

Biển-đức XVI. Những Trao Đổi Cuối Đời.

Với Peter Seewald
Người dịch: Phạm Hồng-Lam



Nxb Droemer

(c) 2016 Droemer Verlag
Droemer Knauer GmbH & Co. KG, München

“Tin không gì khác hơn là việc sờ chạm được vào bàn tay Thiên Chúa trong đêm đen của trần thế, và cứ thế - trong tĩnh lặng – lắng nghe lời Người, nhìn thấy tình yêu.”

Biển-đức XVI. Kết thúc tuần tĩnh tâm cho giáo triều, trước ngày chấm dứt nhiệm kỳ giáo tông, 23 tháng 2 năm 2013.

Mục Lục

Dẫn Nhập	03
Phần I	
Tiếng Chuông Roma	10
Những ngày tĩnh lặng trong Mater Ecclesiae	11
Từ chức	18
„Tôi không rời bỏ thập giá”	26
Phần II	
Cuộc Đời Của Người Phục Vụ	33
Thời niên thiếu trong gia đình	34
Chiến tranh	44
Thời sinh viên, phó xứ và dạy học	50
Từ tay mơ trở thành nhà thần học sáng chói	72
Công Đồng: Mong ước và thất vọng	83
Giáo Sư và Giám Mục	99
Bộ Trưởng	116
Phần III	
Giáo Tông Với Các Tác Phẩm Về Đức Giê-su	124
Bổng chức thành Giáo Tông	125
Những khía cạnh của chức vụ	131
Tông du và gặp gỡ	144
Thiếu sót và những vấn nạn	151
Tóm lược	158
Ghú thích	166
Chi Tiết Tiểu Sử	169

Dẫn Nhập

Một mùa hè và một mùa đông đi qua. Ngày 23.05.2016 một lần nữa tôi lái xe men theo con đường dốc dẫn tới tu viện *Mater Ecclesiae* trong các khuôn viên Vatican. Lần này tôi e sợ rằng, có thể đây là buổi trao đổi dài cuối cùng giữa hai chúng tôi.

Nữ tu Carmela mở cửa. Hôm nay chị không đeo trên người tấm yếm làm bếp, mà khoác một bộ áo thanh lịch. Trong phòng tiếp khách treo một bức hình thánh An-tinh (Augustinus), một bậc thầy tinh thần lớn. Thánh nhân là nhân vật quan trọng đối với giáo tông Biển-đức XVI, vì Biển-đức đã học được nơi ngài về cuộc tìm kiếm Chân Lý Đức Tin bi tráng của con người.

Thay vì đi dép đỏ, cụ Giáo Tông hôm nay mang đôi xăng-đan như một tu sĩ dòng. Rất ít người biết con mắt trái của ngài đã mù từ nhiều năm nay, và đôi tai lúc này cũng đã nặng. Người gầy đi nhiều, nhưng điệu bộ của cụ già chưa bao giờ mềm mại như lúc này. Và quả thật quyến rũ, khi nhìn nhà tư tưởng táo bạo, vị triết gia của Chúa, người đầu tiên được gọi là cụ Giáo Tông, đang bước vào giai đoạn cuối cuộc đời, trong đó ngoài việc suy tư đầu óc thường đắm mình trong thỉnh lặng cầu nguyện, một hành vi vốn là tâm điểm của đức tin.

Tháng 11 năm 1992 tôi gặp vị cựu Bộ Trưởng lần đầu tiên. Tạp chí „Süddeutsche Zeitung“ muốn đưa ra một chân dung nhân vật và tôi đảm nhiệm việc này. Trong danh sách những người muốn xin hẹn gặp vị Hồng Y nổi tiếng nhất thế giới lúc bấy giờ có tên các đồng nghiệp của báo „New York Times“, „Prawda“ và „Le Figaro“. Tôi chỉ là người mang danh công giáo, chẳng còn đạo nghĩa gì, nhưng càng tìm hiểu lâu về Joseph Ratzinger, tôi càng ngưỡng mộ trước thái độ tự chủ, sự đam mê và can đảm của ngài, dám chống lại những tư tưởng lỗi thời. Và đặc biệt là những phân tích của ngài không những gây kích động, mà chúng xem ra còn đúng nữa.

Quan sát kĩ hơn, nhân vật vốn bị chế diễu là „Hồng Y Thiết Giáp“ không phải là người biểu trưng của một lịch sử quá khứ, mà là của tương lai: một đầu óc mới trong việc nhận thức và diễn tả các bí ẩn của đức tin. Khả năng đặc biệt nơi ngài là có thể đơn giản hóa được những điều rắc rối, nhờ đó có thể nhìn xuyên qua bề mặt để thấu vào sự vật. Khoa Học và Tôn Giáo, Vật Lý và Siêu Hình, Suy Tư và Cầu Nguyện – Ratzinger nối được tất cả những thứ đó lại với nhau, để đi sâu thật sự vào tâm điểm của một vấn đề. Và vấn đề còn được nâng cao lên nhờ thứ ngôn ngữ đẹp và lối suy tư sâu lắng của ngài. Ngài nói „Thần Học là sự suy tư về những điều Thiên Chúa đã nói trước và nghĩ trước cho ta.“ Để có thể nhận lãnh, con người cũng phải biết lắng nghe. Muốn không những gây ấn tượng trên con người, mà còn dẫn họ về với Thiên Chúa, cần phải có Lời cảm hứng. Cũng như Karol Wojtyła, bản thân Joseph Ratzinger đã kinh nghiệm về

những hậu quả của các hệ thống vô thần. Lúc còn nhỏ, ngài đã chứng kiến cảnh thu dỡ thập giá ra khỏi các lớp học. 17 tuổi làm lính, ngài nhận ra sự cuồng cuồng của một thế giới không có Thiên Chúa; thế giới này muốn tạo ra „con người mới“ và đã kết thúc trong khủng bố và đổ vỡ kinh hoàng. Nhiệm vụ nổi bật của suy tư và toàn bộ công trình của ngài là cả dùng lí luận để bảo vệ Ki-tô Giáo chống lại việc làm đảo lộn các giá trị. Ngài nói, „Qua lòng tin của cha mẹ tôi, tôi đã xác định được rằng, Ki-tô Giáo là một thành trì của sự thật và công lí chống lại vương quốc vô thần và dối trá, mà chế độ quốc-xã là biểu tượng.“

Một bước đường bi thảm lát đầy thành công và thất bại đã đưa cậu học trò đầy năng khiếu và vốn sớm nhận ra ơn gọi của mình đi tới tận ngài thánh Phê-rô. Cậu là một học sinh tinh tế, thích làm thơ sáu vần tiếng Hi-lạp và mê say nhạc Mozart. Một sinh viên non trẻ mơ về một cuộc bùng dậy của Ki-tô Giáo khi đang bước đi trên những con đường đổ nát vì bom đạn ở München. Một ông giáo trẻ ham tìm hiểu được tiếp cận lối tư tưởng cấp tiến của những nhà thần học cự phách thời đó và đang vui đầu vào các tác phẩm của An-tinh, Kierkegaard và Newman. Một linh mục phó xứ thông thoáng gây hứng khởi cho các nhóm trẻ. Nhưng cũng là một ông giáo bỗng gặp vận không may với luận văn lên ngạch giáo sư (Habilitation) của mình và cảm thấy như đang phải đối diện với một đêm đen phủ lấp tương lai nghề nghiệp.

Nhưng số phận lại rẽ qua một hướng khác. Từ một giáo sư non trẻ xuất thân từ một làng nhỏ trong miền Bayern ngài bỗng trở thành một ngôi sao mới trong bầu trời các nhà thần học.

Với thứ ngôn ngữ tươi mát, cách diễn giải Tin Mừng sáng tạo, với sự cuu mang những giáo huấn đích thực ngài khiến cho thiên hạ phải dồn thối nghe ngóng về mình. Giáo sư Gottlieb Söhngen ở München viết: „Nơi thần học của một nhà tư tưởng lớn có sự ảnh hưởng qua lại giữa một bên là nội dung và hình thức của tư duy thần học với bên kia là sự nhất thống sinh động.“ Các giờ lớp của Ratzinger đông nghẹt người nghe. Giáo trình của ngài được chép tay ra hàng ngàn bản. Tác phẩm „Einführung ins Christentum“ (bản tiếng Việt: Đức Tin Ki-tô Giáo. Hôm Qua Và Hôm Nay) gây hứng khởi cho Karol Wojtyla ở Krakau, cho Viện Hàn Lâm Các Khoa Học Đạo Đức Và Chính Trị ở Paris, một trong những Viện Hàn Lâm của Institut de France; về sau ông được mời làm thành viên của Viện này.

Mới 35 tuổi, Ratzinger đã có thể đóng góp cho Công Đồng Vatican II những tư tưởng thông thoáng, nhằm đưa Giáo Hội bước vào thời hiện đại. Chẳng có ai ngoài nhà thần học non trẻ này đã có thể diễn tả hay hơn về chủ đích thực sự của Công Đồng, giáo tông Gio-an XXIII – người khởi xướng Công Đồng - đã nói như thế.

Trong khi những nhà thần học khác, vốn được ca ngợi như là những kẻ tiên bộ, mà thật ra họ phần nhiều chạy theo quan điểm chính dòng của tầng lớp tiểu tư sản, thì Ratzinger vẫn là một giáo sư, một tổng giám mục, một bộ trưởng chuyên gây bức bối. Suốt một phần tư thế kỉ, với tư cách là

Bộ Trưởng Bộ Giáo Lý Đức Tin, ngài chống lưng cho giáo tông Gio-an Phao-lô II, và vì thế đã bị no đòn búa rìu công luận. Ngài cảnh giác: „Vấn đề chính của thời điểm lịch sử này là Thiên Chúa đã biến mất khỏi chân trời của con người.“ Theo ngài, „vì ánh sáng từ Thiên Chúa bị dập tắt“ nhân loại đâm ra mất phương hướng, và „chúng ta sẽ càng ngày càng thấy những hậu quả công phá của nó“.

Giáo Hội cũng bị ngài phê phán. Ngay từ năm 1958 ngài đã nói tới việc „giải thể“ („Entweltlichung“: lột hết các thứ mũ áo loè loẹt thế gian mà Giáo Hội trong suốt quá trình lịch sử đã khoác lên mình. Người dịch). Theo ngài, điều này cần thiết, để cho các chất kích tố của đức tin có lại được hiệu năng của chúng. Chúng ta luôn phải giữ tinh thần đối kháng, phải khước từ đồng phục, để đường đường minh chứng cho thiên hạ thấy lại được rằng, Ki-tô Giáo có một vũ trụ quan vượt lên trên mọi thứ thuần túy thế tục và vật chất, ngoài ra nó còn mở ra một mạc khải về cuộc sống đời đời. Đừng khờ khạo nghĩ rằng, chỉ cần khoác lên mình một tấm áo mới, chỉ cần nói giống như thiên hạ nói, là mọi chuyện tức khắc sẽ ổn. Nhưng trái lại, điều cần phải làm là quay trở về với những thông điệp đích thực và với một nền phụng vụ có khả năng làm bừng sáng lại mâu nhiệm hi tế.

Không thể quên được lời than của ngài khi đi đường thánh giá ở Roma năm 2005: „Có bao nhiêu là dơ bẩn trong Giáo Hội và ngay cả nơi hàng linh mục, là những người lẽ ra hoàn toàn thuộc về Chúa?“

Vị Hồng Y già trở thành một thứ đá tảng, và không ai muốn ngồi lên đó. Chính Ratzinger ước ao được nghỉ hưu. Nhưng chỉ mấy ngày sau những lời nguyện trong ngày thứ sáu tuần thánh kêu mời mọi người xét mình và thanh tẩy đó, ngài lại xuất hiện trên bao lon nhà thờ trong vai trò vị kế nhiệm thứ 265 của thánh Phê-rô, trước sự reo hò của đám đông. Ngài tự giới thiệu trước 1,2 tỉ tín hữu trên thế giới, mình là một „giáo tông nhỏ“, một người thợ tâm thường trong vườn nho của Chúa, kẻ nối gót đại giáo tông Karol Wojtyla – và ngài biết, mình sẽ phải làm gì.

Tân Giáo Tông nói rõ, vấn nạn đích thực của Giáo Hội không nằm nơi việc giảm số lượng tín hữu, mà nơi việc mất đức tin. Theo ngài, đó là việc ý thức ki-tô giáo biến mất dẫn tới khủng hoảng, việc do dự trong cầu nguyện và thánh lễ, việc hết hứng khởi truyền giáo. Muốn đổi mới thật sự, theo ngài, phải có một cuộc phục hưng tâm hồn, một trái tim rực lửa. Ưu tiên hàng đầu của ta là loan truyền những điều mình biết được và tin được từ nguồn chắc chắn về đức Ki-tô. Quan trọng là „phải giữ cho được chiều kích cao cả và trong sáng của Lời Chúa – chống lại mọi khuynh hướng thích ứng và pha loãng“.

Suốt nhiều năm dài, nhiệm kỳ giáo tông này chỉ nghe tiếng tung hô. Xưa nay chưa bao giờ số người tới dự các buổi gặp gỡ giáo tông đông như thế. Các tông thư Deus caritas est (Thiên Chúa là tình yêu), Spe salvi (Hi vọng cứu rỗi) và Caritas in veritate (Bác ái trong chân lý) được in với số lượng ấn bản vô cùng lớn. Nhiều cuốn sách của ngài từ lâu đã trở thành loại

cổ điển, giờ đây các bài nói chuyện của ngài lại là đề tựa ăn khách cho làng báo quốc tế. Ngài đã tự tạo cho mình một công trình độc đáo riêng, mà vẫn không đoạn tuyệt với con đường dài và sinh động của vị tiền nhiệm.

Nhưng cụ già 78 tuổi không chỉ là người đã cùng hình thành Công Đồng, mà còn là kẻ đã mơ ước có Công Đồng. Chừng mực, đối thoại, tập trung vào những điều cơ bản, đó là lối làm việc mới được ngài đưa vào Vatican. Giảm bớt phí tổn phụng vụ, rút ngắn thời gian họp các giám mục, thay vào đó là những cuộc thảo luận nặng tình đồng nghiệp.

Biển-đức XVI âm thầm làm việc, kể cả những việc do vị tiền nhiệm để lại. Ngài chống lại những gì mang tính phô trương. Ngài lặng lẽ bỏ thói hôn tay, thay triều thiên quyền uy của giáo tông bằng một mũ giám mục bình thường. Nhưng vì tôn trọng truyền thống, ngài cũng giữ lại những thói quen không hợp với con người mình. Ngài không phải là ông chủ, không phải là đối tượng tôn thờ của Giáo Hội, luôn tìm cách tiến lên phía trước. Mà chỉ là đại diện cho một Vị khác; mọi yêu thương và tin tưởng là cho Vị này mà thôi, đó là đức Giê-su Ki-tô, Lời của Thiên Chúa trở thành phàm nhân.

Sau Gio-an Phao-lô II, Biển-đức XVI là vị kế nhiệm thứ hai của thánh Phê-rô nói chuyện trong một nguyện đường hồi giáo. Nhưng Giáo Tông người đức này là người đầu tiên tham dự một buổi phụng vụ tin lành. Một hành động lịch sử có một không hai, khi vị lãnh đạo Giáo Hội công giáo tới thăm chỗ sinh hoạt của Luther trước đây. Ngài đặt, đây cũng là một điều chưa từng có, một tín hữu tin lành làm Chủ Tịch Hội Đồng Giáo Tông Các Khoa Học, đưa một tín đồ hồi giáo vào giữ ghế giáo sư trong Đại Học Giáo Tông. Đồng thời, với khả năng thần học và tri thức của ngài, ngài đã nâng vị thế giáo tông lên một tầm cao, khiến cả những người bên ngoài cũng bị cuốn hút và quan tâm tới Giáo Hội công giáo. Bên cạnh đó, ba năm chủ đề suy tư nặng phần nội dung: Năm kính thánh Phao-lô, Năm Linh Mục và Năm Đức Tin cũng là điều đáng ghi. Với tự sắc Summorum Pontificum ngài cho các linh mục được quyền, mà chẳng cần phải xin phép trước các giám mục, dâng lễ theo nghi thức trước Công Đồng Vatican II. Đây là một hành vi mở cửa, một hành vi tự do, chứ không phải là một hành động thụ lùi.

Không phải tất cả những gì Biển-đức XVI làm đều đúng. Và rõ ràng Giáo Tông này đã không vận dụng được hết mọi khả năng tiềm tàng nơi mình. Nhiều khi xem ra như có sự tấy chay nơi các giám mục và một số thành phần trong giáo triều. Thiếu sự hỗ trợ. Biển-đức khiêm tốn cam chịu. Ngài chấp nhận cả những kẻ phản bội, giống như Thầy mình đã chấp nhận. Nhưng phải chăng ngài đúng là một Giáo Tông yếu kém, như những người chống đối ngài đã cố gắng loan truyền sau ngày ngài từ chức?

Vô số bài báo và tiết mục truyền thông liên tiếp nã đạn trên Ratzinger. Ngài trả lời: „Khi một giáo tông chỉ nhận được tiếng vỗ tay mà thôi, thì vị đó nên tự hỏi, mình đã làm gì sai chẳng.“ Quả thật những trận bom dai dẳng của các cơ quan báo chí hàng đầu đã là những tai ách nặng nề trong nhiệm

kì giáo tông này. Họ chỉ muốn nói lấy được, chẳng quan tâm gì tới những cáo buộc của mình có cơ sở hay không.

Có thể kể ra đây ngắn gọn một vài „tai tiếng“ nặng nề đó. Theo họ, Biển-đức đã đưa giám mục Williamson của Huynh Đoàn Pi-ô „một người vốn chối bỏ sự kiện Quốc Xã Đức giết dân Do-thái vào Giáo Hội trở lại“. Cáo buộc nổ ra vào tháng giêng năm 2009; quả thật điều này đã khiến công luận, cho tới lúc đó vô cùng thiện cảm với Giáo Tông, từ đây có một cái nhìn khác hẳn đối với ngài. Nhưng thực tế: Williamson là một tín hữu anh giáo trở lại Công Giáo. Chức giám mục của ông đã chẳng được Roma công nhận, và Giáo Hội công giáo cũng chưa rút lại vạ tuyệt thông cho Huynh Đoàn Pi-ô.

Một trong những đề tài quan tâm đặc biệt của Ratzinger là mối tương giao giữa Do-thái Giáo và Công Giáo. Israel Singer, từ năm 2001 tới 2007 làm Tổng Thư Kí Nghị Hội Thế Giới của Do-thái Giáo, cho hay, nếu không có giáo tông Biển-đức, thì thái độ cố hữu của Giáo Hội công giáo từ hai ngàn năm nay đối với Do-thái Giáo đã không thể chấm dứt được. Phó Chủ Tịch Nghị Hội Thế Giới, ông Maram Stern, cũng phát biểu: Dưới thời Biển-đức XVI lịch sử tương quan giữa Công Giáo –và Do-thái Giáo „chưa bao giờ đẹp như lúc này“.

Trong vụ lạm dụng tình dục trẻ em bởi các linh mục và tu sĩ quả thật đã có một số thiếu sót và lỗi lầm, đặc biệt do các cơ quan trách nhiệm trong các quốc gia liên hệ. Nhưng từ lâu người ta cũng biết rằng, nếu không có Biển-đức XVI, thì mức độ tác hại của cuộc khủng hoảng trầm trọng đó hẳn còn nặng nề hơn cho Giáo Hội công giáo. Khi còn là Bộ Trưởng, Ratzinger đã có những biện pháp rất ráo điều tra và phạt những kẻ tội phạm. Ở vai trò giáo tông, ngài đã sa thải gần 400 linh mục và cho ấn định lại những nền tảng giáo luật, để có thể truy cứu trách nhiệm đối với những giám mục và hồng y nào không chịu làm sáng tỏ vấn đề.

Còn vụ VatiLeaks? Không thể coi thường sự việc. Đằng sau các diễn tiến này có những phá rối của một vài thẩm cấp trong giáo triều. Nhưng cái gọi là „Âm mưu trong Vatican“ rốt cuộc chỉ còn việc đánh cắp tài liệu bởi một anh quản gia bệnh hoạn. Còn chuyện ngân hàng IOR của Vatican, Biển-đức đã ra lệnh rà soát lại và bắt đầu cho tiến hành tổ chức lại mới. Ngài cũng đã cho lệnh điều tra toàn bộ sự việc liên quan. Bản tường trình của Ủy Ban điều tra được giữ kín. Nhưng mức độ vấn đề cũng chẳng trầm trọng như người ta đồn đoán.

Những kẻ ủng hộ Biển-đức giờ đây xót xa, vì không còn được mục kích những bài thuyết trình khôn ngoan có khả năng làm hạ nhiệt lí trí và hâm nóng trái tim, nét đa diện trong ngôn ngữ của ngài, những phân tích trung thực, sự nhẫn nại lắng nghe, phong cách tao nhã hiếm có từ trước tới nay nơi hàng giáo tông. Dĩ nhiên cả nụ cười ngậm ngừng, những cử chỉ thường hơi chúi về bên trái của ngài mỗi khi bước lên bục nói, như ta thấy nơi anh hề Charly Chaplin. Nhưng đặc biệt là việc ngài bám chặt nơi lí trí,

vốn là thành trì của đức tin, nó giữ cho Đạo khỏi rơi vào vùng mơ tưởng và cuồng tín. Và còn tinh thần tiến bộ của ngài nữa, một yếu tố nhiều người không nhìn ra và cũng chẳng muốn nhìn ra. Ngài trước sau vẫn trung thành với sự tiến bộ đó, đến cả sẵn sàng làm những điều trước đó chưa ai làm.

Dù với bao nhiêu là sách vở, bài viết, bài giảng, bài suy niệm, thư từ - cho tới khi làm giám mục, Ratzinger có tất cả 30 000 lá thư – ngài không bao giờ tạo một Thần Học riêng cho mình. Nhà thần học Ratzinger chỉ thu nhận những gì đã có, nhận ra cái gì là chính yếu trong đó, sắp xếp chúng lại theo mối liên hệ thời gian và diễn tả chúng bằng một ngôn ngữ mới – nhằm giúp thông điệp ki-tô giáo và những kiến thức của lịch sử giáo hội không bị mai một đi nơi các thế hệ tiếp nối. Vì nhận ra tầm quan trọng lớn lao của Giáo Hội, nên nỗ lực đấu tranh của ngài cho định chế này cũng là điều dễ hiểu. Ngài đấu tranh để Giáo Hội trước sau vẫn là con thuyền cứu rỗi vượt thời gian, một con tàu No-ê chở nhân loại đi vào một thế giới tốt đẹp hơn. Ngài gọi đây là „sự cực đoan cánh chung của cuộc cách mạng ki-tô giáo“.

Chỉ riêng bộ sách ba tập về đức Ki-tô đủ làm cho nhiệm kỳ giáo tông này trở thành độc đáo. Đó là những cuốn cẩm nang không thể thiếu cho các nhà thần học và giáo lí viên tương lai cũng như cho việc đào tạo linh mục, tất lại: chúng là nền tảng giáo huấn đức tin cho ngàn năm thứ ba. Công việc giáo huấn của ngài đã không khép lại nơi ghế đại học, mà là nơi ngài toà Phê-rô. Chưa một ai khác đã có thể như ngài dựa trên kiến thức, tiêu sử, sức lực và niềm hứng khởi của mình để vận dụng sự tỉ mỉ khoa học và sự hiện thực thần bí hầu đánh sáng lại khuôn mặt đức Giê-su vốn đã bị cào xé đến biến dạng, và nhờ đó giúp nhân loại tái nhận diện được Người.

Nhà sử học người anh Peter Watson xếp Biên-đức XVI vào chung hàng với Lessing, Kant và Beethoven và gọi ngài là một trong những đại biểu cuối cùng của „sự sáng tạo của dân Đức“. Mario Vargas Llosa, khôi nguyên giải Nobel văn chương người pê-ru, coi ngài là một trong những trí thức thông tuệ nhất hiện tại; „những suy tư mới mẻ và táo bạo“ của ngài, theo ông, là câu trả lời cho những vấn nạn ngày nay về đạo đức, văn hoá và hiện sinh. Hãy để lịch sử đánh giá về vai trò và vị trí của ngài trong tương lai. Nhưng có một điều nay đã chắc chắn: Với hơn ba mươi năm dài, không ai đứng đầu một định chế lớn và lâu đời nhất thế giới lâu như Joseph Ratzinger. Qua các đóng góp cho Công Đồng, qua việc tái khám phá các giáo phụ, qua việc linh động hoá các giáo huấn cũng như việc tẩy rửa và củng cố Giáo Hội, ngài không những là một người canh tân đức tin, mà, trong tư cách một nhà thần học trên ngài phê-rô, còn là một trong những giáo tông có tầm vóc nhất từ xưa tới nay, một bậc thầy giáo hội có một không hai của thời đại tân tiến. Hành động từ chức của ngài rất cuộc đã làm thay đổi ngài toà phê-rô tận nền tảng. Hành động lịch sử này đã trả lại chiều kích tâm linh vốn có (được uỷ nhiệm) ngay từ buổi đầu cho ngài toà đó.

Cùng với sự từ giã của Biên-đức XVI, một thời đại với những biến chuyển lịch sử trọng đại trong nhịp bước ngàn năm đã sang trang. Tám năm

nhiệm kì của ngài giống như những cuộc tĩnh tâm lớn; chúng cần thiết cho Giáo Hội, để qua đó Giáo Hội củng cố thành trì nội tâm và gia tăng sức mạnh tinh thần cho mình. Nhìn như thế thì Biển-đức XVI đã bắc một nhịp cầu giữa một thời đại đang tiêu vong với cái mới đang tới – dù vẫn chưa biết cái mới đó sẽ ra sao. Giáo tông Phan-sinh tóm tắt về người tiền nhiệm mình như sau: Biển-đức XVI là „một giáo tông lớn. Lớn về lực và khả năng xuyên thấu của trí tuệ của ngài, lớn vì đóng góp quan trọng của ngài cho Thần Học, lớn vì tình yêu của ngài đối với Giáo Hội và con người, lớn vì đức hạnh và lòng đạo của ngài“. Theo Phan-sinh, „các thế hệ nối tiếp sẽ nhận ra tinh thần của ngài (Biển-đức) càng ngày càng lớn lao và quan trọng hơn“.

Những nội dung phỏng vấn sau đây được thực hiện không lâu trước ngày ngài từ chức và thời gian sau đó. Dự trù là để làm chất liệu cho một cuốn Tiểu Sử và một lần nữa hi vọng mở ra một cái nhìn thông thoáng về những nhân vật kiệt xuất nhất trong thời đại chúng ta. Cựu Giáo Tông đã đọc bản thảo và ngài đồng ý cho in. Ước gì cuốn sách này giúp độc giả phần nào bỏ đi được cái nhìn sai về ngài, đồng thời chiếu tỏa ánh sáng vào những mảng tối, đặc biệt soi tỏ nguyên nhân của việc từ chức, một biến cố đã khiến thế giới hồi hộp ngưng thở. Rốt cuộc là để hiểu hơn về con người Joseph Ratzinger và về mục từ Biển-đức XVI và để đánh giá đúng sự thánh thiện của ngài – và nhất là: để mở ra một cái nhìn khách quan về công trình của ngài, trong đó tiềm sẵn một gia sản quý cho tương lai.

Peter Seewald

Phần I

Tiếng Chuông Roma

Những Tháng Ngày Tĩnh Lặng Trong Mater Ecclesiae

Thưa cha Benedetto, trước đây hàng triệu người tung hô đức Thánh Cha, Ngài ở trong lâu đài, tiếp đón những vị khách lớn. Giờ đây Ngài có cảm thấy thiếu một chút gì đó không?

Hoàn toàn không. Không! Trái lại, tôi cảm tạ Chúa vì đã cho tôi thoát khỏi gánh nặng, có lẽ Chúa không còn bắt tôi phải mang trách nhiệm nữa. Tôi bây giờ tự do, được hàng ngày khiêm tốn cùng bước đi với Người, được sống với bạn bè và được bạn bè thăm viếng.

Bỗng dưng chẳng còn một chút quyền bính gì nữa, gần như bị giam hãm trong các bức tường của Vatican – Ngài nghĩ sao?

Tôi chẳng bao giờ quan niệm „quyền bính“ như là việc mình được có thêm quyền lực. Nhưng luôn coi đó là trách nhiệm, là một cái gì khó khăn và nặng nề. Là một cái gì bắt mình mỗi ngày phải tự hỏi: Tôi có xứng đáng với cái đó không? Cả khi được đám đông tung hô, tôi vẫn luôn ý thức rằng, không phải họ tung hô người đàn ông nhỏ con đáng thương này, nhưng họ tung hô Vị mà tôi đại diện. Vì thế việc từ chối quyền bính đối với tôi chẳng có gì khó khăn cả.

Trước đây Ngài có lần nói, nhiệm kỳ giáo tông của mình có thể sẽ ngắn?

Đúng, tôi đã nghĩ, là mình không còn đủ sức để cáng đáng vai trò.

So với nhiều vị tiền nhiệm thì tám năm của Ngài cũng đã là lâu. Ý nghĩ trên đây có ảnh hưởng gì trên chương trình làm việc trong nhiệm kỳ không?

Chuyện đã rõ. Tôi đã không thể đề ra những chương trình dài hơi. Nếu có thời gian, thì mình phải làm một cái gì đó lâu dài. Tôi hiểu rằng, mình có một thứ sứ mạng khác; nỗ lực ưu tiên của tôi là làm cho người ta thấy, đâu là ý nghĩa của đức tin trong thế giới hôm nay, đưa đức tin vào tâm điểm cuộc sống và làm sao giúp cho con người can đảm sống đức tin một cách cụ thể trong thế giới này. Đức Tin và Lí Trí, đó là tất cả những gì tôi coi là sứ mạng của mình. Sứ mạng này chẳng đòi hỏi thời gian nhiệm kỳ phải lâu hay ngắn.

Đã có lúc nào Ngài cầu Chúa „Xin cất gánh nặng này cho con“?

Không. Không cầu như thế. Nhưng tôi đã xin Người cho tôi tránh được nhiệm vụ đó và xin Người giúp tôi. Nhưng tôi cũng biết, một khi Người đã đưa tôi vào vị trí đó, thì Người cũng chẳng để tôi té ngã.

Đã có bao giờ Ngài nghĩ tới chuyện rồi một lúc nào đó sẽ quẳng hết gánh nặng đi, để được sống như một người thường? Không thể mãi chỉ có phục vụ, chỉ có trách nhiệm dai dẳng, chỉ có sự buồn chán của chức vị đè nặng?

Có nghĩ tới, đương nhiên. Đặc biệt lúc còn làm Bộ Trưởng Bộ Giáo Lý Đức Tin tôi vẫn thường nói điều đó với Giáo Tông. Nhưng Gio-an Phao-lô II đáp: „Không, Hồng Y làm tiếp.“

Ngài đã có nghĩ tới việc từ chối kết quả bầu cử?

Quả thật tôi đã rất quan tâm tới chuyện đó. Nhưng điều làm cho tôi bị ấn tượng, là trong buổi tiền mật nghị nhiều hồng y đã bằng cách này hay cách khác buộc người sẽ được bầu phải chấp nhận kết quả của đa số hai phần ba và phải nhìn thấy trong đó sự tin tưởng của họ - cho dù người đó cảm thấy mình không đủ khả năng vác thập giá.

Đã có lúc nào Ngài nghĩ rằng, việc bầu chọn mình là sai?

Không. Các hồng y đã chọn lên một người, thì người đó phải thi hành nhiệm vụ của mình. Và chỉ có sự thẩm định của Thiên Chúa mới quan trọng, chứ việc đánh giá của các nhà báo chẳng quan trọng.

Ước mơ lớn của Ngài là làm sao chỉ còn được sống với suy niệm và cầu nguyện. Lúc này Ngài có thể sống như thế không?

Không hẳn. Thứ nhất là không còn đủ nghị lực tinh thần, để ngày ngày chuyên tâm vào những chuyện của Chúa và chuyện tâm linh, một phần cũng vì ảnh hưởng bên ngoài, vì nhiều khách thăm. Nhưng tôi cũng thấy tốt, khi mình còn được dịp trao đổi với những người lúc này đang mang trách nhiệm với Giáo Hội hoặc với những người trước đây có liên hệ với tôi, nghĩa là khi mình còn đang có dịp đụng tới những chuyện được gọi là của con người. Thứ hai là thể lực không còn cho phép mình luôn ở lại được nơi cái gọi là những vùng cao. Xem thế, thì ước mơ không đạt. Nhưng đúng là mình có nhiều tự do nội tâm cho chuyện đó, như vậy cũng là quý hoá lắm rồi.

Ngài còn tiếp tục viết gì nữa không?

Không! Không, tôi đã làm xong công trình của mình rồi.

Có viết Nhật Ký hay Sổ Tay không?

Nhật Ký thì không, nhưng vẫn đều đặn ghi lại những suy gẫm của mình, để rồi sẽ huỷ đi.

Tại sao?

(Mim cười.) Vì chúng quá riêng tư.

Nhưng chúng có thể...

... là một món ăn tạp cho các nhà viết sử.

Ngài đã để lại một công trình thần học lớn chưa từng có so với các giáo tông từ trước tới nay. Giờ đây làm sao có thể bỏ bút ngòi yên được?

Hoàn toàn chả có vấn đề gì cả. Mỗi tuần tôi soạn bài giảng cho thánh lễ chủ nhật. Như vậy tôi vẫn làm công việc trí óc, vẫn phải diễn giải lời Chúa. Nhưng tôi không còn viết được nữa. Vì viết đòi hỏi phải có phương pháp, việc này quá khó nhọc đối với tôi lúc này.

Ngài viết bài để giảng trước bốn, năm người?

Tại sao không? (Cười.) Cho ba hay hai mươi hay cả ngàn người thì cũng phải soạn. Lời Chúa luôn phải có cho con người.

Ngài còn có điều gì nhất thiết cần phải làm nữa không?

Với nghĩa là còn làm một cái gì đó để lại cho đời, thì không. Nhưng vẫn còn phải làm công tác cầu nguyện của mình.

Việc di chúc?

Trước đây tôi đã nhiều lần viết đi viết lại bản di chúc. Nay thì không còn sửa đổi nữa.

Một di chúc thần học?

Không. Không. (Cười.) Không, tôi muốn để lại một số đồ đạc mình có.

Một cựu Giáo Tông suy niệm ra sao? Ngài có thích hay quý đặc biệt một lối linh thao nào không?

Lúc này tôi có thể chậm rãi và chuyên sâu cầu nguyện theo sách nhật tụng và qua đó làm bạn với các Thánh Vịnh và các Giáo Phụ. Mỗi chủ nhật, như đã nói, soạn một bài giảng ngắn. Suốt tuần tôi nghĩ một chút về nó, để cho các tư tưởng chín dần trong đầu óc, có vậy mình mới nhìn vấn đề được dưới nhiều mặt. Bài đó nói gì cho tôi? Nó nói gì cho những người trong tu viện này? Điều mới đối với tôi lúc này, nếu được phép nói như thế, là tôi có nhiều yên tĩnh hơn để thả hồn vào các bài nguyện thánh vịnh, có thể đào sâu chúng hơn. Và bằng cách đó, các bài đọc phụng vụ, nhất là các bài đọc ngày chủ nhật, đồng hành với tôi suốt cả tuần lễ.

Ngài yêu thích đặc biệt lời nguyện nào?

Có một vài lời. Chẳng hạn như lời của thánh I-nhã: „Lạy Chúa, xin hãy nhận lấy toàn bộ sự tự do của con.“ Và một lời của Phan-sinh Xa-vê: „Con yêu Chúa không phải vì Ngài có thể đưa con lên trời hoặc tống con xuống hoả ngục, mà vì Chúa là Chúa.“ Hoặc lời của Niklaus von Flüe: „Xin Chúa hãy nhận lấy con như con đang là...“. Có một lời nguyện tôi yêu thích đặc biệt, muốn thấy nó được in trong sách „Gotteslob“ (Phụng Ca), nhưng đã quên đề nghị, đó là „Lời cầu chung“ của thánh Petrus Canisius trong thế kỉ 16. Lời cầu đó vẫn luôn mang tính thời sự và đẹp. (2)

Đâu là nơi cầu nguyện lí tưởng của Ngài?

Có thể nói, đương nhiên là Altötting [địa điểm hành hương nổi tiếng thế giới ở Đức, bang Bayern, gần thủ phủ München, nơi có tượng „Đức Mẹ Đen“. Người dịch.]

Tâm điểm suy tư của Ngài luôn là sự gặp gỡ giữa cá nhân với đức Kitô. Việc suy tư đó lúc này ra sao? Ngài đã tới gần đức Giê-su đến đâu?

(Hít vào mạnh.) Vâng nó thay đổi tùy theo hoàn cảnh, nhưng tôi vẫn thấy Người ở ngay trước mặt tôi trong phụng vụ, cầu nguyện và trong những suy gẫm cho bài giảng thánh lễ chủ nhật. Người luôn vẫn là đấng lớn lao và huyền bí. Lúc này tôi không còn dễ dàng như xưa cảm nhận ra nét cao cả và tầm quan trọng trong nhiều đoạn Tin Mừng. Tôi nhớ đến thời mình còn làm phó xứ. Ngày nọ, nhà thần học Romano Guardini được một giáo xứ tin lành bên cạnh mời tới nói chuyện và ông nói với vị mục sư: „Càng về già việc sống đạo càng khó hơn, chứ không dễ hơn.“ Câu này đã làm cho vị chính xứ của tôi giật mình xúc động. Nhưng nó có phần đúng. Một đàng, mình có được suy tư chín chắn hơn. Cuộc sống đã định hình. Đã

có được những quyết định nên tảng. Nhưng đàng khác, các thách mắc lại nặng nề hơn, thêm vào đó là sức ép của vô thần ngày nay, sức ép của sự vắng bóng đức tin đang thấm sâu vào Giáo Hội, và thêm nữa là sự cao cả của lời Chúa càng ngày càng vượt ra khỏi sự suy diễn của mình.

Cái đó là do mình xa Chúa hay là do sự ngờ vực?

Không phải do ngờ vực, nhưng vì cảm thấy không thể nào vươn tới được cái huyền nhiệm cao cả đó. Dĩ nhiên mình cũng có thêm được những nhận thức mới. Điều này làm cho tôi cảm động và an ủi tôi rất nhiều. Nhưng tôi cũng nhận ra, là không thể nào hiểu thấu được Lời. Nhất là những Lời thịnh nộ, Lời phủ bác, Lời đe dọa phán xét làm cho mình lo sợ và chúng trở nên mạnh mẽ và khủng khiếp hơn xưa.

Người ta cho rằng, một giáo tông, vị đại diện của đức Ki-tô trên trần gian, phải là người đặc biệt sống gần và thân mật với Chúa?

Đúng, cần phải như thế, và tôi cũng không có cảm tưởng là Ngài ở xa tôi. Tôi vẫn luôn có thể thưa chuyện với Ngài. Nhưng dù vậy, tôi chỉ là một con người nhỏ bé đáng thương, không phải bao giờ cũng vươn tới được Ngài.

Cũng có những „đêm tối“ mà nhiều thánh hay nói tới?

Không đến nỗi như thế. Có lẽ tôi cũng chưa thánh đủ, nên chưa rơi vào bóng tối sâu dày như thế. Nhưng ngay trong vòng chuyện con người, trong đó người ta than van, tại sao Chúa lại để cho những thứ đó xảy ra, thì câu hỏi rất day dứt. Lúc đó mình chỉ biết bám chặt vào niềm tin, là Chúa chắc chắn biết rõ hơn mình.

Trong đời Ngài đã có những „đêm đen“ như thế không?

Có thể nói, chẳng có những đêm thật đen, nhưng lắm khi gặp khó khăn với Chúa trong nhiều hoàn cảnh. Tại sao lại có nhiều sự dữ đến thế? Điều này làm sao phù hợp với sự toàn năng, với lòng nhân từ của Người?

Ngài giải quyết những trường hợp đó ra sao?

Trước hết bằng cách bám chặt vào sự chắc chắn của đức tin, có thể nói là bước vào đúng trong đó. Rồi biết rằng, khi mình không hiểu điều gì, thì không có nghĩa là điều đó sai, mà vì mình quá bé nhỏ nên chưa thể hiểu nổi. Trong một vài trường hợp quả thật tôi từ từ hiểu ra vấn đề. Quả là một quà tặng quý hoá, khi mình bỗng dưng nhìn ra được cái mà trước đó không nhìn

ra. Và mình hiểu ra, khi gặp bế tắc với lời Chúa, mình cần phải khiêm tốn chờ đợi, cho đến lúc Chúa mở ra cho mình hiểu.

Và Chúa đã mở ra?

Không phải bao giờ Người cũng mở. Và những lúc mở thì mình thấy chúng quả thật lớn lao.

Một Giáo Tông về hưu có sợ sự chết hoặc ít là có sợ mình chết hay không?

Trên một phương diện nào đó có sợ. Thứ nhất, sợ mình bị tật bệnh lâu dài và trở thành gánh nặng cho kẻ khác. Nếu rơi vào hoàn cảnh này thì tôi buồn lắm. Ba tôi cũng luôn sợ điều đó, nhưng ông đã tránh được. Thứ đến, dù hoàn toàn tin tưởng rằng, Chúa sẽ không thể vứt bỏ mình, nhưng càng gần tới ngày phải ra trước mặt Người, tôi càng cảm thấy mạnh hơn, là mình đã làm quá nhiều điều sai. Vì thế gánh nặng tội lỗi cứ đè nặng lên mình, dù mình vẫn sống trong niềm tin phó thác nên tảng đó.

Điều gì đè nặng Ngài?

Ấy là chuyện mình thỉnh thoảng không đáp ứng đầy đủ cho người khác, không hành xử đúng đắn với họ. Cám ơn Chúa, toàn là chuyện chẳng lớn lao gì, nhưng phải nói là có nhiều điều mình đã có thể và phải làm tốt hơn hoặc đã làm hay hành xử khác hơn đối với nhiều người.

Ngài sẽ nói gì khi đứng trước Đấng Toàn Năng?

Xin Người đoán đến phận hèn yếu của mình.

Ki-tô hữu tin rằng, „sống đời đời“ có nghĩa một cuộc sống trọn đầy.

Điều đó tất nhiên! Rằng như thế là mình đúng đang ở trên quê hương mình.

Ngài chờ đợi gì?

Chuyện này có nhiều lớp. Lớp đầu nặng tính thần học. Ở đây, như thánh An-tinh (Augustinus) nói, là một niềm an ủi lớn và cũng là một ý tưởng lớn. Ngài cho hay, khi quảng diễn câu thánh vịnh „mãi mãi tìm kiếm khuôn mặt của Người“: Cái „mãi mãi“ này là toàn bộ vĩnh cửu. Thiên Chúa quá lớn, chúng ta không bao giờ thấu hiểu Người. Người luôn luôn mới. Luôn luôn có những khám phá mới và niềm vui mới kéo dài bất tận. Những

điều này xoay vào trong một trục về mặt thần học. Đồng thời cũng có mặt khác, hoàn toàn mang tính chất con người, là tôi vui mừng sẽ được gặp lại ba mẹ, các chị, các bạn tôi, và tôi mừng tượng cảnh đó cũng sẽ đẹp như thời gian trong gia đình tôi trước đây.

Cánh Chung Luận, môn học về „những điều sau hết“ – chết, luyện ngục, mở ra một thế giới mới – là một trong những đề tài suy tư chính của Ngài. Ngài cho hay, cuốn sách về Cánh Chung Luận là tác phẩm được soạn kĩ nhất của Ngài. Lúc này đây, khi đang cận kề trước những câu hỏi cánh chung, Ngài có thấy những suy tư thần học có giúp mình được gì không?

Có. Chẳng hạn như những suy tư về lửa luyện tội, về đau khổ và ý nghĩa của nó, và rồi về tính chất cộng đoàn của hạnh phúc, nghĩa là có thể nói con người được đắm mình trong đại dương bao la của niềm vui và tình yêu, điều này quả rất quan trọng đối với tôi.

Ngài có nghĩ mình là người đã giác ngộ?

Không, không. (Cười.) Không.

Nhưng, bên cạnh thánh thiện, giác ngộ cũng là một mục tiêu nhằm đạt tới của Ki-tô hữu mà!

Khái niệm „giác ngộ“ tự nó bao hàm một chút gì ru tuyền. Tôi là một Ki-tô hữu bình thường. Dĩ nhiên vấn đề là việc nhận ra ánh sáng sự thật. Nhờ đức tin, một người bình thường cũng được giác ngộ. Bởi vì người đó thấy được điều mà những người dù thông thái không nhận ra. Trong ý nghĩa đó thì đức tin là sự giác ngộ. Người Hi-lạp gọi phép rửa là *Photismus*: sự giác ngộ, đi tới ánh sáng, trở nên thấy. Mắt tôi mở ra. Tôi thấy được chiều kích hoàn toàn khác, điều mà với đôi mắt thường tôi không thể nhận ra được.

Từ Chức

Hãy trở lại cái quyết định đã đưa nhiệm kỳ giáo tông của Ngài đi vào lịch sử. Qua hành động từ chức, lần đầu tiên một giáo tông đương vị từ bỏ quyền bính. Với hành vi cách mạng này Ngài đã làm biến đổi vai trò và chức vị giáo tông mạnh như chưa từng có trong Thời Mới. Nó trở nên tân tiến hơn, trong một ý nghĩa nào đó cũng người hơn, đưa vai trò này lại gần gian đoạn ban đầu với thánh Phê-rô hơn. Ngay năm 2010 Ngài đã tuyên bố trong cuốn sách của chúng ta „Ánh Sáng Thế Gian“: Khi một giáo tông không còn năng lực thể xác và tâm thần trong việc lãnh đạo, thì người đó có quyền và ngay cả buộc phải từ chức. Dù vậy, Ngài có gặp những ray rứt nội tâm trước quyết định đó không?

(Hít vào thật mạnh.) Dĩ nhiên chẳng dễ tí nào. Sau cả ngàn năm không có giáo tông nào từ chức và việc này cũng chỉ là một trường hợp ngoại lệ trong thiên kỉ đầu, nên quyết định đó đã không dễ dàng, nó cứ bắt mình phải suy đi tính lại. Mặt khác, việc từ chức lại quá đương nhiên đối với tôi, nên đã chẳng có ray rứt mạnh mẽ. Trách nhiệm và gánh nặng cứ bắt tôi xét đi xét lại với chính mình và trước mặt Chúa, nhưng việc suy xét này không đến nỗi là chuyện cầu xé tâm can.

Ngài có nghĩ rằng, quyết định của mình sẽ làm nhiều người thất vọng hoặc hoang mang?

Có lẽ nó mạnh hơn những gì tôi đã nghĩ; thoát chốc những người bạn, nghĩa là những người vốn lắng nghe thông điệp của tôi và coi chúng là những gì quan trọng và có tính chất dẫn đường, bỗng dưng ngỡ ngàng cảm thấy mình bị bỏ rơi.

Ngài đã tính tới cú „sốc“ đó?

Vâng có.

Điều đó đã làm tiêu tán rất nhiều sinh lực của Ngài?

Trong những chuyện như thế mình cần sự trợ giúp. Nhưng tôi cũng rõ, là mình phải quyết định như thế và đó là thời điểm đúng. Và rồi người ta cũng đã chấp nhận. Nhiều người mừng, vì giờ đây họ có một giáo tông mới với cung cách mới. Những người khác có thể còn buồn đôi chút, nhưng lúc này đã vui trở lại. Họ hiểu rằng, thời điểm của tôi đã qua và những gì tôi có thể cho thì đã cho.

Quyết định đã tới với Ngài lúc nào?

Có thể nói, trong kì nghỉ hè năm 2012.

Trong tháng tám?

Đâu khoảng đó.

Lúc đó Ngài ở trong tình trạng suy nhược tinh thần?

Không. Không suy nhược tinh thần, nhưng tôi cảm thấy không được khoẻ. Tôi nhận ra, tôi đã phải cố gắng quá sức trong hai chuyến đi Mỹ-tây-cơ và Cu-ba vừa rồi. Cả bác sĩ cũng nói: Tôi không được phép bay xuyên đại dương nữa. Theo chương trình, đại hội giới trẻ sắp tới sẽ diễn ra trong năm 2014 tại Rio de Janeiro. Nhưng vì cuộc thể vận hội túc cầu nên đại hội đã phải dời lên trước một năm. Tôi tính phải từ chức làm sao để vị giáo tông kế nhiệm có đủ thời gian chuẩn bị cho việc đi Rio. Do đó quyết định đã chín mùi lần lần sau chuyến đi Mỹ-tây-cơ và Cu-ba. Nếu không thì tôi đã có thể cố gắng ở lại cho tới 2014. Nhưng tôi biết, tôi không thể nào nán được cho tới lúc đó.

Làm sao có thể quyết định một chuyện quan trọng như thế mà không nói với ai?

Tôi vẫn chuyện vãn nhiều với Chúa.

Ngài có nói với anh mình không?

Có. Có, nhưng sau này mới nói.

Chỉ tới lúc trước khi thông báo Ngài mới cho bốn người biết quyết định này. Tại sao vậy?

Dĩ nhiên tôi có lí do để làm chuyện đó. Vì khi người ta biết được, thì sứ vụ mình sẽ vỡ vụn, bởi vì mình hết uy quyền. Quan trọng, là mình phải làm sao để đóng trọn vai trò và hoàn thành đầy đủ việc phục vụ của mình cho đến giờ phút chót.

Ngài có sợ ai đó sẽ tìm cách cản ngăn mình?

Không (cười đùa), tôi biết sẽ có người cản, nhưng tôi chẳng sợ, vì đã biết chắc rằng, mình phải làm điều này, và như vậy thì chẳng ai có thể ngăn cản mình được.

Bản văn từ chức được viết lúc nào và do ai?

Do tôi. Lúc này tôi không còn nhớ chính xác là lúc nào nữa, nhưng trễ lắm là đã viết ra trước ngày thông báo quyết định mười bốn ngày.

Tại sao lại viết bằng tiếng La-tinh?

Vì chuyện quan trọng thường được viết bằng tiếng La-tinh. Và lại, La-tinh là thứ ngôn ngữ tôi nắm vững tới mức có thể viết đúng đắn. Tôi cũng có thể viết bằng tiếng Í, nhưng sợ có thể vấp phải vài lỗi.

Ban đầu Ngài tính từ chức trong tháng 12, nhưng sau lại quyết định vào ngày 11 tháng hai, nhằm vào ngày lễ hội hoá trang, ngày lễ Mẹ hiện ra ở Lộ-đức. Có ý nghĩa biểu tượng nào khi chọn ngày đó không?

Tôi không biết đó là ngày lễ hội hoá trang. Vì thế nó đã gây ra những xáo động ở Đức. Nhưng đó là ngày Mẹ hiện ra ở Lộ-đức. Ngày lễ thánh Bernadette ở Lộ-đức cũng lại gần dịp sinh nhật của tôi. Tôi cho đó là ngày thích hợp cho quyết định của mình.

Như vậy thời điểm đó...

...vâng, nó có một liên hệ nội tâm.

Ngài còn nhớ gì về ngày lịch sử hôm đó? Hẳn là cả đêm đã không ngủ?

Nhưng cũng không đến nỗi xấu. Đối với công luận, dĩ nhiên đó là một bước đi lạ và gây choáng ngợp. Riêng tôi, nhờ đã suy nghĩ chuẩn bị từ lâu, nên đã vượt qua tương đối dễ. Vì thế đó không phải là ngày đặc biệt đau buồn cho tôi.

Và mọi sự đã như bình thường vào ngày hôm sau?

Vâng, có thể nói như thế.

Vẫn những lời cầu nguyện như cũ...

Vẫn những câu kinh như cũ, nhưng dĩ nhiên có thêm một số lời cầu đặc biệt cho giờ phút đó.

Không thức dậy sớm hơn, không ăn sáng trễ hơn?

Không. Không.

Gần bảy mươi hồng y ngồi trong căn phòng đẹp Sala del Consistoro (phòng mật nghị). Đó là buổi họp để thông báo về một số trường hợp được phong thánh sắp tới. Khi Ngài bước vào phòng, đã chẳng ai nghĩ tới chuyện gì sẽ xảy ra?

Vâng, chúng tôi đã ấn định với nhau về một vài án phong thánh.

Mọi người kinh ngạc, khi nghe Ngài bắt đầu nói bằng tiếng La-tinh: „Các Hồng Y thân mến, tôi không chỉ mời Anh Em về để thông phần vào việc phong thánh, nhưng tôi còn có điều này quan trọng muốn thông báo với Anh Em.“ Cả phòng họp hồi hộp. Khi nghe Ngài đọc thư từ chức, một vài khuôn mặt trở nên bất động, những người khác hoài nghi, hoang mang, ngỡ ngàng. Chỉ sau khi hồng y niên trưởng Angelo Sodano phát biểu, mọi người mới hiểu ra câu chuyện. Liên đó Ngài có bị chất vấn hay tấn công gì không?

(Cười.) Không thể có chuyện đó xảy ra. Sau buổi nghị hội, Giáo Tông trịnh trọng bước ra khỏi phòng, và đã không bị ai tấn công. Trong một hoàn cảnh như thế giáo tông là người làm chủ tình thế.

Ngài đã nghĩ gì trong ngày lịch sử đó?

Dĩ nhiên về câu hỏi, thiên hạ sẽ nói gì và tôi sẽ phải ăn nói làm sao? Đó là một ngày buồn trong nhà của tôi. Suốt hôm đó tôi đặc biệt thưa chuyện với Chúa. Ngoài ra chẳng có gì đáng nói.

Trong bản văn từ chức Ngài nói tới lí do không còn sức. Nhưng mất năng lực có là lí do đủ để từ chức không?

Dĩ nhiên người ta có thể trách tôi về điểm này, đây có lẽ là một sự hiểu lầm về chức năng. Người kế vị Phê-rô không chỉ mang trên mình một phận vụ, song người đó phải làm sao để được như ngài. Như vậy, phận vụ chẳng phải là tiêu chuẩn duy nhất. Mặt khác: Giáo tông còn phải làm những việc cụ thể, phải nắm vững toàn bộ tình hình, phải biết cái gì là ưu tiên cần làm, và vân vân. Bắt đầu với việc tiếp các nguyên thủ quốc gia, các giám mục, qua đó mình phải đủ khả năng suy xét để có được những quyết định

mỗi ngày. Có người bảo, thì có thể bỏ bớt đi một số công việc đó! Dù vậy, vẫn còn biết bao sự việc quan trọng phải làm, nếu muốn thực thi vai trò cách đúng đắn. Rõ ràng: Nếu khả năng mình không còn đủ để làm những chuyện ấy nữa, thì cũng nên từ chức – đối với tôi thì như vậy, với những người khác có thể khác.

Trong một bài thuyết trình, Ngài có đề cập tới hồng y Reginald Pole (1500-1558). Vị này có lần phát biểu: Chỗ đứng dẫn dắt nhất của vị đại diện Chúa Ki-tô là thập giá; nơi ưu quyền giáo tông có một cấu trúc tứ đạo.

Câu này thời đó gây chấn động rất mạnh. Tôi đã cho một sinh viên viết luận án về đề tài này. Nó vẫn còn đúng, là vì giáo tông phải là nhân chứng mỗi ngày cho Chúa, phải vác thập giá mỗi ngày và cũng luôn phải sẵn sàng đón nhận *Martyria*, nghĩa là đón nhận sự đau khổ và những vắn nạn của thế giới. Đây là một điều gì rất quan trọng. Khi một giáo tông chỉ nhận được tiếng hoan hô mà thôi, thì vị đó phải tự hỏi, mình đã làm gì sai chẳng. Là vì ngay từ đầu, khởi đi từ chính đức Ki-tô, thông điệp của Người đã là chuyện điên rồ. Luôn luôn tồn tại mâu thuẫn, và giáo tông luôn vẫn là dấu chỉ của sự mâu thuẫn. Đó là một tiêu chuẩn cho người kế vị tông đồ Phê-rô. Nhưng đây không có nghĩa là người đó phải bị chết chém.

Ngài đã không muốn xuất hiện trước thế giới theo như cung cách của người tiền nhiệm mình?

Người tiền nhiệm đã có một sứ mạng riêng của ngài. Tôi tin chắc là, - sau khi đã xuất hiện với cả một sức mạnh áp đảo, đã gần như vác nhân loại trên vai mình, đã đưa sức lực kinh khủng của mình ra để chịu đau khổ và gánh nặng của thế kỉ, đã loan báo thông điệp của mình - có thể nói nhiệm kì giáo tông của ngài cũng bao hàm một giai đoạn đau đớn và đã có một thông điệp riêng. Thiên hạ cũng nhận thấy như vậy. Người ta chỉ thực sự mến ngài, khi thấy ngài đau đớn. Có mở lòng ra, người ta mới gần gũi được tha nhân. Có như thế điều đó mới có được ý nghĩa triệt để. Tuy nhiên, tôi xác tín rằng, không được tùy tiện lập lại điều đó, và rằng sau tám năm làm giáo tông mình chẳng còn đâu thêm tám năm nữa, để xuất hiện như vậy.

Ngài cho hay đã có sự cố vấn – của vị lãnh đạo tối cao của Ngài - trong quyết định từ chức. Chuyện ấy như thế nào?

Mình phải trải các vấn đề ra trước mặt Chúa, thật rõ ràng được chừng nào có thể, và cố gắng không những cân nhắc việc từ chức theo tiêu chuẩn hữu hiệu hoặc các tiêu chuẩn khác, mà còn nhìn vấn đề từ mặt đức tin. Và cũng chính từ mặt này mà tôi đi tới khẳng định, là vai trò giáo tông đòi buộc tôi phải đưa ra những quyết định và những nhận định, nhưng nếu sắp tới đây

minh không còn đáp ứng được đòi hỏi này nữa, thì Chúa cũng sẽ chẳng còn buộc mình và có thể nói Người giải thoát gánh nặng cho tôi.

Có bản tin cho rằng, một „biến cố thân bí“ nào đó đã dẫn Ngài tới việc từ chức?

Đó là một hiểu lầm.

Ngài đã thông được với Chúa?

Có, đã thông thật sự.

Ngài có nghĩ rằng nhiệm kỳ giáo tông của mình đã cạn kiệt sinh lực? Rằng mình không còn là người giải quyết vấn đề, mà lại là đầu mối của vấn đề?

Không, tôi không nghĩ như thế. Tôi ý thức rằng, mình không còn cống hiến được gì nhiều nữa. Nhưng tôi không phải là vấn đề cho Giáo Hội và tôi cũng không nghĩ như thế.

Có phải vì thất vọng với những người cộng sự, vì thiếu sự nâng đỡ?

Cũng không. Vụ Paolo Gabriele là một tai nạn đáng tiếc. Nhưng trước hết, đây không phải là lỗi của tôi. Anh đó được các thẩm cấp xét duyệt và đưa vào vị trí này. Thứ đến, người ta cũng đã phải tính đến những chuyện như thế có thể xảy ra. Tôi không thấy mình có lỗi gì về chuyện này.

Dù vậy truyền thông i-đại-lợi cho rằng, lí do thật sự của việc từ chức là vụ Vatileaks, trong đó không chỉ việc Paolo Gabriele đánh cắp tài liệu, mà cả những chuyện tài chánh và các âm mưu của giáo triều. Họ báo, Ngài rút cuộc đã hét hoảng trước bản tường trình dày 300 trang của Ủy Ban Điều Tra và chẳng còn nhìn ra lối thoát nào nữa ngoài việc từ chức.

Điều đó không đúng, hoàn toàn không đúng. Trái lại, toàn bộ mọi chuyện đã được giải quyết. Thời đó tôi có nói – tôi nghĩ là đã nói với Anh – mình không có quyền bỏ đi khi mọi chuyện đang đảo điên, mà chỉ được phép khi bình yên trở lại. Tôi đã có thể từ chức, vì tình hình đã trở lại yên tĩnh. Không có chuyện chịu thua một áp lực nào đó hay trốn chạy trước một việc mà mình không thể cáng đáng nổi nữa.

Một vài tờ báo còn cho đó là một âm mưu và một vụ tống tiền.

Nhảm nhí. Thực ra phải nói vụ Gabriele là một chuyện nhỏ: Không hiểu do đâu một người đã mơ nghĩ rằng, mình phải gây ra một vụ tai tiếng, để giúp thanh tẩy Giáo Hội. Nhưng chẳng ai tống tiền tôi cả. Mà tôi cũng chẳng để cho ai tống tiền được mình. Giả như có chuyện đó xảy ra, thì tôi đã không ra đi, vì không được phép ra đi do áp lực. Cũng không phải vì tôi thất vọng hay vì một chuyện gì khác. Trái lại, cảm ơn Chúa, là nhờ trời trong biển lặng trở lại. Nhờ tình hình này tôi có thể an tâm giao tay lái lại cho người kế tiếp.

Có luận cứ bảo rằng, việc từ chức đã làm cho ngài giáo tông bị tục hoá. Nó không còn là một chức vị có một không hai nữa, mà trở thành như bao nhiêu chức vị khác.

Điều đó tôi phải chấp nhận và phải suy nghĩ xem, cái gọi là thuyết phận vụ (Funktionalismus) có bao trùm lên ngài giáo tông hay không. Nhưng nơi các giám mục cũng đã có một bước đi giống như vậy. Trước đây giám mục không được phép từ chức, và đã có một lô giám mục bảo rằng, tôi là „Cha“ nên tôi cứ ở lại đây. Không thể đơn giản từ chức, vì nếu từ chức, thì vai trò giám mục đã bị phận vụ hoá và tục hoá, trở thành một thứ công chức, theo họ quan niệm này không thể áp dụng được cho giám mục. Tôi phải chống lại quan điểm này; theo tôi, một người Cha cũng có thể từ chức. Dĩ nhiên ông không hết làm Cha, nhưng ông trao cái trách nhiệm cụ thể lại cho kẻ khác. Ông vẫn là Cha trong ý nghĩa sâu xa tinh thần với một tương quan và trách nhiệm đặc biệt, nhưng không với các nhiệm vụ thuần túy. Đó là tình cảnh đã có nơi các giám mục.

Giờ đây mọi người đều hiểu rằng, một mặt giám mục là người mang một sứ mạng bí tích; sứ mạng này vẫn ở với họ về mặt tinh thần, nhưng mặt khác nó không nổi họ mãi mãi vào trong một phận vụ. Như vậy, theo tôi, giáo tông cũng không phải là một siêu nhân, chỉ cần sự hiện diện của ông là đủ, mà ông còn phải thi hành các phận vụ. Khi một giáo tông từ chức, trách nhiệm tinh thần mà ông đã nhận lãnh vẫn tiếp tục đi theo ông, nhưng ông không còn phải thi hành phận vụ nữa. Như thế, lần lần ta sẽ hiểu, là sự cao cả của ngôi vị giáo tông vẫn không mất, cho dù tính chất con người nơi vai trò này có thể lộ diện rõ hơn.

Ngay sau khi nghe tuyên bố của Ngài, như thường lệ sau ngày thứ tư lễ tro giáo triều bước vào tinh tâm mùa chay. Vấn đề từ chức có được mang ra thảo luận trong dịp này không?

Không, tinh tâm là chỗ tĩnh lặng, lắng nghe, cầu nguyện. Chương trình đề ra một tuần tĩnh lặng, để mọi người: giám mục, hồng y và nhân viên trong giáo triều có thể chuẩn bị tâm hồn. Gác lại mọi chuyện bên ngoài, để tất cả tâm hồn cùng đối diện với Chúa.

Với tôi, đây là thời gian cảm động và tốt, vì một mặt được sống thu mình trong im lặng, không bị ai quấy rầy, vì không có những buổi gặp gỡ công; tất cả chúng tôi được thoát ra khỏi sự nhộn nhịp và được sống rất gần nhau về mặt nội tâm, vì chúng tôi mỗi ngày bốn lần nghe giảng và cầu nguyện chung với nhau; mặt khác mỗi người cũng có dịp thưa chuyện với Chúa về trách nhiệm riêng của mình.

Như vậy, phải nói chương trình tĩnh tâm rất tốt. Nhìn lại, tôi thấy cuộc tĩnh tâm còn tốt hơn sự mong chờ ban đầu của tôi.

Ngài có hối tiếc việc từ chức?

Không! Không, không. Hàng ngày tôi vẫn thấy đó là quyết định đúng.

Có thể một lúc nào đó lại nghĩ khác...

Không, hoàn toàn không. Tôi đã suy nghĩ và thưa chuyện với Chúa đủ lâu.

Có một khía cạnh nào đó Ngài đã quên nghĩ tới không. Và sau đó lần lần mới nhận ra?

Không.

Ngài có nghĩ rằng, rồi đây trong tương lai sẽ có những yêu sách đòi một giáo tông đương nhiệm phải từ chức?

Không được phép đầu hàng trước những yêu sách. Vì thế, trong thông báo của tôi, tôi nhấn mạnh, mình hành động trong tự do. Mình không bao giờ được phép bỏ đi, khi hành động đó có nghĩa là một cuộc trốn chạy. Không bao giờ được phép nhượng bộ các áp lực. Mình chỉ được phép ra đi, khi không ai đòi hỏi chuyện này. Đã không ai, không một ai đòi hỏi tôi từ chức cả.

Việc từ chức của Ngài đã như một biến cố sang trang và mở ra cho một lục địa khác; điều đó có làm Ngài ngạc nhiên không?

Trong Giáo Hội thánh mọi chuyện có thể xảy ra.

„Tôi không rời bỏ thập giá“

Sau khi cử hành những nghi lễ phụng vụ cuối cùng với tư cách Giáo Tông và chia tay từ già Palzzo Apostolico, Ngài cùng nhóm người thân cận – các thư kí Georg Gänswein và Alfred Xuereb cùng bốn nữ tu – trước hết tới tạm trú tại dinh nghỉ hè của các giáo tông ở Castel Gandolfo. Ở đây Ngài có theo dõi cuộc mật nghị bầu giáo tông mới không?

Dĩ nhiên có.

Như thế nào?

Hẳn nhiên chúng tôi không tiếp ai nữa và cũng hoàn toàn không còn liên lạc với thế giới bên ngoài, nhưng chúng tôi theo dõi những gì được chiếu trên truyền hình. Chúng tôi đặc biệt theo dõi buổi tối hôm bầu cử.

Ngài có hình dung như thế nào về người kế nhiệm của mình không?

Không. Hoàn toàn không.

Chẳng có suy nghĩ gì, chẳng có cảm giác nào?

Không. Không.

Thế tại sao khi từ già giáo triều Ngài dám hứa tuyệt đối vâng lời vị kế nhiệm mình?

Giáo tông là giáo tông, bất kể vị đó là ai.

Dù sao thì trong lần mật nghị năm 2005 Jorge Mario Bergoglio đã là một ứng viên nhiều triển vọng. Có phải thế không?

Tôi không thể nói gì về điểm này (Cười).

Ngài nghĩ gì khi thấy vị kế nhiệm mình xuất hiện trên bao lơn nhà thờ thánh Phê-rô? Và người đó lại bận áo trắng nữa?

Đã đành là chúng tôi đều bận áo trắng. Ngài đã không chịu khoác tấm khăn choàng vai (Mozetta). Điểm này chẳng đánh động tôi chút nào. Nhưng điều làm tôi cảm động, là trước khi xuất hiện trên bao lơn, ngài đã gọi điện

thoại cho tôi, nhưng không gặp, vì lúc đó chúng tôi đang ngồi theo dõi truyền hình; rồi ngài cầu nguyện cho tôi, rồi giây phút trầm tư, rồi là sự chân tình ấm áp trong câu chào của ngài, tất cả những thứ đó có thể nói đã như tia điện xẹt vào tim mỗi người. Đã chẳng ai nghĩ ngài được bầu. Dĩ nhiên tôi quen biết ngài, nhưng cũng không nghĩ tới ngài. Vì thế việc ngài được bầu là một ngạc nhiên lớn đối với tôi. Nhưng rồi như một tia lửa tức thì bật sáng, đó là cách ngài cầu nguyện, cách ngài tâm thành nói với con người.

Ngài biết Bergolio khi nào?

Qua thư từ trao đổi và những lần gặp giữa giáo tông với các giám mục địa phương (Ad-limina). Tôi biết ngài là một người rất quả quyết, một người dám nói cách thẳng thắn ở Á-căn-đinh. Còn lối cư xử thân mật của ngài đối với con người thì tôi chưa có kinh nghiệm, vì thế nó làm tôi ngạc nhiên.

Ngài đã nghĩ tới các ứng viên khác?

Có, đã nghĩ tới những người khác, nhưng không xác định một người nào cụ thể.

Trong đó có Bergolio?

Không. Tôi đã không nghĩ ngài ở trong nhóm có hi vọng nhiều nhất được bầu.

Mặc dù như đã nói, ngoài Ngài ra, Bergolio là một trong những người có triển vọng trong lần mật nghị trước.

Đúng. Nhưng tôi nghĩ, chuyện đó thuộc vào quá khứ rồi. Chẳng ai còn nghe nói tới ngài nữa.

Ngài mừng về kết quả bầu cử?

Khi nghe xướng tên, tôi chưa rõ lắm. Nhưng khi thấy ngài vừa thưa chuyện với Chúa vừa nói chuyện với con người, tôi vui thật sự. Và sung sướng.

Để xác định lại một lần nữa: Như vậy không phải vì biết trước được người sẽ kế nhiệm mình, nên quyết định từ chức của Ngài đã trở nên dễ dàng hơn?

Không. Đoàn hồng y có sự tự do và năng động riêng của họ. Không thể nói trước được, ai là người sẽ được bầu.

Có nhiều cái mới nơi giáo tông Phan-sinh: Ngài là tu sĩ dòng tên đầu tiên ngòi vào ngài thánh Phê-rô; người đầu tiên lấy tên Phan-sinh. Và nhất là: vị đầu tiên tới từ „thế giới mới“. Điều này ảnh hưởng thế nào trên cấu trúc của Giáo Hội công giáo hoàn vũ?

Điều đó có nghĩa là Giáo Hội vốn uyển chuyển, năng động, không đóng kín và vẫn tiến tới trong những bước đi mới của mình. Giáo Hội không đông đặc trong một mô hình nào đó, nhưng luôn mở ra cho ta những ngạc nhiên bất ngờ. Giáo Hội bao hàm trong nó một động năng giúp mình tự cải tiến. Quả là đẹp và phấn kích, khi được thấy ngay cả trong thời đại chúng ta có những điều bất ngờ xảy ra và chúng chứng tỏ cho thấy là Giáo Hội sống động và đông đầy những khả năng biến chuyển.

Mặt khác, hi vọng rồi đây Nam Mỹ sẽ đóng một vai trò quan trọng. Đây là lục địa công giáo lớn nhất, đồng thời cũng là miền đất đau khổ và có nhiều vấn đề nhất. Lục địa này quả thật có nhiều giám mục nổi tiếng và, dù lắm đau khổ và nhiều vấn đề, đó là một Giáo Hội đầy năng động. Như thế, qua việc bầu này, có thể nói thời điểm của Nam Mỹ đã tới. Lại nữa vị Giáo Tông mới vừa có gốc Ý lẫn Nam Mỹ, nên trong ngài có sự quyện lẫn của hai thế giới cũ và mới cũng như có sự hợp nhất của lịch sử.

Với giáo tông Phan-sinh, Giáo Hội công giáo hoàn vũ không còn quy hướng về Âu châu nữa, ít ra là vai trò của Âu châu từ nay bị yếu đi.

Rõ ràng Âu châu không còn đương nhiên là trung tâm của Giáo Hội hoàn vũ nữa và Giáo Hội giờ đây phổ quát hơn với sự đồng cân của nhiều đại lục. Âu châu vẫn có trách nhiệm và những nhiệm vụ đặc trưng của nó. Nhưng đức tin của Âu châu đã hao mòn đến độ không còn là xung lực chính cho Giáo Hội hoàn vũ và cho đức tin trong Giáo Hội nữa. Và chúng ta cũng đã thấy, nhờ các yếu tố như yếu tố phi châu, nam mỹ hoặc phi-luật-tân, mà Giáo Hội lại có được nguồn động năng mới; năng lực này thổi gió mát vào một Phương Tây mỗi mệt, xua tan sự mệt mỏi và đánh thức đức tin của nó trở dậy. Khi tôi nghĩ về nước Đức, tôi thấy ở đó cũng có một đức tin sống động và nhiều tâm hồn hăng say phục vụ Chúa và con người. Nhưng mặt khác cũng thấy đây đó sức nặng của nạn bần giấy, đức tin bị lí thuyết hoá, xã hội bị chính trị hoá và thiếu sinh lực; sinh lực này xem ra nhiều lúc lại gần như bị đè bẹp bởi các cơ cấu quá nặng nề. Trong hoàn cảnh như thế, việc trỗi dậy của các lục địa khác trong Giáo Hội là điều phấn khởi; và Âu châu hi vọng sẽ được tái truyền giáo từ ngoài.

Người ta nói, Thiên Chúa thường sửa lỗi mỗi vị giáo tông qua người kế nhiệm của mình. Giáo tông Phan-sinh sẽ sửa lỗi Ngài về điểm gì?

(Cười.) Đúng, tôi có thể nói, về thái độ ân cần trực tiếp với con người. Tôi nghĩ, đây là điểm mấu chốt. Ngài cũng là một Giáo Tông mang nhiều suy tư. Khi đọc tông thư *Evangelii gaudium* (Niềm vui Tin Mừng) hoặc khi nghe các bài phỏng vấn, tôi nhận ra ngài là người nhiều suy tư, thao thức với những câu hỏi thời đại. Và đồng thời cũng là một người trực tiếp đến với con người, luôn quen sống giữa con người. Ngài không ở trong dinh *Palazzo*, mà ở *Santa Marta*, là có ý muốn quần tụ với con người. Tôi nghĩ rằng, điều này cũng có thể làm được ở trên đó [trên dinh *Palazzo*], nhưng ngài muốn tạo một dấu nhấn mới. Có thể tôi quả thật đã không sống gần với con người đủ. Và nữa, có thể nói, ngài cũng là người can đảm khi đề cập và tìm cách giải quyết các vấn đề.

Ngài có nghĩ là vị kế nhiệm của mình hơi quá vũ bão, hơi thái quá?

(Cười.) Mỗi người mang một tâm tính khác nhau. Người này có lẽ hơi thiếu cởi mở, người kia có lẽ quá năng động hơn mình tưởng. Nhưng tôi thấy, việc ngài trực tiếp đi tới với người khác, là điều tốt. Dĩ nhiên tôi vẫn tự hỏi, không biết ngài giữ được tới bao lâu. Vì mỗi ngày thứ tư với hai trăm lần bắt tay hoặc hơn cũng đòi hỏi khá nhiều sức lực. Nhưng hãy để cho Chúa lo liệu.

Nghĩa là Ngài không thấy có vấn đề trước cung cách của Phan-sinh?

Không. Trái lại tôi thấy như vậy là tốt.

Tân và cựu Giáo Tông giờ đây ở gần nhau, cách nhau chỉ mấy trăm mét. Nghe nói, Ngài sẵn sàng giúp tân Giáo Tông khi cần. Tân Giáo Tông có hỏi han, nhờ cố vấn gì không?

Thường thì chẳng có cơ hội hỏi han. Ngài có hỏi tôi một vài việc, cả về cuộc phỏng vấn của ngài trên báo *Civiltà Cattolica* (3). Dĩ nhiên ngài hỏi thì tôi trả lời. Nhưng nói chung thì tôi mừng, vì thường không bị lôi cuốn vào công việc.

*Nghĩa là Ngài cũng không phải là người đầu tiên nhận được tông thư đầu tay – *Evangelii gaudium* - của giáo tông Phan-sinh?*

Không. Nhưng dịp đó ngài đã viết cho tôi một lá thư riêng thật thú vị với nét chữ li ti. Chữ ngài viết còn nhỏ hơn chữ tôi. So với chữ của ngài thì chữ của tôi khá lớn.

Chuyện khó có thể tin được.

Quả thật như vậy. Lá thư rất dễ thương. Như thế tôi đã nhận được bản tông thư cách đặc biệt; nó được đóng bì trắng, thứ vốn được làm riêng cho giáo tông. Tôi đọc. Bản văn dài, nhưng cũng thật lôi cuốn. Chắc chắn không phải tất cả là của ngài, nhưng trong đó có rất nhiều điểm riêng tư của ngài.

Nhiều nhà bình luận coi tông thư này là một thay đổi lớn về chính sách, đặc biệt về yêu cầu tản quyền trong Giáo Hội. Đọc bản văn, Ngài có nhận ra một cuộc giã từ đường lối trước đây của Ngài không?

Không. Chính tôi cũng luôn mong ước làm sao để các Giáo Hội địa phương thật sống động trong đường lối riêng của mình, chứ đừng nhờ cậy quá nhiều nơi giáo triều. Nhưng điều cũng quan trọng, là tất cả luôn mở ra cho nhau và cùng hướng về vị đại diện thánh Phê-rô; nếu không, dễ xảy ra chuyện chính trị hoá, quốc gia hoá và những thu hẹp văn hoá. Việc trao đổi giữa Giáo Hội địa phương và Giáo Hội hoàn vũ là điều rất cần thiết. Tôi cũng phải nói, lẽ ra chính những giám mục chống lại tập quyền là người phải đưa ra các đề nghị giải quyết, nhưng tiếc rằng họ đã không làm. Do đó chúng tôi đã luôn phải phụ giúp thêm. Là vì một Giáo Hội địa phương càng tốt đẹp và sống động trong đức tin, nó càng đóng góp nhiều cho toàn thể.

Không phải chỉ có chuyện Giáo Hội hoàn vũ ngự trị trên Giáo Hội địa phương, mà những chuyện của Giáo Hội địa phương cũng là nhân tố quyết định cho toàn thể. Thánh Phao-lô nói, khi một thành phần ở bất cứ nơi đâu đau bệnh, tất cả đều bị đau lây. Chẳng hạn, khi Âu châu mỗi mòn về đức tin, thì đó cũng là nỗi đau cho tất cả - và ngược lại. Khi mê tín hoặc những chuyện gì khác dấy lên trong một Giáo Hội nào đó, chúng luôn tác động lên toàn thể. Như vậy, chung vai cộng tác là điều rất quan trọng. Không có vai trò của người kế vị thánh Phê-rô và không có nỗ lực tạo đoàn kết thì không được. Và không có trách nhiệm của Giáo Hội địa phương thì cũng không được.

Như vậy trong tông thư chẳng có điểm nào cho thấy sự đứt đoạn với chương trình của Ngài?

Không. Dĩ nhiên người ta có thể trích ra đôi chỗ và diễn dịch cách sai lầm rằng, đây là những chủ trương ngược lại trước đây. Nếu tách ra biệt lập những đoạn, ta có thể cấu trúc thành những mâu thuẫn, nhưng nếu nhìn vào tổng thể thì không có mâu thuẫn. Có thể có những dấu nhấn mới, nhưng mâu thuẫn thì không.

Ngài có hài lòng về thời gian qua của giáo tông Phan-sinh không?

Có. Một làn gió mát thổi vào Giáo Hội, một niềm vui mới, một đặc sủng mới đánh động con người, chỉ chừng đó thôi cũng đã là một cái gì tốt đẹp rồi.

Trong những lời chia tay trên công trường Phê-rô có hai câu thật đặc biệt. Câu đầu trong buổi kinh truyền tin cuối cùng: „Chúa gọi tôi leo lên núi Tabor.“ Câu này có nghĩa gì?

Trước hết, đây là câu trong bài Tin Mừng hôm đó. Nhưng trong giây phút này Tin Mừng có một ý nghĩa cụ thể đối với tôi. Tin Mừng bảo, giờ đây có thể nói tôi cùng ra đi với Chúa, bước ra khỏi cuộc sống thường ngày để lên một ngọn cao khác, nơi đó tôi sống trực tiếp và thân mật hơn bên Chúa; như vậy, tôi được tách ra khỏi đám đông vẫn có và được đưa vào vòng thân mật đậm đà hơn với Chúa.

Rồi tới nghi lễ phụng vụ cuối cùng của Ngài: thứ tư lễ tro; đây chẳng phải là thời gian trùng hợp ngẫu nhiên. Nó như thể có nghĩa: Đây, tôi muốn đưa các Bạn tới nơi này: thanh tẩy, ăn chay, hối cải.

Buổi lễ đã lên chương trình từ trước. Nhưng trước đó tôi cũng đã nghĩ tới ngày thứ tư lễ tro này. Thêm một thánh lễ lớn nữa mà tôi sẽ được dâng. Lễ ra lễ sẽ diễn ra ở St. Sabina, vì đó là thánh đường cũ của giám mục giáo phận, nhưng lần này chúng tôi quyết định dời về nhà thờ thánh Phê-rô. Tôi cảm thấy đây như thể là một sự quan phòng của Chúa: buổi phụng vụ cuối cùng mở ra thời gian hối cải và như vậy cũng gắn liền với *Memento Mori*, sự thương khó của đức Ki-tô – nhưng đồng thời cũng dẫn vào màu nhiệm phục sinh. Một mặt, thứ bảy tuần thánh là ngày tôi chào đời; mặt khác, thứ tư lễ tro với nhiều ý nghĩa của nó là ngày chấm dứt nhiệm kỳ phục vụ của tôi; sự kiện xem như thể vừa là một cái gì đó do mình nghĩ ra vừa là điều mình phải chấp hành.

Câu thứ hai được Ngài nhấn mạnh: „Tôi không rời bỏ thập giá.“

Người ta đã nói về tôi đại khái như vậy, ông ấy đã bước xuống khỏi thập giá và đã chọn sự thoải mái cho mình. Đó là lời trách mà tôi cũng đã phải nghĩ đến. Một lời mà tôi đã phải bận tâm, trước khi có quyết định. Tôi khẳng định, đây không phải là một cuộc chạy trốn, càng không phải là do một áp lực cụ thể nào cả. Cũng không phải là một sự trốn tránh tinh thần trước yêu sách của đức tin vốn đòi buộc mình phải bước vào thập giá. Nhưng đây cũng là một cách khác, để được liên kết với sự đau đớn của Chúa, được bước vào âm thầm thinh lặng, được cầu nguyện mãnh liệt hơn cho toàn thể Giáo Hội. Như thế, quyết định của tôi không có nghĩa là chạy trốn, mà là một cách khác, để tiếp tục trung thành với sứ vụ của mình.

Ngài đã không tổ chức lễ chia tay rầm rộ, mà chỉ thông báo trong một buổi tiếp kiến chung.

Nếu tổ chức lễ chia tay, thì mình đã chạy theo thế gian rồi, điếm mà Anh đã nói. Mình phải ở lại trong khuôn khổ của một sứ vụ tinh thần. Trong trường hợp này, phụng vụ thứ tư lễ tro và cuộc gặp gỡ tín hữu trên Công Trường Phê-rô vừa là niềm vui vừa là tĩnh tâm. Ở đây, tâm điếm không phải là thân phận cá nhân của con người này, nhưng ông đại diện cho một Vị khác. Vì thế, điều tuyệt đối đúng, là một lần nữa ta phải gặp gỡ Giáo Hội như một toàn thể, mặt khác là gặp những con người muốn chia tay mình. Và cuộc chia tay này không phải là một lễ hội trần gian, song là một cuộc gặp gỡ lời Chúa và cùng nối kết với nhau trong niềm tin chung.

Và khi chiếc trực thăng chở Ngài cất cánh, người ta có cảm tưởng như trong một màn kịch, ít ra là từ ngoài nhìn vào. Có thể nói, chưa bao giờ có một giáo tông đang sống được bay về trời...

(Giáo Tông cười.)

Ngài nghĩ gì, khi ngồi trên máy bay trực thăng rời Roma?

Tôi rất cảm động. Cuộc chia tay nồng ấm, và các cộng sự (*giọng bị ngắt quãng*) cũng khóc. Rồi trên Nhà „Pastor Bonus“ có băng chữ lớn: „Cảm ơn, Chúa sẽ trả công“, rồi tiếng chuông nhà thờ (*Giáo Tông khóc*). Chúng làm tôi quá xúc động. Nhưng khi lên đèn trên không và nghe tiếng chuông thánh đường ở Roma, tôi biết, là mình có thể nói hai chữ cảm ơn và tâm tình chung của mọi người là lòng biết ơn.

Phần II

Về Cuộc Đời

Thời niên thiếu trong gia đình

Thưa đức Thánh Cha, từ một cậu bé thuộc gia đình dân dã khi về già trở thành người kế vị thánh Phê-rô. Lúc còn bé Ngài nghĩ thế nào về một giáo tông?

Đối với chúng tôi Pi-ô XI thời đó là một giáo tông tuyệt đối. Ngài là vị đại diện Chúa Ki-tô, một người ở trên cao cách xa chúng tôi muôn trùng nhưng cũng lại rất gần, vì ngài là mục tử của tất cả mọi người. Chúng tôi kính mến ngài – đồng thời nghĩ không thể nào vươn được tới ngài, vì ngài ở trên cao thăm thẳm.

Thời đó Ngài có thích đặc biệt vị thánh nào không?

Có lẽ không trả lời được. Quan thầy của tôi, thánh Giu-se, dĩ nhiên tôi vẫn luôn rất yêu thích.

Một cậu bé như Ngài thời đó có bao giờ đứng trước câu hỏi không thể trả lời được về Thiên Chúa không?

Không, thế giới niềm tin trong tôi lúc đó được xây rất chắc chắn.

Trong một lá thư cho Chúa Hải Đòng Ngài ước có được „một cuốn sách lễ, một bộ quần áo đi lễ màu xanh, một tượng ảnh thánh tâm“. Điều đó có quá lạ đối với một cậu bé bảy tuổi thời đó không?

(Cười.) Đúng, nhưng đối với chúng tôi ngay từ đầu việc tham dự phụng vụ là chuyện vô cùng quan trọng; đó là một thế giới đầy nhiệm mầu mà ai cũng muốn tiếp tục tiến vào. Và trò chơi làm cha xứ dĩ nhiên là trò ưa chuộng và cũng khá phổ biến thời đó.

Ngài là đứa con út được cưng chiều trong gia đình, em của chị Maria và anh Georg.

Đúng vậy.

Gia đình gọi Ngài thế nào?

Ban đầu tất cả gọi tôi là „Cu Tí“ (Josephl). Nhưng rồi lúc lên khoảng tám tuổi, tôi bảo không được tiếp tục gọi như thế nữa, nếu không, thì tôi sẽ là „Cu Tí“ mãi mãi! Yêu cầu của tôi đã được lắng nghe và từ đó tôi được gọi đúng tên.

Ngài là một cậu bé vui vẻ và đơn sơ hay là người hướng nội, sớm thích suy tư?

Ban đầu, ở Tittmoning và Aschau, tôi là một cậu bé ham vui. Nhưng rồi – không hiểu do đâu – tôi dần trở nên đăm chiêu hơn và không còn vui nhộn như xưa. Nhưng cũng có lúc thế này lúc thế khác. Chiến tranh đã làm cho mọi sự trở nên rắc rối hơn.

Sinh nhật của Ngài, ngày 16.04.1927, nhằm ngày thứ bảy tuần thánh. Sau khi trở thành Giáo Tông, hôm đi viếng tấm khăn liệm của đức Ki-tô ở Turin, Ngài đã thốt lên: „Đây là thời điểm mà tôi đã chờ đợi bao năm.“ Ngài bảo, tấm hình này là hình ảnh của thứ bảy tuần thánh. Xem ra biến cố ngày chào đời này càng ngày càng trở nên như là một thứ định mệnh đối với Ngài?

Đúng. Tôi luôn luôn cảm thấy nó như ở ngay trước mắt mình. Thời đó lễ Phục Sinh được mừng trong đêm rạng sáng chủ nhật và tôi được rửa tội với nước thánh đầu tiên. Ba mẹ tôi rất muốn điều này. Ông bà coi đó là một biến cố đầy ý nghĩa và cũng đã nói với tôi về chuyện này ngay từ đầu. Ý thức đó luôn đồng hành với tôi, suốt cả thời gian đi học và dạy học và trong các biến cố thời cuộc, vốn đôi khi rất ảm đạm như thứ bảy tuần thánh, và vì thế nó càng ngày càng thấm sâu vào trong tôi. Tôi cũng luôn cố gắng tìm hiểu ý nghĩa sâu xa của nó – và quả thật nó đã trở thành một thứ xung hô, một thứ chương trình của đời tôi.

Những bài viết của Ngài về chuyện này thật sâu sắc và cảm động.

Là chính vì nó không phải là điều do mình nghĩ ra, mà là một cái gì đó đã đan dệt vào nền tảng, vào ngay từ đầu cuộc đời của mình, khiến tôi không những suy tư về nó, mà còn sống với nó.

Cũng như ba của Karol Wojtyla, ba của Ngài cũng là con của một nông dân và làm cảnh sát, một người đàn ông rất mực đạo đức. Có phải ông đã ảnh hưởng mạnh trên cuộc đời tu trì của Ngài không?

Trên một phương diện nào đó, đúng. Một mặt, ông là người đạo đức không thể tưởng được, cầu nguyện rất nhiều, bám rễ sâu trong đức tin của Giáo Hội; và mặt khác lại là một người rất tinh táo phê phán, có thể phê

phán cả giáo tông lẫn các giám mục. Chính lòng đạo sốt sắng và tinh tảo đó đã ảnh hưởng trên tôi rất nhiều.

Lòng đạo của ông có liên quan gì với một biến cố nào không?

Tôi không biết. Thời niên thiếu ông được một linh mục phó xứ huấn luyện và bị ảnh hưởng bởi vị này. Ông thường hay nói về linh mục đó. Ông tham gia vào ca đoàn thiếu niên do một thầy giáo thành lập. Như vậy chắc chắn nhà thờ nhà xứ đã ảnh hưởng nhiều trên ông.

Trình độ học thức của ba Ngài không cao?

Ông chỉ học tiểu học, nhưng là một người có đầu óc, có thể suy nghĩ độc lập.

Có phải ông cũng muốn làm linh mục hay không?

Ông không bao giờ nói với chúng tôi điều này. Hình như ông có ý định trở thành tu huynh dòng phan-sinh tiểu đệ.

Nhiều ơn gọi đã trực tiếp hoặc gián tiếp nảy sinh từ nông trại gia đình Ratzinger ở Rickering, một làng tí hon trong Rừng Bayern, nơi ba của Ngài sinh ra. Chẳng hạn như ông bác Georg Ratzinger nổi tiếng của Ngài, ông không những là linh mục mà còn là một dân biểu của Quốc Hội của Đế Quốc. Rồi các anh chị của ba Ngài, linh mục Alois và nữ tu Theogona. Rồi tới Ngài và ông anh Georg và cuối cùng là một người bà con hiện làm linh mục ở Simbach, gần Marktl là nơi sinh trưởng của Ngài. Có thể nói gần như là một gia đình toàn linh mục.

Vâng, gần như cả một gia đình (cười). Chúng tôi biết nhiều về bác linh mục Alois, vì mùa hè năm 1937, mà có lẽ cả hè năm 1935, chúng tôi đều tới nghỉ tại nhà xứ của ông. Cô Theogona chúng tôi cũng thân.

Những hình ảnh đó, chẳng hạn như gương của linh mục Alois, có thôi thúc Ngài đi tu làm linh mục không?

Thời đó chuyện này bình thường. Những đại gia đình nông dân đều có nhiều con và thường cũng có một người con làm linh mục.

Bác Alois hẳn là một người đặc biệt?

Đúng, ông là một hình tượng lạ lùng. Bác sáng dạ, nhưng ngang như cua. Bác đặc biệt cổ võ việc cử hành phụng vụ bình dân của người Đức.

Và ông cũng là người chống Quốc Xã?

Đã rồi.

Trong sách “Priester unter Hitlers Terror” (Linh Mục Dưới Thời Khủng Bố Của Hitler), gồm hai tập dày có một mục lục ghi tên các linh mục chống lại Quốc Xã và bị khủng bố, có tên của ông bác của Ngài, cuối năm 1936 ông bị truy tố trước vị Chủ Tịch Miền, vì ông bắt tín hữu mình tuyên thệ trung thành với Giáo Hội. Lúc nhỏ Ngài có nghe chuyện này không?

Đối với chúng tôi, một linh mục rõ ràng là phải chống lại Quốc Xã. Và ba của chúng tôi là người chống triệt để, nên không thể tưởng tượng được một ai trong gia đình chúng tôi có thể làm ngược lại. Cô Theres, một người em của ba, là tay chống cực đoan. Cô cùng với các anh chị em có một căn nhà và ít đất đai ở Osterhofen, nằm ngay cạnh đường xe lửa. Khi một đoàn tàu với các nhân vật lớn của Quốc Xã chạy qua, cô lấy tay làm dấu hiệu mũi dài để chửi họ (Giáo Tông ra dấu theo, cười). Họ tức lắm, nhưng chẳng làm gì được vì xe đang chạy.

Năm 1933 Giáo Hội cử hành „năm thánh”. Cũng chính năm này Hitler lên nắm quyền, mang chết chóc và khủng bố vào thế giới.

Năm thánh dĩ nhiên đã được công bố từ lâu trước. Theo truyền tụng, Chúa bị đóng đinh năm 33 tuổi, và vì thế năm 1933 là một dịp kỉ niệm lớn; nơi chúng tôi ở là Aschau cũng cử hành năm thánh. Sự chiến thắng của sự dữ năm đó đè nặng trên chúng tôi. Nhưng đời sống đạo trong Giáo Hội quá sống động, nên biến cố ngoại cảnh kia đã không thể làm hư không khí năm thánh.

Ba Ngài đặt mua dài hạn báo „Der gerade Weg“ (Con Đường Thẳng), tờ báo chống Phát-xít. Hẳn ông...

... rơi vào tình trạng rất nguy hiểm. Chúng tôi con nít sống theo gia đình, làng xã, vốn thời đó còn chịu ảnh hưởng rất lớn của Công Giáo. Chuyện đó dĩ nhiên ảnh hưởng trên ông nhiều hơn chúng tôi.

Mẹ Ngài có lúc phải đi nấu thuê trong một nhà trọ. Chuyện này có trở thành đề tài bàn tán trong gia đình không?

Đó là lúc ba tôi đã nghỉ hưu, cần tiền để trang trải học phí cho ba chị em chúng tôi. Dù lúc đó tôi chưa vào nội trú, mà đã phải trả mỗi tháng 20

mác. Năm 1938, khi mẹ phải đi làm, hoàn cảnh tài chánh của chúng tôi thật khó khăn.

Lúc đó ba Ngài làm gì? Có lẽ ông là người đàn ông nội trợ đầu tiên trong lịch sử nước Đức.

(Giáo Tông cười to.) Đó là một thách đố lớn đối với ông. Ông chỉ biết nấu mỗi một món „bột chiên“. Còn lại phải học mọi thứ khác từ từ.

Ông hiên ngang đeo yếm làm bếp, chẳng e ngại gì?

Ông làm bình thường.

Nghe nói ông tự lau giày lầy.

Chuyện này xưa nay ông vẫn làm, lau cho cả gia đình; đó là nghề riêng của ông.

Là cảnh sát ông thường phải đổi chỗ. Trong 35 năm hành nghề có tới 14 lần đổi nơi làm việc. Đa phần là do ông muốn. Tại sao vậy?

Tôi không thể giải thích được, nhưng trong máu nhà Ratzinger có chút gì không ổn. Chính tôi cũng là người lang thang nhiều...

Vì ông phải chuyển chỗ làm nhiều, nên mới lập gia đình trễ?

Đúng. Và tôi nghĩ, có lẽ cũng cả vì ông lưỡng lự trước ý hướng muốn làm tu sĩ.

Và mẹ Ngài cũng lập gia đình trễ?

Có lẽ cũng vì công ăn việc làm của bà.

Mẹ Ngài là một đứa con ngoài giá thú. Ngài biết điều này lúc nào?

Khá sớm, lúc ở Aschau, dù lúc đó tôi chưa hiểu gì về khái niệm này. Chuyện như thế này: Là công chức, ba tôi phải có một sổ „Chúng minh dân Ariet (Đức)“, để minh chứng mình ông và bà là dân Ariet. Đối với ông chẳng có khó khăn, là vì có thể lấy được giấy tờ từ phòng hộ tịch. Còn mẹ xuất thân từ miền Tirol thuộc Í-đại-lợi. Linh mục chánh xứ Aschau phải thư đi thư lại với chính quyền xã ở Tirol mãi. Khi làm giấy, mới biết bà là đứa con ngoại hôn. Mãi sau này tôi mới hiểu ra chuyện này.

Ngài coi đó là một tình tiết có uẩn khúc?

Chẳng coi là gì cả. Lời khai của mẹ quá thuyết phục, chẳng phải cần bằng chứng đạo đức nào cả.

Bà có biết ai là cha của mình hay không?

Hiên nhiên biết, chính là người sau đó đã cưới mẹ của bà.

Nhưng ông Rieger, người thợ cả làm bánh, lúc đầu đã không làm giấy chính thức hóa cho đứa con, tại sao?

Đó là một thiếu sót về mặt luật pháp. Mẹ tôi là đứa con đầu của hai người. Cả đứa thứ nhì, cậu Benno, cũng là con ngoại hôn. Họ đã hứa hôn, nhưng không có chỗ ở thường trú. Và ông đã cưới bà ở Rimsting, nơi hai người có một tiệm bánh. Ông nói, khi cha mẹ đã lấy nhau, con gái đương nhiên trở thành con giá thú. Bà ngoại rất nghiêm và khó tính, còn ông ngoại thì nhân từ và dễ thương. Ông rất thương bà – và bà cũng thương ông.

Còn Ngài? Ngài có được bố ruột chấp nhận và thương yêu không?

Có. Ngay từ lúc còn bé. Tôi nhận được rất nhiều ưu ái và tình thương của ba. Đặc biệt từ tháng tư 1937 sau khi về hưu, ông thường đi dạo với tôi và kể cho tôi nghe về thời niên thiếu của ông. Năm 1938, vì túng thiếu mẹ phải đi nấu thuê ở Reit im Winkl và anh chị không còn ở nhà nữa, chúng tôi cùng nhau đi dạo mỗi ngày. Ông đúng là một nhà tiểu thuyết, ông có rất nhiều câu chuyện hồi hộp để kể cho tôi nghe. Tôi tin rằng, những câu chuyện đó không những được kể cách hồi hộp, mà chính ông cũng hồi hộp khi kể chúng. Đó là những câu chuyện về gia đình. Về một đôi vợ chồng, họ làm sao để quen nhau, chuyện gì đã xảy ra trong nhà họ v.v., đúng là những truyện tiểu thuyết về quê hương.

Cuộc sống gia đình của ba mẹ Ngài ra sao?

Rất tốt, mặc dù tính khí của hai người rất khác nhau. Mẹ thì niềm nở, ân cần, tình cảm, ít lí sự. Bà quen sống với những gì bất chợt, hiện tại, không tính toán. Vì thế lối sống hai người rất khác nhau. Thịnh thoảng cũng có những đụng độ làm chúng tôi đau lòng, nhưng chúng tôi biết, những va chạm đó không thể nào phá vỡ được sự gắn bó sâu xa của ông bà.

Ngài có lần nói, ba tôi nghiêm, có lẽ quá nghiêm. Cái nghiêm đó thể hiện ra sao?

Phải nói là, càng ngày ông càng trở nên bớt nghiêm. Với tôi, ông không khắt khe như với anh chị tôi. Cái nghiêm đó thể hiện qua những đòi hỏi đúng giờ và chính xác, qua việc la mắng om sòm hoặc đôi khi bộp tai, nếu làm gì vượt quá giới hạn cho phép. La mắng hay bộp tai thời đó là những phương tiện giáo dục bình thường. Chúng tôi biết, mình phải sống đâu ra đó: phải giữ luật đạo, giữ thói quen gia đình và giữ luật chung. Ông là người trực tính, thật thà và muốn mọi người cũng sống theo con đường đó. Và mình cảm được ngay là ông sẽ không bỏ qua cho đâu, nếu mình sống lằng nhằng.

Về sau Ngài khen một trong những vị giáo sư của mình ở Freising về việc ông „chống lại lòng đạo gò bó của thế kỉ thứ 19“. Ngài viết: „Đối với tôi, đó là một bước tiến quyết định.“ Có lẽ ba của Ngài cũng quá cứng nhắc trong việc sống đạo?

Hãy nói như vậy: Ông bị ảnh hưởng rất mạnh bởi vị phó xứ, mà chúng ta đã nói đến trên kia. Ông phó xứ vốn là người rất tốt. Xem thế, thì ba tôi đã được huấn luyện sống theo tinh thần đạo gò bó của thế kỉ 19. Ngày nay ta có thể cho rằng, như thế là phần nào quá nhiệm nhặt. Nhưng mình không thể lấy khung cảnh ngày nay để so với khung cảnh ngày xưa được.

Những gì Ngài viết về thời niên thiếu hầu hết đều mang vẻ lãng mạn. Có lần Ngài bảo, „thiên đàng cũng giống như thời niên thiếu của tôi“. Điều đó nói lên ước mong của Ngài được sống trong sự ổn định?

Đúng.

Dù sao trong cuốn tự thuật Ngài ít nói tới những va chạm, những khó khăn và đổ vỡ.

Trong gia đình dĩ nhiên cũng có những cãi cọ và mâu thuẫn. Chúng tôi là những con người hoàn toàn bình thường. Không hẳn bao giờ cũng có được ổn định. Nhưng cảm giác được ở gần bên nhau và hạnh phúc có nhau là kinh nghiệm phổ biến hơn trong gia đình chúng tôi.

Có sự mâu thuẫn giữa cha mẹ và con cái, như cảnh trong thập niên 1960 vẫn thường thấy không?

Không.

Sau khi anh Georg xin vào chủng viện giáo phận ở Traunstein, Ngài cũng xin vào theo. Có phải đó là do gương của anh Georg không?

Ở một mặt nào đó, đúng. Anh Georg là cậu bé biết mình muốn gì, anh có những tư tưởng rõ ràng và dứt khoát. Thứ đến, ngay từ đầu anh em chúng tôi rất gần gũi nhau, coi nhau như một. Về sau chúng tôi cũng tranh luận với nhau về khía cạnh thần học đối với tất cả những vấn nạn mà chúng tôi gặp. Nhưng tôi vào chủng viện hơi trễ, khi đang học lớp ba trung học tổng hợp. Lí do đơn giản là vì ba tôi không đủ trả tiền phí cho cả ba đứa con vào nội trú cùng một lúc. Nhờ đó tôi được ở nhà thêm hai năm, hai năm thật thoải mái.

Điều lạ, là cả bà chị cũng được học trung học. Chuyện này là do ba của Ngài muốn?

Đúng. Ông muốn cả chị tôi cũng phải được học và có nghề. Thời đó người ta không nghĩ cho con gái mình vào trung học tổng hợp. Có hai loại trường cao cấp: Trường Lyzeum, loại trường ít nhiều dành cho con gái giới quyền quý thượng lưu, và Trường Gia Chánh, trong đó dạy viết tốc kí, đánh máy, kế toán, tiếng Anh v.v. Học trình vững chắc, và chị cũng rất thích học.

Lúc nhỏ Ngài là cậu bé ốm yếu hơn những đứa khác. Ngài có cảm thấy mình bị bỏ rơi không?

Không. Khi bước vào chủng viện, mọi sự đối với tôi đều xa lạ. Đó là chuyện thường. Nhưng nó chỉ kéo dài nửa năm đầu mà thôi.

Các bạn học lấy làm lạ trước việc Ngài rất sớm tỏ ra là cậu học trò biết mình muốn gì hoặc hiểu ra nhanh sự việc. Trong một chứng chỉ ở Traunstein có lời phê, Ngài là đứa „bướng bỉnh“. Bướng bỉnh là một bản chất của con người Ngài?

Điều đó xảy ra trong một thời gian. Ở lớp ba, lớp bốn có lúc tôi khá ngỗ nghịch.

Nhưng không chỉ thời gian đó. Cả thời trong quân ngũ, khi một lão huấn luyện viên khắc nghiệt hét lớn trước đám tân binh của mình: „Bọn bay hay tao sẽ lì được lâu hơn“, thì Ngài là người duy nhất tiến lên nói: „Chúng tôi“. Một người nhỏ con nhất, xem ra yếu nhất, lại đứng ra thách thức người chỉ huy. Về sau thái độ đó lại càng rõ hơn. Chẳng hạn khi Ngài chống lại vị giáo sư tín lí nổi tiếng quốc tế, khi ông này từ chối luận án lên ngạch của mình. Như vậy, chất bướng đó là có thật.

Vâng, thích phản kháng là yếu tố có thật trong tôi.

Trong trường, Ngài được gọi là „Hacki“ (Ba Trợn). Tờ báo tường Helios của học sinh có bốn câu thơ về Ngài như sau: „Giờ đây xuất hiện Hacki, là tay mâu thuẫn cực kì ai ơi, thể thao chẳng biết chút gì, thế mà khoa học lại kì hơn ai.“ Bài báo viết năm 1945. Như vậy, khả năng khoa học đã xuất hiện sớm nơi Ngài?

Vâng, đúng.

Ngài đã khá sớm có một lối làm việc có giờ giấc hẳn hoi, đều đặn theo chương trình trong ngày. Bắt đầu từ khi nào?

Từ khi chúng tôi ở Hufschlag (4). Trước đó trường không ra bài làm. Ở Hufschlag tôi có hai giờ đầu tiên buổi chiều để làm bài - có khi lâu hơn, mà lắm khi cũng chỉ một giờ mà thôi, tuy mình làm xong bài sớm hay trễ. Giờ làm bài dần dần kéo dài thêm. Tôi phải chia thời gian ra và đã sử dụng giờ giấc đúng đắn.

Ngay thời còn học sinh và sinh viên Ngài đã tỏ ra hơn hẳn các bạn đồng học về kiến thức. Do đâu?

Cũng đừng nên cường điệu quá. Tôi mê học tiếng La-tinh và Hi-lạp và cũng khá về tiếng Do-thái. Tôi chỉ là một người đổ tâm trí vào những thứ đó, trong khi các bạn khác ít quan tâm tới tới chuyện lí thuyết.

Lúc 14 tuổi Ngài khám phá ra văn chương, dịch những bản văn của Giáo Hội từ tiếng Hi-lạp và La-tinh.

Chính là để giải trí ấy mà.

Nhờ đâu Ngài học được nhiều thứ tiếng? Nhà trường đâu dạy nhiều như thế.

Không, tôi không nói được thứ tiếng nào cả.

Nghĩa là sao?

Niên khoá 1942 - 1943 tôi có một năm học tiếng Ý như là môn nhiệm ý, nhưng giờ học cứ bị đình hoãn. Dù sao mình cũng đã có được một chút nền tảng, ngoài ra chẳng có gì hơn. Chỉ sau khi tới Roma, thực tế giúp tôi học nói thêm. Nhưng tôi chưa bao giờ học tiếng Ý tới nơi tới chốn, vì thế tôi cũng chẳng nắm chắc gì cả về mặt văn phạm. Tiếng Pháp được học một năm ở trường; tôi cố giữ nó, nhưng cũng chỉ là chút căn bản ít ỏi mà thôi. Tiếng Anh tôi học bằng đĩa nghe lúc dạy học ở Bonn, nên nó mãi là thứ rất

yếu nơi tôi. Và thế là hết. Xem ra tôi nói được nhiều thứ tiếng, song thực tế khác hẳn.

Cha mẹ Ngài nói gì về cái năng khiếu lạ lùng của đứa con?

Chẳng là gì ghê gớm cả. Tôi được điểm cao, mà tôi cũng cần phải học.

Ông bố có kích thích tham vọng nào đặc biệt nào nơi người con không?

Có thể nói là không. Ba rất muốn chúng tôi học hành và sống cho đàng hoàng. Nhưng ông chẳng muốn và cũng chẳng ham chút gì việc chúng tôi trở thành cái gì đó „to lớn“. Ông mừng, khi biết chúng tôi muốn làm linh mục. Ông đơn giản là một con người được nuôi sống bằng bầu khí đạo hạnh của Giáo Hội.

Trong cuốn tự thuật, Ngài viết, ơn gọi linh mục „lớn dậy trong tôi cách hoàn toàn tự nhiên, chẳng do bởi những biến cố lớn lao nào“. Nếu không có những biến cố lớn, hẳn có những biến cố tinh thần nhỏ nhỏ?

Có thể nói, đó là sự thâm thấu từ từ của phụng vụ trong tôi. Tôi nhận ra phụng vụ là tâm điểm và cố gắng tìm hiểu nó cũng như tìm hiểu hậu trường lịch sử đàng sau của nó. Ông thầy dạy đạo của chúng tôi là người vừa viết một cuốn sách về các nhà thờ chính toà ở Roma. Các giờ lớp được ông chuẩn bị kĩ. Cũng nhờ ông, chúng tôi có được những hiểu biết nền tảng cụ thể về giáo sử. Điều đó làm cho tôi thích học. Nhờ đó nói chung khiến tôi quan tâm tới những vấn đề tôn giáo. Đây là thế giới tôi gặp được sự thoải mái nhiều nhất.

Chiến Tranh

Phục Sinh năm 1939 Ngài vào chủng viện giáo phận ở Traunstein. Một tháng sau nổ ra Thế Chiến Thứ Hai. Ngài còn nhớ ngày 01.09.1939, ngày bắt đầu thế chiến?

Có, tôi nhớ rất rõ, vì nó có liên hệ tới mình, đó là ngày chủng viện tức khắc biến thành trạm cứu thương và chúng tôi ai nấy phải về nhà, để từ đó ngày ngày cấp sách tới trường. Từ năm 1938, khi khủng hoảng ở Áo nổ ra, ai cũng biết là chiến tranh rồi sẽ tới. Vì thế tôi còn biết rất rõ, khi được báo tin là Hitler tuyên bố „sẽ bắn trả lại“, lúc đó là mấy giờ thì tôi không còn nhớ nữa.

Trong thời chiến ba của Ngài đi rải khắp các nông trại gần nhà để xin của ăn.

Ông kể hết cho chúng tôi nghe chuyện đó. Và chúng tôi cũng biết, đó là những nông trại nào và đâu là chỗ có nhiều hi vọng xin được nhất.

Ở Traunstein các học sinh công giáo bị đám thanh niên quá khích của Hitler đe dọa, phải dựng hàng rào quanh trường. Chủng viện bị đánh phá. Lúc đó Ngài có sợ không?

Có chứ. Mà phải nói, cảm ơn Chúa, lớp chúng tôi không có một tên quốc xã nào. Vì thế chẳng phải sợ bị ai tố cáo ở đâu cả. Nhưng nói chung bầu khí khá căng thẳng. Chúng tôi biết, về lâu về dài người ta sẽ dẹp Giáo Hội, sẽ dẹp hết các linh mục. Rõ ràng, một xã hội như vậy chắc chắn không có tương lai. Với riêng tôi, hoàn cảnh càng thêm bi đát, khi thể dục trở thành môn bắt buộc của chương trình tú tài, và nếu không tham gia môn này thì trượt tú tài. Nhưng đồng thời chúng tôi cũng luôn xác tín, là chủ nghĩa quốc xã sẽ không kéo dài được lâu. Ba tôi tin chắc điểm này. Chúng tôi nghĩ, cuộc chiến sẽ sớm chấm dứt, vì chúng tôi tin, nước Anh và Pháp mạnh hơn Quốc Xã nhiều. Vì thế, chúng tôi rất hi vọng là chiến tranh sẽ sớm chấm dứt. Nhưng nỗi sợ và gánh nặng cứ đè lên mọi người. Rồi khi những bạn hữu đầu tiên nằm xuống và biết được rồi đây sẽ tới phiên mình, thì bầu khí lại càng căng thẳng hơn.

Gia đình Ngài có biết và có nói gì về những trại tập trung của Quốc Xã không?

Chúng tôi biết có một trại ở Dachau. Trại được khai trương ngay sau ngày được gọi là cướp chính quyền. Người ta hết hoảng, khi nghe ông này bà kia bị đưa đi Dachau. Ba tôi là độc giả báo „Con Đường Thăng“ của Gerlich. Ông biết, Gerlich đã bị đánh chết hay bị bắn ở Dachau rồi [Fritz Gerlich, 1883-1934, với tờ „Con Đường Thăng“ của ông, được coi là một trong những đại biểu của cuộc tranh đấu báo chí chống lại Quốc Xã]. Chúng tôi biết, nhiều điều không hay đã xảy ra ở đó. Chúng tôi chưa biết chuyện liên quan tới người Do-thái, vì ở Aschau và Traunstein không có người Do-thái. Ở Traunstein có một nhà buôn gỗ, nhưng ông này đã bỏ đi ngay hôm sau ngày cửa sổ nhà ông bị ném đá.

Chúng tôi không quen người Do-thái nào. Nhưng, khi cần, ba tôi luôn mua vải vóc kim chỉ từ một xí nghiệp ở Augsburg, mà chủ của nó là người Do-thái. Khi Quốc Xã tịch thu tài sản đó và giao lại cho một chủ khác, ba nói: „Không, tôi sẽ chẳng mua thứ gì cả của một người chiếm đoạt tài sản của người khác.“ Từ đó ông không còn mua gì nữa từ xí nghiệp này.

Ngài và gia đình Ngài đã nghe được chuyện giết người bằng hơi ngạt ở Auschwitz và những nơi khác cũng như chuyện giết tập thể người Do-thái lúc nào?

Chúng tôi say sưa theo dõi tin tức từ các đài ngoại quốc, nhưng đã chẳng nghe nói tới chuyện giết người bằng hơi ngạt gì cả. Chúng tôi biết, hình như người Do-thái gặp chuyện không may, họ bị bắt chở đi và hẳn sẽ gặp phải sự chẳng lành, nhưng chỉ sau khi chiến tranh kết thúc chúng tôi mới biết rõ sự việc.

Gia đình Ngài có nói gì về chuyện đó không?

Có, có nói. Ba tôi luôn gọi Hitler là một tên tội phạm, nhưng cái chiêu kích mới, kinh khủng kia thì sau này mới hiện hình cách kinh hoàng hơn.

Sau khi rời tổ phòng không ngày 10.09.1944 Ngài được điều đi lao động tại Burgenland. Ngài đã kể chuyện này trong cuốn tự truyện. Cụ thể là ở đâu?

Ở Deutsch-Jahrndorf, trong vùng giáp ranh nước Slô-vắc – Hung và Áo, ngay gần ở Pressburg. Từ đài Pressburg, nghĩa là từ Bratislava, người ta nhìn thấy chúng tôi. Biên giới nước Hung nằm ngay bên. Ở đó chúng tôi cũng phải đi thu hoạch cà chua khi tới mùa. Chúng tôi ở trong năm hay sáu lán trại thô sơ, được chia chỗ theo dạng người lớn nhỏ. Những đừa lớn nhất

ở lán 1, tôi ở trong lán 4 hay 5 gì đó. Thời đó người ta chưa lớn con, tôi được coi là loại người cỡ trung bình. Mỗi lán có khoảng 15 người, chia nhau nằm ngủ giường tầng.

Mỗi ngày đám quân dịch được chở đi đắp „Bức Tường Đông Nam“?

Mười bốn ngày đầu, mà có lẽ tới ba tuần, chúng tôi chỉ có huấn luyện và tập dượt. Rồi chiến tranh càng lúc càng tới gần hơn. Sáng sớm mỗi người chúng tôi phải chọn trong đồng xe đạp một chiếc thật tốt cho mình. Đôi khi không may chợp phải chiếc không ra gì. Rồi cùng nhau đạp tới chỗ lao động, thi nhau đào bới.

Với chiếc xẻng nổi tiếng mà Ngài đã mô tả?

Tôi xúc đất rất dờ. Thiện nghệ là mấy đứa con nhà nông. Sức lao động của tôi chẳng lợi lộc gì cho „Lãnh Tự“ cả.

Giữa tháng 12.1944 là thời gian luyện tập quân sự ở Traunstein. Một đồng bạn của Ngài kể, trên ra lệnh mọi người đeo mặt nạ chống khí độc và lên đường lội bộ suốt 40 cây số. Nhiều người quy ngã dọc đường, còn Ngài đi được tới đích?

Nói 40 thì hơi quá, tôi nghĩ là 30 cây số thôi. Chúng tôi có đeo mặt nạ thật, nhưng đã không giữ nó luôn trên mặt. Đi bộ đối với tôi là chuyện không khó, vì tôi vẫn đi từ Hufschlag tới trường học ở Traunstein.

Giữa tháng 01.1945 – lúc lên 17 tuổi – Ngài được thuyền chuyển qua nhiều địa điểm lao động loanh quanh trong vùng Traunstein. Đầu tháng 02.1945 được miễn lao động. Sao vậy?

Tôi không bị bệnh nặng. Chỉ bị nhiễm độc ngón tay cái. Cả ngón sưng tấy lên, làm mù, đau kinh khủng. Rồi được một ông bác sĩ, có lẽ là bác sĩ thú y thì đúng hơn (cười), mổ mà chẳng có thuốc tê thuốc mê gì cả. Ông mổ dờ, ngón tay vẫn không thuyên giảm. Có lẽ đó là do hảo ý của ông và nó có hậu quả tích cực cho tôi. Dù sao, ông đã viết cho tôi giấy miễn lao động.

Ngài chưa bao giờ tham dự trận đánh nào. Cuối tháng tư đầu tháng năm, như Ngài viết trong cuốn tự truyện, „tôi quyết định đi về nhà“. Chuyện nghe ra đơn giản. Nhưng đó là đào ngũ, có thể bị xử tử. Ngài có biết điều đó không?

Về sau tôi mới hoảng hồn. Tôi biết có nhiều chột canh và tôi có thể bị bắn tức khắc, và việc ra đi đó chỉ mang lại nguy hiểm cho mình mà thôi.

Nhưng dù vậy, tại sao tôi lại cứ an nhiên về nhà, quả thật tôi không hiểu nữa; hẳn là mình đại dốt thật.

Ba Ngài nói gì về việc đào ngũ của cậu con?

Ba tôi và toàn gia đình tức thì mừng rỡ, khi thấy tôi. Như tôi đã kể, vào nhà, tôi thấy hai nữ tu dòng Maria Ward đang ngồi ở bàn nghiên cứu tấm bản đồ. Thấy tôi bận quân phục bước vào, cả hai nói: „Ồi, cảm ơn Chúa, giờ có một anh lính ở đây, mình khỏi phải lo.“ (Cười.) Nhưng hoàn cảnh quả thật hoàn toàn ngược lại, mà họ không biết.

Đột nhiên có hai công an quốc xã đi vào nhà, nhưng đã không xảy ra chuyện gì cả, mặc dù ba Ngài đã la mắng họ. Gần trước khi cuộc chiến chấm dứt, Ngài bị lính hoa-kì bắt giữ. Trước khi lên đường tới chỗ tập trung, Ngài còn kịp mang theo một cuốn vở hay một cái gì đó để ghi chép.

Đúng là một tập vở.

Ngài đã ghi chép gì trong thời gian bị cầm tù?

Mọi thứ. Ghi lại tình hình trong ngày, nhưng cũng có cả việc viết luận về những đề tài, mà tôi biết đó là đề của các kì thi tú tài trước đây. Rồi thử làm thơ tiếng hi-lạp v.v. Chẳng có gì đáng giá, chỉ là phản ảnh của những ngày ở trong trại.

Một số bạn đồng học của Ngài bị trầm cảm bởi những kinh nghiệm tồi tệ trong thời gian tù. Ngài phải ở trong một trại tập trung gần Ulm với 50 000 tù binh. Cảm tưởng của ngài ra sao?

Hoàn cảnh thật khó khăn. Thứ nhất, suốt hai ngày chúng tôi chẳng được ăn gì cả. Sang tới ngày thứ ba mỗi người nhận được một phần ăn của lính hoa-kì, lần đầu tiên trong đời tôi mới thấy kẹo cao-su. Và khi tới địa điểm giam giữ, chúng tôi phải ăn ngủ ngoài trời. Mười bốn ngày đầu khá tốt, vì trời đẹp.

Nghĩa là nằm trên mảnh chiếu, ngủ ngoài trời?

Tôi nằm trên đất, chẳng có chiếu gì cả.

Không chăn đắp?

Chẳng có chăn mền gì. Bao lâu trời còn ấm, chẳng có vấn đề.

Lúc đó mới tháng năm, tháng sáu, chưa phải giữa mùa hè. Như vậy Ngài thuộc típ mạnh khoẻ, chứ đâu như người ta vẫn nghĩ.

(Cười.) Lúc đó còn trẻ và lại vốn nghĩ rằng, tình trạng này chỉ kéo dài một thời gian ngắn thôi.

Rồi khi mưa tới?

Khiếp đảm. Người ta tụ tập thành cộng đoàn trong một vài căn lều lớn, nhưng tôi không thuộc cộng đoàn nào cả. Ông „Trưởng Khu“ của chúng tôi đẩy tôi vào một lều. Nhưng người ta ra đầu không muốn nhận tôi, tôi nên ra khỏi đó. Cuối cùng một viên hạ sĩ quan rất tử tế đã cho tôi ở kè, ông có một chiếc lều tí hon – lều của người Đức thường rất bé. Về sau tôi sang ở với một người bạn học, vì anh có một lều tiếp-khắc lớn hơn. Anh được thả trước tôi và đã cho tôi giữ mang lều về nhà, sau đó anh trở lại Hufschlag lấy lều.

Ngài mang lều trên lưng lội bộ từ München về nhà?

Đúng (cười)... nhưng cái đó mới là chuyện đáng nói. Chúng tôi mỗi ngày được ăn một cà-mèn đây. Nạn ăn cấp lại như rươi. Hai chúng tôi đào một cái hang rồi cắm lều lên trên; khi đào hang, tôi đào thêm một cái ngăn nhỏ bên mình, để cất bánh mì trong đó. Tôi chọt thiếp đi, và khi thức dậy, thì bánh mì đã không cánh mà bay. Cái đói triền miên dai dẳng. Nhưng quan trọng đối với tôi là trong trại có những nhóm tổ chức các buổi thuyết trình và các sinh hoạt khác. Vì thế những ngày tù đối với tôi cũng chẳng đến nỗi khổ sở.

Ông gọi làm linh mục tiếp tục chín mùa trong trại tập trung. Có phải việc đọc cuốn tiểu sử của thánh Hildegard von Bingen và cuốn „Das lebendige Licht“ (Ánh Sáng Sống Động) – cuốn sau Ngài đã đọc một lần lúc 14 tuổi – đã góp phần thúc lí tưởng nơi Ngài?

Hai cuốn đó được anh tôi đọc cho nghe vào mỗi buổi tối. Có lẽ chúng không góp phần quyết định cho lí tưởng linh mục của tôi, mà chỉ là những bài đọc thêm có ích cho chúng tôi. Về sau, tôi đã cố gắng tìm hiểu thêm về cái ý chính cuốn sách muốn nói tới. Khuôn mặt nữ thánh này luôn bám theo tôi, làm tôi suy nghĩ, tôi rất trân quý. Nhưng gương đó đã không khiến tôi phải đào sâu hơn.

Mẹ Ngài nói gì về ơn gọi linh mục? Phải chăng bà đã có tiếng nói quyết định trong chuyện này? Chẳng hạn như mẹ của Don Bosco, nhưng bà

mẹ này cũng đã nói: „Ngày nào con không còn tin vào ơn gọi, thì hãy cởi áo tu ra. Thà làm một anh nhà nông nghèo còn hơn một linh mục tồi.“

Áy, hay quá. Có lẽ nó cũng giống như quan niệm của mẹ tôi. Bà đã không nói như thế. Bà vui mừng, khi thấy hai anh em chúng tôi tiếp tục tiến. Nhưng bà cũng đã nói, nếu thấy không hợp với mình, thì tốt hơn nên theo con đường khác. Do đó bà rất vui, nhưng là một niềm vui chùng mực, vì bà biết, cũng có thể thất bại.

Thời Sinh Viên, Phó Xứ, Dạy Học

Ngày 03.01.1946 Ngài lấy xe lửa lên đường về đại chủng viện ở Freising cùng với anh Georg và một bạn người Traunstein khác, Rupert Berger. Ngài mang theo gì trong túi hành lí?

(Cười.) Dĩ nhiên có quần áo là thứ cần cho cuộc sống. Có lẽ có thêm một bộ đồ xịn nữa và vài cuốn sách, rất ít sách, vì chúng tôi không có sách.

Thật không có sách ở nhà?

Có, nhưng không phải là loại cần cho việc học.

Có lẽ chuyến xe lửa đi München đầy ắp hành khách, người tị nạn, cựu lính chiến, các bà nhà quê...

Chen nhau kinh khủng. Khi chúng tôi nhảy lên, xe đã chật như nêm cối. Nhưng lúc đó như vậy là bình thường.

Ngài nghĩ gì, khi lên đường về đại chủng viện?

Hội họp chờ xem mọi chuyện sẽ xảy ra như thế nào. Một mặt chờ xem chính ngôi nhà chủng viện, nhất là chờ xem các buổi lên lớp, các giáo sư. Chúng tôi có một người bạn, đồng học với anh Georg, đã vào đại học ở Tübingen tháng 11 vừa rồi. Người Pháp cho mở lại ngay các đại học trong vùng chiếm đóng của họ, và nhờ đó phân khoa thần học có thể bắt đầu. Trong dịp về nghỉ lễ Giáng Sinh anh say sưa kể cho chúng tôi về sinh hoạt đại học. Mọi thứ đều khác với trung học v.v. Anh ta bị cuốn hút hoàn toàn vào cuộc sống mới đó. Nhưng chúng tôi cũng biết, phần lớn toà nhà chủng viện Freising đang được dùng để giữ tù binh ngoại quốc.

Rồi sao nữa, khi tới Freising?

Giấc mơ của tôi đã thành tựu, rốt cuộc được bước vào thế giới của khoa học, thần học và được đồng hành với cộng đoàn các linh mục tương lai. Chúng tôi lên đường với rất nhiều hội họp, nhưng cũng rất cởi mở và sẵn sàng, tràn trề hi vọng. Tôi còn nhớ những gặp gỡ đầu tiên, nhưng lúc này chẳng đáng kể lại nữa. Khi chúng tôi đang bước lên đồi nhà thờ chính toà, người đầu tiên chúng tôi gặp là Fellermeier, sau này là giáo sư. Chúng

tôi ngạc nhiên trước người đàn ông trẻ với dáng cao trọng và rất đĩnh đạc này. Những điều kiện bên ngoài còn khá khó khăn. Một phần lớn căn nhà còn làm trạm xá chiến tranh cho người ngoại quốc. Chúng tôi chỉ được ở một phần nhà, mọi chuyện ăn ở học hành còn rất thô sơ.

Hắn cái „đôi thánh“ đó hoàn toàn hợp với sở thích của Ngài?

Cũng có phần nào. Nhà thờ chính toà thật quyến rũ, đẹp hết sảy. Việc khai giảng cũng tốt đẹp. Chúng tôi bắt đầu ngay bằng cuộc tĩnh tâm do Angermaier, giáo sư đạo đức học trong nhà, hướng dẫn và cuộc tĩnh tâm rất tốt. Ông là một nhà suy tư tươi mới, đặc biệt ông muốn đưa chúng tôi thoát ra khỏi cảnh đạo đức gò bó của thế kỉ 19 để trở nên cởi mở hơn. Không khí mới ở đây tôi cảm thấy như là một cuộc đột phá. Tôi cũng hỏi hợp chờ đợi những giờ học, mặc dù lúc ban đầu mọi thứ không hoàn hảo như mình tưởng.

Chỉ riêng cảnh quang đôi nhà thờ chính toà với cái nhìn tới tận rặng núi Alpen đã lôi cuốn rồi. Rồi chính ngôi thánh đường nguy nga với chặng đường thánh giá, hầm mộ. Mọi thứ đều toát lên nét công giáo truyền thống, thói quen cầu nguyện và những kinh nghiệm từ nhiều thế kỉ của người Bavaria. Ta có thể sờ chạm được không khí linh thiêng ở đây.

Sự hiện diện của trạm xá cũng như việc chúng tôi chỉ được sử dụng có một phần nhà đã hạn chế bớt nét đẹp kia. Dù vậy cảnh quang của khuôn viên vẫn tuyệt vời: Nhà nguyện thánh Gio-an, đại học, nhà thờ chính toà, phía sau là nhà nguyện thánh Biển-đức, chủng viện, nhà nguyện nhỏ trong nhà tuyệt đẹp. Cho dù chật hẹp và trong không khí vẫn còn vương mùi chiến tranh, việc được sống bên nhau làm cho chúng tôi vui thích. Đối với tôi, cảnh sống bên nhau, gặp gỡ nhau, cộng đoàn với nhau vẫn sống động hẳn sâu trong tâm trí mãi về sau.

Trong cuốn tự truyện Ngài đặc biệt ghi nhớ hai cảnh: nghi lễ phụng vụ trong nhà thờ chính toà và những giờ tĩnh lặng suy gẫm trong nhà nguyện trong nhà.

Cả hai đều quan trọng. Nhà thờ chính toà với nét đẹp lộng lẫy làm choáng ngợp con người. Và thánh nhạc nơi đó cũng tuyệt. Nhà nguyện tuy nhỏ - về sau được mở rộng ra để đủ chỗ cho mọi người, chúng tôi quý ở phía sau – nhưng bức hình bàn thờ và không khí trầm lắng của nó quả thật đánh động lòng người.

Về sau lúc lớn tuổi Ngài thường vào tĩnh tâm trong các tu viện. Chẳng hạn trong tu viện ở Scheyern. Ngài đặc biệt yêu thích cuộc tĩnh tâm và linh thao nào?

Cuộc tĩnh tâm đầu, năm 1946, đặc biệt xúc động đối với tôi. Rồi tới, dĩ nhiên, các buổi tĩnh tâm lúc nhận chức phó tế và linh mục, đó là những dịp một lần nữa cầu nguyện, tập trung tâm trí hướng về biến cố đang chờ đợi mình. Xúc động là vì mình cố gắng nhìn lại từ thẳm sâu hồn mình, tĩnh tâm, mở lòng ra và tự hỏi: Tôi có xứng đáng không, tôi có khả năng không? Đối với tôi, điều này làm cho tôi hết sức xúc động. Sau khi làm linh mục mỗi năm chúng tôi có ba ngày tĩnh tâm. Tôi còn nhớ rất rõ một lần được linh mục Swoboda, một tu sĩ dòng ca-mê-lô – Dòng do Camillus ở Lellis thành lập – giảng phòng. Lối giảng tươi mát, mạnh mẽ và cương quyết cũng như khả năng chuyên môn của ông tạo ấn tượng mạnh nơi người nghe. Rồi một lần do Hugo Rahner [anh của nhà thần học Karl Rahner] giảng phòng. Phải nói là các bài giảng của ông hơi xuống tinh thần.

Xuống tinh thần?

Tôi không biết, có lẽ một phần cũng là do căn bệnh bắt đầu phát khởi nơi ông. Dù sao, đức tin đối với ông không chỉ là niềm vui. Tôi có cảm tưởng, tin là chuyện khá khó nhọc đối với ông. Buổi tĩnh tâm năm sau được một tu sĩ ở St. Michael hướng dẫn với những bài giảng thật vui nhộn. Chúng tôi tĩnh tâm trong niềm vui và hạnh phúc. Ông là một con người đơn giản bình thường, nhưng toát lên niềm vui. Ông cũng kể cho chúng tôi nghe những chuyện tếu. Chẳng hạn như ở St. Michael, mỗi lần không nghĩ ra ý tưởng gì cho bài giảng, ông liền đội cái mũ của linh mục Rupert Mayer lên đầu [Rupert Mayer, tu sĩ dòng tên và nhà giảng thuyết ở München, chống lại Quốc Xã, mất năm 1945 và được phong chân phước năm 1987]. Tức thì ý tưởng tới ngay trong đầu ông. Và cuối cùng là những buổi tĩnh tâm hàng năm của tôi ở Scheyern sau khi làm giám mục, tôi làm một mình, không có ai hướng dẫn.

Năm 2005 Ngài cũng đã đặt chỗ tĩnh tâm trong tu viện Scheyern rồi. Dùng một cái được bầu làm giáo tông. Sao lại cứ chọn Scheyern?

Có một lần chúng tôi tới thăm, nhưng tôi đã không biết rõ hơn về tu viện. Trong những ngày đầu làm giám mục, Tewes [một giám mục phụ tá ở München] nói với tôi, là ông ấy sẽ đi Scheyern ít ngày để xét mình. Tôi liền nghĩ, tại sao mình lại không làm như thế. Tu viện ở xa ngoài miền quê với những cánh rừng lớn, không khí yên tĩnh phóng khoáng thoải mái, sự đơn sơ của tu viện và nhịp sống bền vững ở đó, tất cả những thứ đó lôi cuốn tôi.

Ngài thuộc lớp linh mục đầu tiên ở Freising sau cuộc đổ nát do Quốc Xã và chiến tranh gây ra. Có thể nói, kinh nghiệm về chế độ độc tài xám đã ảnh hưởng quyết định trên suy tư và hành động của Ngài?

Đúng, *phải* nói như thế. Chúng tôi đã kinh qua một giai đoạn, trong đó người ta tung hô về „Đế Quốc Mới“, về huyền thoại nước Đức, về cái vĩ đại của dân tộc đức, và coi Ki-tô Giáo, đặc biệt là Công Giáo, như là một thứ gì đó đáng khinh, vì nó mang tính chất rô-ma và do-thái. Chiến tranh lại càng làm cho con người bị siết chặt hơn trong gọng kìm. Người ta biết, mình có thể gặp nguy hiểm mỗi ngày. Bao lâu người ta lo Quốc Xã sẽ chiến thắng, bấy lâu họ tất hiểu, tất cả mọi thứ và toàn bộ cuộc sống sẽ tiêu tan. Dù vậy chúng tôi vẫn luôn tin Hitler sẽ không thể chiến thắng. Cho dù việc Quốc Xã chiến thắng nhanh chóng ở Pháp, cuộc tiến quân của nó sang Nga, sự chiến thắng của Nhật phá tan hạm đội hoa-ki, những giây phút vốn làm cho lòng người bất an, chùng lại. Giờ đây lại được sống trong tự do, một thời đại trong đó Giáo Hội có thể tái lên đường, được con người tìm đến và đón nhận trở lại. Nhưng đồng thời mình cũng thấy những tay quốc xã trước đây giờ đây lại rập mình trong nhà thờ. Chẳng hạn ông thầy giáo dạy Pháp Văn của chúng tôi, một tay quốc xã và ghét Giáo Hội khét tiếng, giờ đây lại ôm hoa tới gặp linh mục chính xứ Haslach, và nhiều chuyện đại loại như thế...

Trong các tác phẩm của ngài, đề tài Đệ Tam Quốc Xã và chủ nghĩa phát-xít của Hitler ít được bàn đến. Tại sao?

Tôi luôn hướng tới tương lai. Và đó cũng không phải là đề tài chuyên biệt của tôi. Chúng tôi đã có kinh nghiệm bản thân, nhưng giờ đây tôi coi việc khảo sát nó trên phương diện lịch sử hay thần học không phải công việc của mình. Đối với tôi, phác họa một đường hướng cho ngày mai là chuyện quan trọng hơn. Chúng ta hôm nay đang sống ở đâu? Giáo Hội sẽ về đâu? Xã hội sẽ ra sao?

Nhưng vấn đề đồng trách nhiệm của người dân hoặc cả chuyện dính bùn của Giáo Hội với chế độ quốc xã vẫn luôn được đặt ra. Và đề tài này đã được phía đối phương khai thác.

Phải nói, kinh nghiệm của chúng tôi khác. Giờ đây người ta tạo ra hình ảnh coi cả Giáo Hội là một dụng cụ của Quốc Xã. Quả thật chúng tôi thấy Giáo Hội bị o ép – tôi không muốn nói bị truy nã – và thấy đó là nhân tố chống lại Quốc Xã. Tôi còn biết rõ, sau chiến tranh bỗng nhiên ai cũng muốn xoá dấu vết quốc xã của mình như thế nào, khi linh mục chính xứ chúng tôi nói: „Đến nỗi rốt cuộc người ta nói, chỉ còn mấy ông cha xứ là người duy nhất theo Quốc Xã mà thôi“. Mọi người đều cười, đó là một câu nói tiểu lâm. Không ai có thể tưởng tượng được điều đó, vì ai cũng còn biết,

Giáo Hội là lực duy nhất chống lại chế độ. Chắc chắn đã không có sự phản kháng tích cực và lớn hay có những cuộc chống đối mang tính cách mạng. Nhưng rõ ràng, sau khi chiến tranh nổ ra, mục tiêu đầu tiên Quốc Xã muốn diệt là Giáo Hội, nhưng chúng đã phải tạm để đấy đấy, vì chúng cần mọi lực lượng cho nhu cầu chiến tranh. Chúng tôi đã không bao giờ nghĩ được, rằng Giáo Hội một cách nào đó đã cộng tác với Quốc Xã. Điều này về sau người ta mới dựng lên.

Nhưng, như Ngài đã nói, một cách chung ta cũng không thể nói được Giáo Hội ở Đức là ô kháng chiến chống lại chế độ. Đã có những tông phạm, kể cả các giám mục. Giáo Hội Tin Lành còn nhuốm bùn mạnh hơn.

Thời đó có những „Ki-tô Hữu Người Đức“, một thứ Ki-tô hữu theo đuôi Quốc Xã, hét ra lửa. Giờ đây không biết họ lặn đi đâu biệt tăm. Đúng, ba tôi thỉnh thoảng cũng tức giận chửi bới, bảo rằng hồng y Faulhaber chưa cụ thể hơn trong việc chống lại Quốc Xã, dù Faulhaber rõ ràng là một nhân chứng chống lại chế độ. Trong hồ sơ trường trung học tổng hợp ở Traunstein có ghi câu nói của Quốc Xã: „Tinh thần Faulhaber chế ngự toàn chủng viện“, nghĩa là trong chủng viện chất chứa tinh thần chống nhân dân (antivölkischer Geist). Faulhaber là biểu tượng của những gì Quốc Xã kinh tởm. Cả ba tôi cũng nhận thấy các giám mục chưa tỏ ra đối kháng đủ. Vâng, mỗi người có một tâm tánh khác nhau, nhưng chúng tôi chưa bao giờ cảm thấy có sự tông phạm của Giáo Hội. Bản luận cương „Der Mythos des 20. Jahrhunderts“ (Huyền Thoại Của Thế Ki 20), một cuốn sách tuyệt đối phản Ki-tô Giáo, do Alfred Rosenberg viết, một lí thuyết gia hàng đầu của Quốc Xã, cho thấy sự khác biệt giữa Quốc Xã và Giáo Hội.

Phải chăng, như Ngài đã nói, đó đơn giản không phải là đề tài nghiên cứu của mình? Tôi vẫn thấy đó là một đề tài lớn của xã hội, nó luôn được đặt ra.

Một đề tài lớn, dĩ nhiên. Nhưng đó không phải là đề tài nghiên cứu khoa học của tôi.

Linh mục Höck, bề trên chủng viện ở Freising, có kể về chuyện ông bị tù ở trại tập trung Dachau không?

Có, một lần cả nguyên một buổi chiều. Ông vẽ một sơ đồ trên tường rồi kể mọi chi tiết sự việc.

Có những cuộc thảo luận về „Bông Hồng Trắng“, về chuyện chống lại Quốc Xã không?

Chúng tôi có biết và cũng đã bàn về chuyện đó. Chúng tôi hãnh diện về „Bông Hồng Trắng“. Học sinh chúng tôi ở Traunstein có nghe chuyện xảy ra ở München và cả lớp đồng thanh tỏ thiện cảm. Tất cả đều nói: „Hogan dạ thật.“

Về sau Ngài có liên hệ mật thiết với em gái của giáo sư Kurt Huber, một thành viên đầu đàn của „Bông Hồng Trắng“ ở München.

Cô là một phụ nữ quý phái với lòng đạo rất sâu xa, một người đàn bà tinh rỗng.

Một trong những cuốn sách bản lề Ngài đọc trong thời sinh viên là tác phẩm „Der Umbruch des Denkens“ (Đột Phá Tư Duy) của nhà đạo đức học Theodor Steinbüchel. Lúc còn trẻ Ngài nghĩ mình thuộc diện nào? Tiến bộ, thích thách thức?

Tôi không thích thứ Triết Học nhàm chán và đã vào chai sẵn, nhưng hiểu Triết Học như là một cách đặt câu hỏi – Con người ta đích thật là gì? – và muốn bước vào thứ Triết Học tân tiến. Trong chiều hướng đó tôi là một người tiến bộ và hay thách thức. Tác phẩm của Steinbüchel đối với tôi rất quan trọng, vì nó – và cả cuốn „Die philosophischen Grundlagen der christlichen Moraltheologie“ (Những Nền Tảng Triết Học Của Thần Học Đạo Đức Ki-tô Giáo) – mở ra cho tôi một cái nhìn bao quát vào Triết Học tân tiến, là thứ tôi muốn tìm hiểu và tìm cách cùng thực hiện. Tiếc là tôi không thể đào sâu Triết Học được như mình mong muốn. Một đảng, tôi thách thức, nghi ngờ, không muốn thứ Triết Học đã đóng chai, đảng khác tôi cũng muốn tìm hiểu lại và bước theo những nhà thần học thời trung cổ và thời mới. Ở đây, chủ thuyết Nhân Vị, thời đó vốn chưa rõ ràng gì cả, đã đánh động tôi cách đặc biệt và tôi xem đây là điểm khởi đầu cho tư duy triết và thần học.

Thời đó cũng có một cuốn quan trọng khác „Katholizismus als Gemeinschaft“ (Ki-tô Giáo Như Là Cộng Đoàn) của Henri de Lubac. Ngài viết, „Lubac đưa đức tin ra khỏi lối nhìn đạo đức chật hẹp nặng tính cá nhân và dẫn nó vào vùng thông thoáng nặng tính xã hội của cái Chúng Ta sống động.“ Đức tin này vốn khác với thứ đức tin thời niên thiếu và truyền thống gia đình của Ngài. Như vậy có sự xung đột nào không?

Chẳng có xung đột nào, mà chỉ là một sự mở rộng, một cái nhìn thoáng hơn, nhưng căn bản vẫn là cái bản sắc đạo đức mà chúng tôi đã thu nhận được trong thời niên thiếu. Bởi vì nó vẫn dạy rằng, yêu thương tha nhân là điều quan trọng và đức tin giúp ta hiểu được cái toàn thể. Như vậy, đây có thể gọi được là sự khám phá ra điều mà đức tin quả muốn nói đến,

nhưng đã không thể tỏ hiện được ra trong thần học giáo lí của chúng ta. Ở đây thật tình tôi vẫn cảm nhận được sự tiếp nối; tuy nhiên cũng đã gặp được niềm vui, khi hiểu ra ý nghĩa mới của đức tin từ những phát biểu hơi cũ mòn và đã có thể cùng với nó bước được vào trong cuộc sống tân tiến. Như thế đúng là một đột phá. Chẳng có đứt đoạn nào cả.

Nghĩa là chẳng có mâu thuẫn gì với thế giới suy tư và sống đạo của ba Ngài?

Không, ba tôi vốn là một người rất thực tế. Ông rất thích học thuyết xã hội công giáo. Ông vẫn coi Công Giáo như là một thực tại xã hội. Như vậy, đã có sẵn một sự chuẩn bị tâm hồn cho đường hướng mới này rồi.

Ngài có khi nào nói cho ba mình biết về sự thôi thúc muốn đi tìm điều mới lạ của Ngài không?

Không. Ông không phải là người muốn tranh luận về những điều đó. Nhưng ông biết, chúng tôi được hướng dẫn đầy đủ và chúng tôi, có thể nói, sẽ không đánh mất nền tảng tâm linh, bỏ rơi kinh hạt và các phép bí tích. Đó là điều quan trọng nhất đối với ông.

Lúc bước vào đại học Ngài có lần nói: „Khi bắt đầu học Thần Học, tôi cũng bắt đầu thích thú tìm hiểu những vấn đề tri thức; tôi làm điều này, bởi vì nó mở ra cho tôi thấy bi kịch đời mình và nhất là mở tung màn bí ẩn của sự thật.“ Trong cuốn „Muối Cho Đời“ chúng ta đã bàn điếm này rồi, và lúc đó Ngài nói, đó là một lối nói hơi cường điệu. Ở đây tôi muốn hỏi lại: Đó là „bi kịch cuộc đời“ của Ngài?

Là tôi có thể bắt đầu đời mình với chuyện gì. Tôi có nên làm linh mục hay không? Liệu tôi có thích hợp cho vai trò này không? Và nhất là: Tại sao tôi hiện hữu? Tôi sẽ về đâu? Tôi là ai?

Một lần nữa: Ngài thấy chính con người mình như thế nào?

Chúng tôi thuộc giới tân tiến. Chúng tôi đã muốn canh tân Thần Học từ nền tảng và qua đó cũng muốn làm cho Giáo Hội ra mới và sống động hơn. Do đó chúng tôi sung sướng, khi được sống trong một thời điểm với những chân trời và con đường mới, mở ra sau hai phong trào giới trẻ và phụng vụ. Chúng tôi muốn cùng với Giáo Hội tiến lên trên con đường đó, với xác tín rằng, bằng cách đó Giáo Hội sẽ trẻ trung trở lại. Tất cả chúng tôi đều mang một nỗi miệt thị nào đó đối với thế kỉ 19, điểm này thời đó là một sống. Nghĩa là ghét cái lối nghệ thuật tân gô-tích với những pho tượng lớn nhỏ loè loẹt, ghét cái đạo đức bề ngoài và lối sống đạo quá tình cảm. Chúng

tôi muốn vượt qua mọi thứ đó. Muốn thay thế chúng bằng một lòng đạo lớn lên từ phụng vụ và sự cao cả cũng như chùng mục của nó, nghĩa là một phụng vụ quay về với nguồn cội – và cũng chính nhờ sự quay về này mà phụng vụ trở nên mới và tân tiến.

Ngài là một người theo chủ thuyết hiện sinh?

Tôi đọc Heidegger không bao nhiêu và thấy cũng thú vị. Triết học này với những khái niệm gây cho mình một hứng khởi nào đó. Như đã nói, tôi muốn đi ra từ triết học kinh điển của thánh Tô-ma, trong đó An-tinh (Augustinus) là kẻ giúp đỡ và dẫn lối cho tôi. Cũng nhờ đó mà mình có thể đối thoại sống động được với các nền triết học mới. Nhưng chắc chắn tôi không bao giờ là một người theo hiện sinh.

Trong cuốn tự thuật Ngài cho hay, mình cảm thấy có khả năng „Đối thoại với An-tinh“. Ngài bảo, đây là một cuộc đối thoại „mà tôi đã thử từ lâu và bằng nhiều cách“. Câu nói xem ra khá bí ẩn.

(Cười.) Vâng, khi còn trẻ, mình muốn giữ nơi mình một chút gì và tin rằng, mình có thể làm được một cái gì đó. Tôi không biết đến cái phức tạp của „điều đó đã được nhiều học giả lớn viết rồi“, nhưng tôi nghĩ: Chúng tôi là những người trẻ, chúng tôi có một lối khám phá mới. Và với niềm xác tín thế hệ trẻ sẽ có thể xây dựng lại thế giới đó, tôi đã chẳng sợ gì trước những chuyện lớn. Đúng là đầu năm 1946 tôi bắt đầu làm quen với một vài tác phẩm của An-tinh. Tôi rất cảm động về sự giằng co tâm hồn nơi An-tinh. Những gì thánh Tô-ma viết hầu hết đã trở thành sách giáo khoa và chúng xem ra vô nghĩa, không liên hệ trực tiếp với một ai cả. Dĩ nhiên chúng cũng hàm ý một cuộc giằng co, mà chỉ sau này ta mới khám phá ra. An-tinh trái lại đấu tranh với chính mình, ngay cả sau khi ngài đã quay về với Chúa. Và đó là điểm làm cho sự việc trở nên bi thảm và đẹp.

Lúc đó ở München Ngài hay đi xem kịch và nghe nhạc kịch. Ngài thích nhất những vở nào?

Nói chung tôi thích những vở diễn tả cuộc sống con người, nói về những chuyện con người. Đặc biệt tôi mê vở „Der seidene Schuh“ (Chiếc Giày Lụa) của Paul Claudel hoặc cả „Des Teufels General“ (Tướng Của Quỷ) của Zuckmayer và vở nhạc kịch „Dialoge der Karmelitinnen“ (Cuộc Đối Thoại Của Các Chị Dòng Kín) của Francis Poulenc, mà lời của nó dựa trên một bi kịch cùng tên được Georges Bernanos viết theo cuốn „Die Letzte am Schafott“ (Người Nữ Cuối Cùng Trên Dàn Máy Chém) của Gertrud von Le Fort. Tôi cũng nhớ tới buổi diễn thật hay vở nói về giấc mơ tối mùa hè của Shakespeare hoặc một vở của Paul Claudel nói về nữ hoàng Isabella,

trong đó sự phân biệt trắng đen giữa những người tây-ban-nha và thổ dân làm ta ngày nay hấn giật mình.

Liên quan tới nghệ thuật: Ngài có thích đặc biệt một họa sĩ, một bức họa nào không?

Tôi trước sau vẫn thích nền hội họa của Hoà-lan, thứ đến là các nghệ nhân ba-rốc của Bayern.

Họa sĩ van Gogh của Hoà-lan?

Không, những người trước nữa cơ. Chẳng hạn Rembrandt, ông được coi là một huyền thoại thời chúng tôi còn trẻ. Nhưng đặc biệt là cả Vermeer van Delft. Chị tôi tặng tôi một bức rất đẹp của ông này.

Bản nhạc nào của Mozart Ngài thích nhất?

Tôi rất thích bản ngũ tấu cho cla-ri-nét. Dĩ nhiên bản „Krönungsmesse“ cũng lôi cuốn tôi từ bé. Bản „Requiem“ tôi thích cách đặc biệt. Đây là bản hoà tấu đầu đời tôi nghe ở Salzburg. Rồi tới „Eine kleine Nachtmusik“ (Đoản Khúc Đêm). Bản này lúc còn nhỏ chúng tôi tập chơi bốn tay trên dương cầm. Rồi dĩ nhiên „Die Zauberflöte“ (Sáo Thần). Nói về nhạc kịch tôi muốn nhắc tới „Don Giovanni“.

Cả một hai bản của Johann Sebastian Bach nữa phải không?

Đúng, bộ lễ „h-Moll-Messe“ của Bach tôi thích đặc biệt. Bản này tôi yêu cầu anh tôi đánh cho nghe trong một dịp lễ Giáng Sinh. Và bản „Matthäuspasion“ cũng tuyệt.

Giờ tôi phải hỏi Ngài về Karl Valentin. Cái gì nơi nhân vật hài hước và ngang bướng miền Bayern này làm cho Ngài thú vị? Hè năm 1948 Ngài hành hương từ Fürstenried tới mộ của ông ấy ở Planegg. Dù sao đó là một cuộc đi bộ tới 30 cây số.

Tôi không thú vị ông đến mức đó. Đi bộ vẫn là nghề của tôi (cười). Thời đó có một anh bạn đồng học, Walter Dietzinger, nay đã mất, một người rất bảnh trai, thuộc loại hơi lạ thường và là tay tôn thờ Valentin. Qua anh, tôi hiểu được cái nụ cười kín đáo vừa lạ vừa khó chịu và một cách nào đó thấy nó có ý nghĩa. Hiểu được là có những cái làm cho ta bật cười, nhưng sau đó cũng bắt ta phải suy nghĩ.

Có một câu hay của Valentin: „Hôm nay tôi sẽ đi thăm tôi, tôi hi vọng mình có mặt ở nhà.“

Tôi biết câu đó. Hitler có lần đã đưa tay cho ông ấy bắt và nói: „Ông Valentin, ông đã làm cho tôi rất nhiều lần phải cười thoải chí.“ Valentin đáp lại: „Còn ông chưa làm cho tôi cười được bao giờ.“

Có thật vậy không?

Có, có thật.

Một thầy giáo ở München đã ấn dấu trên Ngài, đó là Gottlieb Söhngen. Dấu là những cảm tưởng đầu tiên của Ngài về ông ấy?

Ngay trong buổi lên lớp đầu tiên tôi đã bị ông cuốn hút. Là người gốc Rheinland, ông có một lối nói tự nhiên và một cách trình bày vào thẳng vấn đề. Nhất là ông cũng thường hay đề cập tới các vấn nạn. Thời đó chủ nghĩa thực chứng đang ít nhiều chế ngự trên các môn lịch sử, cả trên môn Diễn Giải Kinh Thánh. Như giáo sư Söhngen một cách nào đó không muốn dẫn chúng tôi vào một toà lâu đài đã kiên toàn và đẹp đẽ, nhưng luôn hỏi: Nó thật sự ra sao? Nó có liên quan gì tới tôi không? Và đó là điều gây cảm hứng nơi tôi.

Ngài có liê hệ cá nhân gần gũi với ông không?

Thời đó học sinh phải hết sức cung kính trước các giáo sư, một thể giới khác hẳn ngày nay. Và tôi và anh tôi là những người vô danh tiểu tốt từ miền quê. Nhưng trong kì thi đầu tiên tôi đã có được sự gần gũi với ông.

Ông ta có sớm nhận ra, Ngài là đứa học trò đặc biệt của mình hay không?

Không. Ông cũng không thể nhận biết điều đó.

Tại sao không?

Là vì tôi có thể nói tôi còn là một chú bé, còn cần phải học nhiều may ra mới tiến sâu vào được các vấn đề.

Nhưng dù sao rõ ràng Ngài là một học sinh xuất sắc của ông. Điều này có là một gánh nặng cho Ngài không?

Tôi không cảm thấy mình là một học sinh xuất sắc của ông. Không, tôi chỉ biết mừng, vì mình có thể làm việc, vì mình hiểu ra ông muốn dẫn mình tới đâu, vì mình dần dần sẽ tiếp cận được Thần Học nói chung, và mình có thể đạt được chút kết quả nào đó.

Có thể nói, Söhngen là người thầy dạy Thần Học đích thực của Ngài?

Có thể nói như vậy, vâng, phải nói như thế. Tôi muốn nói, các vị khác dĩ nhiên cũng rất quan trọng đối với tôi. Tín Lí của thầy Schmaus cũng ấn dấu trên tôi. Và dĩ nhiên cả thầy Pascher, nhất là qua những bài thuyết trình của ông. Mỗi tuần ông có ba buổi gọi là *Punkta*. Ông nói ra những suy tư của chính mình, không cần cầm giấy, nói suốt một tiếng đồng hồ. Cả phân khoa triết thần nói chung quả thật đã ấn dấu trên tôi. Nhưng để hiểu được Thần Học là gì, đây vốn là điểm đánh động tôi nhất, thì phải nói thầy Söhngen là người đã giúp tôi nhiều nhất.

Đâu là điểm nổi nhất của „trường phái München“?

Điểm nổi bật nhất là nó đặt nặng về Kinh Thánh, các giáo phụ, phụng vụ và hướng nhiều tới đại kết. Hơi thiếu về chiều kích triết học tô-ma, có lẽ đây cũng là điểm hoàn toàn có lợi cho „trường phái München“.

Söhngen là một trong những nhà thần học cho rằng, không thể tin điều hoá việc Mẹ về trời. Có thể nói, cả Ngài thời đó cũng không quan tâm lắm tới việc kính đức Mẹ và Thánh Mẫu Học?

Là người công giáo, tất nhiên những buổi châu tháng năm, việc kính đức Mẹ trong mùa Vọng, lần chuỗi môi khôi và đơn giản là lòng yêu mến mẹ Ma-ri-a đối với tôi là chuyện đương nhiên, nhưng lòng yêu mến này không sâu xa và không quá nặng tình cảm, như nơi các quốc gia công giáo cổ điển Ba-lan và Í-đại-lợi. Bayern cũng là một xứ công giáo cổ điển, nhưng lực tình cảm ở đó không mạnh như ở các nơi khác. Tôi sùng kính đức Mẹ, nhưng với trọng điểm đức Ki-tô và qua đức Ki-tô tới với Mẹ.

Mặc dù ba Ngài là người rất sùng kính đức Mẹ.

Cả mẹ tôi nữa. Lòng sùng kính Mẹ rất phổ biến trong cả gia đình tôi. Chẳng hạn ngay từ hồi còn nhỏ, trong làng chúng tôi thường dựng bàn thờ tháng Năm. Nhưng về mặt thần học, chúng tôi được giáo dục nặng về đức Ki-tô và về Giáo Hội cổ thời; trong đó vẫn có Thánh Mẫu Học, nhưng nó không có sức sống tự tại. Vì thế, truyền thống đạo đức và kiến thức giáo lí thần học chưa đi vào được trong nhau.

Giáo sư Söhngen có liên lạc với Romano Guardini?

Họ có biết nhau, nhưng tôi tin là họ không liên hệ chặt chẽ với nhau lắm.

Söhngen có coi Guardini chẳng phải là một nhà thần học đúng nghĩa, như nhiều người khác vẫn có quan điểm như thế?

(Cười.) Điều này có lẽ tôi không dám nói lúc này. Trong cuốn „Die Einheit in der Theologie“ (Sự Nhất Thống Trong Thần Học) của ông có một chỗ ông trích lời Guardini. Ông viết trong ghi chú: „Tiếc rằng tôi không tìm ra gốc của câu trích ở đâu nữa và xin độc giả hãy xem đây như là dấu chỉ sự liên hệ sống động với một tác giả.“ Có thể nói, ông đã biết Guardini, nhưng hai người không thân thiết. Trái lại Pascher và Schmaus rất thân với Guardini.

Ngài có quen biết Guardini không?

Không quen lắm. Lần đầu tiên gặp ông ở Bogenhausen. Ông ấy ở Bogenhausen. Một hôm ông gọi điện vào chiều tối thứ sáu hỏi chúng tôi, ông có thể tới dâng thánh lễ chủ nhật không, và Chánh Xứ của tôi ...

là linh mục Blumschein, nơi Ngài làm phó.

... hoàn toàn không biết ăn nói ra sao. Ông Guardini muốn dâng lễ chiều chủ nhật tại nhà thờ chúng ta! Mọi sinh hoạt bị đảo lộn. Guardini là người vốn rụt rè, nhưng rất đơn giản và dễ mến. Anh tôi biết ông ta rõ hơn, vì anh một thời làm phó ở St. Ludwig và có dịp gặp ông giáo vào mỗi chủ nhật. Năm 1956 chúng tôi và một người bạn đi Franken, nơi cậu tôi ở. Khi chúng tôi đi qua Rothenfels tới đó, chúng tôi bảo nhau hãy đi lên lũy, nơi Guardini vẫn sống với giới trẻ vào mỗi dịp hè và từ nhiều chục năm nay. Và chắc mình cũng sẽ thấy ông ta. Chúng tôi lên lũy, và quả thực đã gặp Romano Guardini ở cửa thành (cười lớn). Đúng như một giấc mơ. Ông tỏ ra rất vui: „Tôi gặp những ai đây!“ Chúng tôi chuyện trò với ông một lúc. Đó là lần gặp duy nhất có tính cách cá nhân.

Rupert Berger, một bạn học của Ngài, cho hay, thời sinh viên Ngài thỉnh thoảng cũng gặp Guardini, khi mọi người chen chân vào phòng khánh tiết chật ních của đại học để nghe ông ấy thuyết trình.

Có. Cuốn sách nhỏ - không phải là một tác phẩm lớn - đầu tiên của ông mà tôi đọc sau khi chiến tranh chấm dứt là cuốn viết về đức Giê-su. Nó

làm tôi say mê, vì trước đó đã đọc nhiều tác phẩm khác về đề tài này, nhưng chẳng thấy cuốn nào ra hồn cả. Vì thế ông được tôi chiếu cố.

Sau phần học chữ, giờ đây tới phần thực tập làm linh mục, trong đó có lúc phải dùng bút-bê để tập rửa tội.

Đó là các môn thực hành – Thần Học Mục Vụ, Phụng Vụ -, mình tập cách dâng lễ, ban các bí tích và dạy giáo lí trong trường học. Chúng tôi làm thành từng nhóm để tập dưới sự canh phòng của linh mục phó bề trên. Dần dần chúng tôi làm được mọi việc.

Hình như Ngài không để tâm lắm những chuyện đó, vì nghĩ rằng: trước sau gì mình sẽ không trở thành linh mục. Tôi sẽ chỉ là linh mục, để làm một chuyện gì khác.

Không, không, tôi rất ý thức điều này: Tôi không buộc phải làm giáo sư. Tôi cũng sẵn sàng và muốn làm linh mục coi xứ. Đó là một cuộc chiến đấu gay go trong tôi. Nếu giám mục không muốn cho tôi dạy học, thì tôi sẽ là linh mục coi xứ. Điều này tôi sẵn sàng chấp nhận và coi là điều rất quan trọng.

Trong cuốn tự thuật, Ngài nói một câu đáng ghi: Ngài đã cảm được rất sớm, là Thiên Chúa muốn một cái gì đó nơi Ngài, và cái đó chỉ thực hiện được, nếu Ngài làm linh mục.

Đúng. Một cách nào đó tôi biết Chúa đang muốn, đang chờ đợi nơi tôi một cái gì đó. Và dần dần tôi rõ ra, cái đó có dính dáng tới chức linh mục.

Nhưng đây rõ ràng có liên hệ tới một điều gì đó vượt lên trên chức linh mục.

Đúng, Thiên Chúa đòi hỏi nơi mỗi người một cái gì đặc biệt. Tôi biết, Người cũng muốn tôi làm một điều gì đó. Và tôi nghĩ, cái đó có liên hệ với Thần Học. Nhưng rõ hơn thì tôi đã không thể xác định được.

Như vậy có nghĩa là có quan tâm thật sự với việc tập rửa tội với các con bút-bê?

Quan tâm chứ!

... và đã có thể ban bí tích rửa tội cách tốt đẹp?

Chuyện đó chẳng phải nói. Trong năm đầu làm phó xứ ở Bogenhausen tôi phải rửa tội khá nhiều, vì trong giáo xứ chúng tôi có một Bệnh Viện Sản Khoa, mỗi tuần có vài trẻ xin rửa tội.

Chương trình huấn luyện linh mục có cả việc học hát. Hình như Ngài học hát với một cựu ca sĩ nhạc kịch?

Đúng, ông Kelch. Ông mất rồi. Sống tới ngoài tuổi 90.

Giọng hát Ngài có vấn đề, và phải sửa?

Có. Nhưng cũng chẳng thay đổi được gì nhiều.

Trên giấy mời dự thánh lễ mở tay của Ngài có câu: „Chúng tôi không phải là các ông chủ trên đức tin của các bạn, nhưng là những người phục vụ cho niềm vui của các bạn.“ Từ đâu có câu này?

Chúng tôi không những ý thức, mà luôn nỗ lực để có một quan niệm tiến bộ về sự kính trọng, không để mình rơi vào cơn cuồng si muốn được tôn kính, mà ngược lại, luôn muốn mình là kẻ phục vụ. Tôi chẳng muốn mình là một „ngài đáng kính hay đức đáng kính“ gì cả. Đối với tôi, việc ý thức mình là một người phục vụ chứ không phải ông chủ không những an ủi tôi, mà đó còn là lí do quan trọng cho phép tôi lãnh nhận chức linh mục. Vì thế với tôi câu trên là một động cơ nền tảng. Một động cơ mà tôi gặp được trong các bài đọc, trong các sách Kinh Thánh và trong rất nhiều văn bản khác, và tôi đặc biệt muốn được tự thể hiện mình qua hình ảnh đó.

Các học trò của Ngài nói, nhiều chục năm họ quan sát Ngài khi dâng lễ và họ nhận thấy, Ngài không bao giờ dâng lễ như một thói quen. Trái lại Ngài đổ hết tâm trí vào và coi đó như là thánh lễ đầu tiên mình dâng.

Quả là hồi hộp, khi trở đi trở lại cũng gặp một người. Tôi muốn nói, quả là điều gì đó thật bất thường, khi chính Chúa đang hiện diện ở đó. Bánh không còn là bánh nữa, mà trở thành xương thịt của đức Ki-tô, ai mà chẳng động lòng trước biến cố này.

* * *

Về thời gian làm phó xứ ở Bogenhausen: Có phải kinh nghiệm của thời gian này đã khiến Ngài viết bài „Die neuen Heiden und die Kirche“ (Giáo Hội Và Những Người Ngoại Đạo Mới) không?

Quả đó là năm hoạt động đẹp nhất đời tôi. Nhưng hoàn cảnh mới này, nhất là những giờ dạy giáo lí, cũng đã cho tôi những kinh nghiệm thật thâm hại. Tôi có bốn chục đứa trẻ, cả nam lẫn nữ; mình nói gì, chúng vẫn làm theo, nhưng xét kĩ thì biết chúng ở nhà chẳng được dạy chút gì về đạo. „Ba con bảo, chẳng cần phải quan tâm gì về chuyện giáo lí cả.“ Điều đó cho thấy, tất cả xem ra còn nguyên vẹn về mặt định chế, nhưng thực tế thì người ta đã bỏ xa đạo rồi.

Viết bài đó, người ta có bảo Ngài bị mất không? Tôi muốn nói, giữa lúc Giáo Hội vừa trải qua chiến tranh và đang bùng lên trở lại cả về định chế lẫn sống đạo, thì lại có một ông linh mục nào đó ngược ngạo nói, vô đạo đang phát triển!

Có. Mà quả rõ ràng như thế. Chúng ta đã làm tốt công việc giáo dục lớp trẻ. Nhưng tất cả giới trẻ cũng đang rơi vào một tình trạng cầu xé nội tâm, thế giới bên ngoài đã trở nên xa lạ với lòng đạo của chúng.

Bài viết trên được đăng năm 1958 nơi tạp chí Hochland; đó là bài viết gây xôn xao đầu tiên của Ngài. Rồi đây, cả mãi cho tới lúc đã bước lên ghế giáo tông, Ngài sẽ còn có nhiều bài khiêu khích khác nữa. Phản ứng thời đó ra sao?

Thật tiếc, nói chung là tiêu cực. Có một bài báo lạ lùng tố cáo tôi viết bài đó là để chống lại đảng cầm quyền Liên Minh Xã Hội Ki-tô Giáo (CSU). Nhưng đây là một trường hợp hạn hữu. Có những tin khác vu tôi lạc đạo. Khi tin này xuất hiện, tại chỗ tôi ở Freising đã có người hốt hoảng. Lúc này tôi đã nhận lời mời về Đại Học Bonn. Đồng nghiệp của chúng tôi, giáo sư Scharbert, một chuyên gia Cựu Ước, đã viết luận văn lên ngạch tại Bonn và có quen biết nhiều tại đây, cho hay, nhiều vị ở Bonn tỏ ra thất vọng. Họ tự hỏi, không biết việc mời tôi về Bonn có phải là một lầm lỡ không. Tại München đặc biệt hồng y Wendel bị kích động. Nhưng về sau ông nói với tôi, ông có nghe chuyện và lấy làm ái ngại, nhưng ông sẽ chẳng bao giờ quyết định từ chối tôi chỉ vì một bài báo. Thật lạ, tới nay tôi vẫn tự hỏi, không hiểu tại sao người ta lúc đó lại có thể phản ứng như thế. Dù sao, đây là một cơn bão đối với tôi.

Bài viết là một tiếng chuông thức tỉnh, một lời gọi khẩn thiết nhắc nhở mọi người hãy nhận ra dấu chỉ thời đại. Còn các phản ứng tích cực?

Dĩ nhiên cũng có. Trước hết là những người của tạp chí *Hochland* chung quanh ông Josef Schöningh; ông này vừa là người xuất bản *Hochland* vừa là nhà đồng thành lập và xuất bản của nhật báo *Süddeutsche Zeitung*. Bài viết được họ coi là một phát biểu quan trọng.

Có phải bài viết của nữ văn sĩ Ida Friedericke Görres trên tạp chí Frankfurter Heften cũng gợi hứng cho Ngài viết bài kia không?

Bài của bà có tiếng vang rất lớn. Thời đó đâu đâu người ta cũng bàn tán về nó. Ở Freising bài này bị phản đối rất dữ. Tôi biết nội dung của nó nói gì, nhưng chính mình không đọc. Điều gợi hứng cho tôi đơn giản là hiện trạng cụ thể của Giáo Hội mà một phó xứ như tôi đã kinh nghiệm được. Rồi một ai đó có mời bà Görres tới nói chuyện tại chủng viện. Nhưng hồng y Faulhaber đã quyết định: Bà này không được phép nói chuyện trong chủng viện của tôi!

Ngài quen bà Görres năm 1970 và trao đổi thư từ dài dài với bà và gần như cũng thường...

... gặp nhau. Tôi cũng đã đi dự đám tang của bà. Bà đọc cuốn „Einführung ins Christentum“ (Đức Tin Ki-tô Giáo. Hôm Qua Và Hôm Nay), lấy làm phấn chấn và vui mừng khi thấy một nhà thần học trẻ, một thế hệ trẻ, đã trình bày Ki-tô Giáo với âm ập lòng tin. Một mặt, bà rất dị ứng với lối đạo đức của thế kỉ 19. Nhưng mặt khác, khi thấy sự hứng khởi của thời hậu công đồng đã làm bốc hơi đức tin và dẫn Giáo Hội tới một chiều hướng ngược lại, bà quay ra hoàn toàn khất khe – và lấy làm vui mừng, vì qua cuốn sách nhận thấy có một nhà thần học trẻ vừa có đầu óc tiến bộ vừa có lòng tin. Bà viết ngay cho tôi và sau đó tới thăm tôi ở Regensburg.

Sau giai đoạn phó xứ, trước hết Ngài được gọi về dạy học tại chủng viện ở Freising, để dạy nhiều môn, trong đó có môn Mục Vụ Bí Tích. Cùng lúc đó Ngài hướng dẫn một nhóm thanh thiếu niên. Và một điều ít ai biết, là từ 1955 tới 1959 Ngài cũng làm tuyên úy sinh viên.

Đại Học Kỹ Thuật ở Freising có phân khoa nông nghiệp và rượu bia, đó là „Oxford của ngành sản xuất bia“. Trong số các sinh viên có người Trung-quốc, những người thuộc mọi miền thế giới, chẳng hạn từ Cu-ba có một anh rất đối phần chấn trước cuộc cách mạng của Castro. Thời đó có thể người ta phấn chấn thật, mà có khi cũng bị bắt buộc phải vỗ tay. Tôi học được rất nhiều từ họ. Trước hết mỗi tháng một lần tôi thường được mời tới thuyết trình vào buổi tối cho các sinh viên. Rồi tôi cũng có một cái quỹ nhỏ, để có thể giúp những anh chị nào gặp khó khăn. Đó là những người trẻ rất dễ thương, tôi có nhiều kinh nghiệm đẹp với họ.

Trong ba năm đó Ngài cũng thường ngồi tòa giải tội?

Dĩ nhiên. Vào mỗi thứ bảy. Trung bình hai tiếng đồng hồ.

Người ta xung với Ngài những gì?

Đa số là các chủng sinh tới xung tôi. Họ rất thích tới với tôi, vì tôi xem ra rất dễ dãi với họ. (Cười.)

Ngài còn nhớ gì về ngày 21.02.1957?

Đó là ngày tôi công khai trình bày luận văn vào ngạch dạy học (Habilitation), để được cấp bằng dạy đại học. Bản luận văn ban đầu của tôi bị người chấm thứ hai là giáo sư Schmaus từ chối; nó được trả lại, để tôi làm lại một phần. Bản thứ hai được ông chấp nhận. Nhưng bầu khí quá căng thẳng, khiến tôi không biết rồi sẽ ra sao. Tôi đề nghị một đề tài về Sử để thuyết trình. Thường thì phân khoa luôn chấp nhận đề nghị của thí sinh. Nhưng người ta bảo, tôi phải chọn một đề tài về Thần Học Hệ Thống, vì tôi muốn được cấp bằng dạy môn Tín Lý. Tôi chỉ có một vài ngày để dọn đề tài. Cùng lúc đó lại đang phải lên lớp đều đều ở Freising. Tôi rất căng thẳng, vì biết một thành phần của phân khoa sẽ xét nét theo dõi phần trình bày của mình và thâm tâm họ đã có sẵn cái nhìn tiêu cực về tôi. Tôi nắm chắc việc sẽ bị đánh rớt. Sau phần trình bày của tôi tới phần phát biểu – dĩ nhiên là thuận lợi - của giáo sư đỡ đầu luận văn là giáo sư Söhngen. Rồi tới lượt Schmaus phản kích tôi. Nhưng bỗng dưng buổi thảo luận trở thành cuộc đấu khẩu tay đôi gay gắt giữa Söhngen và Schmaus. Hoàn cảnh thật trở trêu.

Lúc đó Ngài đã đưa ba mẹ về sống chung trong căn hộ của mình ở Freising. Ông bà có mặt trong bữa trình luận văn không?

Anh tôi có mặt, còn ông bà thì không. Tôi không muốn để ông bà chứng kiến cảnh khó khăn đó. Ông bà ở lại Freising. Lẽ ra các giáo sư phải trao đổi với tôi về nội dung tôi trình bày, chứ không phải họ thảo luận với nhau. Sau đó chúng tôi ra ngoài hành lang chờ kết quả. Anh tôi, linh mục chánh xứ Pakosch của giáo xứ St. Ludwig và thêm một người nữa. Thời gian chờ đợi thật lâu, tôi nghĩ chẳng có hi vọng gì nữa.

Nhưng đã không phải vậy.

Sau một thời gian chờ lâu, tôi được thông báo: đậu. Thảm kịch như vậy là chấm dứt, nhưng nó vẫn tiếp tục dần vặt tâm trí mình. Trước đó tôi đứng gần bên hồ thẳm...

Lúc đó Ngài có giận Chúa, hay đã ca ngợi Người khi nghe tin mình thoát nạn?

Chẳng giận mà cũng không ca ngợi. Nhưng tôi đã cầu nguyện nhiều, xin Chúa giúp tôi. Nhất là vì ba mẹ tôi. Nếu bị đánh trượt và phải đẩy ông bà ra đường [vì không còn chỗ nào để dạy và ở nữa], thì quả là một thảm họa.

Nhưng liên quan tới kinh nghiệm đau đớn của vụ trình luận văn Ngài cũng đã phát biểu: thử thách đó „chữa lành tôi về mặt con người và có thể nói nó kéo theo một lô-gích cao hơn“. Thế nào là „Lô-gích cao hơn“?

Tôi đã trình luận án tiến sĩ rất nhanh. Nếu giờ đây tôi cũng có được văn bằng vào ngạch sớm, thì tôi có thể đâm ra tự mãn, một chiều. Biện cố đó khiến tôi phải hạ mình khiêm tốn. Sẽ có lợi cho ta, nếu ta thỉnh thoảng phải đối diện với thân phận nhận nghèo nàn của mình; không coi mình là một người hùng to lớn, nhưng là một thí sinh nhỏ bé đang đứng trước hồ thăm và phải biết vui với việc mình sẽ làm. Như vậy lô-gích ở đây có nghĩa là cần có sự thất bại và thất bại hay sỉ nhục trong trường hợp này là cần thiết.

Như thế nghĩa là nơi Ngài vốn có khuynh hướng tự cao?

Tôi muốn nói, tôi đậu tiến sĩ rất xuất sắc và ngay sau khi đậu ông viện trưởng nói, ông hi vọng sớm có tôi làm đồng nghiệp. Nghe thế, chàng thanh niên lại càng căng tràn hi vọng (cười). Tôi cũng luôn có mặt trong giảng khoá của giáo sư Schmaus. Mỗi lần không thể có mặt, ông để cho tôi hướng dẫn lớp. Và lớp vẫn diễn tiến hết sức sinh động, thành ra tôi trở thành một trong những khuôn mặt được người ta đặt nhiều kì vọng.

Và điều này khiến Ngài trở nên ta đây?

Không, nhưng dù sao mình cũng cần có những thất bại hay nhục nhã.

Những thất bại nhục nhã?

Tôi tin rằng, sẽ nguy hiểm cho một người còn trẻ, nếu anh ta đi hết thành công này tới thành công nọ và đâu đâu cũng chỉ gặt hái toàn là lời khen. Anh ta cần phải biết đâu là giới hạn của mình, thỉnh thoảng cần phải đối diện với tình huống khó khăn, cần phải trải qua một giai đoạn thất bại, cần phải nhận ra được giới hạn của chính mình. Đời không phải chỉ có toàn thành công, mà cả những thất bại. Con người cần thất bại, để học cách tự đánh giá mình cho đúng, để chấp nhận gánh nặng và thêm nữa để cùng suy nghĩ với người khác. Để không xét đoán vội vàng và như một người từ trên cao phán xuống, nhưng cũng vui vẻ chấp nhận người khác trong sự khổ cực và yếu đuối của họ.

Ngài còn giữ bản luận văn đầu với đầy những lời phê chằng chịt bằng bút màu của ông Schmaus trên lề các trang giấy không?

Không, tôi đã vứt rồi. (Cười.)

Vứt ngay từ thời đó?

Ừ.

Vì tức giận?

Tôi đã đốt nó.

Đốt trong lò?

Vâng, trong lò bếp.

Sau khi đậu vào ngạch, Ngài được cử làm Giảng Viên Thịnh Giảng, sau đó làm Giáo Sư Ngoại Thường, nghĩa là chẳng giữ ghế nào cả. Trong cuốn hồi tưởng, Ngài cho hay, sở dĩ như thế hẳn là do những tiếng bác tiếng chì của phía đối phương. Nghĩa là sao?

Rõ ràng có những người không muốn tôi được biên chế giáo sư và nói xấu tôi ở Bộ Giáo Dục. Chuyện như vậy: tôi được mời tới để thảo luận về việc cấp tước giáo sư và ông công chức cao cấp đã đối xử với tôi như một ông quan ngồi trên phán xuống. Tôi chợt hiểu, ông ta đã được đâu đó thông tin về tôi rồi. Ông hỏi: „Ông đã tạm giữ ghế dạy bao lâu rồi?“ Tôi trả lời: „Từ năm 54, nghĩa là đã ba năm, nay là năm thứ tư.“ Rồi ông nói: „Như vậy thì phải cử ông, chứ chẳng còn cách nào khác. Lại thêm một trường hợp nữa.“

Thế nghĩa là sao?

Một giáo sư vô tích sự. Không biết bằng cách nào đã lọt được vào đây và muốn thành công chức.

Người ta nói xấu Ngài về chuyện gì?

Là tôi không có khả năng hay là vì cái gì đó. Tôi không biết.

Trong cuốn hồi tưởng, Ngài cũng cho hay, quan hệ giữa Ngài và hồng y tổng giám mục München là Wendel chẳng xuôi chảy lắm.

Đây lại là một chuyện khác. Lúc đầu, vì bài „Die neuen Heiden und die Kirche“, người ta đâm thọc với Hồng Y là tôi rối đạo và có nhiều lỗi khác. Nhưng chuyện ở đây hơi khác. Thời đó, khoảng cuối năm 1958, Trường Sư Phạm ở München-Pasing được nâng lên cấp đại học. Dân München vốn có bệnh hoang tưởng tự đại, họ muốn triết gia Pieper giữ ghế giáo sư triết học. Rồi các ông trong toà giám mục xúi Hồng Y đưa tôi lên giữ ghế giáo sư thần học, vì theo họ, có như thế thì phân ban thần học mới đủ mạnh và ngang ngửa được với phân ban triết học. Họ bảo, bên triết có Pieper và bên thần có Ratzinger, như vậy là hay. Hồng y Wendel là người chẳng hiểu gì nhiều về chuyện hàn lâm ở Đức, nhận thấy kế hoạch đó hay, và nói với tôi: „Cha nhận ghế giáo sư ở Đại Học Sư Phạm München-Freising, chứ không đi lên Bonn.“

Được sống đôi với một triết gia ngoại hạng như Pieper là điều hay.

Dù thế, đây là một Đại Học Sư Phạm, không phải là sở trường của tôi. Tôi nói: „Không, tôi không thể nhận được.“ Hồng Y vẫn không đổi ý, không cho tôi đi Bonn. Theo truyền thống ở Đức lúc đó, khi một linh mục được một đại học nào đó nhận vào hàng ngũ giáo sư, giám mục giáo phận đương nhiên phải kí bài sai cho phép linh mục đó ra đi. Thế là diễn ra một cuộc trao đổi thư từ gay go giữa hai chúng tôi. Cuối cùng, dù không hài lòng lắm, Hồng Y đã cho phép tôi đi.

Ngài đã chống lại lệnh của Giám Mục mình?

Không. Tôi đã không tức thời chấp nhận điều mong muốn đầu tiên của ông. Như đã nói, ở Đức có truyền thống rõ ràng, là một linh mục đương nhiên được giải nhiệm và tạm rời giáo phận để đi dạy tại đại học nơi nhận mình. Hồng Y cũng đã không đơn giản từ chối, ông chỉ nói: „Tôi có việc quan trọng hơn cho Cha.“ Ông được người ta thông tin sai về thực tế. Và tôi cũng tin chắc, là mình sẽ không hợp cho nhiệm vụ tại đại học München-Pasing. Ở đây, mình phải nói với các thầy cô tương lai, những người vốn không học Thần Học, về những điều thuộc sở thích tổng quát. Điềm này không phải là sở trường của tôi.

Và Ngài đã làm gì để có thể thuyết phục Hồng Y?

Thư từ qua lại thật khổ sở khó khăn. Tôi nghĩ, có lẽ linh mục tổng quản Fuchs đã thuyết phục được Tổng Giám Mục mình. Ông Fuchs là người ngay từ đầu cũng có một cái nhìn khác về việc bổ nhiệm tôi. Dù sao, một hôm Hồng Y đã nói với tôi, ông không hài lòng chuyện này, nhất là cả

chuyện về bài viết trên Hochland, nhưng ông không muốn cảm cảm tôi, và ông đã để tôi đi.

Ngài đã quan tâm tới đạo Tin Lành rất sớm, ngay từ lúc còn ở Freising. Trong số học trò của Ngài đã có những nhà chuyên môn về đại kết nổi danh. Điều gì nơi Tin Lành lôi kéo sự quan tâm của Ngài?

Đây là di sản của giáo sư Söhngen để lại. Cha mẹ của Söhngen không cùng một tôn giáo, và đây là một vấn đề hiện sinh đối với ông. Trong các giáo án, Söhngen không bao giờ chỉ nói tới truyền thống công giáo mà thôi, nhưng cũng luôn nói tới việc đối thoại với Tin Lành, đặc biệt với Karl Barth. Với tôi ngay từ đầu việc đối thoại với Tin Lành là một phần đương nhiên của Thần Học. Vì thế ở Freising tôi đã có một giảng khoá về bản tuyên tín của Tin Lành [*Confessio Augustana*, bản tuyên tín nền tảng của Tin Lành theo phái Luther]. Xem thế thì đại kết là một phần đương nhiên của các giáo án của tôi và các sinh viên của tôi cũng quan tâm rất nhiều về đề tài này.

Ở Freising Ngài làm quen với các tác phẩm của Martin Buber, vốn cũng là một đại biểu của nhánh thần bí trong Do-thái Giáo. Có phải đây là lần gặp gỡ Do-thái Giáo đầu tiên của Ngài?

Có lẽ như vậy.

Cái gì nơi Buber làm Ngài say mê? Về sau Ngài còn mua cả đĩa ghi âm của ông.

Tôi vô cùng ngưỡng phục Buber. Một mặt, ông là một đại biểu lớn của thuyết nhân vị, của nguyên tắc Anh – Tôi, một nguyên tắc xuyên suốt toàn bộ triết học của ông. Dĩ nhiên tôi có đọc *Opera Omnia* của ông. Thời đó, ai đọc sách ông, được coi là người ít nhiều sống đúng một. Cùng với Rosenzweig ông dịch lại mới bản Kinh Thánh. Quan điêm nhân vị cũng như triết học bắt nguồn từ Kinh Thánh của ông thể hiện ra cụ thể trong các câu truyện ông viết. Lòng đạo do-thái giáo này, trong đó đức tin hoàn toàn thoải mái và đồng thời luôn thời sự trong mọi thời, lối tin của ông trong thế giới ngày nay, toàn bộ con người của ông, tất cả những thứ đó mê hoặc tôi.

Ngài cũng đọc Herman Hesse, chẳng hạn cuốn „Der Steppenwolf“ (Sói Đồng Hoang) và „Das Glasperlenspiel“ (Trò Chơi Hạt Cườm).

„Das Glasperlenspiel“ tôi đọc khi nó vừa ra. Có lẽ vào những năm đầu của thập niên 50. „Der Steppenwolf“ đọc ở Regensburg, nghĩa là trong thập niên 70.

*„Der Steppenwolf“ là sách dành cho đám Hip-pi ở San Francisco
đọc. Tại sao Ngài mê đọc nó?*

Đó là một bản phân tích huych toẹt về sự tha hoá của con người. Đó là hình ảnh về điều đang xảy tới với con người ngày nay. Nó cho thấy các góc rẽ bị bươi ra như thế nào, cho thấy toàn bộ vẩn nạn, nó xuyên thấu con người thực sự. Còn „Das Glasperlenspiel“ tôi đọc lúc còn rất trẻ và đang được ôm ấp trong mái ấm gia đình. Hình ảnh vai chính câu truyện rất cuộc phải lên đường lần nữa làm tôi cảm động. Ông lại phải ra đi. Ông là bậc thầy chơi trò hạt cườm, nhưng chẳng có gì là chung cuộc cả. Trong mọi khởi sự đều chứa một phép phù thuật, ông ta lại phải bắt đầu lại.

Từ Một Tay Mơ Trở Thành Nhà Thần Học Sáng Chói

Quyết định về Bonn làm thay đổi mọi thứ. Đọc cuốn hồi tưởng của Ngài thì thấy đó như một sự thở ra thoải mái, như bước vào một cánh cửa tự do mới. Lần đầu tiên Ngài sống một mình. Nhưng cũng không hẳn. Sáng kiến bà chị đi theo ở với Ngài là do ai?

Vừa do chị mà cũng do tôi. Tôi cần một người lo cho phòng ốc nhà cửa. Và trước khi nghĩ tới người khác, thì đây là một cách giải quyết hay hơn.

Chẳng phải ai ai cũng muốn anh chị em mình luôn ở bên cạnh.

Chúng tôi chỉ có ba chị em. Vì thế ngay từ trong gia đình chúng tôi rất quấn quýt bên nhau.

Chị Maria còn theo Ngài tới các nơi khác, kể cả về Roma, cho đến khi chị mất ở đó năm 1991. Chị là người đàn bà luôn bên cạnh Ngài. Đâu là ảnh hưởng của chị trên đời sống và tư tưởng của Ngài?

Có thể nói, chị không ảnh hưởng gì trên các suy tư thần học của tôi, nhưng có ảnh hưởng qua sự hiện diện, qua cách sống đức tin và sự khiêm tốn của chị. Đơn giản trong bầu khí niềm tin chung vốn lớn lên theo chúng tôi và chín mùi với thời gian. Đức tin này đã được Công Đồng chấp nhận; nó có biến chuyển, nhưng vẫn bám chặt nơi chúng tôi. Tôi có thể nói, chị có ảnh hưởng trên bầu khí nền tảng về suy tư và cách sống của tôi.

Lúc đầu Ngài ở chung với các sinh viên thần học trong chủng viện. Sau đó chuyển sang căn hộ ở đường Wurzelstrasse ở Bonn-Bad Godesberg.

Địa điểm này rất thuận lợi. Chỉ cần hai phút đi bộ là tới bến xe điện. Như vậy cứ mười lăm phút là tôi có thể bước lên xe và tới thẳng trước Đại Học. Với tuyến xe lửa chạy dọc theo bờ sông Rhein tôi có thể đi tới Köln. Thêm nữa, chỉ cần vài phút là tới bờ sông, có thể đi bộ tới nhà thờ Thánh Tâm và các chỗ khác, thật tuyệt cho những cuộc đi dạo.

Ngài thích đi dạo?

Dĩ nhiên. Rồi trong chung cư còn có một ông bác sĩ, nhưng tôi đã chẳng cần tới phòng mạch của ông. Đối diện có cửa hàng thuốc tây, mà tôi cũng chẳng cần bước chân vào. Đi hai phút tới chi nhánh quỹ tiết kiệm; ông trưởng ngân hàng này thuộc lòng sổ trương mục của các khách hàng thường lui tới của mình, thật là tiện lợi và lí tưởng. Mỗi lần tôi bước vào, ông nói ngay: „Trương mục của ông số này số này“.

Thời gian đầu Ngài làm gì trong những lúc rảnh? Vào quán cà-phê, nhà hàng ăn? Hay chẳng có lúc nào rảnh cả?

Cũng tùy. Trước hết tôi đi dạo vào buổi trưa và chiều tối. Nhà bên cạnh có giáo sư Hödl và cô em của ông, rồi thêm một ông trong hội đồng học vụ, chúng tôi thường ăn chung, cùng nhau nghe đĩa hát và chơi các trò chơi. Như vậy cũng khá bề bộn rồi.

Ngài bảo, tôi không có khiếu thể thao. Nhận định này phải cải chính: Lúc còn nhỏ và thời niên thiếu cũng như sau này lúc dạy học Ngài vẫn chạy xe đạp đều đều.

Vâng đúng. Khi ở Münster rồi cả khi ở Tübingen và Regensburg.

Cả ở München sau khi làm giám mục?

Không, lúc đó không dám nữa. Tôi không dám làm chuyện quá vượt ngoài quy ước.

Và Ngài cũng đi bộ đường xa nhiều hoặc đi dạo núi?

Có, rất nhiều.

Ở đâu và cách nào giúp Ngài suy nghĩ tốt nhất?

Nơi bàn viết hoặc khi phải suy nghĩ điều gì cho thật cặn kẽ hơn, tôi nằm dài trên trường kỉ (sofa). Lúc đó mình có thể suy nghĩ rất ráo.

Ngài luôn có bộ trường kỉ bên cạnh?

Tôi luôn luôn cần trường kỉ.

Ngày 24.06.1959 Ngài thuyết trình mở đầu sự nghiệp dạy học với tư cách một giáo sư thực thụ. Giảng đường chật ních người nghe. Chắc là căng thẳng lắm?

Không, tôi đã chuẩn bị sẵn một đề tài hay.

Hắn Ngài rất tự tin?

Nói như vậy có lẽ hơi quá, nhưng tôi biết, bài của tôi đã được soạn kĩ, do đó tôi chẳng cần phải hồi hộp.

Cứ nhìn bức hình Ngài đang lên lớp ở Freising, hai tay tì lên giá thuyết trình và ôm lấy đầu, thì xem ra nói chung Ngài chẳng có chút e ngại gì.

Đó không phải là tấm hình tiêu biểu. Thông thường, khi lên lớp, tôi vẫn vừa nói vừa múa tay. Chỉ thỉnh thoảng khi gặp đoạn phải im lặng thì tôi mới tập trung tinh thần như thế.

Có phải đề tài thuyết trình mở đầu của Ngài mang tên: „Thiên Chúa của Đức Tin và Thiên Chúa của Triết Học“ không? Đề tài do phân ban đưa ra?

Tôi tự chọn đề tài. Chuyện như thế này: Lúc còn sinh viên tôi đọc nhiều sách của Pascal. Giáo sư Söhngen đã có một giảng khóa về Pascal, và dĩ nhiên tôi cũng đã đọc cuốn sách của Guardini viết về Pascal, trong đó ông nhấn mạnh đặc biệt tới mẫu giấy ghi nhớ *Mémorial* (5). *Mémorial* nói về „Thiên Chúa của đức tin“, là „Thiên Chúa của Áp-ra-ham, I-sa-ác và Gia-cóp“, đối nghịch với „Thiên Chúa của các triết gia“. Thời đó một của các nhà thần học tiên bộ là kết án sự hi-lạp hoá Ki-tô Giáo; họ cho rằng yếu tố đó đã làm méo mó Ki-tô Giáo. Vì thế người ta muốn quay trở về nguồn cội của Kinh Thánh, trong đó có sự hiện diện của một Thiên Chúa sống động, luôn đối thoại với con người và đụng chạm được với tâm họ; Thiên Chúa này hoàn toàn khác với Thiên Chúa của các triết gia.

Đó là một trong những đề tài nghiên cứu căn bản của Ngài ngay từ đầu?

Đúng, nhưng tôi thấy An-tịnh (Augustinus) cũng đã đề cập nhiều tới vấn đề này rồi. Thoạt tiên An-tịnh không thể nào hiểu được Thiên Chúa của Áp-ra-ham, của I-sa-ác và của Gia-cóp. Ngài say mê đọc các bài triết luận của Cicero. Các bài này cũng dấy lên nỗi phân chấn về sự thiên linh và đời đời, nhưng chẳng có chút phượng thờ, chẳng giúp gì con người gặp được Thiên Chúa. Ngài tiếp tục đi tìm và hiểu ra là „mình phải đọc Kinh Thánh“; nhưng lại thất vọng về Cựu Ước, mà ngài cho đó „chắc chắn không phải“ Đáng mình muốn tìm. Ngài nhận ra có sự mâu thuẫn rất lớn về phía Thiên

Chúa của Áp-ra-ham, I-sa-ác và Gia-cóp, vì nghĩ rằng những câu chuyện đó không khả tín và chẳng đáng quan tâm. Ngài quay về với các triết gia, gặp được thuyết Ma-ni-kê [do Manes 215-276 sáng lập, là một hỗn hợp giữa Ki-tô Giáo và phái Ngộ Giáo; ông chủ trương vũ trụ bắt đầu với Thiên – Ác đi song song], rồi mãi về sau khám phá ra điều được ngài suốt đời gói trọn trong câu sau: „Tôi học được từ những người theo Platon: ‚tự khởi đầu là Lời’. Tôi học được từ các Ki-tô hữu: ‚Lời đã trở thành nhục thể’. Và chính nhờ đó mà Lời cũng đã tới được với tôi.“

Nghĩa là An-tĩnh coi sự nối kết của hai vế này, chứ không phải sự chống nhau của chúng, mới là điều quan trọng?

Điểm này cũng làm tôi say mê. Tôi đi tới xác định: Dĩ nhiên, chúng ta cần Thiên Chúa, một Thiên Chúa sống động, Đấng đã và đang nói với con người. Một Thiên Chúa đụng tới tâm mình, Người biết tôi và yêu thương tôi. Nhưng một cách nào đó Người đồng thời cũng phải là Đấng mà tôi có thể hiểu được bằng lí trí. Con người là một thể thống nhất. Và cái gì hoàn toàn không dính dáng tới lí trí, hoàn toàn tách khỏi lí trí, thì nó cũng không hội nhập vào trong toàn bộ sự hiện hữu của tôi, nó sẽ mãi mãi là một vật gì lạ ở đâu đó.

Tôi tự hỏi, vậy thì thực tế ra sao? Một bên là Thiên Chúa của đức tin, một bên là Thiên Chúa của các triết gia, hai Thiên Chúa này triệt tiêu nhau hay thuộc vào nhau trên thực tế? Các triết gia hi-lạp không muốn thứ Thiên Chúa của Áp-ra-ham. Ngược lại, Kinh Thánh Cựu Ước ngay từ đầu cũng không muốn Thiên Chúa của các triết gia. Và rồi tôi thấy hai con đường đó đã đi tới gặp nhau tại Alexandria. Nghĩa là đề tài thiết thân đó đơn giản đã mê hoặc tôi, khiến mình tự hỏi: Như vậy đức tin mình quả thật là gì? Đây là chỗ đứng của nó trong toàn cuộc sống của tôi?

Ngài viết trong cuốn hồi tưởng, lục cá nguyệt đầu tiên của tôi ở Bonn là „một lễ hội của tình yêu ban đầu“. Thế nghĩa là sao?

Trong lục cá nguyệt đó, một đằng, tôi dạy về Triết Học Tôn Giáo – Tôn Giáo là gì dưới cái nhìn của Triết Học? -, mặt khác, phải dạy về Khái Niệm Thần Học: Đây là nền tảng của Thần Học? Thần Học phải làm gì? Đây là vai trò, đây là nền tảng nội tại của nó? Đó là hai giảng khoá tôi phải lên lớp. Cả hai đều đụng tới điểm căn bản: Thần Học phải làm gì để có thể biện minh được cho vị trí của mình trong đại học? Môn học này còn thích hợp cho đại học tân tiến của chúng ta ngày nay không? Phải chăng đó là một vật lạ rơi rớt lại từ thời Trung Cổ và cần phải loại ra khỏi đại học?

Trong đó cũng gồm cả câu hỏi này: Từ bình diện triết học ta có thể nói gì về Tôn Giáo?

Đề tài Khái Niệm Thần Học tôi đã chuẩn bị được ít nhiều rồi khi còn ở Freising, chẳng cần phải tốn thêm nhiều thì giờ cho nó. Cả Triết Học Tôn Giáo tôi cũng đã dạy ở Freising, nhưng lúc này tôi phải dọn lại mới. Đề tài này gây phấn chấn nhiều cho các sinh viên và cả tôi. Nghĩa là tất cả chúng tôi đều tích cực tham gia thật linh động. Một mặt tôi nghiệm được sự phiêu lưu của tư duy, của nhận thức, của sự tiến tới và đào sâu vấn đề. Mặt khác cảm được sự hào hứng trong những câu trả lời của sinh viên, tất cả điều đó quả là một lễ hội; tôi nhận ra chính mình, vững bước đi tới và quả thật đã làm được những điều thâm tâm mình muốn; các sinh viên cũng có một cảm nhận như thế, họ cùng đi với tôi và tôi thấy mình có thể trao cho lớp người trẻ này một chút gì đó; và rồi cùng nhau trưởng thành lên qua những trao đổi thảo luận.

Ngài gọi đó là „tâm trạng lên đường“.

Đúng vậy. Tất cả đều là khởi đầu. Đại Học Bonn bị phá huỷ trong chiến tranh, vừa mới được tái trùng tu, thư viện còn thiếu nhiều. Xem thế thì rõ ràng là bầu khí lên đường. Mình phải bắt đầu lại từ đầu sau chiến tranh và rồi phải tìm lại đức tin trong hoàn cảnh mới. Cộng Hoà Liên Bang Đức còn non trẻ, và trong ý nghĩa đó cuộc sống cũng mới khởi đầu. Chúng tôi tất cả đều mang tâm trạng là mình có thể cùng đóng góp một cái gì đó, mình cùng với Giáo Hội và đất nước làm lại từ đầu. Tâm trạng đó quả sống động và thật đẹp.

Ngài làm việc nhiều trong thư viện?

Thư viện lúc đó đang còn được xây lại. Nhưng chúng tôi có một thư viện giảng khoá riêng, và tôi làm việc nhiều nơi đó. Với chức vụ giám đốc giảng khoá tôi cũng có thể tự mua sắm sách. Khi thư viện đại học mở lại, có lẽ vào năm 1961, tôi thích vào đó, vì ở đây có hệ thống mượn tài liệu bằng điện tử tôi tân. Đây là điều rất mới đối với tôi: mình ghi tên sách mượn và sách tức thì chuôi tới cho mình.

Ngài thường ngồi với sách mãi tới chiều tối?

Không, không, tôi không bao giờ làm việc ban đêm, không bao giờ.

Ngài viết trong cuốn hồi tưởng, rất đông sinh viên „háo hức chờ đợi một giọng điệu mới, mà họ tin là có thể nhận được nơi tôi“. Các giảng khoá của Ngài chật ních người nghe. Rất sớm Ngài được tiếng là một ngôi sao đang lên giữa bầu trời các nhà thần học. Ngài phát huy lối dạy của mình như thế nào? Có theo một mẫu gương của ai không?

Chúng tôi lớn lên ở München trong một nền Triết Học tân tiến. Một số giáo sư đã dẫn chúng tôi tới với và mở ra cho chúng tôi những điều mới lạ. Cung cách đó đã nhập tâm tôi và tôi cố gắng phát triển nó tiếp trong khả năng mình.

Giáo sư Söhngen là một mẫu gương?

Đúng, một cách nào đó. Dĩ nhiên tôi không thể làm theo ông được. Tôi muốn nói, ông là một người rheinland, tôi hoàn toàn mang chất bayern. Ông kích động tôi rất nhiều và là một mẫu gương về cách suy tư, nhưng không phải là một mẫu gương trực tiếp mà tôi có thể theo được.

Ngài là người nghĩ ra cách hướng dẫn các sinh viên dọn tiền sử của mình bằng lối tổ chức những buổi gặp gỡ thảo luận chung, ngược lại với lối hướng dẫn từng cá nhân.

Dĩ nhiên tôi cũng hướng dẫn và nói chuyện với từng người một. Nhưng tôi cảm nhận đây là một nhóm người cùng trên đường với tôi, cùng thuộc vào nhau và cũng cần học hỏi lẫn nhau, để rồi tất cả chúng tôi cùng học hỏi nơi nhau. Vì thế tôi nghĩ, mỗi cá nhân cũng sẽ nhận được nhiều hơn cho công trình của mình, khi họ cùng tham khảo với nhau, hơn là mỗi người một mình trên con đường của mình.

Tất cả những lời phê trên bài vở sinh viên mình Ngài đều viết bằng bút chì.

(Cười.) Xưa nay tôi vẫn làm như thế. Lúc nhỏ tôi tập viết bằng bút chì và giữ luôn thói quen này cho mình. Bút chì có lợi thế là có thể tẩy xoá. Nếu viết bằng bút mực thì nó vẫn nằm ì ra đấy.

Khi đã là giáo tông, Ngài vẫn tiếp tục viết, chẳng hạn các cuốn sách về đức Giê-su, bằng bút chì?

Luôn luôn bằng bút chì!

Không bao giờ bằng bút mực?

Không.

Với chữ nhỏ như thế?

Vâng, và càng ngày chữ của tôi càng nhỏ lại. Nhưng tôi tin, đây là một diễn tiến cũng xảy ra nơi những người khác.

Đa số những người bạn và những đồng nghiệp thân cận của Ngài đều là những người ưa tranh luận và lập dị, họ cũng sẵn sàng cọ xát với bộ máy làm việc, với Giáo Hội. Hẳn Ngài chẳng sợ gì chuyện đối kháng?

Thời điểm lúc đó còn khác. Chỉ về sau mới có sự chia cách giữa những người chống lại vai trò giáo sư được phân bổ của mình và đi theo con đường riêng của họ với những người cho rằng, mình chỉ làm được Thần Học bao lâu còn ở lại trong Giáo Hội. Thời đó tất cả chúng tôi đều ý thức rằng, Thần Học đương nhiên có tự do và nhiệm vụ của nó, do đó mình không thể hoàn toàn nhắm mắt tuân theo chỉ định từ trên; nhưng chúng tôi cũng biết, Thần Học *không có* Giáo Hội thì chỉ là những thứ phát biểu cá nhân, chẳng có nghĩa gì. Tôi là một người trẻ tuổi, tự mở ra cho mình một cánh cửa mới và đi theo một con đường mới, và vì thế những người có đầu óc tranh biện đã gặp nhau.

Chẳng hạn như Hubert Jedin hay Paul Hacker. Sử gia công đồng Jedin là người nửa gốc do-thái, dưới thời Quốc-xã đã phải sang ẩn trốn ở Vatican. Nhà án-độ học Hacker là một người tin lành.

Con đường của Jedin rất hay. Ông là một sử gia có trọng lượng riêng, không dễ dàng chịu khuất phục cấp trên. Nhưng khi ông thấy người ta xa lìa Giáo Hội, ông trở thành nhân vật quyết liệt biện hộ cho tính cách giáo hội. Paul Hacker cũng là một nhân vật rất đặc biệt với nhiều khả năng tranh luận. Hiểu biết của ông rất lớn, nhưng đồng thời cũng rất dễ nổ.

Có phải Ngài đã sửa lại bài viết về khuynh hướng hiện thực, sau khi bị Hacker phê bình và bài đó được đăng trong tập kỉ yếu về giáo sư Söhrngen?

Đúng. Tôi không còn nhớ nội dung bài viết, nhưng quả thực ông ta là người đáng cậy. Mình có thể thực sự tranh luận với ông. Thứ nhất, ông có một khả năng mênh mông về ngữ học. Ông nói thông thạo 18 thứ tiếng và giỏi tiếng Phạn đến nỗi người Ấn phải tới ông để học tiếng này. Như vậy ông là một bậc thầy, một người với sở học mênh mông; ông biết nhiều các giáo phụ, về Luther và nắm vững lịch sử tôn giáo án-độ từ đầu chí cuối. Điều ông viết luôn có cái gì mới trong đó và rất cặn kẽ. Quả thật mình có thể học được nhiều nơi ông và thỉnh thoảng tất nhiên cũng có thể tranh luận với ông.

Một lần sinh viên của Ngài than, Ngài chỉ còn đọc nói tới Hare Krishna trong các giờ lớp mà thôi.

Không, không, tôi không bao giờ nói về Hare Krishna, mà chỉ đề cập tới huyền thoại thần Krishna; huyền thoại này giống hệt lạ lùng với câu chuyện về đức Giê-su và nó giúp nhiều cho việc đối thoại liên tôn. Tôi dạy lịch sử tôn giáo, Ấn-độ Giáo do đó cũng là một chương lớn trong giảng khoá của tôi. Nhờ quen Hacker, tôi cũng đã mượn được tài liệu của ông. Nói chung tôi thường chỉ bàn đến khía cạnh triết học của Ấn-độ Giáo mà thôi, trong khi tôi vẫn nghĩ rằng, lẽ ra mình cũng cần phải đề cập tới khía cạnh phụng tự và thần thoại của tôn giáo này.

Ngài say mê tôn giáo đó?

Vâng, có. Và tôi mừng hời đó đã nghiên cứu về nó, bởi vì, về sau khi công tác đối thoại liên tôn tới, thì tôi đã sẵn có chút vốn liếng.

Nghe nói tình bạn giữa Ngài với Hacker gặp nhiều trắc trở, và cuối cùng đã đổ vỡ?

Có lẽ không phải như thế. Lúc tôi về Regensburg, lúc đó ông trở thành người phê phán Công Đồng quá dữ, một lần tôi có viết nặng lời cho ông, bảo rằng, như thế không được. Nhưng chúng tôi đã lại hiểu nhau. Chúng tôi biết, cả hai chúng tôi là người có đầu óc lớn, nhất là nơi ông, còn tôi thì có một chút, và chúng tôi có thể giáng những đòn mạnh, nhưng cả hai chúng tôi đều cùng muốn một thứ như nhau.

Có lần ông phàn nàn hết tiền vì nói chuyện điện thoại...

Có thể lắm. Nhưng ông không chỉ điện thoại cho tôi mà thôi.

Có phải do Hacker thúc ép Ngài đã phải tách theo bài „Nghĩ về sự cải cách của Giáo Hội“ của ông tới Công Đồng?

Không.

Trong bài đó Hacker nói về một sự đại kết giả tạo và cảnh giác về việc Giáo Hội công giáo đang bị tin lành hoá. Ông cáo buộc Ngài thái độ úp úp mở mở khi viết về đức Ma-ri-a.

Ông cáo buộc tôi nhiều thứ, giữa bạn bè với nhau có thể làm như thế và chuyện đó đúng. Ông là người từ Tin Lành trở lại Công Giáo nên lúc đầu hãy còn rất dị ứng với Roma. Nhưng dần dần ông đã đổi khác. Thay vào đó ông trở nên càng ngày càng phê phán Rahner dữ và nghiêng về một phía, đi

tới quá khích. Ông ta trước sau vẫn giữ thái độ kích động, nhưng mình không nhất thiết phải nhìn mọi thứ như lối ông muốn.

Một đồng nghiệp thân tín của Ngài nữa ở Bonn là Heinrich Schlier. Dưới thời Hitler ông từ chối mọi ban phát chức tước và là thành viên của „Giáo Hội niềm tin“ („Bekennende Kirche“) [ngược lại với những „Kì-tô hữu người đức“ („Deutsche Christen“) là những tín hữu tin lành trung thành với Quốc-xã]. Năm 1942 ông bị cấm phổ biến các bài viết của mình. Sau chiến tranh ông được giao ghế dạy Tân Ước tại Đại Học Bonn. Năm 1954 ông trở lại Công Giáo, và vì là một học trò thân tín của nhà thần học tin lành hàng đầu Rudolf Bultmann, nên chuyện đó đã gây nên một xì-căng-đan cực lớn. Những đồng nghiệp trước đây không còn chấp nhận ông nữa, còn phía công giáo thì thái độ bất nhất. Schlier phải trả lại ghế dạy trong phân khoa thần học tin lành, nhưng vẫn là giáo sư thực thụ. Trong các tác phẩm của ông có cuốn „Bekennntnis zur katholischen Kirche“ (Tuyên Tín Vào Giáo Hội Công Giáo), trong đó ông cùng với ba nhà thần học tin lành khác biện minh cho việc trở về Công Giáo của họ. Nghe nói ông này có ảnh hưởng rất lớn trên Ngài, vừa về phương diện phê bình lịch sử vừa về mặt tâm linh.

Ông có ảnh hưởng lên tôi, nhưng không phải một chiều và lớn. Tôi cũng rất trân trọng ông về phương diện con người. Như đã nói, ông xuất thân là một tín hữu tin lành và học trò của Bultmann. Cho mãi cuối đời ông vẫn hết lòng kính trọng Bultmann và học được từ thầy mình rất nhiều, nhưng về sau vượt trội hơn cả thầy – và như ông nói, đã trở thành công giáo theo cung cách rất tin lành: nghĩa là trở về Công Giáo nhờ qua Kinh Thánh. Những cuốn diễn giải sắc bén nổi tiếng của ông quá tuyệt – như các cuốn „Bình Giải Thư Gởi Tín Hữu Ga-la-ta“, „Bình Giải Thư Gởi Tín Hữu Ê-phê-sô“, „Bình Giải Thư Gởi Tín Hữu Ro-ma“. Đồng thời ông cũng là một người nặng tâm linh. Điểm này anh có lí. Sự tổng hợp giữa tâm linh và phê bình lịch sử của ông quả có một không hai.

Sophronius Clasen là ai, người mà Ngài đã kết bạn trong thời ở Bonn?

Đó là một tu sĩ phan-sinh. Thời đó có bốn đại học nổi tiếng thuộc các nhà dòng ở chung quanh Bonn với những giáo sư thật giỏi trong đó. Dòng Phan-sinh ở Mönchengladbach, Dòng Đa-minh ở Walberberg, Dòng Truyền Giáo Steyler ở St. Augustin, Dòng Chúa Cứu Thế ở Hennef-Geistingen. Josef Barbel là chuyên gia tuyệt vời về các giáo phụ của Dòng Chúa Cứu Thế. Dòng Steyl nổi tiếng về các nghiên cứu lịch sử tôn giáo và họ có một tập san nghiên cứu riêng. Dòng Đa-minh xuất bản phiên bản tiếng đức tập san về thánh Tô-ma và cũng nổi danh không kém. Các tu sĩ phan-sinh có tập

san „Wissenschaft und Weisheit“ (Khoa Học Và Minh Triết). Ở đây có Sophronius Clasen, giáo sư về Trung Cổ hay Tín Lí gì đó, một người thông thạo thần học của thế kỉ 13 và chuyên gia về Bonaventura. Ông có đọc cuốn sách viết về Bonaventura của tôi và tới thăm tôi. Từ đó chúng tôi trở thành thân thiết với nhau.

Có thể nói đó là thời hoàng son của Thần Học ở Đức?

Đúng, ở nhiều phương diện. Chỉ cần nghĩ tới bốn đại học này cũng cảm nhận được. Đó không phải là những „quán thịt nhà“ như người ta thời đó nói. Mà đúng là những trung tâm với những người có trình độ thật, mà ta có thể học được nhiều nơi họ. Riêng chính phân khoa cũng có lắm thứ để cung ứng, ở đây có Jedin, Klauser, Schöllgen và nhiều người khác. Quả đúng là một thời vàng son. Chúng tôi mang tâm trạng mình đang ở trong một thời khắc có thể đóng góp được chút gì cho nhân quần.

Nếu nhìn gộp chung Bonn với Köln thì Ngài đang ở trong một vùng công giáo và trong một trung tâm quyền lực chính trị của một nước Cộng Hoà Liên Bang Đức mới thành lập, với thủ tướng đầu tiên là Konrad Adenauer và người đối lập của ông là Kurt Schumacher thuộc đảng SPD.

Có thể nói như vậy. Khi Adenauer từ Röhndorf tới và đi phà qua sông Rhein, ông thường băng qua nhà chúng tôi ở. Một vài đồng nghiệp chúng tôi rất quen biết tổng thống Heuss. Tôi không cố tình làm chính trị, nhưng thấy rất rõ là nước Đức còn non trẻ, đang đi tìm cho nó một hình thù mới. Nước Đức quả thật chưa định hình. Chọn lựa lúc đó là: Ưu tiên cho tự do - hay ưu tiên cho thống nhất. Đảng của Schumacher chọn ưu tiên thống nhất. Theo họ, Đức không được đi theo tây phương, mà phải trung lập và mở ngõ, để có thể tiến tới thống nhất. Adenauer đặt ưu tiên cho tự do. Chỉ có thống nhất, nếu trước đó chúng ta có tự do. Nghĩa là chúng ta phải nối kết với phương tây, có như thế chúng ta mới có được một bắt đầu mới. Vì chính sách đó ông bị người ta chửi là một thủ tướng của Đồng Minh.

So với nước Đức thời Bismarck thì đây là một tư tưởng hoàn toàn mới, trong khi quan điểm của Schumacher là sự tiếp nối của chính sách Bismarck. Tôi tin, đây là điểm mà chúng ta cho tới giờ này vẫn chưa ý thức đủ. Adenauer đã tạo cho nước Đức một hình ảnh mới, qua việc ông nối đất nước này vào phía tây phương. Tôi rất tán thành chủ trương này. Chúng tôi cảm nhận rằng, sau sự thất bại của chủ trương Bismarck, nước Đức phải xây dựng cho mình một quốc gia mới và chúng tôi cũng sẵn sàng bắt đầu với bước đường này.

Ngài có quen biết Adenauer không?

Với tư cách cá nhân thì không.

Nhưng trước sau Ngài vẫn là con người thích chính trị.

Tôi không bao giờ muốn làm chính trị, nhưng cá nhân mình thì lại rất thích chính trị và cái triết lý ẩn tàng đằng sau chính trị. Là vì chính trị sống nhờ triết học. Chính trị không thể đơn giản là chuyện thực tế, với nghĩa: „Chúng tôi làm một cái gì đó.“ Nó phải có một cái nhìn về toàn thể. Điểm này luôn tạo ấn tượng nơi tôi. Thêm nữa, khâm sứ toà thánh Corrado Bafile lúc đó cũng sống gần nhà chúng tôi. Ngài Khâm Sứ dễ thương một hôm tới gặp tôi, một giáo sư trẻ, và nói, chỗ đậu xe của ông cũng là chỗ đậu của tôi, rồi ông đưa cho tôi xem một bài thuyết trình của ông. Tôi quá cảm động, khi thấy một vị Tổng Giám Mục có chức vị cao mà lại khiêm tốn, thành tâm cởi mở tới hỏi ý kiến của tôi. Từ đó, một cách nào đó, tôi cảm thấy gần gũi hơn với Roma, cho dù tình cảm này trước sau vẫn lờ mờ.

Vụ tai tiếng của báo Spiegel xảy ra trong thời Ngài còn ở Bonn, đó là tai tiếng đầu tiên của Franz Josef Strauss, rồi tới cuộc tranh đấu của cánh tả chống lại chính quyền Adenauer, vụ khủng hoảng ở Cuba... Lúc đó Ngài mới 32 tuổi.

Như đã nói, những điều đó làm tâm tôi rất xao động, đặc biệt tất cả những gì xảy ra ở Đức. Trước sau tôi vẫn là người nhất mực ủng hộ Adenauer. Cũng nhờ ông mà chúng ta có được một thời gian dài sống trong an bình. Là vì ưu tiên chọn tự do cũng có nghĩa là bất cứ lúc nào đó cũng có thể xảy ra chiến tranh.

Công Đồng: Mong Ước và Thất Vọng

Có những cuộc gặp gỡ làm biến đổi đời mình. Một trong những biến cố đó là lần gặp hồng y Frings. Gặp nhau trong một buổi hoà nhạc ở Köln-Gürzenich, như báo chí thường nói, hay tại một buổi diễn thuyết về Thần Học Công Đồng ở Bensberg?

Không phải ở buổi hoà nhạc, mà trong lần thuyết trình về Thần Học Công Đồng tại Viện Công Giáo ở Bensberg; hồng y Frings cũng tới đó nghe. Chúng tôi cùng đi dạo và trao đổi với nhau suốt dãy hành lang dài. Và rồi ông nhờ tôi viết cho ông bài thuyết trình tại nghị hội ở Genua.

Hồng y Frings là thành viên trong Uỷ Ban Chuẩn Bị Công Đồng. Ông nhận được mọi bản văn đề nghị, gọi là “Lược Đồ”, rồi trao lại cho Ngài, để bình nghị và đưa ra những đề nghị cải tiến. Cảm tưởng đầu tiên của Ngài đối với Hồng Y?

Trước đó chúng tôi đã gặp nhau ở Köln. Là giáo sư tôi có bốn phận phải trình diện vị giám mục sở tại. Ông đúng là một mẫu người vùng Rheinland, ở Neuss, đôi chút hài hước, sáng khoái kiểu dân Rheinland, cốt cách quyền quý nhưng thân mật. Và ngay lần gặp đầu, chúng tôi cảm thấy thông hiểu nhau ngay.

Về sau, tại Công Đồng, cứ mỗi chiều tối hôm trước buổi họp Hồng Y mở máy thâu băng nghe và ghi nhớ những gì Ngài nói, để hôm sau thuyết trình lại trước các nghị phụ. Phải có một trí nhớ lạ lùng mới ghi nhớ nằm lòng được trọn bản văn. Lúc gặp Ngài lần đầu, Hồng Y đã mù rồi hay sao?

Gần như mù rồi. Năm 1959 ông còn đọc được, nhưng phải khó khăn lắm. Phải rọi đèn pin lên câu chữ mới đọc được.

Ngày 19.11.1961, ngày lịch sử ở Genua. Qua bài thuyết trình của hồng y Frings, người ta đã phải thay đổi lược đồ diễn tiến công đồng do giáo triều đưa ra, và chấp nhận một hướng đi mới. Hồng Y được mời nói về đề tài Công Đồng và những suy tư của thời đại tân tiến. Bản văn do Ngài viết. Hồng Y có yêu cầu Ngài viết theo khuôn khổ nào không?

Không, ông để cho tôi hoàn toàn tự do.

Và Ngài có nhờ ai giúp thêm không? Nhờ một nhà thần học khác, chẳng hạn như Jedin?

Không, tuyệt đối không. Vì tế nhị, tôi không thể nói với một ai khác. Hồng Y lúc đó đã không còn đọc nổi nữa. Ở Genua, ông mở đầu vài câu, rồi sau đó trao cho một người khác đọc.

Là tác giả của bản văn quan trọng, hẳn Ngài cũng muốn biết phản ứng như thế nào? Phản ứng ra sao?

Có. Có phản ứng.

Có lẽ cũng có cả phản đối?

(Cười.) Tôi không còn nhớ nữa, là mình đã gặp lại Hồng Y lúc nào. Có lẽ rất sớm sau đó. Nhưng ông đã nói gì, thì tôi không còn nhớ nữa.

Có lẽ Hồng Y đã cảm ơn Ngài. Và ông cũng đã chẳng dấu diếm chuyện ai là tác giả bản văn.

Chính ông sau đó đã nói ra cho cả thiên hạ biết chuyện này. (Cười.)

Giám mục Hubert Luthe, lúc đó là thư kí của hồng y Frings, người mà Ngài đã quen biết trong thời còn học chung ở München, có kể cho tôi nghe về cuộc gặp nổi tiếng giữa giáo tông Gio-an XXIII và hồng y Frings. Sau bài thuyết trình ở Genua, Hồng Y còn phải sang làm việc với Ủy Ban Chuẩn Bị Công Đồng nhiều lần nữa ở Roma. Một hôm ông nhận được điện thoại. Giáo tông Gio-an muốn nói chuyện với Hồng Y. Luthe kể: „Tôi đón Hồng Y vào lúc trưa. Sau khi khoác áo choàng ngoài, Hồng Y nói với tôi: ‘Cha sửa lại một lần nữa tấm khăn choàng đỏ cho tôi, có thể đây là cuộc gặp cuối.’” Nhưng cuộc gặp đã không khiếp hãi như dự tưởng. Gio-an XXIII nói: „Thưa Hồng Y, tôi phải cảm ơn Ngài. Đêm hôm qua tôi đã đọc bài của Ngài. Quả là một cuộc tương phùng tư tưởng thật may mắn.” Giáo Tông cho hay, hồng y Frings đã nói ra hết những điều về Công Đồng, mà chính ngài không thể nói ra được. Hồng y Frings trả lời: Thưa đức Thánh Cha, bài đó không phải tôi viết, mà do một giáo sư trẻ.” Giáo Tông nói: Thưa Hồng Y, tông thư vừa rời của tôi cũng đâu do tôi viết. Vấn đề là mình nhận điện mình qua điều gì.”

Ngài cũng đã được nghe chuyện này?

Chính Hồng Y cho tôi hay chuyện ông gặp Giáo Tông. Ông kể, Giáo Tông gọi điện cho mình và ông cảm thấy lo. Nhưng ngoài chuyện đó ra tôi chẳng nghe phản ứng gì nhiều.

Ngài có gặp giáo tông Gio-an XXIII?

Không. Tháng 10 năm 1962 tôi tới Công Đồng, thì ngài đã đau nặng.

Những chuẩn bị cho Công Đồng đã xong. Ngài đã đọc các lược đồ và đã góp ý kiến. Ngài còn nhớ hôm lên đường khởi hành sang Roma chứ?

Trước hết hồng y Frings, Luthe và tôi tới thăm các mộ giám mục trong nhà thờ chính toà ở Köln. Hồng Y đứng ngắm một hồi lâu chỗ mà ông rồi đây sẽ được mai táng. Rồi chúng tôi ra phi trường.

Cả ba đều trú ngụ trong Anima - Học Xá dành cho linh mục của Đức?

Hồng Y và Luthe ở trong đó; ngoài ra tất cả các giám mục của Áo cũng ở tại đây. Chẳng còn phòng trống cho tôi. Vì thế ông Giám Đốc thuê cho tôi một phòng trong khách sạn *Zanardelli* nằm ngay góc đường gần đó. Từ ăn sáng, dăng lễ tôi ở *Anima*, chỉ có giờ nghỉ trưa – điểm này quan trọng ở Roma - là tôi về lại khách sạn. Cho tới lúc đó tôi không ngủ trưa. Từ đây thói quen này đi vào đời tôi. Trong kì họp công đồng thứ hai, tôi ở trong *Palazzo Pamphili*, gần Sant' Agnese bên công trường Navona. Chỉ trong kì họp thứ ba và thứ tư tôi mới vào trong *Anima*.

Ngài có thích cuộc sống ở Roma không, chẳng hạn như ở Piazza Navona?

Tất cả đều mới lạ đối với tôi. Sáng sớm các trẻ em bạn đồng phục đi tới trường, chúng không đeo túi sau lưng, nhưng ôm những cuốn sách được buộc bó lại bằng một sợi dây. Tôi thấy buồn cười. Khắp nơi sinh hoạt sống động, cảnh mua bán, các tiệm hớt tóc đầy người, lúc ấy ai cạo râu cũng phải xoa xà-bông. Mỗi ngày tôi đi dạo, qua đó tìm hiểu đời sống chung quanh, thỉnh thoảng cùng đi với Hồng Y. Ông đã mù rồi, phải dắt đi. Có một lần tôi đi lạc, chẳng biết hướng nào nữa. Hoàn cảnh thật trở trêu. Hồng Y hỏi tôi: „Công trường nơi chúng ta đang đứng có hình thù như thế nào?” Tôi mô tả bức tượng của một chính trị gia người í-đại-lợi được dựng ở đó. „Áy, đó là ông Minghetti, vậy ta phải tiếp tục đi theo hướng này.”

Cuộc sống ở Roma đa phần diễn ra ngoài đường phố, vui nhộn, hơi ồn ào làm tôi thấy hay và thích. Sinh hoạt trong *Anima* khá thú vị, ở đó được quen biết nhiều người, các giám mục của Áo và các linh mục trong nhà này.

Hồng y Frings gọi các hồng y khắp nơi tới với mình. Giám mục Volk, một bộ óc giỏi và là nhà tổ chức có tài, tập trung nhiều nhóm giám mục quốc tế tại phòng ở của ông trong *Villa Mater Dei*. Tôi luôn có mặt trong những buổi gặp gỡ đó. Tại đây tôi đã quen biết Lubac...

Có phải đó là lần đầu tiên Ngài gặp nhà thần học dòng tên người pháp vốn bị Dòng của mình cấm dạy học?

Thật ngỡ ngàng khi được trực tiếp gặp ông. Ông là con người rất đơn giản, rất khiêm tốn và rất độ lượng. Chúng tôi tức thì như là bạn thân của nhau từ lâu. Dù rằng giữa hai chúng tôi có sự khác biệt rất lớn về tuổi tác và về khả năng, về những thành quả trong cuộc sống. Ông luôn luôn tỏ ra thân mật và đầy tình huynh đệ. Cả Daniélou [Jean Daniélou, hồng y người pháp] cũng là người vui nhộn. Lubac quả thật đã đau khổ. Trong Thế Chiến I ông bị một viên đạn vào đầu khiến ông đau đầu kinh niên. Nhưng ông đã không bao giờ phàn nàn gì về người Đức.

Trong Thế Chiến II Lubac có tham gia kháng chiến pháp. Hai người nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp?

Oui, bằng tiếng Pháp.

Trong những khoá học công đồng Ngài có giao du với ai thân thiết đến độ thỉnh thoảng mời nhau tới uống một cốc bia, một li rượu?

Hai người uống với nhau thì không có, nhưng cả một nhóm nhỏ. Nhất là trong nhóm Ủy Ban các nhà thần học.

Cụng li cho đến khuya?

(Giáo Tông cười lớn.)

Ngài có nói cho Henri de Lubac hay, tư tưởng của ông đã ảnh hưởng trên Ngài thế nào không? Chẳng hạn cuốn Catholicisme và các tác phẩm khác của Lubac đã khiến Ngài quan tâm nhiều tới việc thúc đẩy Giáo Hội vượt ra khỏi truyền thống để mở ra con đường cứu rỗi phổ quát, và đã khiến Ngài cùng chung tay thành lập Nouvelle Théologie?

Ông chẳng muốn nghe ai nói tới ảnh hưởng của ông đối với họ, dù bằng cách nào. Ông rất đơn giản và mê làm việc không thể tưởng được. Tôi còn nhớ, trong Ủy Ban các nhà thần học một lần ông ôm nặng, liệt giường. Vậy mà ông đã nhờ người mượn ở thư viện thành phố cho mình một cuốn

sách trong thế kỉ 16, mà ông đang viết về tác giả của nó, vừa nắm vừa nghiên cứu.

Cũng giống y như...

Không đâu, phải nói là tôi xưa nay không chăm chỉ được như ông. Cả Congar [hồng y người pháp] cũng chăm chỉ không kém. Trong Ủy Ban các nhà thần học ông không bao giờ biết nghỉ là gì, luôn cứ ngồi tại chỗ làm việc tiếp.

Ngài đánh giá nhà thần học nào cao nhất?

Có thể nói Lubac và Balthasar.

Chúng ta sẽ nói tiếp về Urs von Balthasar. Ở Roma, cảnh nào của Công Đồng mê hoặc Ngài nhất?

Trước hết là nét phổ quát và đa nguyên của Công Giáo, có thể gặp ở đó người từ mọi lục địa thế giới, mọi người đều hiệp nhất trong chức vụ giám mục, có thể nói chuyện với nhau và cùng nhau đi tìm một con đường chung. Rồi tới việc gặp gỡ những khuôn mặt lớn, được thấy và được nói chuyện với Lubac, Daniélou, Congar, những nhân vật lớn khiến tôi vô cùng bồi hồi xúc động. Hoặc được tranh luận với các giám mục. Nghĩa là sự đa nguyên và cơ hội được gặp các nhân vật lớn, những người có quyền quyết định, tất cả những cái đó đúng là những kinh nghiệm không thể nào quên được.

Ngài có dự các buổi họp khoáng đại trong nhà thờ thánh Phê-rô không?

Có, kể từ khi tôi được chính thức khoác áo thần học gia công đồng, trước đó thì không.

Ngay Phục Sinh năm 1962 Ngài và ông anh đã đến Roma, lần đầu tiên trong đời Ngài, cả hai trọ trong nữ tu viện gần nhà thờ thánh Phê-rô. Tại sao hai anh em không sang đó du lịch sớm hơn?

Phải nói, trong những năm học đại học chúng tôi thường nghe những giọng điệu đôi chút chống Roma. Không phải chống lại ưu quyền của giáo tông hay bất tuân ngài, nhưng là một chút ngờ vực nào đó đối với thứ thần học do Roma dọn sẵn. Do đó có một chút xa lánh. Nhưng tôi chưa bao giờ xa lánh đến độ như một bạn đồng học tuyên bố: „Nếu phải đi, thì tôi thà đi Giê-ru-sa-lem hơn là sang Roma.“

Nhưng tôi cũng chẳng có nhu cầu phải sang đó. Nhất là hoàn cảnh tài chính của tôi không cho phép mình nghĩ đến. Thêm nữa là phương tiện vận chuyển, đoạn đường xe lửa sang đó rất dài, không tiện lợi như ngày nay.

Cảm tưởng của lần đầu tiên sang đó? Thích thú, thoải mái?

Đúng hơn, chẳng thú vị lắm. Dĩ nhiên tôi thích thú được thấy thành phố công giáo cổ nổi tiếng này, được thăm các hang toại đạo, xem Santa Priscilla, San Clemente, nhà thờ thánh Phao-lô ngoại thành. Dĩ nhiên cả việc viếng những mộ phần dưới nhà thờ thánh Phê-rô. Nhưng không phải theo nghĩa, là mình lơ lửng trên các tầng mây, mà vì cảm được sự gắn gũi với nguồn cội của Giáo Hội, cảm được mối dây liên tục lớn lao của Giáo Hội.

Có phải lần đầu tiên đứng trên công trường thánh Phê-rô mình trở nên nghẹn lời hơn hờ: „Này anh Georg, giờ đây chúng ta đang đứng trên quê hương mình, đứng giữa trung tâm của hoàn vũ công giáo?“

Đúng, nhưng anh em Ratzinger không tình cảm đến mức độ đó. Tôi muốn nói, đúng là bị ấn tượng đấy. Nhất là, như đã nói, được gặp sự liên tục của Giáo Hội từ cội nguồn, nghĩa là thật sự từ thánh Phê-rô và các tông đồ. Chẳng hạn như ở Ngục Mamertini mình có thể tưởng tượng được thời sơ khai khốn đốn của Giáo Hội. Nhưng cái mê hoặc được thể hiện nơi tâm trí và tâm hồn, chứ không phải là thứ tình cảm bùng vỡ ra ngoài.

Chuyến đi đó là sự chuẩn bị cho Công Đồng?

Giáo tông Gio-an XXIII đã gây phấn khởi nơi chúng tôi. Ngay từ đầu tôi mê hoặc ngài vì tính bất chấp định lệ. Tôi thích nét đơn giản, trực tiếp, nhân từ của ngài.

Ngài là một đồ đệ của Gio-an XXIII?

Đúng.

Một „fan“ thứ thiệt?

Có thể nói như thế.

Ngài nghe nói tới việc mở Công Đồng ở đâu và do ai?

Chẳng nhớ rõ nữa. Chắc chắn là tôi đã nghe qua máy truyền thanh. Rồi dĩ nhiên các giáo sư cũng nói với nhau. Đó là một tin đầy xúc động. Thông báo mở Công Đồng cũng đặt ra những câu hỏi - Nó sẽ diễn tiến ra

sao, làm thế nào để đưa nó tới thành công? – nhưng đồng thời cũng dấy lên niềm hi vọng.

Ngài tham dự Công Đồng từ đầu đến cuối, suốt cả bốn khoá họp?

Từ đầu đến cuối. Là giáo sư tôi được Bộ mặc nhiên cho phép nghỉ dạy để đi tham dự.

Trong thời họp công đồng, Ngài đã chẳng buồn đi xem thắng cảnh?

Cũng vì ít giờ, công việc quá nhiều. Mỗi ngày tôi vẫn đi dạo, nhưng chỉ loanh quanh ở *Anima* mà thôi. Ở đây cũng có nhiều cảnh để xem rồi. Nhà thờ của Pháp St. Luigi, điện Pantheon, Eustachius, Sapienzia, Palazzo Madama và vân vân. Ngoài ra chẳng biết gì thêm nhiều.

Có lẽ có vô số chuyện phải làm ở Công Đồng?

Tôi cũng không muốn cường điệu. Nghĩa là không đến nỗi bị bù đầu. Nhưng cũng dư chuyện để làm, nhất là phải gặp gỡ nhiều.

Nhưng vẫn có giờ để ngủ trưa?

Tất nhiên. Đây là điểm cố định của tôi (Cười), không ai có thể cản ngăn tôi được điểm này.

Làm sao trao đổi được với những người khác? Ngài đâu biết tiếng Í nhiều.

Tôi chỉ nói được sơ sơ. Nhưng một cách nào đó mọi chuyện rồi cũng trôi chảy. Thứ nhất là nhờ tôi biết tầm tạt tiếng La-tinh, dù phải nói là tôi chưa bao giờ học Thần Học bằng tiếng La-tinh và chưa bao giờ nói tiếng La-tinh như các sinh viên ở *Collegium Germanikum* [trường do giáo tông Giu-li-ô III mở năm 1552 tại Roma dành cho những sinh viên nói tiếng Đức]. Chúng tôi dùng tiếng Đức để trao đổi với nhau về mọi chuyện. Vì thế, việc nói tiếng La-tinh là điều mới lạ đối với tôi. Và cũng vì thế mà khả năng ảnh hưởng của tôi bị giới hạn. Dĩ nhiên tôi có thể dùng tạm tiếng Pháp.

Tại sao lại không ghi danh ngay một khóa học tiếng Í?

(Cười.) Không có giờ. Có quá nhiều việc để làm.

Ngài có mang theo tុ điện không?

Có.

Nghĩa là vừa làm vừa học?

Đúng như vậy.

Biến cố nào đặc biệt khiến Ngài thích nhớ lại nhất?

Tôi và Hồng Y lên thuyền đi Capri nhân dịp lễ các Thánh. Trước đó ghé Napoli xem các nhà thờ và những thứ khác. Thời đó đường đi Capri còn rất gian nan. Con thuyền chòng chành dữ quá. Mọi người đều say sóng nôn ọe, kể cả Hồng Y. Tôi đã cố gắng tìm được, không bị say. Nhưng tới Capri thì trời rất đẹp. Thật là may.

Thời đó Ngài đứng về phía nào, phía tiến bộ?

Đúng, có thể nói như vậy. Thời đó tiến bộ chưa có nghĩa là vượt ra khỏi đức tin, nhưng là tìm cách học biết nó cách tốt hơn và sống đức tin cách đúng đắn hơn, một đức tin khởi đi từ cội nguồn. Thời đó tôi còn nghĩ, mọi người chúng tôi đều muốn như thế. Cả những nhân vật tiến bộ như Lubac, Daniélou v.v. cũng nghĩ như vậy. Bước sang năm thứ hai của Công Đồng bắt đầu đã có sự phai màu, nhưng phải đợi nhiều năm sau mới có sự đổi màu thực sự.

Những nghiên cứu mới cho thấy, sự đóng góp của Ngài bên cạnh hồng y Frings lớn hơn điều chính Ngài nghĩ. Chúng ta đã nói tới bài diễn văn ở Genua. Thêm vào đó, trước khi Công Đồng họp, còn có bài thuyết trình đầu tiên – như một thứ bản ghi nhớ - cho các giám mục nói tiếng Đức ở Anima. Sau đó là việc gợi ý cho hồng y Frings bác bỏ việc thành lập mười tiểu ban công đồng, dự trù thực hiện trong cuộc họp ngày 13 tháng 10, vì những nhân vật được đề nghị đều là người của giáo triều.

Nhưng đó là sáng kiến riêng của hồng y Frings. Tôi không nhúng tay vào những việc thuộc về hành chánh, kĩ thuật và chính trị. Đó đúng là suy nghĩ của ông: Công Đồng trước hết phải để cho người ta quen biết nhau đã, rồi từ đó họ tự bầu chọn ra những người họ muốn.

Sao có thể có được chuyện đó? Hồng y Frings đâu phải là người có đầu óc cách mạng.

Không, ông hoàn toàn không phải là nhà cách mạng. Ông là người rất bảo thủ và rất nghiêm. Mọi người đều sùng sốt và lấy làm lạ, khi thấy ông giờ đây nắm vai trò lãnh đạo. Chính ông đã nhìn vấn đề như thế, vì trước đó

chúng tôi có trao đổi với nhau. Ông giải thích, việc tôi lãnh đạo một giáo phận và có trách nhiệm với giáo tông và với Chúa về giáo phận mình khác với khi tôi được mời tới Công Đồng, để cùng với giáo tông lãnh đạo Giáo Hội. Lúc đó, tôi tự mang lấy trách nhiệm, trách nhiệm này không còn đơn giản là vâng lời theo giáo huấn của giáo tông, mà là trách nhiệm của một người tự hỏi mình, đâu là giáo huấn của Giáo Hội ngày nay và giáo huấn đó phải được giảng dạy như thế nào. Ông rất ý thức về điểm này. Ông đã phân biệt giữa tình trạng thông thường của một giám mục công giáo với tình trạng bất thường của một nghị phụ công đồng, một người được mời tới để cùng quyết định.

Khi tới Roma, hồng y Frings đã có sẵn những ý nghĩ rõ ràng trong đầu rồi?

Có lẽ tôi không nói được. Ông gởi cho tôi tất cả các lược đồ, và tôi đã không hoàn toàn đánh giá tiêu cực, như về sau chúng đã bị đánh giá. Tôi gởi lại cho Hồng Y nhiều sửa đổi, nhưng toàn bộ bản văn – trừ văn kiện về Mạc Khải – thì vẫn giữ nguyên. Người ta có thể cải tiến bản văn. Chúng tôi đồng ý với nhau, là hướng đi nền tảng đã có rồi, giờ chỉ cần cải tiến nó nhiều thêm, nhất là cần bớt đi phần ngự trị của các giáo huấn, thay vào đó đưa thêm lời Kinh Thánh và các Giáo Phụ vào.

Người ta bảo, Ngài đóng vai trò quan trọng trong „cuộc họp đảo chánh” tại học xá Anima ngày 15.10.1962. Trong cuộc họp đó, người ta đã soạn một bản văn khác thay cho dự thảo của Roma, bản này được in ngay ra 3000 tờ và phát cho các nghị phụ.

Nói „họp đảo chánh” thì hơi quá. Nhưng chúng tôi thống nhất với nhau, là đề tài „Mạc Khải” cần phải được đề cập một cách khác, không phải như trong dự thảo đã viết. Dự thảo vẫn còn nặng lối nói tân kinh viện và vì thế, theo chỗ chúng tôi biết, chưa nói lên được tất cả. Đối với tôi và qua luận văn lên ngạch giáo sư (Habilitationsschrift) của tôi, „mạc khai” là một đề tài không xa lạ. Vì vậy ở đây có sự đóng góp của tôi, nhưng mọi chuyện đều theo yêu cầu và trước sự hiện diện của hồng y Frings. Về điểm này về sau tôi bị cáo buộc, là đã chơi xỏ Hồng Y hoặc đại loại như thế. Tôi phải chống lại lời cáo buộc này. Chúng tôi tất cả đều khẳng định, chúng tôi làm chuyện đó là để phục vụ chính nghĩa đức tin và phục vụ Giáo Hội. Và cả để làm sáng tỏ mối tương quan đúng đắn giữa Kinh Thánh, tông truyền và giáo huấn, làm cho “mạc khai” trở nên thật dễ hiểu và đúng đắn, thông qua một lối diễn tả mới với việc dùng những khái niệm mới. Và đề nghị sau đó đã được Công Đồng chấp nhận.

Cuộc họp đó có bao nhiêu người tham dự?

Tôi không nhớ rõ nữa. Chỉ nhớ, tôi tham dự một buổi họp với các hồng y và một buổi với các giáo sư.

Chắc cuộc họp căng thẳng lắm?

No. Quả thật chúng tôi đã không biết, là việc làm của mình sẽ tạo ra một đảo lộn. Chúng tôi cũng chỉ đưa ra những đề nghị, chứ không có một quyết định nào cả. Việc này sau đó được phổ biến ra toàn Công Đồng như thế nào, tôi không biết. Khắp nơi viết bài chế diễu chúng tôi. Người ta bảo, đó đúng là một bản văn của tam điểm hay đại loại như thế.

Ngài không bị trúng đạn?

(Cười.) Vâng. Quả thật tôi không bị nghi ngờ là một thành viên tam điểm.

Đó là các luận chứng của Ngài, bản văn của Ngài. Ngày 14.11.1962 hồng y Frings đã trình bày nó trước công nghị trong nhà thờ thánh Phê-rô, khiến mọi thứ bị đổ nhào. Cái dự thảo ban đầu, nó vốn cản ngăn mọi đề nghị khác, bị rút lại, và từ đây người ta có thể tự do tranh luận, để đi vào mô hình mới.

Việc biểu quyết rất phức tạp. Ai đồng ý cần thêm vào điều mới, phải bỏ phiếu “Không”. Ai muốn giữ bản văn cũ, phải bỏ phiếu “Có”. Hai bên ngang ngửa. Tính theo số phiếu, phía đồng ý giữ bản văn cũ thắng. Nghĩa là phe giữ lược đồ cũ có đa số phiếu. Nhưng giáo tông Gio-an nhận thấy đa số này không bền, nên ngài quyết định cho viết lại dự thảo mới.

Có nghĩa là hồng y Frings đã nhận được tiếng vỗ tay rầm rộ ở công nghị?

Tôi không ở trong đó. Tôi nghĩ là không có chuyện đó.

Trước nhà thờ thánh Phê-rô chẳng có phòng điện thoại nào, thời đó cũng chưa có điện thoại cầm tay. Lúc đó làm sao để biết được những chuyện như thế?

Sau phiên họp, hồng y Frings trở về phòng. Nhưng tôi không còn nhớ nữa, có phải chính ông đã kể cho chúng tôi nghe sự việc hay không. Tất cả chúng tôi hồi hộp chờ xem Giáo Tông sẽ làm gì. Và rất mừng, khi nghe ngài cho biết, chúng ta sẽ làm lại mới, dù đa số muốn giữ cái cũ.

Bảy hôm sau, ngày 21 tháng 11 công nghị quyết định loại bỏ lược đồ về „Các nguồn mạc khải”, một lược đồ vốn bị Ngài chỉ trích rạn mạnh. Thời đó, Ngài viết: Bản văn „được viết với một thứ tinh thần phản tiến bộ“. Nó mang „giọng lạnh lùng và thật khó chịu“. Ngài coi quyết định loại bỏ này là điểm sang trang thật sự của Công Đồng.

(Cười.) Giờ đây tôi lấy làm lạ, không hiểu tại sao lúc đó tôi nói năng hỗn láo như thế. Đó quả là một biến cố sang trang, sang trang trong ý nghĩa là một lược đồ sẵn có đã bị loại bỏ và người ta bắt đầu thảo luận để tìm một lược đồ hoàn toàn mới.

Còn việc gặp Karl Rahner? Lúc đầu hai người chung nhau viết một số văn bản chung. Ông ta lớn tuổi hơn Ngài nhiều, có lẽ lớn hơn mười ba tuổi...

Tôi nghĩ lớn hơn tới 23 tuổi, ông sinh năm 1904, còn tôi sinh năm 1927.

Đúng, Ngài có lí. Nghe nói, làm việc chung với ông khó lắm, phải không?

Có lẽ không hẳn. Ông là người rất muốn đi tới với những người trẻ, với những nhà thần học trẻ. Do đó những người như tôi dễ cộng tác với ông. Thời đó quan hệ giữa hai chúng tôi rất tốt. Nhưng khi cùng ông phác hoạ bản văn mới về mạc khải, tôi nhận ra là chúng tôi mỗi người thuộc về một thể giới tư duy riêng. Ông bước ra từ thế giới kinh viện, vì thế có nhiều thuận lợi, bởi vì nhờ đó có thể mạnh mẽ bước vào những cuộc thảo luận thông thường. Còn tôi bước ra từ Kinh Thánh và các Giáo Phụ.

Hai người đã quen nhau từ trước. Việc cộng tác chung diễn ra cụ thể ra sao? Hai người ngồi chung bàn làm việc trong một căn phòng?

Năm 1962 chúng tôi hai người thường ngồi với nhau trong một phòng để soạn một bản văn. Về sau không còn sự gắn bó làm chung đó nữa.

Ngài có thể chung nhau soạn một bản văn trong một nhóm đội?

Nếu cùng có chung một quan điểm nền tảng và cùng chung một đường hướng căn bản, thì được.

Ngài đã quen biết Hans Küng trong một cuộc hội thảo của các nhà thần học tín lí vào năm 1957 ở Innsbruck. Hai người có gặp nhau dịp Công Đồng hay không?

Có, nhất là lúc ban đầu, còn về sau thì rất ít khi gặp. chúng tôi thỉnh thoảng uống với nhau một li cà-phê ở đường Via della Conciliazione gần công trường Phê-rô. Nhưng ông không tham gia các công tác của Ủy Ban, mà chỉ thuyết trình riêng tư trước các nhóm giám mục. Vì thế, tôi thường gặp ông, nhưng không làm việc chung với nhau trong các công tác công đồng.

Küng sớm nhận ra, mình chẳng cần trực tiếp tham dự mà vẫn có thể lèo lái được nhiều dư luận, bằng cách năng xuất hiện như một thông dịch viên của Công Đồng trước báo chí, và nhờ đó ông được nhiều người biết đến, hơn là những người suốt ngày cặm cụi làm việc với các bản văn.

Ừ, ừ.

Công Đồng được thông báo ngày 25.01.1959, thì năm 1960 ông đã viết cuốn „Konzil und Wiedervereinigung“ (Công Đồng Và Tái Thống Nhất). Nhưng chính ông đã chẳng ảnh hưởng trực tiếp gì trên Công Đồng?

Qua các giám mục chắc chắn ông đã có thể ảnh hưởng trong việc tạo quan điểm, nhưng ông không tham gia trong việc soạn các văn bản.

Tại Công Đồng Ngài có gặp hồng y Montini, người về sau trở thành giáo tông Phao-lô VI, không?

Tôi tin là không, không. Tôi chỉ quen biết ngài khi làm Tổng Giám Mục ở München.

Khi còn là Giáo Sư ở Regensburg, Ngài đã chỉ trích dữ dội giáo tông Phao-lô VI, khi vị này không những cho loại bỏ cuốn Sách Lễ cũ, mà còn cấm sử dụng nó nữa.

„Dữ dằn“ ư? Tôi tin là không đến nỗi như thế.

Xem ra Giáo Tông không khó chịu về Ngài?

Không.

Có lẽ có – vì Giáo Tông sau đó phạt Ngài làm giám mục.

Không, ha ha. Không, Giáo Tông hẳn biết, và điều này đúng, là trên cơ bản tôi hoàn toàn tán đồng hướng đi của ngài.

Thập niên 1960 là giai đoạn đặc biệt nhiều nhuong. Chiến tranh ở Việt Nam, phong trào Híp-pi, cơn sốt Beatle, cách mạng tình dục... Các nghị phụ công đồng hoàn toàn không biết những chuyện này?

Tôi nghĩ, các phong trào đó mạnh nha trong nửa đầu của thập niên 60, nhưng chỉ trong nửa sau của thập niên chúng mới bùng lên. Dù sao, trong thời gian họp công đồng, những cái đó chưa chiếm lĩnh thời cuộc thế giới. Phong trào chống đối của thanh niên sinh viên năm 1968 là biến cố sang trang.

Dù sao, năm 1963 đã xuất hiện „Der Stellvertreter“ (Người Đại Diện) của Rolf Hochhuth, một vở kịch về giáo tông Pi-ô XII và thái độ của ngài đối với Quốc Xã Đức. Cuộc tranh luận tiếp sau đó lẽ ra phải khiến Giáo Hội Công Giáo ý thức được tầm nguy hiểm của ngôi nỏ này. Nhưng thay vì chia mũi dùi vào chuyện diệt chủng người Do-thái, vào chủ nghĩa phát-xít và sự đồng phạm của Giáo Hội, thì người ta lại xoay ra tranh cãi về tội tập thể của người Do-thái trong việc đóng đinh đức Ki-tô. Sự thiếu sót này cho tới nay đã góp phần tạo thêm hình ảnh xấu cho Giáo Hội. Tại sao không ai ở Công Đồng nhận ra tầm quan trọng của cuộc tranh luận đó?

Lúc đó người ta tin Pi-ô XII là người đã bảo vệ người Do-thái, nên họ coi vở kịch kia mang hậu ý xấu và chẳng ai quan tâm nhiều. Golda Meir, Ben Gurion và nhiều nhân vật sống đồng thời khác đều cảm ơn Pi-ô XII về nỗ lực của ngài. Trong ý thức của người Do-thái Pi-ô XII là một trong những ân nhân lớn và tinh ròng của họ. Chỉ sau vở kịch của Hochhuth hình ảnh kia bắt đầu mờ dần và rồi người ta quay sang nhìn lịch sử một cách mới, khác hẳn, xem như thể ngài là một người theo chủ nghĩa quốc xã. Thời đó người ta coi đây còn là chuyện ngớ ngẩn và chẳng ai có thể tranh cãi về nó.

Trong những năm đó chúng tôi có nhiều cuộc gặp gỡ với những người Do-thái, và không ai trong họ nói gì cả về hướng nhìn mới đó. Nhưng mọi người thúc ép Công Đồng phải có một tuyên ngôn đưa quan hệ giữa Giáo Hội và Do-thái Giáo về hướng tốt đẹp hơn. Một tuyên ngôn mở ra sự đánh giá tích cực về đạo Do-thái và qua đó làm giảm đi những tiên kiến đã có. Người ta đặt nặng vấn đề này. Và rồi Công Đồng cũng đã ra một tuyên ngôn như thế, nó được người Do-thái cho tới nay công nhận là một tài liệu nền tảng cho quan hệ giữa hai bên. Cả về phía các bạn hữu do-thái chẳng có một ai nghĩ tới nhu cầu phải bênh vực Giáo Hội hoặc phải giải thích, vì sao họ đã không làm chuyện đó.

Bỏ ngoài chuyện Pi-ô XII – ngày nay người ta vẫn không thể nào hiểu được, tại sao Công Đồng đã không đề cập gì tới thảm kịch thể chiến, thảm kịch các hệ thống vô thần, độc tài, bất nhân ở cả Đông lẫn Tây?

Thời đó tình hình quả thật khác. Có một sức ép ghê gớm từ Liên-sô, nó đã nuốt trứng nửa Âu châu rồi. Khủng hoảng Ku-ba cho thấy, thế giới có thể nổ tung bất cứ lúc nào. Ai cũng biết, Hitler là một tên tội phạm, nước Đức trong tay một băng tội phạm đã gây những điều kinh hoàng. Nhưng sự đe dọa hiện tại quá lớn, khiến người ta không còn nghĩ tới chuyện quá khứ, mà chỉ thấy sức nặng của sự đe dọa trước mắt.

Sách của Ngài viết về từng khoá họp công đồng là những tác phẩm nổi tiếng đầu tiên về đề tài này. Những cuốn tiếp theo được in cả trên một nhật báo.

Tốt, nhưng đó không phải là cái gì to tát. Chúng chỉ là bản tường thuật ngắn cho mỗi kì họp. Tường thuật đầu tiên là bài thuyết trình của tôi trong phòng khánh tiết lớn ở Bonn, đông nghẹt người nghe. Đó đúng là một biên cố hàn lâm. Một thông tin và diễn giải giúp cho những người quan tâm biết được điều gì đang diễn ra tại Công Đồng. Đây đó có quá nhiều người trình bày về Công Đồng, nên cũng cần có một tiếng nói thật của một tham dự viên vừa là người cũng có trách nhiệm trên một phương diện nào đó.

Đã không có tiếng la ó chống đối nào?

Chỉ có ông Schmaus tốt bụng bảo, tôi là một thần học gia thiếu niên và đại loại như thế. Còn ra chẳng nghe được gì khác từ giới thần học ở Đức.

Trong cuốn tự truyện Ngài nói tới „những yêu cầu quá tải của Công Đồng“. Và cho hay, mình „không được khoẻ“, khi bắt đầu lên lớp ở Tübingen trong học kì mùa hè.

Đó là hè năm 1966. Lúc đó bận quá, vì tôi vừa còn phải dạy ở Münster, vừa phải về nhận nhiệm vụ mới ở Tübingen, cứ phải đi về lê thê với những chuyến xe lửa Münster -Tübingen. Trong thời gian đầu ở Tübingen có nhiều chuyện phải làm, yêu cầu của Đại Học rất cao, mà sinh viên cũng rất đòi hỏi. Mặt khác những đòi hỏi của Münster cũng không kém nặng nề.

Trong Tự Truyện Ngài thường đề cập tới tình trạng sức khoẻ. Khi được chỉ định là giám mục München, Ngài viết: „mặc dù ai cũng biết tình trạng sức khoẻ của tôi không khả quan“. Nghĩ là chẳng bao giờ khoẻ cả?

(Cười.) Nhưng như vậy là mình quan tâm tới mình và nhờ đó có thể sống lâu hơn.

Ngài có bị giải phẫu lần nào không?

Không. Tôi chỉ được ghép một máy trợ tim. Chẳng có cuộc giải phẫu nào khác.

Bao lâu rồi?

Tôi nghĩ, vào năm 1997.

Công Đồng vừa họp được một năm. Tháng 12.1963 mẹ Ngài mất trong nhà của anh Georg ở Traunstein, sau một thời gian dài bị ung thư. Ngài đã về kịp để gặp mẹ, trước khi bà mất?

Có. Tôi rời Roma sớm và về tới nhà vào ngày lễ các thánh. Lúc này bà vừa liệt giường. Không biết, sau đó tôi có trở lại Roma nữa không. Dù sao, tôi đã có thể ở lại nhiều tuần và tiễn biệt mẹ.

Ngài có biết được trước là bà sẽ không còn sống bao lâu nữa?

Có. Từ tháng giêng bà đã không còn ăn được gì. Từ tháng sáu trở đi chỉ còn nuốt được đồ lỏng mà thôi. Dù vậy bà vẫn làm những việc trong nhà. Cuối tháng mười, bà gục xuống trong khi đang mua thức ăn trong một siêu thị. Từ đó mọi người đều biết, chẳng còn bao lâu nữa.

Như vậy là Ngài đã may mắn được tiễn biệt cả cha, mất tháng 8.1959, lẫn mẹ trong những ngày sau cùng?

Đó là điều an ủi cho tôi. Cho tất cả chúng tôi.

Quan điểm của Ngài về Công Đồng từ từ thay đổi. Trong cuốn sách phổ biến năm 1965 „Ergebnisse und Probleme der 3. Konzilsperiode“ (Kết Quả Và Vấn Đề Trong Kỳ Họp Thứ Ba Của Công Đồng) Ngài còn viết: „Công Đồng và cùng với Công Đồng Giáo Hội đang lên đường. Chẳng có lí do gì để ngờ vực và chán nản. Chúng ta có đủ lí do để hi vọng, vui mừng và kiên nhẫn.“ Nhưng ngay ngày 18 tháng 6 cùng năm, Ngài tuyên bố trước cộng đoàn sinh viên công giáo ở Münster, là người ta bắt đầu „tự hỏi, nên để mọi chuyện trong tay những người gọi là bảo thủ điều khiển thì tốt hơn, hay nên giao chúng cho chủ nghĩa tiến bộ cai trị“. Một năm sau, tháng 6 năm 1966 tại Đại Hội Công Giáo Toàn Quốc ở Bamberg, Ngài đưa ra một kết luận đầy nghi ngờ và ngao ngán. Rồi trong một buổi lên lớp ở Tübingen năm 1967 Ngài bảo rằng, đức tin giờ đây „đang bị che phủ bởi sương mù bất trắc như chưa từng có“. Có phải đó là thâm kịch của Công Đồng, từ đây bắt đầu một cuộc chia rẽ nội bộ mới và kéo dài mãi cho tới ngày nay?

Có thể nói, đúng. Ý hướng của các giám mục là muốn canh tân và đào sâu đức tin. Nhưng các thế lực khác cũng trở nên ngày càng mạnh, đặc biệt là các nhà báo, họ diễn dịch nhiều chuyện hoàn toàn mới. Cho đến một lúc người ta tự hỏi, nếu các giám mục có thể thay đổi mọi thứ, thì tại sao mình lại không làm được? Phụng vụ bắt đầu rạn vỡ, vì ai muốn cử hành ra sao cũng được. Chẳng bao lâu sau ta đã có thể thấy được, là ý muốn tích cực của các giám mục đã bị lái sang một hướng ngược lại.

Từ 1965 tôi nhận ra mình có bốn phận phải làm sáng tỏ ra những điều chúng tôi đã thực sự muốn và những điều chúng tôi không muốn.

Là một tham dự viên và là người cùng có trách nhiệm trong Công Đồng, hẳn Ngài cũng bị lương tâm cắn rứt?

Tôi đã tự hỏi, không biết mình đã làm sai hay đúng. Nhất là khi mọi chuyện đã không còn như ý nữa, thì đó là câu hỏi buộc mình phải đặt ra. Hồng y Frings sau đó rất hối hận. Nhưng tôi luôn luôn ý thức rằng, những điều chúng tôi nói ra và đã đạt được cụ thể là những điều đúng và chúng hẳn phải xảy ra. Tự thân chúng tôi đã hành động đúng, cả cho dù chúng tôi đã không lường định được hết những hậu quả chính trị và những ảnh hưởng cụ thể của chúng. Chúng tôi đã quá quan tâm vào mặt thần học, mà không cân nhắc những hậu quả ra bên ngoài.

Như vậy, việc triệu tập Công Đồng là một lầm lẫn?

Không, triệu tập Công Đồng là đúng. Dĩ nhiên người ta có thể tự hỏi, chuyện đó có cần hay không. Và ngay từ đầu cũng đã có những người chống lại quyết định này. Đó là thời điểm mà người ta đơn giản chờ đợi cái mới nơi Giáo Hội, chờ đợi một cuộc canh tân toàn thể, không chỉ ở Roma mà thôi, chờ đợi một cuộc gặp gỡ mới của Giáo Hội hoàn vũ. Do đó, việc họp công đồng là đúng.

Một trong những mục tiêu của Công Đồng là có được một giáo tông, mà như Ngài đã mô tả lúc đó, „không những là người ngồi trên cao kí nhận các văn bản, mà là người cùng hình thành chúng từ bên trong“. Một vị lãnh đạo Giáo Hội cần phải có tinh thần „cùng cộng tác và đồng hành“ với các giám mục, phải trở về „với tinh thần đơn sơ vốn là căn tính ban đầu của ngài vị này...“ Xem ra đó là điều mà năm mươi năm sau Ngài đã muốn thực hiện qua việc định nghĩa lại vai trò giáo tông, qua lối hành xử, qua ngôn từ sử dụng và qua việc làm cho tới lối xuất hiện của mình. Có đúng như vậy không?

Đúng, tuyệt đối đúng.

Giáo Sư Và Giám Mục

Münster (1963-1966)

Mùa hè 1963 Joseph Ratzinger nhận lời mời về Khoa Công Giáo của Đại Học Münster, một thành phố đậm nét văn hóa sinh hoạt của sinh viên. Ông và bà chị ở trong tòa nhà một tầng chung với nhiều sinh viên từ bang Bayern tới. Có những bữa ăn chung vào ngày chủ nhật – đôi khi kéo nhau tới ăn trong một nhà hàng gần đó mang cái tên thật đẹp: „Quán Nước Trời“.

Do chuyện không hay nên Ratzinger phải từ giả Bonn. Một phần là vì vài sinh viên tiến sĩ người ngoại quốc của ông gặp khó khăn với Phân Khoa, một phần là do sự ganh tị và thù nghịch của những giáo sư có ảnh hưởng lớn ở đó đối với vị Giáo Sư trẻ. Hubert Jedin cho hay, người ta ghê tởm đày ông đi. Chính Ratzinger thì lại coi việc đổi chỗ này là „do sự quan phòng gọi tới cho mình“, cho dù chữ này thoạt tiên được ông dùng cho hai sinh viên tiến sĩ của mình, với hi vọng là sau khi ông đi họ sẽ có được những điều kiện tốt hơn.

Chẳng lâu sau đó, dư luận lại ồn lên vì những bài giảng mùa Vọng của Ratzinger ở nhà thờ chính tòa Münster. Trong những cuộc tranh luận thần học, chẳng hạn với Johann Baptist Metz và Hans Urs von Balthasar, ông tỏ ra là một người điều khiển chương trình có khả năng tháo gỡ được những điểm nút phức tạp và làm sáng tỏ được những quan điểm mọi phía.

Thưa đức Thánh Cha, quyết định rời Bonn là một trong những quyết định cô đơn, được lấy trong gấp rút và có lẽ cả với nhiều bực bội?

Không. Tôi đã trình bày chuyện đó với hồng y Frings, bởi vì với tư cách giáo sư thần học ở Bonn tôi là cố vấn công đồng cho ngài, nên không thể tự động bỏ đi được, và tôi muốn sau khi về Münster vẫn tiếp tục phụ giúp ngài. Vốn là người đầy lòng nhân và già kinh nghiệm, ngài đã lấy tình cha con nói với tôi rằng, nếu như tôi quả thật thích dạy môn Thần Học Tín Lý hơn môn Thần Học Cơ Bản, thì tôi có thể nhận lời Münster. Ngài nói, song nếu vì bực tức mà đi thì không nên. Quả thật tôi đã suy nghĩ nhiều về điểm này và nhận thấy mình có tương lai nhiều hơn với môn Tín Lý, chứ không phải với Thần Học Cơ Bản. Do đó rốt cuộc tôi đã chọn Münster.

Ở Münster Ngài gặp một nhóm giáo sư quây quần chung quanh triết gia Josef Pieper (1904 tới 1977). Mỗi thứ bảy lúc 15 giờ họ gặp nhau tại nhà giáo sư Pieper ở đường Malmedweg 10. Đó có phải là một thứ câu lạc bộ như của người Anh không?

(Cười.) Đúng. Mỗi chiều thứ bảy ông ta gặp giám mục Volk, nhà ngữ học rô-man Lausberg và nhà ngữ học la-tinh Beckmann; tôi cũng tham gia vào nhóm đó. Chúng tôi có những buổi trao đổi thật hào hứng, qua đó giáo sư Pieper đặc biệt tường trình về những chuyến du hành và những suy tư của mình. Đó là một sinh hoạt thú vị thêm vào trong khuôn khổ đại học.

Mục đích của nhóm là gì, có phải đó là một nhóm bảo thủ quần tụ với nhau không?

Tuyệt đối không. Thời đó ông Pieper, cũng như tôi, được hiểu là một người tiến bộ. Là người đi theo cái mới, chẳng hạn như cả muốn diễn nghĩa lại Tô-ma ở Aquino. Người ta say mê với những giờ lên lớp của ông. Tác động của Guardini ở München thế nào, thì ảnh hưởng của Pieper ở Münster cũng như thế. Về sau, ông ấy cũng có một quan điểm như tôi và Lubac. Chúng tôi nhận ra, cái mới mà chúng tôi muốn đó đang bị phá vỡ. Và ông cực lực chống lại xu hướng đó.

Lúc nào thì Ngài thật sự quen biết Hans Urs von Balthasar, nhà thần học lớn của Thụy-sĩ?

Thời còn sinh viên dĩ nhiên tôi đã đọc sách ông ấy. Năm 1948 tôi dự một buổi thuyết trình của ông tại Đại Học München. Ngay khi còn ở Freising tôi đã dùng sách của ông để soạn bài lên lớp. Chỉ khi ở Bonn năm 1960 tôi mới quen ông trực tiếp. Lúc đó cuốn sách của Alfons Auer „Weltoffener Christ“ (Ki-tô Hữu Cởi Mở) vừa được trình làng. Balthasar cũng một quan điểm đó, ông tán đồng thứ cởi mở đầy bất trắc đó và mời Alfons Auer, Gustav Sieverth, tôi và một người nào đó nữa về Bonn để nói về quyển sách. Tại sao ông mời tôi, tôi không biết. Auer rút cuộc đã không đến, và mục đích của buổi trao đổi không thành. Nhưng phải chăng từ đó một mối thân hữu đã hình thành?

Ông ấy là loại người khác hẳn Ngài.

Ông ấy đúng là một nhà quý phái, to lớn, gầy, cao sang với thái độ giữ kẽ của một nhà quyền quý. Ngay ánh mắt đầu tiên gặp nhau, chúng tôi đã thông hiểu nhau.

Ngài luôn bảo, „mình không phải là một nhà thần bí“, nhưng lúc này lại làm bạn với một nhà thần bí.

Đúng, nhưng tại sao lại không được?

Năm 1965 von Balthasar nhận bằng tiến sĩ danh dự ở Münster, lúc Ngài đã có mặt ở đó. Cùng năm này có một cuộc gặp gỡ khác ở Basel. Sau đây là những thư từ qua lại và rất nhiều những trao đổi bằng điện thoại trong thập niên 80. Ông ấy như thế nào?

Thật vui, rất bình thường. „Balthasar đây“, ông luôn chuyện trò bình thường với tôi bằng giọng thụy-sĩ đặc quánh.

Ngài gọi ông ta bằng tên Urs thân mật?

Không. Chúng tôi không Tao – Mày với nhau.

Ngài và Balthasar đã có những buổi thuyết trình chung ở Viện Công Giáo tại München, đã ra chung với nhau một cuốn sách về đức Ma-ri-a. Ngài đề tặng tác phẩm „Dogma und Verkündigung“ (Tín Điều và Loan Truyền) của mình cho Balthasar; đổi lại ông ấy đề tặng Ngài tác phẩm năm tập của ông „Skizzen zur Theologie“ (Những Phác Họa Cho Thần Học). Đây là điểm đặc trưng trong mối thâm giao đó?

Tôi thật sự hướng tới ông là vào năm 1961, khi nhà xuất bản *Hochland* gửi cho tôi hai tập gồm những bài viết của ông vừa mới in – „*Verbum Caro*“ và „*Sponsa Verbi*“, để trao đổi. Dĩ nhiên tôi phải đọc thật kỹ nội dung, thì mới nói chuyện được. Từ đó Balthasar trở thành một khái niệm đối với tôi. Thần học của ông có sự hiện diện của các Thánh Phụ, có viễn kiến, nó thật sự triển nở từ đức tin và từ suy tư, nó đưa ta vào chiều sâu và đồng thời cũng luôn luôn mới. Đó không phải là thứ hàn lâm rớt cuộc không đưa ta tới đâu cả, mà là một tổng hợp của sự uyên bác, của chuyện nghiệp thật sự và của chiều sâu tâm linh. Nó hấp dẫn tôi và từ đó chúng tôi gắn bó với nhau.

Đúng là có họ với nhau về đảng tinh thần?

Đúng. Cho dù tôi không thể sánh được với ông về mặt uyên bác. Nhưng chúng tôi cùng có một ý hướng nội tâm và một viễn kiến chung.

Ngài thật không thể so với ông ấy được về mặt uyên bác sao?

Không. Hoàn toàn không. Quả thật không thể sánh được. Không thể tin nổi được điều ông ấy viết và làm. Ông không có „*Doktor Theol.*“ (tiến sĩ

thần học). Ông chỉ là một chuyên gia ngữ văn Đức và mỗi khi trong Ủy Ban Thần Học có ai hỏi ông chọn thứ gì, ông vẫn luôn nói: „Không, tôi không phải là nhà thần học, tôi không thể làm chuyện đó.“ Và rồi ông giải thích tiếp: „Vâng, ở Basel chúng tôi chẳng có thư viện nào cả.“

Chỉ gắn bó với nhau về mặt khoa học và tinh thần hay cả ở bình diện cá nhân nữa?

Cũng có. Chẳng hạn có lần ông mời tôi lên Rigi, trong một ngôi nhà của một người nhà giàu nào đó đã nhường cho ông sử dụng. Chúng tôi sống với nhau mấy ngày trong vùng núi. Mỗi khi chúng tôi xuống đi lễ, ông xách theo một xấp thư, rồi vất vào thùng thư. Những thư này ông viết lúc sáng sớm; ông viết hàng loạt thư với nét chữ đẹp. Hễ đặt bút xuống là chữ chảy ra ào ào. Sách ông cũng viết với lối như thế. Bà thư kí Capol chỉ việc xem lại, sửa lỗi nào còn sót và cứ việc đánh máy bản in.

Làm sao tương tượng được cảnh hai người sống với nhau nhiều ngày trên núi?

(Cười.) Ấy, trong ngày chúng tôi mỗi người làm việc riêng trong phòng mình, trưa ăn chung với nhau rồi đi dạo. Ở đây người ta có thể đi dạo dễ dàng, chẳng cần phải là những người chuyên leo núi.

Ngài cũng biết bà Andrienne von Speyr, người bạn tinh thần của Balthasar? Bà ấy là bác sĩ và nhà thần bí và nguyên là một tín hữu tin lành. Bà đọc cho Balthasar viết về những thị kiến của mình, chẳng hạn những thị kiến về Khải Huyền, và Balthasar đã soạn lại cho in.

Không, lúc đó bà không còn nữa. Trong những năm họp Công Đồng tôi cũng không thể liên lạc được với ông. Chỉ liên lạc được trở lại trong thời gian tôi dạy ở Tübingen. Lúc đó thì bà đã mất.

Ngài không cảm được sách của bà ấy?

Không. Đó là điểm khác nhau giữa tôi và Balthasar. Ông ấy cũng là một người thiên về thần bí, có thể nói như vậy.

Balthasar có phê bình chỉ trích gì Ngài không? Hình như có lần ông nói: „Nếu Ratzinger không tiếp tục đi tới, thì nơi ông sẽ thiếu luôn cả một chiều kích.“ Ông ấy muốn nói tới việc cần phải chấp nhận thập giá như là ánh sao dẫn lối.

Ấy, câu đó ở đâu?

Hình như do đồng nghiệp Johann Baptist Metz của Ngài nói với tôi.

Hay thật. Anh có nói chuyện với ông Metz?

Có.

Cuộc gặp gỡ thú vị?

Thật lạ, vào cuối đời ông ấy tự hỏi, liệu khái niệm Thần Học Chính Trị, một khái niệm đậm dấu ảnh hưởng của ông, có phải là một làm lỗi không, hay rốt cuộc mọi thứ có lẽ cũng chỉ là rác rưởi. Ông nói, ý hướng của ông hơi khác với những gì người ta hiểu về nó. Ông cũng trách việc Ngài đã coi thần học của ông ấy gần như là một thần học theo nghĩa của Ernst Bloch.

Có một chút gì đúng trong đó. Và việc làm của ông cũng có chút ngây thơ. Ngoài ra tôi ngạc nhiên trước việc ông coi Thần Học Chính Trị của mình là điều mới mẻ, trong khi ông không biết rằng, vào năm 1935 Erik Peterson đã viết một bài phê bình rất ráo tu tưởng về Thần Học Chính Trị của Carl Schmitt, sau khi tranh luận với ông này. Nhưng tôi muốn nói thêm, Metz trước sau vẫn là người có công lớn trong việc thúc đẩy Thần Học và ông có cái nhìn đúng về những vấn nạn nền tảng của Thần Học. Ông trước sau vẫn trung thành với Giáo Hội. Ngoài ra tôi rất quý ông, vì cho dù những mâu thuẫn, ông vẫn mời tôi làm diễn giả trong ngày mừng sinh nhật 70 của mình.

Trở lại với Balthasar và việc ông ấy phê bình Ngài...

Có thể lắm. Ông là người có cái nhìn bao quát và dĩ nhiên cũng có khi người này thấy ra điều người khác không thấy. Tôi coi đó là chuyện thường.

Từ Münster Ngài tiếp tục tham dự Công Đồng, các buổi lên lớp của Ngài đầy đặc người nghe, các bài giảng được chép lại thành nhiều trăm bản và phân tán ra khắp nước. Nhưng ba năm sau lại diễn ra cuộc chia tay, lần này đi Tübingen, nơi Hans Küng đã tranh đấu mạnh cho Ngài về đó. Xem ra chuyến đi này là một đề tài đáng nói trong cuộc đời Ngài. Một lần nữa việc ra đi lại khiến cho các bạn bè và đồng nghiệp hết sức ngỡ ngàng. Có một lí do nào đó mà Ngài cho tới nay chưa muốn nói ra hay không?

(Cười.) Không. Quả thật quyết định đó đã không dễ đối với tôi. Lí do thứ nhất muốn ra đi là vì ở Münster xa miền nam quá. Tôi là một người gắn bó với bang Bayern miền nam, do đó Münster ở phía bắc quá xa quê

huong. Lại nữa tôi muốn về bên cạnh người anh ở Regensburg [Georg Ratzinger lúc đó vừa được cử phụ trách ca đoàn nhà thờ chính toà và kiêm luôn trưởng „Ca Đoàn Chim Sẻ“, một ca đoàn gồm các thiếu niên nam nổi tiếng thế giới]. Đoạn đường xe lửa về Regensburg dài bất tận. Lí do thứ hai là vì tôi cảm thấy Thần Học Chính Trị của Johann Baptist Metz đã mở cửa cho chính trị đi vào đức tin. Và tôi không chịu được cảnh luôn phải đối diện với những xáo trộn xảy ra trong phân khoa mình. Trong khi đó, về phương diện con người, tôi lại rất thông cảm với Metz. Vì thế về Tübingen và sống với truyền thống ở đó xem ra là một quyết định đúng đối với tôi.

Làm sao biết được tình hình ở Tübingen tốt hơn? Đó là một thành phố tin lành và các giáo sư tin lành không hẳn sẽ ủng hộ Ngài. Nhất là ủng hộ một người bắt đầu lên tiếng chỉ trích Công Đồng.

Chính tôi cũng ngạc nhiên về sự ngây thơ của mình. Với các giáo sư của Phân Khoa Thần Học Tin Lành tôi có một quan hệ rất tốt. Quả thật ở đó có những nhân vật nổi bật như Otto Michel, Ulrich Wickert và những người khác. Lúc này Martin Hengel chưa về đó. Vâng, tôi đã thơ ngây tin rằng, tự thân Küng vẫn muốn mình là một nhà thần học công giáo, dù ông hay mạnh miệng và làm những chuyện xằng. Küng đã có một bài thuyết trình rất hay về sự nhất thống của Kinh Thánh, mang lại dư âm rất tích cực, và ông còn làm nhiều chuyện hay khác nữa. Nhưng tôi đã không lường trước được việc ông càng ngày càng lìa xa Giáo Hội.

Tübingen (1966-1969)

Việc dọn nhà từ Münster về Tübingen được thực hiện với chiếc xe Opel Kadett của người „học trò nguyên khởi“ của mình, từ ngữ mà Ngài đã dùng để chỉ Vinzenz Pfnür. Tại sao Ngài lại không học lấy bằng lái xe?

Tôi cũng không hiểu là tại sao nữa...

Vì bà chị sợ xe?

Không, điều đó có lẽ chẳng làm tôi bận tâm. Cha tôi bảo, cả ba đứa con phải học lái xe. Chẳng ai có bằng lái cả. Phần tôi đơn giản là vì không có giờ. Và tôi cũng phải nói là ngồi trong xe tôi có cảm giác như đang ngồi trong một cỗ máy. Lại nữa lái cả một chiếc xe ngang dọc khắp đó đây là điều quá nguy hiểm đối với tôi. Còn chuyện dọn nhà bằng xe Opel Kadett

thì không đúng. Lemann-Dronke, một phụ tá của tôi, đã dùng chiếc xen Con Bọ (VW-Käfer) của anh chở đồ đạc, tới Regensburg thì bị cảnh sát chặn lại kiểm tra vì nghi ngờ tình trạng của xe, nhưng may mắn đã không bị giữ lại. Còn tôi đi xe lửa từ Münster về Tübingen.

Ngài hài lòng ngay với Tübingen và gọi nó là „ma thuật của thành phố nhỏ miền Schwaben“.

Thành phố thật đẹp. Nào là công trường thành phố, với ngôi nhà thờ tin lành, rồi tới „Gögei“ [khu vườn nho trước đây trong nội thành], phía dưới sông Nectar là những cánh đồng dọc thung lũng v.v. Từ nhà ở của tôi có thể nhìn thấy nhà nguyện Wurmlinger, nó nằm ngay trước mặt.

Các sinh viên ở Tübingen mô tả Ngài là người rất thân thiện, nhưng rất ít nói.

Điều đó tôi không biết. (Cười.) Nhưng tự thân tôi là người ít thích trò chuyện. Anh tôi thì ngược lại.

Ngay từ đầu xem ra nguyên tắc của Ngài là hết mình làm việc với những người được giao phó cho mình. Vì thế không có sự đồng nhất trong đám sinh viên, vì chẳng ai bị loại trừ cả.

Có nhiều người khác nhau là điều luôn luôn tốt.

Ngài luôn bắt đầu những buổi thảo luận với nhóm sinh viên tiến sĩ của mình bằng một thánh lễ, điều này ở Tübingen xem ra là chuyện lạ đời. Có một lần Ngài cùng các sinh viên sang Thụy-sĩ thăm giáo sư tin lành Karl Barth. Từ đâu có mối liên hệ này?

Từ lúc học với giáo sư Gottlieb Söhngen tôi được coi là một người theo trường phái Barth rồi, dù mình không tán thành ông ở nhiều điểm. Ông là một trong những sư phụ của tôi về đường thần học. Lại nữa thêm mối liên hệ nảy sinh qua ngã Balthasar, vốn là một người bạn thân của Barth. Do đó mà chúng tôi đã sang thăm ông. Lúc này ông đã già. Chúng tôi không đào sâu câu chuyện với ông, nhưng gặp được ông là một may mắn thú vị rồi.

Ngài rất ngưỡng mộ ông ấy?

Đúng. Và ông cũng ưa tôi. Trong chuyến thăm nước Đức năm 2010, chủ tịch Hội Đồng Lãnh Đạo các Giáo Hội Tin Lành Schneider nói với tôi, Karl Barth luôn nói với họ là „hãy đọc Ratzinger“.

Thời đó Ngài cũng đọc Sartre?

Sartre là người mình phải đọc. Ông ta viết triết học của mình chủ yếu ở quán cà-phê. Vì thế nó không đi sâu, nhưng thực tế hơn, thống thiết hơn. Ông đã diễn dịch chủ thuyết hiện sinh của Heidegger ra ngôn ngữ thực tế. Nhờ đó ta nhận ra rõ hơn những giải pháp thay thế. Pieper đã khai triển điểm này rất hay.

Ở Tübingen Ngài có liên lạc với Ernst Bloch không?

Một lần tôi được ông mời về nhà. Chỉ một nhóm rất nhỏ độ sáu, bảy người. Tôi phải nói, quả thật lạ. Có cả một ông ả-rập ở đó, mà có lẽ chính tôi đã mang ông ấy đến. Một ai đó đã mang cổ điều bát tới và Bloch nói: „Đã từ lâu tôi muốn có lại cái này.“ Nhưng rồi ông loay hoay không biết hút ra làm sao cả. (Cười.)

Tại sao Ngài lại được hân hạnh mời tới?

Tôi giờ chẳng nhớ nữa, không thể trả lời được.

Bà chị của Ngài có khó chịu khi gặp các giáo sư hay không?

Chị không hợp với những khuôn mặt thật lạ. Nhưng chúng tôi thường mời từng người tới nhà, chẳng hạn như Küng và các vị khác. Chị rất hài lòng về những người này.

Chị vốn là người ít cởi mở?

Đúng.

Ngài có gặp khó khăn vì điểm này không?

Không.

Chị không hẳn là một phụ nữ hợp cho những cuộc giao tiếp.

Chắc chắn không. Nhưng chị cũng không cần phải là người như thế.

Ngài mua máy truyền hình đầu tiên ở Tübingen. Anh Georg bảo là vì Ngài „nghiện xem tin tức“.

(Bật cười lớn.) Không phải. Tôi chẳng muốn truyền hình gì cả, nhưng tôi quen thân với ông linh mục tuyên úy sinh viên Starz, một người rất tốt. Bữa nọ ông đến nhà tôi và bảo: „Hôm nay bọn mình lái xe đi chơi đây đó và mua một cái truyền hình.“ Chúng tôi vào một siêu thị. Ở đó có bán đôi xúc-xích và thịt, và giữa những loong thịt và đồ hộp có dựng một đôi chiếc truyền hình. Chúng tôi mua một cái, nhưng nhắm thứ không được tốt lắm.

Năm 1968 xuất hiện cuốn „Đức Tin Ki-tô Giáo. Hôm Qua Và Hôm Nay“ (Einführung ins Christentum) của Ngài. Hình như lúc đầu nội dung của cuốn này không nhắm tới việc cho in thành sách?

Không phải. Ngay lúc ở Bonn ông chủ nhà phát hành Kösel, tiến sĩ Will, đã khuyên tôi nên viết một cuốn về *Bản Chất Ki-tô Giáo*. Ông ta cứ nhắc đi nhắc lại điều này, càng lúc càng thúc ép. Ở Tübingen tôi và Kung thay nhau lên lớp. Cứ một học kì ông lên lớp thì tôi được nghỉ và ngược lại. Trong một học kì không phải lên lớp tôi nghĩ tới việc soạn nội dung đó, trước để dùng cho giảng khoá, về sau in thành sách.

Như vậy „Đức Tin Ki-tô Giáo...“ không phải là tập hợp các ghi chép của sinh viên?

Không. Tôi viết nó bằng tốc kí, sau đọc cho người ta đánh máy rồi biên tập lại.

Cuốn sách từ lâu đã trở thành một tác phẩm kinh điển và được in không biết bao nhiêu lần trên khắp thế giới. Nhiều thế hệ say mê nó, kể cả một Karol Wojtyla, người về sau là giáo tông Gio-an Phao-lô II. Ngài có ngạc nhiên về sự thành công của nó?

Thật ngạc nhiên.

Đã chẳng ai ngờ tới điều này.

Đúng, chẳng ai ngờ. Người ta vẫn còn mua đọc nó.

Nhiều chục năm tới vẫn có người đọc. Ngài viết nó bằng tốc kí. Có người kể, Ngài chỉ cần một tờ giấy Din A4 là đủ cho một bài thuyết trình dài? Các tác phẩm về đức Giê-su cũng được viết bằng tốc kí?

Tất cả mọi cuốn. Nếu không, thì tôi mất quá nhiều thì giờ để viết. Ở đây tôi chợt nhớ tới Rahner cũng gặp chuyện tương tự. Ông than với giọng địa phương đặc sệt: „Viết cho xong mấy thứ này thì chán quá.“ (Cười.) Có được tốc kí là tiến bộ hơn rồi.

Nhiều chục năm dài Hans Küng cứ phỉ báng và thoá mạ Ngài. Chẳng hạn, ông cho Ngài là loại người ham hố quyền lực, đã tạo ra một hệ thống kiểm soát người khác như bọn mật vụ đông đức trước đây làm và đã từ chức rồi mà vẫn cứ muốn nắm quyền như là một „Giáo Tông trong bóng tối“. Năm 1968 hai người còn thông hiểu nhau. Nhưng ông ấy có một lối sống hoàn toàn khác. Ông lái chiếc Alpha Romeo, trong lúc Ngài với chiếc xe đạp cũ. So với Ngài ông ta thuộc loại dân quyền quý.

Rõ ràng ông xuất thân từ một gốc khác hẳn tôi, ở Sursee, có một cửa hiệu bán giày, có căn nhà sang trọng. Ông từ một khuôn đúc khác tôi.

Câu Ngài thường nói: „Điều này tôi đồng ý với ông đồng nghiệp Küng.“ Trái lại Küng thì nói: „Trên căn bản tôi và đồng nghiệp Ratzinger là một.“ Cả hai đồng xuất bản một chuỗi sách, trong đó có cuốn „Die Kirche“ (Giáo Hội) của Küng.

Cho tới một lúc tôi cảm thấy không thể tiếp tục được nữa và rút ra khỏi việc đồng xuất bản. Tác phẩm đó còn có tôi đứng tên xuất bản chung, tôi nghĩ đó là cuốn cuối cùng.

Ngài tuyên bố với ai về chuyện rút tên?

Tôi viết thư thông báo mình không còn đứng tên chung.

Viết cho Küng?

Có lẽ cả cho nhà phát hành Herder nữa, chuyện này tôi không còn nhớ nữa.

Không cần phải nêu lí do?

Chẳng cần.

Küng hẳn cho đó là một xúc phạm?

Chúng tôi không bao giờ cãi cọ nhau, nhưng cả hai đều nhận thấy – có lẽ ở nơi tôi rõ hơn – là mình càng ngày càng xa nhau.

Trong không khí căng thẳng của thời 68 giờ đây còn có thêm tông thư Humanae vitae, thường được gọi là tông thư thuốc ngừa thai, của Phao-lô VI. Lúc đó Ngài cảm nhận ra sao?

Humanae vitae đối với tôi trong hoàn cảnh thời đó và trong bối cảnh suy tư thần học mà tôi theo là một bản văn khó nuốt. Rõ ràng điều tông thư nói ra, trên cơ bản, là đúng, nhưng nó không thoả mãn chúng tôi lúc đó về mặt lí luận. Tôi chờ đợi một cái nhìn nhân chủng học bao quát hơn. Về sau giáo tông Gio-an Phao-lô II đã bổ túc quan điểm luật tự nhiên của tông thư bằng một viễn kiến về mặt nhân vị.

Về sau, Küng càng ngày trở nên như một địch thủ nặng kí của Ngài. Không phải như kiểu địch thù giữa Mozart và Salieri, nhưng gần như chính Küng là người tạo tai tiếng bất lợi cho Ngài; thế mà sau khi được bầu vào năm 2005 Ngài còn tiếp ông ấy ở Vatican. Tại sao vậy?

Con đường thần học của ông đi vào một ngõ khó hiểu và ông càng ngày càng trở nên cực đoan. Tôi không thể và không được phép làm như ông. Tại sao ông lại coi chính tôi là địch thủ, tôi không biết. Bởi vì còn có nhiều người khác viết chống lại ông, bắt đầu từ Rahner.

Ông vẫn giữ những hiềm thù đối với Ngài đó cho đến lúc kết thúc.

Minh phải chấp nhận.

Ở Công Đồng Ngài làm việc chung với Karl Rahner. Hans Küng khuyên Ngài về nhận ghé đại học ở Tübingen, còn Ngài thì đề nghị giáo sư tả phái Metz vào thế chỗ của mình ở Münster. Có phải một lúc nào đó Ngài đã quyết định rẽ sang một hướng khác? Điều gì đã xảy ra?

Tôi thấy Thần Học đã rời bỏ vai trò diễn giải đức tin của Giáo Hội, để đi theo một hướng riêng do nó tự nghĩ ra. Là một nhà thần học công giáo, tôi thấy điều đó không hợp với tôi.

Thời đó có một thỉnh nguyện thư yêu cầu bỏ luật độc thân, cũng có chữ kí của Ngài. Một sơ hở lâm lẩn?

Bản văn do Rahner và Lehmann soạn đã được thảo luận trong Ủy Ban Đức Tin của Hội Đồng Giám Mục Đức, trong đó có mặt ba chúng tôi. Nó được viết cách góc ngách nước đôi, như lối viết thường thấy của Rahner; một mặt cho thấy nó bảo vệ luật độc thân, mặt khác mở ngõ vấn đề để tiếp tục suy nghĩ. Tôi kí là vì tình bạn nhiều hơn. Dĩ nhiên đó là một bất hạnh cho tôi. Nhưng tôi có thể nói rằng, đó không phải là một yêu sách bỏ độc thân. Đó là một lối trình bày nước đôi đặc trưng của Rahner, mà ta có thể hiểu theo lối nào cũng được.

Ngài luôn nhấn mạnh, là mình vẫn trước sau như một, luôn trung thành với quan điểm trước đây của mình.

Tôi tin rằng, tất cả những ai đọc sách tôi đều xác định được điều đó.

Rồi tới giai đoạn nóng với những cuộc chống đối, bãi khoá, ngồi lì, ngăn cản giáo sư lên lớp của sinh viên. Ngài có trực tiếp theo dõi những cuộc xuống đường trong thành phố không?

Không.

Với dáng vẻ trẻ trung Ngài đã có thể trà trộn khắp nơi giữa đám sinh viên mà không ai để ý?

Có thể lắm. (Cười.) Thời đó tôi rất gắn bó với Peters, trưởng Khoa Luật ở ngay bên cạnh mình. Thời đó, nói thêm, Hans Maier đã khuyến dụ được tôi tham gia hội *Freiheit der Wissenschaft* (Hội Tự Do Cho Khoa Học). Chúng tôi đã cùng sát cánh với những đồng nghiệp vốn muốn chống lại những quỹ phá bất chính kia.

Hans Küng không ngừng phao tin rằng, Ngài thật sự bị chấn thương tinh thần vì những chống phá của sinh viên.

Hoàn toàn không đúng. Các giờ lớp của tôi không bao giờ bị phá rôi. Dù vậy, tôi đã chứng kiến cảnh bạo lực khủng bố ghê gớm lúc đó.

Sau khi Humanae vitae xuất hiện, năm 1970 Hans Küng viết cuốn sách bút chiến Unfehlbar (Không Thể Sai Lầm). Đến khi bị Ngài phê bình, cho rằng vị đồng nghiệp đã vượt ra khỏi khuôn khổ đức tin công giáo, thì sách bị xé bỏ.

Đúng thế.

Ngài góp phần như thế nào trong việc rút phép dạy thần học của Küng năm 1979?

Tôi không trực tiếp dính líu. Trong những năm trước đó thỉnh thoảng tôi được yêu cầu viết giám định về Küng, và tôi luôn luôn nói, cứ để ông tự do. Theo tôi, rõ ràng điều ông viết sai về mặt thần học, nhưng tôi không bao giờ khuyên phải ra biện pháp nào cả đối với ông. Hồng y Franjo Sepe, người tiền nhiệm của tôi trong Bộ Đức Tin, rất đỗi giận dữ trước cảnh tha bổng đó. Ông nổi nóng thật sự, nói: „Tôi đã 15 năm ở đây. Giáo Hội bị đập phá, mà chúng ta bình chân như vại. Nếu một lần nữa vẫn cho thông qua, thì tôi sẽ từ

nhiệm. “ Ông cho hay, lương tâm ông không còn cho phép kéo dài thêm sự việc. Rồi Gio-an Phao-lô II cho mời các hồng y đức – Höffner, Volk và tôi – cùng với tổng giám mục Freiburg và giám mục Rottenburg-Stuttgart về Roma, để cùng ngài trao đổi thêm một lần nữa – lúc đó vào mùa Giáng Sinh. Nhưng quyết định đã có sẵn rồi. Và chúng tôi xác nhận với nhau, trừ phiếu trắng của giám mục Rottenburg, là sẽ không thay đổi quyết định đó nữa, nó phải được giữ nguyên.

Küng bảo, người ta phán xét ông, nhưng không cho ông cơ hội trả lời và xem hồ sơ?

Không có chuyện đó. Tôi hồi đó chưa ở Roma, nhưng đã có những thủ tục mà người ta cũng phải giữ. Thường thì hồ sơ xét đoán không được gửi cho đương sự, nhưng ông hẳn biết, là mọi chuyện đã diễn ra như thế nào, ông đã được hỏi và đã có thể trả lời.

Regensburg (1969-1977)

Hi vọng cuối cùng thì mọi chuyện lại tốt đẹp. Vị Giáo Sư trẻ trở lại quê hương Bayern, ông anh và bà chị đặc biệt vui mừng được sống gần em. Tại Đại Học Regensburg, Ratzinger và các giáo sư khác thay nhau làm khoa trưởng Khoa Thần Học Công Giáo, và năm 1976 được bầu làm Phó Viện Trưởng. Ông mơ ước xây đắp công trình thần học của mình. Thời gian này xuất hiện những tác phẩm quan trọng như „Das Geheimnis von Tod und Auferstehung“ (Bí Ẩn Sự Chết Và Sống Lại) và „Das neue Volk Gottes, Entwürfe zur Ekklesiologie“ (Dân Mới Của Thiên Chúa. Những Sơ Đồ Về Giáo Hội Học), trong cuốn sách này Ratzinger cũng trình bày về „Tình đồng nghiệp của các giám mục“ và sự „Đổi mới Giáo Hội“. Nhất là lúc này ông đã có thể suy nghĩ rất ráo những vấn nạn về Chết và Bất Tử, Sống đời đời, đức Ki-tô tái lâm và Tòa phán xét. Đó là nội dung của cuốn „Cánh Chung Học“, một tác phẩm được ông soạn kỹ nhất.

Ngài chẳng bao giờ ở lâu một chỗ. Có lẽ giống như một người đơn độc, chẳng nhất thiết phải thích ứng vào một nơi nào cả. Rời Bonn, rời Münster, nay lại bỏ Tübingen.

Dù vậy, tôi đã làm bộ trưởng từ 1982 tới 2005.

Nhưng sau nhiệm kỳ năm năm Ngài đã muốn nghỉ.

Vâng, và đã rõ là tôi sẽ không được nghỉ. (Cười.)

Regensburg là chốn Ngài muốn dừng chân, mà lại không được. Nếu đã có thể, thì đây là niềm hạnh phúc cuộc đời của Ngài.

Có thể nói như vậy.

Ngài đã cùng bà chị xây một mái nhà cho mình ở Regensburg, nhưng giờ lại phải ra đi. Thật hoảng hồn, khi được vị Sứ Thần toà thánh trao tay lá thư cho biết Giáo Tông muốn Ngài về làm giám mục ở München. Thất vọng và khó hiểu, không phải chỉ vì từ nay mình không còn được dạy học, một nghề mà Ngài cho đó là ơn gọi của mình, mà còn vì sự bất cập của các cấp trên, hẳn họ phải biết rằng, „tôi hoàn toàn xa lạ với việc lãnh đạo và chuyện hành chánh“. Đó có phải là nếp gãy lớn nhất của đời mình, sự kết thúc của những giấc mơ?

Vâng, nhưng mình cũng biết là không thể sống với những giấc mơ được.

Sau một đêm trăn trở, Ngài đã đặt bút kí sự đồng ý của mình trong phòng trọ của một khách sạn. Khách sạn nào vậy?

Đó là – Trời, nó còn mang tên gì vậy? Từ nhà ga đi vào trung tâm thành phố... ở phía phải có một khách sạn. Không biết nó có còn đó nữa hay không.

Trong đêm đầy khó khăn đó Ngài đã bàn với linh mục giải tội của mình là Johann Auer, một người mà theo như Ngài kể lại trong cuốn hồi kí, „biết rất rõ đâu là biên giới khả năng của tôi về mặt thần học và mặt con người“. „Biên giới về mặt con người“ có nghĩa là gì?

Ông ấy bảo rằng, tôi – phải nói thế nào đây? – còn phải học hỏi rất nhiều, tôi chưa hoàn hảo, tôi có những vấn đề. Chúng tôi là bạn, và cũng vì bạn mà ông ấy vẫn khiển trách tôi trong tình anh em, chính bởi vì ông thấy được giới hạn của tôi.

Nhưng ông ấy đã khuyên Ngài nhận.

Đó là điều trớ trêu. Tôi đã chờ ông ta nói ra: „Không, anh không thể mần được! Là vì ông ta luôn luôn nói câu: „Chả là cái quái gì hết!“ hoặc chờ ông khuyên nên làm cái này cái nọ ngược lại. Vì thế tôi nghĩ ông sẽ nói với tôi: Chả là cái quái gì cho anh cả!

Có thể đây chỉ là câu nói xuất phát từ sự nhút nhát của Ngài?

Có lẽ không phải. Mà có lẽ cũng có, nhưng...

Một phụ tá của Ngài trước đây cho hay, Ngài quá rụt rè đi, chỉ có ai thật thấu hiểu thì mới lôi được Ngài từ lồng kiếng ra.

(Cười.) Đó là hơi cường điệu.

Ngài có thể nói ra được hết mọi chuyện riêng của mình với linh mục Auer?

Đúng, đúng.

München (1977-1982)

Sau gần 25 dạy học trong các đại học ở Đức, với bài sai ngày 25.03.1977 giáo tông Phao-lô VI cử Ngài làm tổng giám mục München-Freising. Người dân ở thủ phủ miền nam này nhận biết Ngài như là một nhà phân tích xã hội mạnh mẽ và uy tín nhất, là người đưa ra câu trả lời rõ ràng cho những vấn nạn đạo đức hiện tại. Không ngớt người hỏi xin các bài giảng của Ngài. Lúc này xuất hiện các tác phẩm: „Eucharistie – Mitte der Kirche“ (Thánh Thể - Tâm Điểm Của Giáo Hội), „Christlicher Glaube und Europa“ (Đức Tin Ki-tô Giáo và Âu Châu), „Glaube – Erneuerung – Hoffnung. Theologisches Nachdenken über die heutige Situation der Kirche“ (Đức Tin – Đổi Mới - Hi Vọng (với phụ đề) Suy Tư Thần Học Về Hoàn Cảnh Hiện Tại Của Giáo Hội).

Ngày 06.08.1978 giáo tông Phao-lô VI từ trần. Trong cuộc mật nghị hồng y sau đó Ngài gặp lại vị Hồng Y giáo phận Krakau, người mà Ngài đã một lần gặp cách đó một năm khi họp Công Đồng. Sự quen biết đó diễn ra như thế nào?

Trong buổi tiền mật nghị hồng y Wojtyla là người thỉnh thoảng lên tiếng, và tiếng nói của ngài luôn ấn tượng rất mạnh trên tôi. Tôi có cảm tưởng ngài là một người nhiều suy tư với một căn bản triết học vững; thêm vào đó đặc biệt là một người đạo đức, tốt bụng và nhân ái. Gặp trực tiếp

ngài thì nhận ra ngay những đức tính đó. Một người học thức và khôi hài, có lòng nhân hậu mà và lòng đạo rất sâu.

Hai người nói chuyện với nhau như thế nào?

Bằng tiếng Đức. Ngài nói tiếng Đức rất khá. Đó là sinh ngữ đầu tiên và thông thạo nhất, mà ngài đã bắt đầu học ngay từ lớp một.

Karol Wojtyla, cũng như Ngài, trước hết là giám mục phụ tá, sau lên tổng giám mục Krakau và cùng tham dự Công Đồng với Ngài. Hai người có đi đạo với nhau ở Roma không?

Trong thời công đồng thì không. Nhưng tôi đã nghe nói về ngài. Tôi biết ngài là một triết gia và vừa nói chuyện trong đại hội các triết gia ở Napoli nước Ý.

Mật nghị tháng tám bầu Albino Luciani làm giáo tông Gio-an Phao-lô I, vị „Giáo Tông hay mỉm cười“. Nhưng ngài đã từ trần sau 33 ngày. Lại mật nghị hồng y. Là Hồng Y của München, Ngài có mặt ở cả hai lần bầu. Một ngạc nhiên lớn. Lần đầu tiên sau năm trăm năm một vị không phải là người Ý được bầu: Karol Wojtyla. Ngài có phần đóng góp lớn nào của mình trong việc bầu cho Wojtyla không?

Không, tôi tin là không. Tôi là một trong những hồng y trẻ và cũng chẳng muốn tự đóng một vai trò nào. Tôi dứt khoát chống lại mọi âm mưu và những chuyện như thế, đặc biệt trong việc bầu giáo tông. Phải để cho mỗi người tự do bầu theo lương tâm. Những hồng y trong vùng nói tiếng Đức có nói chuyện với nhau trước, nhưng đã không dẫn nhau bầu cho một nhân vật nào cả.

Nhưng các hồng y nói tiếng Đức xung quanh hồng y König ở Wien đã ủng hộ mạnh cho Wojtyla?

Đương nhiên là có ủng hộ.

Còn Ngài thì hoàn toàn dè dặt?

Tôi có thể nói, bên ngoài mật nghị hồng y König đã nêu lên nhiều nhân vật. Còn chuyện trong mật nghị thì phải giữ kín. Tôi là một tổng giám mục mới ra lò, nên muốn hoàn toàn tránh xa mọi sinh hoạt công. Chúng tôi, những hồng y nói tiếng Đức có gặp nhau, để bàn chuyện. Nhưng riêng tôi chẳng đụng tới bất cứ gì liên quan chuyện chính trị cả. Điều này tôi thấy không hợp với hoàn cảnh của tôi.

Ngài có hối hoảng không khi Wojtyla được bầu?

Không. Hoàn toàn không. Tôi bầu cho ngài. Hồng y König có nói với tôi. Và từ kinh nghiệm riêng, cho dù mới quen biết sơ giao, tôi xác tín ngài đúng là nhân vật nên được bầu.

Ngày 16.10.1978 bắt đầu nhiệm kỳ giáo tông thứ 265 của Giáo Hội Công Giáo. Vị Giáo Tông tự cho mình „đến từ một vùng đất lạ“ mở đầu một thời đại, trong đó thế giới thay đổi như chưa từng ai có thể nghĩ tới. Qua việc bầu Wojtyla, Ngài bước vào một hoàn cảnh mới. Là vì vị tân Giáo Tông là người bằng mọi cách muốn Ngài về Roma.

Lúc đó tôi chưa biết điều này, nhưng càng về sau mới rõ ra.

Lời mời đầu tiên đến từ lúc nào?

Hiện tôi không còn nhớ nữa. Tôi biết, là ngài muốn đưa tôi sang Roma. Một năm trước đó có việc điều động nhân sự mới cho Bộ Giáo Dục. Ngài muốn đưa tôi vào. Tôi trả lời: „Không được. Tôi vừa về München, tôi đã hứa với tín hữu, lúc này không thể đơn giản bỏ đi được.“ Vì thế hồng y Baum ở Wahsington đã về đó. Về sau, tôi không còn có thể chối từ được nữa. Nghĩa là tôi còn đưa ra một điều kiện, mà tôi nghĩ rằng, không thể thoả mãn được. Tôi nói: „Tôi chỉ có thể chấp nhận, nếu được tiếp tục ra sách“. Lúc đầu ngài do dự, sau đó tìm hiểu thì biết hồng y Garrone, người tiền nhiệm của Baum trong Bộ Giáo Dục, đã có in sách, nên rốt cuộc nói với tôi: „Ngài có thể tiếp tục ra sách.“

Có phải là điều bất kính không, khi đặt điều kiện với một giáo tông?

(Cười.) Có thể, nhưng tôi coi đó là bổn phận của tôi phải nói ra. Vì thâm tâm tôi cảm thấy mình có bổn phận muốn nói ra cho nhân loại một điều gì đó.

Bộ Trưởng

Roma (1982 - 2005)

Qua buổi lễ từ giã giáo phận München người ta mới thấy được mối gắn bó của tổng giám mục Ratzinger đối với thành phố này và với cả tiểu bang Bayern. Vai trò giám mục đã biến ông trở thành một mục tử gần với con chiên. Chưa bao giờ một hồng y ở Đức nhận được nhiều lời khen, nhận được thiện cảm như trường hợp của ngài; buổi lễ đó lại còn được cả đài truyền hình chính ARD của quốc gia trực tiếp truyền đi.

Nhưng cũng đã thoáng xuất hiện những viễn tượng không hay. Ratzinger biết, rồi đây những bản văn từ Roma mang chữ kí của mình sẽ chẳng phải toàn là những thứ tin tức gây thiện cảm. Và nữa: Ông Tổng Giám Mục trẻ dễ thương của München có thể sẽ trở thành „con chó giữ nhà của Giáo Tông“.

Thưa đức Thánh Cha, ngày 25.11.1981 Ngài được chỉ định làm Bộ Trưởng Bộ Đức Tin, và như thế trở thành người đứng đầu lo việc gìn giữ đức tin của Giáo Hội công giáo bên cạnh Giáo Tông. Ngày 01.03.1982 Ngài tới Roma nhận nhiệm sở. Nghe nói, những buổi họp lớn đầu tiên của Ngài đều bằng tiếng La-tinh?

Lúc đó tôi không biết tiếng Í. Tôi mới chỉ học nói theo sơ sơ. Hẳn đó là cái dở của tôi. Vì không thể điều hành được bằng tiếng Í, tôi đã dùng tiếng La-tinh.

Với hi vọng, là mọi người đều hiểu.

Thời đó quả thực ai cũng biết tiếng La-tinh, nên chẳng có vấn đề gì cả.

Lần đầu tiên gặp Gio-an Phao-lô II ở Vatican diễn ra như thế nào? Hai người đã nói với nhau về đường lối chính sách của Giáo Tông và đặc biệt về những nhiệm vụ phải làm của một Bộ Trưởng?

Không. Tôi tới gặp ngài hàng tuần. Có dư đủ giờ để trao đổi với nhau. Chúng tôi không bàn tới những đường lối căn bản. Còn công việc phải làm của một bộ trưởng thì đã rõ.

Có lần Ngài nói, có dâng thánh lễ chung thì mới hiểu rõ được con người của Gio-an Phao-lô II, chứ chỉ có nghiên cứu sách của ngài mà thôi thì không đủ. Nghĩa là sao?

Khi dâng lễ chung với ngài, mình mới cảm được sự gần gũi của ngài với Chúa, cảm được chiều sâu đức tin của ngài, và mới nhận ra ngài đúng là một kẻ chìm đắm trong đức tin, cầu nguyện và tràn đầy thánh thần. Đọc sách ngài, ta cũng nhận ra được một hình ảnh về ngài, nhưng không nhìn thấy toàn bộ nhân cách của ngài.

Hai người mang tâm tính rất khác nhau. Vậy tại sao lại có thể hoà hợp với nhau đến như thế? Phải chăng chính vì vậy mà bộ máy mới chạy?

Có lẽ như thế. Ngài là người hướng ra xã hội, cần sự sống và chuyển động, cần những cuộc gặp gỡ. Tôi trái lại thích yên tĩnh và đại loại như thế. Chính vì khác nhau, mà chúng tôi bổ túc cho nhau.

Và vì đơn giản là hai vị xa nhau?

Đúng.

Vì các hợp chất hoá học tương hợp?

Đúng.

Và cũng vì cùng chung một niềm tin?

Vâng.

Điều đó khiến cho sự việc trở nên đẹp và đơn giản?

Đúng. Là vì cả hai biết, mình đều muốn cùng một thứ như nhau.

Có những gặp gỡ riêng tư? Những buổi đi dạo chung, ăn chung, tham quan chung?

Có ăn chung, nhưng luôn với một số ít người khác nữa. Không có đi dạo và đi tham quan chung.

Không đi trượt tuyết chung?

(Cười.) Không. Tôi không biết trượt tuyết.

Hai người xưng hô với nhau bằng Anh – Tôi?

Không.

Khi còn làm Tổng Giám Mục ở München và khi làm Bộ Trưởng ở Roma Giáo Tông có nhờ Ngài giúp một công tác nào đó ở Ba-lan không? Công tác yểm trợ phong trào đối kháng Solidarnosc (Công Đoàn Đoàn Kết)?

Không.

Thời đó Ngài đã nhiều lần sang Ba-lan.

Đúng, nhưng sang vì những chuyện khác... Tôi có những quan hệ trực tiếp.

Mật vụ của Đông Đức theo dõi Ngài. Họ có một hồ sơ về Ngài.

Đúng, nhưng chẳng có gì trong đó.

Ngài có tích cực đồng hành với „Ostpolitik“ (chính sách đối với các nước đông âu cộng sản) của Giáo Tông không?

Chúng tôi có trao đổi với nhau về chuyện này. Rõ ràng chính sách của Casaroli [Hong y Agnostino Casaroli được coi là kiến trúc sư về chính sách của Vatican đối với Đông Âu dưới thời Gio-an XXIII và Phao-lô VI; ông giữ vai trò Quốc Vụ Khanh dưới thời Gio-an Phao-lô II từ 1979 tới 1990] đã thất bại từ nền tảng, cho dù nó được người ta khen lấy khen để. Đường hướng mới của Gio-an Phao-lô II xuất phát từ kinh nghiệm sống động riêng của ngài, từ mối giao tiếp của ngài với các quyền lực và các thế lực đó. Dĩ nhiên thời đó người ta không thể hi vọng vào một cuộc sụp đổ mau chóng của chế độ này. Nhưng rõ ràng, là phải mạnh mẽ chống lại nó, thay vì nỗ lực đi tìm những thoả hiệp. Đó là quan điểm nền tảng của Gio-an Phao-lô II, mà tôi cũng tán đồng.

Có khi nào hai người cãi nhau?

Không.

Hắn là đã có những dị biệt quan điểm. Chẳng hạn như nơi cuộc gặp gỡ cầu nguyện ở Assisi của Giáo Tông với đại diện các tôn giáo thế giới; đây không phải là một đề tài thú vị của Ngài.

Điều này đúng. Nhưng chúng tôi đã không tranh luận gì, vì tôi biết, ngài mong muốn điều đúng và trái lại ngài cũng hiểu, là tôi có một đường lối hơi khác. Trước cuộc gặp ở Assisi lần thứ hai ngài bảo tôi, là ngài muốn tôi đến đó và tôi cũng đã đến. Và lần này việc tổ chức cũng đã hoàn bị hơn. Những yêu cầu của tôi đã được chấp nhận và rồi đã có được một hình thái tổ chức, qua đó tôi có thể tham gia cách tốt đẹp.

Trong cuốn sách đầu tiên của chúng ta „Muối Cho Đồi“ tôi có hỏi: „Gio-an Phao-lô II sợ Ngài phải không?“ Vì nghe đâu, mỗi lần gặp chuyện khó xử, Gio-an Phao-lô II thường hỏi: „Thế hồng y Ratzinger đã nói thế nào về điểm này?“

Không. (Cười lớn.) Chẳng có chuyện sợ gì cả, nhưng ngài rất quan tâm tới ý kiến của chúng tôi. Nhân đây tôi muốn kể cho Anh nghe một câu chuyện vui: Có lần một vị đại diện toà thánh hỏi giáo tông Pi-ô XII, ông có được phép làm một điều gì đó theo ý riêng hay không, và việc làm này không hoàn toàn phù hợp với giáo luật. Giáo Tông suy nghĩ một lúc rồi nói: „Ngài được phép. Nhưng nếu Bộ Đức Tin biết được và cho điều tra, thì tôi chẳng giúp gì Ngài được đâu.“ (Cười.)

Một trong những tài liệu gây sóng gió của Ngài là tuyên ngôn „Dominus Iesus“, trong đó trình bày về tính cách cá biệt của Giáo Hội Công Giáo. Cho tới nay người ta vẫn cho rằng, tài liệu đó là do chính Ngài viết.

Tôi cố ý không bao giờ tự viết một tài liệu nào cả của Bộ, để tránh bị trách cứ, là mình qua đó muốn phát tán và áp đặt quan điểm thần học riêng của mình. Tôi chủ trương phải để cho cơ thể được phát triển bình thường, mỗi thứ phải được xuất phát từ bộ phận trách nhiệm của nó. Dĩ nhiên tôi cũng đóng góp vào đó và cũng giúp biến đổi chúng. Nhưng tôi đã không tự tay viết một tài liệu nào, kể cả *Dominus Iesus*.

Thời đó người ta đồn rằng, chính Giáo Tông cũng chống tại Tuyên Ngôn.

Điều này không đúng. Một hôm ngài gọi điện cho tôi và nói: „Tôi muốn nhân một buổi đọc kinh Truyền Tin sẽ nói về chuyện này và cho thiên hạ hiểu rằng, tôi hoàn toàn đồng ý với bản Tuyên Ngôn; vì thế tôi muốn Hồng Y tự viết cho tôi bản văn để đọc, trong đó cho thấy hai chúng ta hoàn toàn là một.“ Và tôi đã viết, nhưng trộm nghĩ, bản văn không thể viết cách xuyên xoàng được. Vì thế nội dung đã được viết rõ ràng và câu văn cũng thật tồ chuốt. Ngài hỏi tôi: „Có chắc bản văn không còn một kẽ hở nào nữa

chứ?“ – „Chắc chắn.“ Nhưng sự việc đã tác động hoàn toàn ngược lại. Cũng vì hình thức đòi các của bản văn mà mọi người đã nói: „Áy, cả Giáo Tông cũng không muốn đồng ý với Hồng Y.“

Còn lần xin lỗi năm 2000, qua đó Giáo Hội công giáo đã xin lỗi về những thiếu sót và làm lỗi trong lịch sử? Người ta bảo, Ngài đã chống lại chuyện này.

Tôi không chống, trái lại còn tham dự vào chuyện đó. Quả thật tôi đã tự hỏi, không biết Giáo Hội có nên xin lỗi đi xin lỗi lại nhiều lần hay không. Nhưng khi nhìn vào gương của *Thánh Vịnh* và của *Sách Ba-rúc* chẳng hạn, tôi nhận ra việc Giáo Hội phải nhận lỗi mãi trong nhiều thế kỉ là chuyện đúng.

Ý tưởng làm sách Giáo Lí Công Giáo cho toàn thế giới là do Ngài đưa ra?

Không phải chỉ mình tôi đưa ra. Thời đó càng ngày càng có nhiều người nêu lên câu hỏi: Không biết Giáo Hội còn có một giáo huấn chung nữa không? Người ta bảo, quả thật chẳng biết Giáo Hội tin điều gì nữa. Có nhiều trào lưu rất mạnh, ngay cả trong những người rất tốt, họ bảo: Ta không thể nào làm được một cuốn giáo lí chung. Tôi nói: Hoặc là chúng ta còn có một cái gì để nói; nếu vậy thì phải làm sao trình bày nó ra. Hoặc là ta chẳng còn gì để nói nữa. Như thế, tôi là một chiến sĩ tiên phong cho tư tưởng đó, với xác tín rằng, Giáo Hội ngày nay vẫn phải có khả năng nói ra những gì mình tin và dạy.

Còn tông thư Fides et Ratio– Đức Tin và Lí Trí năm 1998, có bao nhiêu phần của hồng y Ratzinger trong đó? Đòi chút hay chẳng có gì cả?

Có thể nói đôi chút. Có đóng góp một số ý tưởng.

Có câu chuyện vui nào giữa Ngài và Gio-an Phao-lô II không?

Trong dịp Gio-an Phao-lô II thăm nước Đức lần đầu tiên và đang ghé München, tôi thấy lịch trình công việc của ngài dày đặc từ sáng đến tối mịt. Tôi nghĩ, không thể để như thế được. Phải chừa một chút để nghỉ ngơi chứ! Và tôi đã can thiệp thành công, để ngài nghỉ trưa chốc lát trong căn phòng đẹp của tòa tổng giám mục. Vừa lên phòng chưa được bao lâu, ngài gọi tôi lên gặp. Khi tôi bước vào, ngài cũng vừa nguyện kinh sách xong. Tôi nói: „Đức Thánh Cha phải nghỉ ngơi một chút!“ Ngài liền trả lời: „Tôi có thể nghỉ ngơi ở chôn đời đời.“ Tôi nghĩ, đó là đặc tính của con người ngài. Tôi có thể nghỉ ngơi ở chôn đời đời. Còn ở chôn này thì không thể nghỉ được.

Có lẽ điều đó cũng đúng phần nào đối với chính Ngài. Khi tôi gặp phỏng vấn Ngài lần đầu trong tháng 11 năm 1992, Ngài thú nhận là đã quá mệt mỏi và muốn từ chức xin nghỉ. Ngài bảo, phải nhường chỗ cho những sinh lực mới.

Năm 1991 tôi bị xuất huyết mạch máu não. Nó còn tác động mạnh cho tới năm 1992. Phải nói từ 1991 tới 1993 là những năm khá khó nhọc đối với tôi; cả về thể lực lẫn tâm lực. Và rồi tôi lại khỏe lại.

Ngài xin từ chức lần đầu tiên vào lúc nào?

Điều này tôi cần phải tìm nhớ lại cho rõ. Sau thời gian năm năm đầu (Quinquennium) vào năm 1986 tôi có nhắc nhở Giáo Tông rằng, nhiệm kỳ của tôi đã hết. Nhưng ngài bảo: không nghỉ được. Năm 1991 tôi khẩn thiết yêu cầu ngài cho tôi nghỉ, vì như đã nói, tôi bị xuất huyết não và sức khỏe quá tệ. Tôi nói với ngài: Giờ thì không thể tiếp tục được nữa. Nhưng ngài trả lời: „Không được.“

Và lần thứ ba?

Trước khi tôi có thể mở miệng, ngài đã nói: „Hong Y không cần phải viết đơn xin nghỉ, không cần phải nói với tôi, vì đơn sẽ không được chấp nhận. Hong Y phải ở lại, bao lâu tôi còn ở đây.“

Tháng chín 1991 Ngài bị đột quỵ phải nằm bệnh viện Pi-ô XI ở Roma mười bốn ngày. Sự việc xảy ra như thế nào?

Vụ xuất huyết não làm cho thị lực mắt trái của tôi bị hạn chế. Tôi vẫn nhìn được với con mắt đó, nhưng chỉ nhìn thấy thẳng trước mặt, chứ không thấy hai bên chung quanh. Ngoài việc kiệt sức vì công việc và tuổi tác, đó là nỗi phiền hà chính. Nhưng chừng ấy cũng đủ mệt rồi.

Rồi sao nữa?

Dần dần thị lực mắt trái trở nên khá hơn. Nhưng rồi một hôm, tôi nghĩ là năm 1994, bị thêm chứng tắc mạch máu, nó toả dần ra khắp con mắt. Lúc đó tôi đang ở Maria Eck và ngày hôm sau mới tới được bác sĩ. Nhưng quá trễ, thị lực đã bị ảnh hưởng quá nặng. Phải chữa trị lâu, và cuối cùng bị thêm *Makula* nữa [*Macula lutea*: chứng bệnh làm võng mạc có những đốm vàng], nên mắt trái mù luôn.

Mù hẳn?

Vâng. Tôi chẳng còn thấy sáng hay tối gì nữa.

Ở Vatican Ngài chẳng liên hệ với nhóm chính trị nào cả. Ngài chúa ghét chuyện lập bè lập nhóm. Có phải vì xa cách bộ máy cơ quan mà Ngài gặp lắm kẻ thù?

Tôi tin hẳn không có chuyện đó. Tôi cũng có những bạn hữu. Mọi người biết, tôi không làm chính trị, do đó hận thù đã không có dịp nảy nở. Họ biết: Ông này chẳng nguy hiểm gì.

Với tư cách người canh giữ đức tin, Ngài đã ảnh hưởng trên nhiệm kỳ của Gio-an Phao-lô II suốt một phần tư thế kỉ, lâu nhất từ trước cho tới nay. Ngược lại, Wojtylas đã ảnh hưởng thế nào trên con người Ratzinger?

Tôi học được từ ngài lối suy nghĩ thông thoáng hơn, ngay cả trên bình diện đối thoại tôn giáo. Đặc biệt chúng tôi trao đổi với nhau rất nhiều về các tông thư đạo đức và về cuốn giáo lí. Tâm nhìn rộng và nặng chiều triết học của ngài do đó cũng đã giúp tôi mở rộng chân trời của mình.

Ai đã quyết định để Ngài viết các lời nguyện đường thánh giá ở cầu trường Kolosseum năm 2005, trong đó Ngài nói tới nhiều như bản trong Giáo Hội, tới sự phản bội đức Ki-tô. Có phải Giáo Tông là người đã đưa ra những ý tưởng đó?

Những ý tưởng kia là do ngài. Chính Giáo Tông muốn nói ra điều đó.

Giáo Tông đã nói gì về bản văn đó?

Chẳng còn nói được gì, vì ngài đã quá đau yếu và quá mệt.

Hàng triệu người theo dõi truyền hình buổi lễ tiễn đưa giáo tông Gio-an Phao-lô II. Hôm đó trên công trường Phê-rô có từ ba tới năm triệu người chen chúc nhau dự lễ. Chiếc hòm gỗ đơn sơ, gió lật từng trang cuốn Tin Mừng đặt trên đó, buổi lễ do Ngài chủ tế thật cảm động. Ngài nghĩ và cảm gì lúc đó?

Cái chết đó hiển nhiên đã đánh động tôi mạnh, vì chúng tôi rất thân nhau. Ngài là một nhân vật quan trọng quyết định đối với tôi. Tôi cũng đã chứng kiến hết đoạn đường đau đớn của ngài, và khi tới thăm ngài tại bệnh viện *Gemelli* tôi biết ngài sẽ chẳng còn sống được bao lâu nữa. Dĩ nhiên chẳng ai cảm lòng được trước một cảnh ra đi như thế. Đồng thời tôi cũng ý thức, là ngài đang hiện diện, đang từ cửa sổ thiên đình đưa tay ban phép

lành cho mọi người, như tôi đã nói lên điều đó trên công trường Phê-rô. Đây chẳng phải là lời nói suông, nhưng nó xuất phát từ cảm xúc tị đáy lòng. Ngài lúc này vẫn đang hiện diện, vẫn đang nhìn xuống chúc lành và tình bạn giữa tôi và ngài vẫn tiếp tục với một cách khác.

Phần III

Giáo Tông Với Những Tác Phẩm Về Đức Giê-su

Bổnng Dưng Thành Giáo Tông

Ngày 19.04.2005 Joseph Ratzinger xuất hiện trên bao lơn nhà thờ thánh Phê-rô trong cương vị là người kế nhiệm thứ 264 của thánh Phê-rô, với dáng vẻ của một người trẻ măng. Sở dĩ như vậy, là vì người ta đã quá quen với hình ảnh một giáo tông bệnh hoạn trên chiếc xe lăn, khó đọc xuôi chấy một bản văn cầm trên tay. Chưa có lần chuyển giao quyền hành giáo tông nào có nhiều khác biệt như lần này. Vị tiền nhiệm thiên về thần bí và chuyên về mẹ Ma-ri-a. Người kế nhiệm là một nhà thông thái chuyên về đức Giê-su. Một người là diễn viên cần sân khấu. Một người là „người thợ“ nhứt nhát „trong vườn nho của Chúa“, người của văn tự vốn thích ẩn mình trong âm thầm. Tân Giáo Tông cho hay, nhiệm vụ chính của ngài là làm sao cho „Lời Chúa vẫn giữ được nét cao cả và sự tinh khiết trước mọi nỗ lực thích nghi và pha loãng“. Đối với ngài, cái cách trước hết có nghĩa là sự thanh tẩy nội tâm trong lòng Giáo Hội.

Thưa đức Thánh Cha, Ngài mơ ước điều gì khi nghĩ rằng, sau cái chết của Gio-an Phao-lô II lần này chắc chắn mình sẽ được nghỉ hưu?

Như đã nói, tôi ước ao trở lại cuộc sống bình ổn để có thể tiếp tục viết sách.

Mơ ước đó có thực tế không?

Tuyệt đối thực tế.

Ngay trước khi vào họp mật nghị Ngài giảng lễ và cảnh báo về „nạn độc tài của chủ nghĩa tương đối“, theo đó quy chuẩn cuối cùng để phán xét mọi giá trị rớt cuộc nằm trong tay từng cá nhân một và tùy theo các sở thích của họ. Theo Ngài, trước hoàn cảnh này Giáo Hội cần phải loan truyền sự thật của đức tin, cho dù mọi ý hệ và mọi phong trào thời thượng. Những cơn sóng thời thượng không ngừng gây điên đảo nếp nghĩ của Ki-tô hữu và đẩy họ từ thái cực này sang thái cực khác. Ở thời đại này, những ai tin vào giáo huấn trong sáng của Giáo Hội thường bị gán cho nhãn bảo căn (Fundamentalismus). Nhưng các linh mục cần phải có được cho mình „sự bất an thánh thiện“, để mang quà tặng đức tin tới cho con người, cụ thể là mang „Lời mở ra niềm vui thiên chúa cho tâm hồn họ“, kết cuộc giúp họ cắm rễ vào „tình bạn với đức Ki-tô“. Giáo sĩ và giáo dân trên công trường

hôm đó đồng lòng vỗ tay vang dội. Nhiều người bảo, đó là bài nói nhằm kêu gọi các hồng y bỏ phiếu cho mình.

Hoàn toàn không có chuyện đó. Với tư cách niên trưởng tôi phải giảng lễ trước các hồng y. Và tôi chỉ diễn dịch bài đọc ngày lễ hôm đó của thánh Phao-lô gửi các tín hữu ở Ê-phê-sô, trong đó ngài bảo, không được để cho sóng gió thế gian lôi cuốn mình đi. Chỉ có thế. Chủ đề đã có sẵn.

Đây là lần mật nghị thứ ba mà Ngài tham dự. Đâu là những khác biệt so với hai lần trước?

Trong hai lần trước tôi còn thuộc nhóm những hồng y trẻ và chưa ai biết đến, có thể nói là một anh lính trơn, chưa phải nghĩ ngợi gì. Lần này tôi mang trách nhiệm của một niên trưởng hồng y. Nghĩa là phải lo việc chôn cất người quá cố, phải điều hành các công tác chuẩn bị và có trách nhiệm ngay cả trong cuộc họp bầu. Sau khi có kết quả, vị niên trưởng sẽ hỏi người được bầu xem có chấp nhận kết quả bầu cử không. Sau gần hai mươi năm ở Roma và được nhiều người biết, vai trò của tôi lúc này không còn như xưa nữa. Và cuối cùng là tôi lúc này đã 78 tuổi, nên đã chẳng lo nghĩ gì lắm. Các giám mục được hưu lúc 75 tuổi, thì người ta không thể đẩy một ông già 78 tuổi vào ghế của Phê-rô.

Có lẽ không phải đây là lần đầu tiên một người trên 75 tuổi được bầu.

Nhưng trước đây chưa có hạn mức 75 này. Tôi nghĩ, nếu luật bắt một giám mục 75 tuổi từ chức, thì người ta không bắt một người đã 78 tuổi làm Giám Mục Roma.

Quá thật khó mà tưởng tượng được việc Ngài không tin mình sẽ được bầu khi bước vào mật nghị.

Hẳn trước đó đã có nhiều người tới nói với tôi. Nhưng tôi chẳng quan tâm, vì nghĩ rằng, điều vô lí này sẽ không thể xảy ra. Vì thế con sóc đối với tôi càng mạnh.

Có giây phút nào Ngài chần chừ không muốn nhận kết quả bầu cử không?

Có. Suốt trong những ngày họp. Nhưng rồi không hiểu sao tới một lúc nào đó tôi hiểu là mình không được phép từ chối.

Ngài nghĩ tới việc chọn tên hiệu cho mình lúc nào?

Trong những ngày họp bầu.

Suốt những ngày bầu?

Phải chăng cuộc bầu chỉ diễn ra trong một ngày mà thôi?

Diễn ra trong hai ngày, thứ hai và thứ ba.

Đúng, trong những ngày bầu. Tôi vẫn tin, là sự việc sẽ không xảy ra. Trong ngày đầu đã có dấu hiệu tôi có thể trúng cử. Tôi bỗng nghĩ tới mối liên hệ với giáo tông Biển-đức XV – và qua vị này với chính thánh Biển-đức.

Tại sao lại không chọn cho mình tên hiệu Gio-an Phao-lô III?

Có lẽ không thích hợp, vì tôi không thể đạt tới đỉnh mức đã được đặt ra. Tôi không thể là một Gio-an Phao-lô III được. Tôi là một mẫu hình khác, một khuôn cắt khác, tôi có một đặc sủng khác hoặc chẳng có đặc sủng nào.

Bỗng dưng trở thành vị đại diện Chúa Ki-tô trên trần gian. Ngài nghĩ gì lúc đó?

Ý nghĩ đến với tôi lúc đó: Giờ đây tôi cần sự phù trợ của Chúa nhiều hơn. Người ta biết, quả thật tôi chẳng là gì cả. Nhưng khi Người đã đặt gánh nặng lên vai tôi, thì Người phải giúp tôi gánh.

Khi được các hồng y bầu, Ngài thốt ra, là mình bị một “nhát dao” bổ xuống. Về sau, có bao giờ Ngài hối hận về sự so sánh đó không?

Không. Đúng là cảm giác như thế, nhát dao của máy chém.

Có vị tiền nhiệm nào là mẫu gương cho Ngài không? Phải chăng Phao-lô VI?

Có lẽ không phải. Đối với tôi, tất cả các giáo tông trong thế kỉ 20 cách nào đó đều là những mẫu gương, mỗi người một cách. Tôi biết, mình không thể giống ai trong họ được, nhưng có thể học nơi họ mỗi người một ít.

Ngài còn nhớ gì về những ngày đầu trong trách vụ mới?

Những ngày đầu? Thứ nhất là bữa ăn trưa ở nhà khách *Santa Marta* với anh tôi, với toàn gia đình và bạn hữu. Hôm đó thật vui và cảm động. Rồi tới cuộc tiếp khách đầu tiên với Kyrill, lúc đó còn là “Bộ Trưởng Ngoại

Giao” ở Nga [từ 2009 làm Thượng Phụ của Giáo Hội Chính Thống ở Moskova]. Cuộc trao đổi rất thú vị. Tôi thích cái nét nông dân Nga nơi ông. Chúng tôi hiểu nhau nhiều. Rồi tới cái đêm trước ngày lễ chuyển giao trách vụ. Tôi thức giấc lúc hai giờ sáng và nghĩ, nếu giờ này không ngủ lại được thì mai sẽ tệ lắm. Nhưng rồi đã lấy lại được giấc ngủ lúc bốn giờ sáng (cười).

Ngài cần ngủ bao nhiêu tiếng mỗi ngày?

Tôi ngủ nhiều, bảy, tám tiếng. Và tôi cũng gặp nhiều khó khăn trong việc cài khuy áo (Manchette). Nó làm cho tôi quá bức, đến muốn tổng cổ xuống đáy luyện ngực tay nào đó đã nghĩ ra loại khuy này (cười).

Trước đây ngài không bận áo có khuy như thế?

Thỉnh thoảng, nhưng thường thì không, không.

Nghe nói, vừa đắc cử giáo tông Ngài đổi ngay tiệm may, vì chủ tiệm trước đó cắt quá ngắn.

Không có đâu. Xưa nay tôi vẫn đặt may ở *Eurokleo* và luôn cả ở *Gamarelli*. Không có *Gamarelli* là không thể nào xong được đâu.

Còn việc tới thăm chỗ ở lần đầu tiên?

Vâng, trước hết chúng tôi tới xem cái tháp. Trong khu vườn Vatican có một cái tháp pháo đài cũ được cha Giovanni [giáo tông Gio-an XXIII] cho sửa lại thành chỗ ở. Giáo tông Gio-an Phao-lô II cũng dọn vào đó một thời gian dài, khi điện giáo tông phải sửa sang lại. Người ta đề nghị tôi nên dọn vào đó, nhưng tôi không thích. Thứ nhất là vì các phòng trong đó có hình tròn bán cung. Tôi muốn ở trong những phòng bình thường, đúng cho con người. Thứ đến là ở đó gió mạnh quá. Thành ra tôi đã ở lại trong nhà khách *Santa Marta*, đợi cho đến khi Palazzo sửa xong.

Ngài đã cho trang hoàng căn hộ của mình, để nó sáng sủa và thân mật hơn?

Đầu tiên tôi yêu cầu dỡ tấm thảm đi, tôi không thích thảm. Tôi muốn nền là nền, thảm là thảm, không thể trộn lẫn cả hai thứ. Và rồi đúng là tôi đã cho thiết kế lại, để căn phòng ấm cúng thân mật hơn. Thật ra việc sơn lại đã được dự trù từ lâu, nhưng người ta chẳng chịu làm. Điều này cuối cùng đã được thực hiện trong thời gian tôi đi nghỉ hè.

Tại sao Ngài vẫn khăng khăng giữ lại căn hộ trước đây của mình?

Tôi đã không muốn và không thể bỏ nó, vì việc chuyển nhà diễn ra quá vội vàng. Tôi chỉ mang được một ít sách đi mà thôi, còn lại mọi thứ đều nằm tại chỗ. Đa số sách và đồ đạc vẫn phải để lại trong đó. Có lúc tôi đã nghĩ, trước sau gì cũng phải dọn hết đi, nhưng mang chúng đi đâu? Và người ta nói với tôi: Thôi cứ tạm để đấy đã.

Nghĩa là chẳng có chỗ nào để rút lui?

Chẳng có. Tôi biết chắc chắn là mình không thể về lại phòng này. Mà dù có từ chức, thì cũng không thể trở lại trong căn hộ bình thường đó được.

Là người mê nhạc, Ngài vừa làm việc hoặc vừa viết vừa nghe nhạc?

Không, như thế sẽ bị chia trí. Hoặc là nhạc hoặc là viết.

Ngài cần một không khí đặc biệt để viết?

Khi viết điều gì hay muốn suy nghĩ, tôi cần yên tĩnh. Tôi phải cần ở một mình. Có vậy mới tập trung đầu óc được cho sách, tư tưởng mới có thể chín dần.

Câu hỏi bên lề: Sau khi Ngài từ chức, đã có một cuộc tranh luận về ngân sách gia đình của giáo tông. Và hồng y Marx ở München đã bắt chọt cho hay, ngân sách đó quá xa hoa. Ngài cũng nghĩ như thế?

Không. Hoàn toàn không. Chúng tôi luôn có cuộc sống rất đơn giản, ngay gốc gác của tôi cũng nói lên điều đó. Có thể nói, tôi xuất thân từ xứ Ngựa Đá [*Hufschlag* là tên làng nơi ở của Ratzinger thời thiếu niên. *Hufschlag* cũng có nghĩa là cú ngựa đá], nên không thể có cuộc sống vương giả được. Cái gì đã khiến cho hồng y Marx phát biểu như thế, tôi không biết.

Chẳng ai học được nghề làm giáo tông cả. Vậy có người nào hướng dẫn Ngài làm quen với công tác và chức vụ mình hay không?

(Cười.) Dĩ nhiên mình có thể học được từ những người có chức vụ khác, từ Hồng Y Quốc Vụ Khanh hoặc từ những vị thừa hành v.v. Như vậy một cách nào đó từ từ mình có thể làm quen với công việc.

Thời gian đầu đôi mắt của Ngài thường bị thâm quầng.

Vậy à?

Rõ ràng vai trò mới với lượng công việc chồng chất đã khiến Ngài mất ngủ?

Tự thân tôi vẫn cảm thấy bình ổn. Nhưng thời gian đầu đúng là mình gần như bị ngộp bởi công việc. Song rồi dần dần quen với nhiệm vụ mới.

Những Khía Cạnh Của Chức Vụ Giáo Tông

Quả là điều lạ lùng, khi tạo được một sự chuyển tiếp không đứt đoạn qua việc bầu một Giáo Tông người đức sau cái chết của một „Giáo Tông Của Thiên Niên Ki“ như Gio-an Phao-lô II. Các nhà bình luận nói tới một „con sót Benedetto“, khi thấy thế giới hân hoan trước vị tân Giáo Tông. Chưa bao giờ số người tới gặp gỡ đông như lúc này. Các tông thư của Biển-đức được in với số lượng chóng mặt. Các báo chí lớn khắp nơi bàn tán về những bài nói chuyện của ngài.

Biển-đức XVI nói trong ngày lễ nhận chức 22.04.2005 trên Quảng Trường Thánh Phê-rô: „Chương trình thật sự của một chính quyền không phải là làm theo ý của tôi, làm sao thực hiện cho được những tư tưởng của tôi, nhưng là cùng với toàn thể Giáo Hội tôi lắng nghe lời và ý của Chúa và để Người dẫn dắt mình.“ Rồi ngài tiếp: „Chúng ta chẳng phải là sản phẩm tình cờ và vô nghĩa của tiến hoá. Mỗi chúng ta là hoa trái của một ý nghĩ thiên chúa. Mỗi chúng ta được tạo thành bởi ý muốn, mỗi chúng ta được yêu thương, mỗi chúng ta không vô ích.“

Thưa đức Thánh Cha, Ngài viết bài giảng quan trọng cho ngày lễ khai mạc sứ vụ đó ở đâu và lúc nào? Có lẽ trong căn hộ cũ của mình?

Tôi không còn nhớ rõ. Tôi nghĩ là ở trong nhà khách *Santa Marta*.

Hỏi Ngài đã nghĩ và chuẩn bị nó từ trước?

Không. Không được phép làm như thế. Tôi tin vào sự linh ứng của Chúa trong giây phút hiện tại lúc đó.

Bài nói chuyện hoặc bài giảng đầu tiên của một tân giáo tông thường được công luận hiểu là chương trình làm việc của vị đó. Ngài cũng nghĩ như thế?

Tôi cũng đã nghĩ như thế, và rồi tôi đã viết ra với sự phù trợ của Chúa.

Trên hai thập niên dài Ngài là người cộng sự thân cận của một giáo tông, và suốt nửa cuộc đời Ngài chuyên tâm vào sứ vụ loan truyền về mặt thần học. Có điều gì Ngài đặc biệt muốn tránh thực hiện không, sau khi nhận chức giáo tông?

Điều tôi muốn làm nhất là đưa Thiên Chúa và Đức Tin vào tâm điểm suy tư và cuộc sống. Và tôi cũng đặc biệt tìm cách đưa Kinh Thánh lên hàng ưu tiên. Tôi là một người đến từ lãnh vực thần học, và tôi biết điểm mạnh của tôi, nếu có, là việc rao giảng về Đức Tin một cách tích cực. Do đó, tôi muốn đặc biệt giảng dạy vô khô những điều chứa đựng trong Kinh Thánh và Truyền Thống.

Hỏi lại: Chỉ có những điều đã thực hiện là quan trọng. Nhưng đôi lúc những điều không thực hiện lại quan trọng hơn.

Tôi biết trả lời sao đây? Tôi biết, nhiệm kỳ giáo tông của mình sẽ không lâu. Tôi sẽ không thể thực hiện được những dự án dài hơi và những công trình lớn lao. Chẳng hạn tôi sẽ không thể triệu tập được một công đồng mới, nhưng cũng vì thế tôi muốn và có thể tăng cường thêm vai trò của thượng hội đồng giám mục.

Ngài thấy có vấn đề gì không, khi người kế vị thánh Phê-rô là một giáo sư? Trong số mười hai tông đồ đức Giê-su chẳng chọn vị học thức nào cả.

Điều đó đúng, nhưng xưa nay vẫn có những giáo tông học giả, khởi đầu với đại giáo tông Lê-ô, đại giáo tông Grê-gô-ri-ô, hai ngôi sao thật sáng, rồi đến I-nô-xen III và các vị khác. Như vậy, chẳng có gì lạ. Dĩ nhiên một giáo tông không cần phải là một học giả về mặt thần học, tuyệt đối không cần. Nhưng người đó phải được huấn luyện về mặt tinh thần. Người đó phải biết đâu là những trào lưu hiện tại, đâu là những vấn nạn, những việc làm của ngày hôm nay. Như thế, làm giám mục hay giáo tông không nhất thiết phải là một giáo sư, nhưng cũng không loại trừ thành phần này cho các vai trò đó. Vâng, một giáo sư có thể tạo gánh nặng, điều này về sau ta mới có thể nhận ra, khi ông nhìn những thực tại cuộc sống quá nặng qua lăng kính lí thuyết, điều này đúng là một mối nguy. Nhưng rồi với sự giáo dục của những người khác dần dần ông sẽ trở thành khá hơn.

Hồng y Kurt Koch nói, giáo tông Biển-đức đã phải tiếp nhận và giải quyết nhiều chuyện, có thể nói đó là những gánh nặng, đã có từ trước. Ngài nghĩ sao?

Đúng, tình trạng hiện nay cũng lại như thế. Trong Giáo Hội luôn luôn có những vấn đề; chính ngay trong thiên ki của chúng ta, sau những chấn động tạo rối loạn của thời hậu công đồng người ta chẳng biết phải hiểu Công Đồng ra sao nữa. Nói chung, tình hình xã hội hiện nay buộc Ki-tô Giáo phải tự định hướng lại, tự định nghĩa lại mình và thể hiện nó ra. Như vậy thì trước sau vẫn không ngớt vấn đề.

Hồng y Koch đặc biệt cũng muốn nói tới những vấn đề còn tồn đọng, chưa được giải quyết dưới thời Gioan Phao-lô II.

Dĩ nhiên có một số chuyện. Nhưng tôi có thể nói, việc gì có thể giải quyết thì chúng đã được giải quyết. Nhưng luôn lại xuất hiện những vấn đề mới. Và một số trong chúng chẳng bao giờ giải quyết tới nơi tới chốn được.

Như đã nói, Ngài cho rằng, vì tuổi tác nhiệm kỳ của mình sẽ không kéo dài. Ý nghĩ đó đã ảnh hưởng trên chương trình hành động của Ngài. Phải chăng nhận thức đó là một lỗi lầm? Ngài đã có thể, cũng giống như giáo tông Phan-sinh đang làm, mở ra một cuộc canh tân và ít ra thành lập một số ủy ban để thực hiện chương trình đó.

Mỗi người có một đặc sủng khác nhau. Phan-sinh là một người có khả năng xắn tay áo canh tân. Ngài đã làm tổng giám mục lâu năm, đã quen nghề, lại nữa trước đó đã làm bề trên của Dòng Tên và cũng dư can đảm trong những chuyện liên quan tới việc tổ chức. Tôi biết, đó không phải là điểm mạnh của tôi. Và nó cũng chẳng cần thiết. Bởi đã có việc canh tân giáo triều của Gio-an Phao-lô II với tự sắc *Pastor Bonus*. Đối với tôi, làm đảo lộn ngay mọi thứ có lẽ là điều không nên. Đúng là tôi đã không thể khởi sự một công trình dài hơi quan trọng nào về mặt tổ chức. Nhưng tôi cũng đã nghĩ rằng, chuyện đó không phải là điều cấp thiết.

Cựu sứ thần Karl Josef Rauber, mà Ngài đã quen biết lúc họp Công Đồng, nói về Ngài như vậy: Joseph Ratzinger là một học giả tuyệt đối đứng đắn, nhưng ông chỉ thích nghiên cứu và viết mà thôi.

(Cười.) Không, điều đó hẳn không đúng. Không thể chỉ như vậy được. Mình phải làm nhiều chuyện thực tế nữa, những chuyện này cũng tạo niềm vui cho mình. Thăm các giáo xứ, tiếp xúc với tín hữu, dạy Giáo Lí, gặp gỡ mọi giới. Chính việc đi thăm các giáo xứ là một phần công tác thú vị và vui. Tôi cũng không bao giờ chỉ là một giáo sư. Một linh mục hẳn không thể chỉ là một giáo sư. Nếu như thế, thì quả là thiếu sót. Sứ vụ của một linh mục luôn bao gồm một phần công tác linh hướng, trong đó có phụng vụ, có những cuộc trao đổi với tín hữu. Có lẽ tôi suy tư và viết nhiều, có thể lắm. Nhưng sự thật là tôi không chỉ làm hai chuyện đó mà thôi.

Đúng. Là bởi Ngài bắt đầu với một chuyện khá động trời: Thay cái vương miện quyền uy trên huy hiệu giáo tông bằng một mũ giám mục bình thường. Ngài là giáo tông đầu tiên trong Thời Mới làm chuyện này. Có sự phản đối nào trong đoàn hồng y không?

Tôi chẳng nghe ai nói gì cả. Đã chẳng ai phản đối trực tiếp với tôi. Mà chuyện đó cũng tới lúc phải làm. Vì khi mình không đội vương miện nữa, thì cũng chẳng có lí do gì giữ nó lại trên huy hiệu.

Ngoài ra vị Giáo Tông mới cũng có những thay đổi mạnh bạo. Lần đầu tiên có sự trao đổi trong các cuộc họp giám mục (thượng hội đồng giám mục), lần đầu tiên đại diện các tôn giáo khác cũng được mời tới dự. Ngài triệu tập những cuộc họp đều đặn với các vị đứng đầu các Bộ, qua đó giám sát những cuộc gặp riêng với từng vị, bớt đi những chuyến công du, bớt các nghi lễ phụng vụ và lễ phong thánh. Và Ngài cũng bỏ thói quen của vị tiền nhiệm, không còn mời khách dự thánh lễ buổi sáng và không còn đều đặn mời khách dùng bữa ăn chung nữa.

Ở một khía cạnh nào đó thì đây là một thiếu sót, nhưng phải nói, là tôi không thể nào làm khác hơn. Trong thánh lễ sáng sớm tôi cần sự yên tĩnh và tập trung. Tôi không thể mở đầu một ngày với ngay những cuộc gặp gỡ. Tôi cần dâng lễ trong không khí ít người, để có thể yên tĩnh cầu nguyện. Điều này không có nghĩa là tôi không muốn cho ai cùng dự lễ. Nhưng mỗi ngày phải gặp những khuôn mặt mới thường với nhiều tiếng nói khác nhau là điều quá tải đối với tôi. Và sau những cuộc tiếp kiến trong ngày tôi cần sự yên tĩnh trong các bữa ăn. Cứ phải gặp gỡ, trao đổi liên tiếp là điều tôi không thể làm được.

Có một thay đổi sớm sửa qua việc chuyển vị đặc trách lễ tân Piero Marini bởi Giudo Marini. Người ta bảo, lí do là vì Biển-đức XVI muốn những buổi lễ của mình phải được tổ chức một cách khác?

Không phải, Piero Marini trước sau vẫn là một người rất tốt. Về mặt phụng vụ ông tiến bộ hơn tôi, nhưng điểm này chẳng có vấn đề gì cả. Chính ông cũng muốn nhân dịp này được nghỉ. Và vì thế mới có một Marini thứ hai thay thế Marini thứ nhất.

Ngài cũng đã chọn một thánh giá mục vụ khác với thánh giá của vị tiền nhiệm, mặc áo choàng vai màu đỏ thay vì áo khoác màu trắng, cho rước lễ bằng miệng. Tất cả những thứ đó, theo những người chỉ trích Ngài, là sự „quay lại những nghi lễ phụng vụ của thời quá khứ“. Có phải thế không?

Không. Tôi vui mừng về sự canh tân của Công Đồng, khi những yếu tố canh tân của nó được thành tâm chấp nhận đúng với bản chất tốt đẹp của nó. Nhưng cũng đã có không thiếu những nhầm nhí và phá hoại, mà mình phải chống lại. Phụng vụ trong nhà thờ thánh Phê-rô luôn luôn tốt đẹp, và chúng tôi vẫn cố gắng tiếp tục. Không có luật buộc phải rước lễ bằng miệng,

và tôi vẫn luôn cho chịu lễ bằng cả hai cách. Nhưng khi nhận ra trên công trường Phê-rô có lắm kẻ hiểu lầm, thay vì nuốt đi thì lại bỏ Mình Thánh vào túi, nên tôi thấy việc cho chịu lễ miệng có thể là một dấu chỉ đúng. Phải chăng điều này có nghĩa là khôi phục quá khứ? Tôi phải khẳng định rằng, trong phụng vụ chẳng có phạm trừ Cũ và Mới gì cả. Các Giáo Hội đông phương gọi đó đơn giản là *Phụng Vụ Của Thiên Chúa*, nó được từ trên ban cho chúng ta, chứ không do con người làm ra. J.A. Jungmann gọi phụng vụ của phương tây là „Phụng Vụ được trở thành“. Với khái niệm này ông muốn nhấn mạnh tới yếu tố lịch sử bên phía tây phương; tây phương công nhận có một quá trình lớn lên và trưởng thành, suy đồi và canh tân nơi phụng vụ, dù vậy họ vẫn nhìn thấy một sự tiếp nối không đứt đoạn của điều đã được Chúa lập và các tông đồ truyền lại. Tôi cử hành phụng vụ với ý thức đó.

Hồng y Angelo Sodano chắc chắn không thể tiếp tục giữ chức Quốc Vụ Khanh?

Ông ấy cũng già như tôi. Khi một giáo tông được bầu thuộc hạng già, thì quốc vụ khanh phải là người đầy sinh lực hoạt bát. Chính Ông cũng nhận ra rằng, quốc vụ khanh cũng phải theo một quy chế như các giám mục bình thường. Và khi một giám mục từ chức ở tuổi bảy lăm hay bảy bảy, thì quốc vụ khanh trẻ lắm cũng phải từ chức trước tuổi tám mươi.

Lần ra mắt quốc tế đầu tiên của Ngài là dịp Đại Hội Giới Trẻ Thế Giới ở Köln, với một triệu người tham dự. Người ta thấy tân Giáo Tông nắm tay cười hát với những người trẻ từ mọi lục địa. Chính Ngài có ngạc nhiên về cung cách, về sự hấp dẫn mới của mình?

Ở một khía cạnh nào đó, có. Nhưng phải nói, tôi rất thích sinh hoạt với giới trẻ khi còn làm phó xứ. Và khi dạy học mình không chỉ giảng, mà còn tiếp xúc với sinh viên. Như vậy thế giới trẻ chẳng phải là chuyện xa lạ đối với tôi. Quả thật các đại hội giới trẻ là những kí ức đẹp nhất trong suốt nhiệm kỳ giáo tông của tôi. Köln, Sydney, Madrid, đó là ba biên cố trong cuộc đời, mà tôi không bao giờ quên. Tôi thật vui mừng, khi được hiện diện ở đó, được các bạn trẻ đón nhận và đã có thể giúp họ.

Mọi giọng điệu chỉ trích im bật. Suốt bốn năm dài nhiệm kỳ giáo tông của Ngài toàn là những tiếng tung hô hào hứng. Biến cố gây căng thẳng đầu tiên là bài nói chuyện nổi tiếng ở Regensburg. Trong bài nói chuyện tại đại học Regensburg Ngài đã trích lại câu nói của hoàng đế Manuell II. Palaiologos về vai trò của bạo lực nơi đạo Islam, khi Hoàng Đế trao đổi với một học giả người per-sê. Câu trích này, vốn bị các báo chí phản ánh lại một cách thiếu trung thực (6), đã tạo nên một làn sóng chống đối bạo động khắp thế giới. Trong cuốn „Ánh Sáng Thế Gian“ chúng ta đã nói cặn kẽ về

điểm này. Một câu hỏi cuối liên quan tới sự việc đó: Có phải Ngài vô tình khi trích dẫn câu nói đó của Hoàng Đế?

Tôi đã đọc cuộc đối thoại giữa hai học giả đó, vì tôi muốn có sự đối thoại giữa Islam và Ki-tô Giáo. Vì thế, ở đây chẳng có chuyện vô tình. Quả thật đây là một cuộc đối thoại. Vị Hoàng Đế được nói tới ở đây, dù đã bị lệ thuộc bởi áp lực và quyến bính của Islam, vẫn còn có được tự do, để nói lên những điều mà ngày nay có thể người ta không dám nói ra nữa. Tôi thấy đây là điểm thú vị, nên đã trích lại một cuộc đối thoại cách đây năm thế kỉ về trước. Nhưng như đã nói, tôi đã không lường trước được ý nghĩa chính trị của sự kiện.

Còn một điểm nữa cũng cần phải được giải toả: Chuyên gia về Vatican Marco Politi viết, hồng y Sodano đã cảnh báo về đoạn trích tế nhị ấy trước khi Ngài khởi hành đi Bayern. Nhưng Ngài đã lờ đi. Đúng hay sai?

Không đúng. Đã chẳng ai nói gì trước về chuyện đó.

Từ luận điểm sai đó Politi cho rằng „vụ tai tiếng Regensburg“ chẳng phải là chuyện tình cờ. Theo ông, đây là một chính sách đi ngược lại đường lối đối thoại của Gio-an Phao-lô II đối với Hồi Giáo. Ông ấy còn nêu lên một chỉ dấu: Ngay trong buổi lễ nhận chức Ngài đã cố tình không nhắc tới Islam.

Không đúng. Tôi chẳng biết một tí gì về điều đó.

Như vậy có nghĩa là Ngài không thay đổi đường lối đối thoại của Gio-an Phao-lô II?

Không. Hoàn toàn không.

Sau vụ cho phép dâng lễ theo nghi thức cũ (bằng tiếng La-tinh) qua tự sắc Summorum Pontificum, người ta lại dấy lên vụ lời cầu cho dân Do-thái trở lại trong nghi lễ thứ sáu tuần thánh. Ngài đã cho sửa lại lời nguyện cũ vào tháng hai năm 2008. Phải chăng việc ồn ào này đã có thể tránh được?

Vụ này là do những nhà thần học bất thân thiện ở Đức tạo ra. Chuyện như thế này: Chúng ta đều biết và đều đã chấp nhận lời cầu mới của thứ sáu tuần thánh (7). Nhưng ngay từ thời Gio-an Phao-lô II chúng ta đã nhận một số nhóm với nghi lễ cũ của họ vào lại trong Giáo Hội, chẳng hạn như nhóm Huynh Đoàn Pi-ô. Như vậy trong Giáo Hội có nhiều cộng đoàn đồng tu, nhiều cộng đoàn tín hữu vẫn cử hành phụng vụ cũ. Nhưng ta không thể chấp

nhận được lời cầu cũ trong phụng vụ thứ sáu tuần thánh. Và tôi ngạc nhiên, vì không thấy ai lên tiếng phản đối cả.

Theo tôi, ta không thể tiếp tục dùng lời cầu đó, một lời mà các nhóm theo phụng vụ cũ cũng buộc phải sửa đổi. Như vậy, phải làm sao có được một lời thích hợp, vừa có thể áp dụng cho các nhóm phụng vụ cũ vừa phù hợp với những hiểu biết tân thời về tương quan giữa Ki-tô Giáo và Do-thái Giáo. Lời cầu thứ sáu tuần thánh mới, cũng như các lời cầu thứ sáu tuần thánh khác, gồm hai phần: một lời mời gọi cầu nguyện và một lời nguyện đích thực. Lời mời cầu nguyện tôi đã lấy lại từng chữ từ trong sách nguyện giờ. Còn chính lời nguyện thì tôi viết theo nội dung của Kinh Thánh. Nội dung lời nguyện mới chẳng có một điểm nào biện minh cho những tố được xáo đi xáo lại ở Đức.

Tới nay tôi vẫn còn mừng, là mình đã thành công trong việc sửa đổi này theo hướng tích cực. Nếu cứ theo yêu sách của những kẻ chống đối mà rút lại lời nguyện mới, thì có nghĩa là ta lại phải tiếp tục đọc câu không thể chấp nhận được, trong đó có chữ *perfidia Iudaie* (dân phản phúc do-thái). Nhưng ở Đức vẫn luôn có những người muốn triệt hạ tôi. Họ biết, đề tài Do-thái là viên đạn dễ bắn nhất và rồi cố tình dựng lên chuyện giả dối, có trời mới biết họ nói gì. Tôi phải nói, đó là việc làm quái gở. Cho tới lúc đó lời cầu cũ vẫn được đọc, và tôi đã sửa lại cho họ một lời cầu mới có ý nghĩa hơn, thế nhưng họ không muốn điều đó và cũng không muốn ai hiểu được việc tôi làm.

Cả vụ tai tiếng lạm dụng tình dục trẻ em chúng ta cũng đã nói nhiều trong cuốn „Ánh Sáng Thế Gian“. Người ta tố cáo Ngài đã cố tình bưng bít sự việc. Mới đây Ngài đã viết thêm một thư ngỏ để chống lại những tố cáo. Tại sao lại phải biện bạch thêm một lần nữa?

Vì sự thật, và nếu cứ để cho những thoả mạ kia thành sự thật, thì hậu quả sẽ không lường. Với tư cách Bộ Trưởng Bộ Giáo Lý Đức Tin, tôi đã bắt tay giải quyết ngay, khi sự vụ được gởi tới Bộ. Ban đầu Bộ Giáo Sĩ yêu cầu chuyển sang cho họ, vì họ mới là cơ quan trách nhiệm giải quyết. Nhưng tôi nhận thấy bên đó sẽ không có được những biện pháp mạnh mẽ, nên đã giữ lại. Tôi biết, đây là một công tác nặng nề và chúng tôi sẽ bị chỉ trích, nhưng đồng thời cũng biết, bên chúng tôi mới có được những người có khả năng giải quyết hơn. Để cho Bộ Đức Tin giải quyết cũng là dấu hiệu cho thấy, đây là việc rất mực ưu tiên của Giáo Hội.

Trong lời cầu nguyện dâng thánh giá thứ sáu tuần thánh năm 2005 Ngài nói tới sự nhớ bản trong Giáo Hội. Lúc đó có phải Ngài muốn nói tới những trường hợp lạm dụng?

Cũng có chúng trong đó, nhưng tôi còn nghĩ tới nhiều điều khác nữa. Là Hồng Y của Bộ Đức Tin tôi biết rất nhiều chuyện, vì mọi thứ tai tiếng đều được chuyển về đó. Thành ra mình cần phải có một tinh thần vững, mới chịu đựng được những thứ đó. Người ta vẫn biết, trong Giáo Hội luôn có lắm nhoe nhuốc, nhưng những điều một vị đứng đầu Bộ Đức Tin phải tiêu hoá thì nặng nề lắm, Vì thế tôi muốn cầu xin chính Chúa ra tay giúp đỡ.

Nhiều người cho rằng, Gio-an Phao-lô II đã không giải quyết vấn đề một cách triệt để lắm.

Tin tức luôn được gởi tới. Khi ngài đã nhận đủ thông tin và đã nhìn ra sự việc, ngài bảo phải nhất quyết làm cho ra lẽ. Nhưng giáo luật hiện hành không cho phép ra những hình phạt nặng. Tôi nói, ta cần phải có những thay đổi luật cho điểm này. Giáo Tông tức thì cho phép tôi làm. Chúng tôi đã đưa ra những quy tắc và cơ cấu pháp lí mới. Chỉ như thế mình mới giải quyết được sự việc.

Người tiền nhiệm của Ngài đã đề ra chương trình tái phúc âm hoá. Nhưng chương trình này thật sự được thực hiện trong nhiệm kỳ của Ngài qua việc lập Hội Đồng Giáo Tông Hỗ Trợ Tái Phúc Âm Hoá. Nhưng kế hoạch tái Ki-tô giáo hoá Âu châu này, nếu như có thể làm được, có lẽ cũng phải kéo dài nhiều trăm năm. Phải chăng đây là chuyện ảo tưởng?

Không thể đơn giản chấm dứt việc loan truyền Tin Mừng. Xưa kia trong thế giới hi-lạp – roma cũng có chuyện điên rồ không kém, khi một vài anh Do-thái tìm cách rao giảng Ki-tô Giáo cho thế giới đầy học thức uyên bác của Hi-lạp và Roma. Có thể chúng ta cũng sẽ gặp những thất bại lớn. Âu châu rồi đây sẽ phát triển ra sao; nó có còn bộ mặt âu châu nữa không, khi các tầng lớp dân khác sẽ tạo cho nó một cấu trúc khác đi, chúng ta không biết được. Nhưng việc loan báo Tin Mừng, một Tin Mừng vốn mang trong nó động lực xây dựng tương lai, mang lại ý nghĩa cho cuộc sống con người và dạy cho họ biết sống ra sao, tuyệt đối không thể phụ thuộc vào sự tính toán thành công hay thất bại được. Các tông đồ đã không có được những nghiên cứu xã hội học, để xem chuyện đó có thể làm được hay không, nhưng các ngài đã hành động chỉ vì tin tưởng vào sức mạnh nội tâm của Lời Chúa. Ban đầu chỉ có rất ít người trong giới hạ lưu gia nhập. Nhưng rồi các vòng ảnh hưởng của họ cứ lan ra dần.

Dĩ nhiên Lời Chúa cũng có thể biến mất khỏi các lục địa. Chúng ta thấy, Tiểu Á và Phi châu ban đầu là hai lục địa ki-tô giáo, nay chẳng còn là ki-tô giáo nữa. Ki-tô Giáo cũng có thể biến mất khỏi những nơi nó đã một thời có ảnh hưởng lớn. Dù vậy, Lời Chúa mãi mãi phải được rao truyền và tầm quan trọng của nó chẳng bao giờ mất cả.

Về chuyện cho phép dâng lễ lại theo nghi thức Công Đồng Trento: Nỗ lực này đã không đơn giản. Có phải là do những chống đối chính trong Giáo Hội?

Đúng như thế, một phần bởi người ta sợ - có thể nói – tôi chủ trương phục hồi cổ tục (Restoration), một phần cũng vì có một số người hiểu sai khái niệm Canh Tân. Nhưng đây không có nghĩa là chúng ta có một loại thánh lễ mới. Đó là hai cách trình bày một thánh lễ về mặt nghi thức, nhưng cả hai đều thuộc vào một nghi lễ nền tảng chung. Trước đây và nay tôi vẫn luôn nói rằng, điều gì trước đây là linh thiêng trong Giáo Hội thì nay không thể coi nó là điều tuyệt đối cấm được. Không thể có một cộng đoàn nào lại cấm điều trước đây họ coi là yếu tố nền tảng của mình. Phải tiếp tục làm cho người ta thấy được cái bản chất nội tại của cái khác kia. Vì thế, hành động của tôi là để tạo cho chính Giáo Hội làm hoà lại với chính mình, chứ chẳng phải là do âm mưu gì cả.

Việc cho phép dâng lễ theo nghi thức cũ thường được diễn dịch như thế này: Sở dĩ có nó là nhằm nhượng bộ Huynh Đoàn Pi-ô.

Sai hoàn toàn! Điều quan trọng đối với tôi là làm sao cho chính Giáo Hội trước sau vẫn là một thực thể. Điều gì trước đây đối với Giáo Hội là linh thánh, thì nay không thể bị xem là sai. Nghi lễ phải được tiếp tục phát triển. Vì thế mới cần canh tân. Nhưng không được phá vỡ bản chất của nó. Huynh Đoàn Pi-ô thì cho rằng, xem ra Giáo Hội muốn phủ nhận quá khứ của mình. Điều này không được phép xảy ra. Nhưng như tôi đã nói, ý hướng của tôi không mang tính chất chiến thuật gì cả, mà là để giải quyết ngay chính sự việc. Dĩ nhiên đây cũng là một điểm, mà giáo tông có nhiệm vụ phải làm những gì có thể, để tránh sự đổ vỡ trong Giáo Hội. Trong đó cũng có việc nỗ lực đưa những người này, nếu có thể, trở về lại với Giáo Hội.

Lúc còn làm Bộ Trưởng, Ngài than phiền phụng vụ bị nghèo đi và và bị lạm dụng. Theo Ngài, phụng vụ là tâm điểm của đức tin, tương lai của Giáo Hội lệ thuộc vào phụng vụ. Nếu đúng như thế, tại sao lại có quá ít cải tổ trong lãnh vực này. Ngài có toàn quyền mà?

Mình không thể làm được gì nhiều về mặt định chế và pháp lí. Điều quan trọng là, làm sao tạo cho tín hữu được phụng vụ là gì, đầu là ý nghĩa thực sự của nó. Vì thế mà tôi cũng đã viết sách. Tiếc rằng vẫn luôn có những nhóm nào đó được coi là chuyên gia nhưng lại có cái nhìn méo mó; họ muốn tuyệt đối hoá những lí thuyết của họ và không chịu nhìn ra điều cốt yếu. Đây không phải là chuyện tìm cách đưa những trò chơi riêng tư của mình vào, nhưng là để phụng vụ của Giáo Hội được kiện toàn và được cử hành cách trọn vẹn. Nhưng chuyện này mình không thể ra lệnh được.

Người ta nghĩ rằng, giáo tông có toàn quyền, ông có thể ra lệnh.

Không.

Không thể ra lệnh?

Không, không thể!

Trong suốt nhiệm kỳ Ngài đã đưa ra nhiều đề nghị cho công tác đại kết, nhưng nhiều đề nghị đã bị chìm đi. Cái gì làm Ngài thất vọng nhất về mặt đại kết?

Tôi đã rất thất vọng, vì tôi nhìn thấy thực tế và biết có thể chờ đợi điều gì và không thể chờ đợi điều gì. Hoàn cảnh giữa chúng ta với Tin Lành và với Chính Thống rất khác nhau. Cả những ngân ngại đối với nhau cũng mang nhiều sắc thái khác biệt. Có thể nói, vấn đề thật sự lớn nơi Tin Lành là sự bất đồng nội tại. Người ta luôn chỉ nói với một phần thực tại, nhưng rồi các phần thực tại khác lại đi ngược lại phần thực tại này. Như ta biết, các Giáo Hội Tin Lành đang ở trong một khủng hoảng lớn. Dĩ nhiên điều này có thể làm cho ta thất vọng. Nhưng ai hiểu được thực tế, người đó sẽ không thể chờ đợi một sự kết hợp giáo hội đúng nghĩa của nó. Vì thế mình luôn phải cố gắng lắng nghe nhau và học hỏi lẫn nhau. Để cho điều căn bản, đó là niềm tin vào đức Giê-su Ki-tô, Con Thiên Chúa, đừng mất đi, và từ đó tìm ra những hướng dẫn nền tảng cho bước thực hành.

Nhưng lúc đầu Ngài đã rất vui và đặt nhiều hi vọng vào những dấu hiệu cụ thể cho thấy có thể tiến đến một cuộc tái hợp nhất.

Nếu so với trước đây, thì chúng ta đã có được tiến bộ. Mặt khác chính Giáo Hội Tin Lành ở Đức đang gặp khủng hoảng lớn. Họ đang đi về đâu? Người ta có thể canh tân điểm nào? Phải trụ lại ở điểm nào? Có vô số lực chống nhau ở những điểm này. Có những lực tới rất gần với chúng ta, nhưng cũng có những lực rất xa chúng ta.

Trong quan hệ với Giáo Hội chính thống ở Nga đã có lúc tình hình lạc quan đến nỗi khiến Ngài hi vọng có thể gặp Thượng Phụ ở Moskova ngay trong nhiệm kỳ của Ngài.

Đúng. Như tôi đã có lần đề cập, giữa hai Giáo Hội đã sẵn có mối thiện cảm cá nhân và một hiểu biết chung về điều căn bản của Ki-tô Giáo: Cả hai đồng ý phải tiếp tục giữ lấy những nhận thức quan trọng, kể cả về mặt đạo đức, giữ lấy quan niệm về hôn nhân, về gia đình và về những thứ khác. Có

một đồng thuận lớn ở những điểm này. Ở Nga người ta cũng nhìn ra những hậu quả phải đến, nếu không tiếp tục bám giữ những điều kia. Mặt khác, những gánh nặng lịch sử và định chế lại quá lớn, khiến mình phải thật thận trọng trước sự lạc quan.

Ở đây đặc biệt phải nói tới mối tương quan rất tích cực giữa Roma và Byzanz. Giữa hai Giáo Hội Roma và Konstantinopel đã nảy nở một mối tình chị em đúng nghĩa. Thượng phụ Bartholomaios I không chỉ là một người có học thức lạ thường, mà còn đúng là một người của Thiên Chúa. Tôi sung sướng và thâm cảm ơn, vì đã có được tình bạn với Thượng Phụ. Thượng Phụ cũng đã tới thăm tôi trong tu viện tí hon này.

Một trong những biến cố nổi bật trong nhiệm kỳ của Ngài là sự xuất hiện tác phẩm lớn gồm ba tập về đức Giê-su Ki-tô. Đây sẽ là tác phẩm nền tảng về đức tin ki-tô giáo cho các thế hệ linh mục lẫn giáo dân. Lần đầu tiên trong lịch sử một giáo tông đưa ra một nghiên cứu thần học chắc nịch về ông tổ của Đạo mình. Khắp nơi trên thế giới tác phẩm được hàng triệu người đón nhận và nó tạo ra một bước ngoặt trong việc tìm hiểu các sách Tin Mừng. Ngài đã không nghi ngờ gì về tính chất thực của Tin Mừng và đã diễn giải chúng cách mới cho con người tân tiến thời nay hiểu. Ý định này đã có từ trước khi làm giáo tông. Đã có khi nào Ngài nghĩ, một giáo tông không nên viết sách?

Tôi biết, trước sau gì cũng phải viết tác phẩm đó. Vì thế, đã chẳng bao giờ nghĩ là có nên hay không nên viết.

Tập thứ nhất xuất hiện vào dịp sinh nhật 80 tuổi của Ngài, năm 2007. Làm sao để có giờ cho công việc này?

Tôi cũng tự hỏi như thế. Và một cách nào đó Chúa đã đặc biệt giúp tôi. Nhưng tôi cũng rất ước ao làm sao hoàn thành được việc này. Vì một mặt phụng vụ là tâm điểm, nó là sự tự kinh nghiệm của Giáo Hội về chính mình; nếu phụng vụ không còn là chính nó nữa, thì mọi chuyện sẽ bế tắc. Cũng vậy, khi chúng ta không còn nhận biết đức Giê-su nữa, thì lúc đó Giáo Hội cũng chấm dứt. Và mỗi nguy gương mặt của Người bị lỗi diễn dịch của một vài loại thần học gia nào đó xuyên tạc và huỷ hoại quả rất lớn. Vì thế tôi phải ít nhiều lao vào cuộc chiến với nhiều chi tiết rối rắm này. Ở đây, không thể chỉ có việc cất nghĩa các tín điều theo hướng thiêng liêng là đủ. Mình phải bước vào cuộc tranh cãi này, vừa phải giữ mình để đừng lạc lối trong các chi tiết diễn giải, nhưng cũng phải nhìn thật xa, để thấy rằng, phương pháp phê bình lịch sử không là vật cản cho đức tin của chúng ta.

Ngài cần sự giúp đỡ của người khác cho tác phẩm?

Không. Tôi vẫn luôn ở giữa các nhà thần học và vẫn tiếp tục theo dõi các cuộc tranh luận và các kiến thức mới, do đó đã luôn chuẩn bị cho những luận cứ.

Và sau khi làm xong công việc của chức vụ, Ngài đã có thể ngồi xuống và viết tiếp chỗ đang bỏ dở? Như kiểu một bà nào đó nắm lại que đan và tiếp tục đan?

(Cười.) Cũng gần như vậy. Vì là chuyện mình đã suy nghĩ nhiều và luôn nằm sẵn trong đầu, nên hễ bật máy lên, là nó tức khắc chạy tiếp.

Khi một người ở tuổi 80 làm việc với một tác phẩm lớn và phải quay trở lại miệt mài với đề tài mình đã quan tâm suốt cuộc đời, thì người đó làm gì?

Trước hết mình phải đọc lại toàn bộ và suy nghĩ. Một mặt đọc các nội dung Tin Mừng, mặt khác vừa trao đổi với các tác phẩm diễn giải quan trọng nhất. Qua đó một lần nữa mình tiếp cận vấn đề một cách mới. Đây cũng là một bước tiến bộ cho tôi về mặt tinh thần, khi một lần nữa mình đi vào tận nền tảng của vấn đề và thấy buộc phải nói nó ra. Vì chỉ khi mình có thể diễn tả và phát biểu nó ra được, lúc đó thâm tâm mình cũng nhận ra được nó.

Phải chăng công việc đó là một thứ nguồn lực không thể thay thế được cho nhiệm kỳ giáo tông của Ngài?

Có thể nói như vậy. Đối với tôi nó được coi như một hành động liên tiếp kín nước từ đáy cội nguồn.

Có giây phút nào trong đời Ngài nghĩ rằng, tất cả những gì mình tin nơi Chúa cũng chỉ là một tư tưởng mà thôi? Rồi một ngày nào đó mình phải thức giấc và nói: Hoá ra chúng ta đã lầm?

„Điều đó có nền tảng thật không?“ Câu hỏi này dĩ nhiên luôn đến với con người. Nhưng tôi cũng đã có nhiều kinh nghiệm cụ thể về đức tin, nhiều kinh nghiệm về sự hiện hữu của Chúa; tôi đã được trang bị cho câu hỏi đó, nên nó không thể lay chuyển được tôi.

Ngài đã chẳng bao giờ gặp ngờ vực lớn nào cả? Chẳng hạn trong thời niên thiếu, trong thời sinh viên?

Rất hiếm khi. Thời đó Giáo Hội còn rất sống động, mọi chuyện còn đơn giản và trực tiếp, chân thật và hài hoà. Chỉ về sau này, khi thế giới bị

chẻ nát ra, thì chính Ki-tô Giáo và Giáo Hội chẳng còn biết mình là ai nữa. Nhưng cảm ơn Chúa, tôi luôn vẫn đứng vững.

„Chỉ“ có ba tông thư trong nhiệm kỳ của Ngài. Tại sao lại quá ít như vậy?

Thứ nhất, vì tôi còn phải làm cho xong tập sách về đức Giê-su. Điểm này dĩ nhiên người ta có thể trách tôi đã đặt sai ưu tiên. Nhưng dù sao thì đó cũng là một lí do. Thứ đến là sau khi đã có quá nhiều tông thư dưới thời Gio-an Phao-lô II, tôi nghĩ mình nên giữ một nhịp độ thưa hơn.

Có một tông thư ruột nào không? Ngài thích nhất tông thư nào?

Có, có lẽ là tông thư đầu tiên, *Deus caritas est*.

Tông Du Và Gặp Gỡ

Hãy nói về những cuộc gặp gỡ với các bậc vị vọng đương thời. Ngài đã tiếp Václav Havel?

Có, cuộc gặp diễn ra rất thân tình. Trước đó tôi đã đọc một vài bài sảo và chính xác của ông, nói về tương quan giữa chính trị và chân lí. Lúc đó ông không còn khỏe nữa, nhưng tôi rất cảm động, khi được nói chuyện với một con người như Václav Havel. Rồi với Simon Peres, một khuôn mặt tôi ngưỡng mộ, cũng là một cuộc gặp đầy ý nghĩa. Chúng ta biết, cha ông đã gặp phải số phận như thế nào. Nhưng ông vẫn giữ thái độ nhân ái và cởi mở, một con người đầy lòng nhân và chân thành.

Còn ông Obama thì sao?

Hiển nhiên ông là một chính trị gia nổi tiếng; ông biết cách để đạt thành công và có một số tư tưởng hẳn là không hợp với chúng tôi. Nhưng khi gặp tôi, ông là một người nhiều suy tư, chứ không phải chỉ là một nhà chiến thuật. Tôi có cảm nhận, là ông tìm kiếm những cuộc gặp gỡ và biết lắng nghe. Ngoài ra cả Michelle Bachelet, nữ tổng thống thống của Chi-lê nữa. Bà là người vô thần, theo Mác-xít, vì thế có rất nhiều điều chúng tôi không đồng quan điểm. Nhưng một cách nào đó tôi nhìn thấy nơi bà có một ý chí đạo đức nền tảng gần với ý hướng ki-tô giáo. Cuộc trao đổi nhiều bổ ích. Điểm gây ấn tượng nơi tôi, là mình được làm quen với những nhân vật này không chỉ ở mặt chiến thuật chính trị của họ, những người tuy có quan điểm rất xa với mình, nhưng cũng đều cố gắng nhìn vào lẽ phải.

Ngài rất thích trao đổi với những người theo thuyết bất khả tri, những người vô thần, những người thuộc cánh tả.

Đúng, thế nào chăng nữa thì đây cũng là chuyện cần làm. Với điều kiện là họ nói và suy nghĩ thành tâm. Dĩ nhiên có những người cuồng tín, họ chỉ là cán bộ và chỉ biết tuôn ra những lời đã được soạn sẵn. Nhưng có những người mình nhận ra sự bất an trong thâm tâm họ...

Ngài đã có một cuộc tranh luận triết học nổi tiếng ở München với [triết gia] Jürgen Habermas. Ông ấy có lần tới thăm Ngài?

Tôi không còn thấy ông nữa. Ông đã gửi cho tôi một tấm cạc nhỏ trong một chuyến du lịch, qua đó cho thấy hãy còn có một chút quan hệ với nhau.

Cuộc gặp Putin như thế nào?

Thú vị. chúng tôi nói với nhau bằng tiếng Đức, ông ấy nói tiếng Đức hoàn hảo. Chúng tôi đã không bàn thật sâu, nhưng tôi tin, dù là một con người đam mê quyền lực, một cách nào đó ông quả thật đã cảm nhận được sự cần thiết của đức tin. Ông là người có đầu óc thực tế. Ông nhìn thấy nỗi đau của một nước Nga đứng trước sự đổ vỡ của luân lý đạo đức. Ông cũng là một người yêu nước, một người muốn đưa nước Nga trở lại địa vị của một đại cường quốc và thấy rằng, sự đổ vỡ ki-tô giáo đang đe dọa tương lai nước Nga. Con người cần Thiên Chúa, điều này ông coi là đương nhiên và thâm tâm của ông hẳn cũng xúc động về điều đó. Trước khi trao bức ảnh thánh lưu niệm cho giáo tông Phan-sinh, ông giờ đây đã làm dấu thánh giá và hôn ảnh...

Ngài hợp với ai nhất, với tổng thống Giorgio Napolitano hiện nay của Í-đại-lợi, một cựu đảng viên cộng sản?

Vâng, chúng tôi là bạn thân. Trước đó tôi cũng là bạn thân của Francesco Cossiga [Tổng Thống của Í từ 1985-1992] và của Carlo Azeglio [Tổng Thống của Í từ 1999-2006]. Napolitano là một người đặt luật pháp, công bằng và sự thiện lên hàng ưu tiên, chứ không vì quyền lợi của đảng phái. Chúng tôi rất hiểu nhau. Ông có đến thăm tôi tại tu viện này.

Đâu là chuyến tông du khó khăn nhất?

Có lẽ là chuyến thăm Thổ-nhĩ-kì. Lúc đó tầng mây đen của bài nói chuyện ở Regensburg hãy còn lơ lửng trên bầu trời. Vì thế thoạt tiên Erdogan không muốn tiếp tôi. Nhưng lần hỏi không khí trở nên ấm lại, và cuối cùng hai bên đã thật sự đồng ý với nhau. Nhưng lúc đầu quả là khó, và tôi hết lòng cảm ơn Chúa đã đưa cả hai phía lại gần nhau.

Ngày 18.04.2008: Trước diễn đàn liên hiệp quốc ở New York Ngài đã đọc một bài diễn văn nổi tiếng. Báo New York Post viết về sự xuất hiện của Ngài: „Ai còn hơi thở, hẳn kẻ đó phải cảm động”. Và tờ Londoner Times: „Trong chuyến công du Hoa-kì giáo tông Biển-đức XVI nghiêm nhiên bước ra khỏi bóng che của vị tiền nhiệm và ngài đã cho thấy cái đặc sủng của riêng mình.“ Ngài nghĩ sao?

Trước hết, việc toàn thể đại hội đồng chăm chú lắng nghe một bài nói khá dài của tôi là điều ấn tượng. Và cảnh thánh giả đứng lên vỗ tay có lẽ cho thấy, bài nói của tôi đã chạm được con tim họ thật sự. Sau đó là rất nhiều những cuộc gặp gỡ với đủ mọi người mọi nước, với các trẻ em, các nhân viên liên hiệp quốc, các chính trị gia; Liên Hiệp Quốc không còn là một định chế vô danh nữa, nó trở thành một cộng đồng, biểu hiện nơi những con người; tất cả đều vui mừng trước sự hiện diện của Giáo Tông, trước việc ông đã tới Liên Hiệp Quốc và đã nói chuyện với họ.

Paris ngày 12.09.2008: Sự xuất hiện của Ngài tại thủ đô Pháp được ví như một trận bóng trên sân nhà. Hẳn Ngài thoải mái lắm?

Đúng, phải nói như vậy. Tôi yêu văn hoá pháp và cảm thấy một cách nào đó như ở nơi nhà mình. Quả thật cảm động, khi dâng thánh lễ trên *Esplanade des Invalides* trước 200 ngàn người...

Một điều chẳng ai nghĩ có thể xảy ra...

... cuộc gặp trong Viện Hàn Lâm giống như một cuộc tái sum họp của những bạn bè, rất cảm động. Rồi cuộc gặp ở *Collège des Bernardins*, cũng có các cựu tổng thống hiện diện. [Cựu tổng thống] Giscard biết tôi, sau đó ông đến thăm tôi một lần nữa. Tôi soạn các diễn văn của tôi dựa theo truyền thống thần học của Pháp, vì thế như có một sự cảm thông tinh thần toát ra tự thâm tâm mình.

Paris – nơi dấy lên bao nhiêu là kỉ niệm.

Dù rằng tôi đã không tới đó nhiều lần, như người ta vẫn nói. Lần đầu tiên tôi tới Paris là vào năm 1954, khi diễn ra Hội Nghị về thánh An-tinh (Augustinus), đó là chuyến du lịch hải ngoại lớn nhất của tôi cho tới lúc đó. Được bước vào thế giới lớn của khoa học quốc tế và vào thế giới tinh thần đặc biệt của người Pháp là một kỉ niệm luôn hằn mãi trong tâm trí tôi.

Chúng ta nói tới một cuộc gặp gỡ khó khăn, cho dù đó là quê hương của Ngài: Berlin, tháng 9 năm 2010. Tôi nghĩ, chuyến đi đó là một thử thách đặc biệt đối với Ngài.

Hoàn toàn đúng, phần vì cách nào đó Berlin là nơi truyền thống công giáo đã trở nên xa lạ trên nhiều lãnh vực, cho dù ở đây Công Giáo vẫn hiện diện và vẫn được sống đạo, nhưng chỉ còn là biên lẻ; nơi đây là thành phố của Tin Lành. Trong các lá thư gửi cho linh mục chánh xứ Weiger do bà Barbara Gerl-Falkowitz xuất bản, [nhà thần học dòng tên] Romano Guardini đã mô tả cách đáng sợ cái cảm tưởng xuyên tận da thịt của ông, khi thấy

cảnh nghèo nàn của Công Giáo đang phải đối diện với quyền lực của văn hoá trần tục ở Berlin. Hẳn đó là kinh nghiệm ban đầu, rồi đây nó sẽ phải được điều chỉnh lại đôi chút. Nhưng kinh nghiệm nền tảng này ngày nay có lẽ lại được chứng thực một lần nữa. Như vậy rõ ràng mình không thể chờ đợi được gì ở Berlin như ở Madrid, London hay Edinburg. Ba nơi này cũng không phải là những thành phố công giáo, nhưng công luận ở đó khác...

Đúng một năm trước Giáo Tông đã được tiếp đón nồng hậu tại những nơi này.

Berlin rõ ràng lạnh lùng. Nhưng mặt khác tín hữu công giáo cũng đã chứng tỏ niềm vui và sự hiện diện của họ tại đây. Thánh lễ ở cầu trường Olympia quả thật cảm động...

Ngài có nghĩ là sẽ xảy ra những chuyện mà mình không muốn?

Có nguy cơ đó. Như chúng ta thấy, đã có những quậy phá trong chuyến thăm của Gio-an Phao-lô II...

Tôi không nói tới những chống đối trên đường phố, nhưng của các đại diện cộng đồng, các đại diện chính giới. Ngay trong diễn văn chào mừng tổng thống Wulff đã có những đòi hỏi phải sửa đổi các giáo huấn nền tảng công giáo.

Mình phải dự trù những chuyện đó. Vì thế tôi đã chẳng ngạc nhiên hay sững sốt gì về mọi chuyện xảy ra. Nhưng rồi không khí thật cảm động, khi tôi nói trong Quốc Hội. Mọi người im phăng phắc lắng nghe, cơ hồ một cây kim rớt cũng có thể nghe được. Tôi nhận ra không khí đó không chỉ vì lịch sự, mà đúng là một lắng nghe từ trái tim, và đó là giây phút đầy ý nghĩa đối với tôi.

Trong bài diễn văn quan trọng ở Freiburg Ngài yêu cầu Giáo Hội phải tiến hành một cuộc giải thế (Entweltlichung). Theo Ngài, cần phải làm điều này, để các tổ chức của đức tin có thể phát huy được hiệu lực của chúng. Giải thế không có nghĩa là quay lưng lại với con người, giã từ bác ái ki-tô giáo hay rút lui khỏi mọi dân thân xã hội và chính trị, nhưng là từ bỏ quyền lực, của cải, hư danh, dối trá và tự dối mình. Bài nói chuyện đã bị nhiều người – kể cả những người trong Giáo Hội có khi có tình diễn dịch sai. Tại sao lại có thể xảy ra được như vậy?

Khái niệm „giải thế“ hẳn quá xa lạ đối với người nghe, vì thế có lẽ tốt hơn mình không nên quá nhấn mạnh vào từ đó. Nhưng tôi nghĩ là nội dung câu nói vốn đã đủ rõ, để những ai muốn hiểu, thì họ cũng hiểu rồi.

Đó là một câu nói mang tính cách mạng.

Vâng.

Vấn đề là luôn giữ tinh thần phản kháng, chấp nhận lợi ngược dòng không xu thời, để cho thấy rằng, Ki-tô Giáo gắn liền với một thế giới quan riêng bao gồm cả bí ẩn về cuộc sống đời đời, thế giới quan này vượt trên mọi thứ thuần trần tục và vật chất. Theo Ngài, phải cần một sự chân thật mới và cần một cuộc sống ki-tô giáo thật, nghĩa là cần một cuộc canh tân thật sự và quyết liệt của Giáo Hội. Điều này hiện được giáo tông Phan-sinh nói rất dễ hiểu.

Vâng, có nhiều cách nói.

Về chuyện thuế tôn giáo ở Đức. Nếu được toàn quyền quyết định, thì Ngài sẽ quyết định cách khác?

Quả thật tôi rất nghi ngờ tính đúng đắn của hệ thống thuế tôn giáo hiện đang có. Tôi không nói là phải bỏ hẳn thuế. Nhưng việc đương nhiên dứt phép thông công những ai không đóng thuế là điều, theo tôi, không thể bền được.

Nhiều cơ quan truyền thông ở Đức coi Giáo Hội công giáo là đối thủ của tiến bộ, tiến bộ là điều Giáo Hội tìm cách chống. Có lẽ chưa có một giáo tông nào trong Thời Mới bị đối xử tệ ngay chính trên quê hương mình như Ngài. Ngài cảm thấy cái tệ đó đến mức nào?

Các giáo tông trong Thời Mới tất cả đều là người Ý, mà cũng đừng nên quên rằng, Pi-ô IX đã bị hiểu lầm, khi ngài không chịu lãnh đạo nước Ý chiến đấu chống lại nước Áo. Ban đầu, ngài được coi là một Giáo Tông yêu nước, quyết tâm, tiến bộ. Nhưng khi ngài không chịu đáp ứng kì vọng, thì dân Ý hoàn toàn chống lại ngài. Ngày nay ta không thể tưởng tượng được mức độ cực đoan của sự chống đối đó. Nhưng đó lại là nét cao cả của ngài, bởi vì nếu ngài chấp nhận làm lãnh tụ nước Ý, thì quốc gia Vatican đã tiêu tan. Ngài cảm được nỗi chán chường của người dân đối với mình, một chán chường mà chỉ là thánh mới có thể chịu đựng vượt qua được.

Một thí dụ nữa là Biển-đức XV. Thời đó người Ý coi việc tham gia Thế Chiến I là một phần của *Risorgimento*, của sự hồi sinh của nước Ý. Miền Trento còn thuộc nước Áo, Ý phải tìm cách lấy lại. Do đó, họ coi Thế Chiến I là một bổn phận yêu nước. Nhưng Biển-đức XV lại cho đó là một cuộc chém giết vô nghĩa. Ngài đã bị người công giáo chửi bới vô cùng thậm tệ.

Song thái độ đó quả là anh hùng, khi dám nói rằng: Không, đây không phải là hành động yêu nước, mà là một sự tàn phá vô nghĩa.

Nói cách khác: Ngài đã có thể tự thích ứng được với những tấn công đó, chúng không làm cho Ngài quá....

Không, sở dĩ tôi nghĩ tới hai giáo tông của thế kỉ vừa qua và thế kỉ trước, là để thấy rằng, các ngài còn bị đối xử tệ hơn tôi.

Xem ra Giáo Hội công giáo Đức cũng chưa dần thân đủ, chẳng hạn trong việc tái phúc âm hoá, dù tình trạng mất đức tin ở đây đã đạt tới mức độ báo động.

Ở nước Đức chúng ta có một đạo Công Giáo đã đầu vào đó và được trả lương cao, với rất nhiều tín hữu được nhận vào làm công, những người này sau đó lại đối xử với Giáo Hội trên tinh thần chủ - thợ. Giáo Hội đối với họ chỉ là ông chủ, mà mình phải cẩn thận đề phòng. Như vậy họ không tới do động năng đức tin, mà từ vị thế chỗ làm. Theo tôi, cái nguy hiểm lớn nhất của Giáo Hội ở Đức là có quá nhiều người làm công trả lương và vì thế nó bị lệ thuộc vào một cơ chế bản giấy thiếu chất thiêng liêng. Giáo Hội ở Í không thể trả lương cho một lượng người như thế, người làm ở đây đa số tự nguyện. Vì thế những đại hội công giáo lớn thường đều ở Rimini chẳng hạn đều được xây dựng trên xác tín niềm tin. Từ tổ chức các gian phòng, trang hoàng kĩ thuật, mọi thứ đều do thiện nguyện, không trả tiền. Một hoàn cảnh khác hẳn.

Và nó tạo nên một ý thức khác.

Dĩ nhiên. Tôi ưu tư về tình trạng đó, về sự lệ thuộc quá nhiều vào tiền bạc, về sự than phiền thiếu tiền khiến cho nổi bất bình gia tăng, và về sự cay nghiệt trong các giới trí thức.

Thất vọng của Ngài về chuyến thăm nước Đức lớn như thế nào?

Theo sự lượng giá của riêng tôi thì chữ thất vọng không đúng. Dĩ nhiên có những nhóm bề thế trong Công Giáo có lẽ không đồng ý với những gì tôi nói, nhưng mặt khác bài nói của tôi đã khiến cho người nghe phải nghĩ lại; nó gợi ý cho những nhóm trầm lặng và đã khích lệ họ. Rõ ràng những suy nghĩ như thế tạo ra nhiều phản ứng khác nhau. Quan trọng là sự suy nghĩ lại và việc sẵn sàng canh tân thật sự.

Havanna, ngày 28.03.2012. Trước đó Ngài ở Mê-tây-cơ, rồi sang Cuba. Ngài còn nhớ gì khi tới Havanna không?

Dĩ nhiên tôi biết mọi chuyện đã được bộ máy sắp đặt, nào đoàn pháo binh, nào bắn súng và mọi thứ khác. Nhưng một cách nào đó tôi cũng cảm được sự công nhận nơi phía chủ tịch nước về Vatican và Giáo Tông, về Giáo Hội và về Công Giáo, những điều đó làm dấy lên hi vọng.

Tôi đã đề nghị Cuba lấy ngày thứ sáu tuần thánh làm ngày nghỉ lễ. Raoul Castro cho hay, „chuyện này phải qua quyết định của Hội Đồng Nhà Nước. Lúc này tôi chỉ có thể chấp nhận như một trường hợp ngoại lệ, và sau khi có sự chấp thuận của Hội Đồng Nhà Nước nó sẽ trở thành mãi mãi“. Và sự việc cũng đã xảy ra như thế. Tôi có cảm tưởng, điều quan trọng đối với ông Chủ Tịch là làm sao vừa giữ được chủ thuyết mác-xít cứng ngắc, hầu tiếp tục nắm giữ quyền uy quốc gia, vừa mở lần ra cho Ki-tô Giáo. Mở ra cho Ki-tô Giáo, thì tự do cũng theo chân lớn lên.

Còn việc gặp Fidel Castro ra sao?

Một cách nào đó khá cảm động. Ông hẳn đã già và yếu bệnh, nhưng hãy còn minh mẫn và xem ra cả linh hoạt. Tôi không tin ông có thể thoát được ra khỏi toàn bộ cấu trúc suy tư mà ông đã lớn lên trong đó. Nhưng qua những đố võ của lịch sử thế giới ông thấy cần phải đặc biệt đặt lại cho mình cả câu hỏi về tôn giáo. Rồi ông yêu cầu tôi gửi sách cho ông.

Ngài đã gửi?

Tôi đã gửi cho ông cuốn „Đức Tin Ki-tô Giáo. Hôm Qua Và Hôm Nay“ và một hai cuốn khác nữa. Ông không phải là con người mà ta có thể hi vọng vào một cuộc trở lại với Thiên Chúa, nhưng ông đã nhận ra rằng, sự việc diễn tiến không như ông nghĩ và ông phải đặt lại toàn bộ vấn đề và phải suy nghĩ lại.

Thiếu Sót Và Những Vấn Nạn

Thưa đức Thánh Cha, Ngài đã cử một tín hữu tin lành làm chủ tịch Hội Đồng Giáo Tông Về Khoa Học. Dưới thời Ngài, lần đầu tiên một tín hữu hồi giáo trở thành giáo sư dạy Koran ở Đại Học Gre-gô-ri-ô. Ngài đã thành lập Hội Đồng Giáo Tông Hỗ Trợ Tái Phúc Âm Hóa để làm nền tảng cho việc truyền giáo trong thời tân tiến. Ngài đã tạo cơ hội cho những cộng đoàn khác, chẳng hạn cho các tín hữu anh giáo, có thể giữ tập tục sống đạo của mình trong lòng Giáo Hội Công Giáo. Trong khuôn khổ câu chuyện hôm nay, chúng ta chỉ đề cập một phần trong muôn vàn các quyết định và biến cố trong nhiệm kỳ của Ngài mà thôi. Vì thế tôi muốn đặc biệt tìm hiểu những gì mà lối hành xử của Ngài đã tạo nên phê bình chỉ trích. Một trong những điều phía chống đối nêu lên, theo họ là vì Ngài ít muốn cải tổ.

Trước hết phải nói, bước vào vai trò giáo tông lúc đã bảy mươi tám tuổi thì mình chẳng dám nghĩ gì tới những cải tổ xa xôi to lớn, mà rốt cuộc mình sẽ không thể kham nổi. Điểm này tôi đã nói rồi. Mình phải làm những gì cấp thiết trước mắt. Và thứ đến: đâu là những cải tổ lớn? Điều quan trọng, là phải làm sao cho Đức Tin tiếp tục hiện diện giữa lòng xã hội hôm nay. Tôi thấy đây là công tác bản lề. Còn những cái khác đều là chuyện hành chính, mà theo tôi lúc này chưa buộc phải vội giải quyết.

Ngài không thấy nhu cầu cần phải đẩy thêm Giáo Hội đi vào hướng tân tiến?

Tùy vào việc mình hiểu thế nào về Tân Tiến. Vấn đề không phải tân tiến là gì và ai là người tân tiến. Mà chuyện quan trọng trên thực tế, là chúng ta không những phải gìn giữ cái đức tin chân thật và loan truyền nó dưới những hình thái tốt, mà chúng ta còn phải hiểu nó và học cách diễn tả nó sao cho phù hợp với ngày nay – và từ đó xây dựng một lối sống mới. Nhưng điều này vẫn diễn ra. Nhờ sự quan phòng; nhờ Thánh Linh; nhờ những phong trào dòng tu trẻ, qua đó cuộc sống của Giáo Hội được diễn tả cách mới mẻ.

Chẳng hạn khi so sánh các nữ tu của chúng tôi trong tu viện này với các chị thuộc các dòng trước đây, tôi nhận thấy có một bước tân tiến rất lớn. Đơn giản là vì ở đâu đức tin sống động và tích cực, không bị chối bỏ mà trái lại được sống với niềm vui, ở đó nó cũng tìm được những hình thái mới.

Đó là điều làm cho tôi vui mừng, khi thấy việc sống đức tin một cách mới trong các phong trào trẻ và qua đó cho thấy Giáo Hội mang một bộ mặt

mới. Những điểm này ta thấy đặc biệt qua những Đại Hội Giới Trẻ Thế Giới. Đây không phải là những thanh niên chậm tiến, song là những người trẻ vốn cảm được rằng, họ cần thứ gì khác hơn là những từ ngữ sáo mòn vẫn có. Những người trẻ đó quả thật đã bắt được lửa. Qua những chuyện do Gio-an Phao-lô II khơi mào này, ta thấy một thể hệ mới đang hình thành và Giáo Hội nhờ đó mang một bộ mặt tươi trẻ.

Rất lâu rồi Ngài đã từng đòi hỏi Giáo Hội phải chia tay với một số của cải, để cho thứ tài sản đích thực của mình có thể đơm hoa kết trái. Lẽ ra yêu cầu này cũng phải được thể hiện cụ thể hơn trong nhiệm kỳ của Ngài?

Có lẽ phải thế, nhưng rất khó thực hiện. Bởi vì luôn luôn phải bắt đầu từ ngay chính mình. Vatican có quá nhiều tiền ư? Tôi không biết. Chúng tôi phải làm rất nhiều để giúp những quốc gia nghèo cần sự giúp đỡ. Giúp các miền ở Amazon, ở Phi châu và các nơi khác. Phải sẵn tiền để mà cho, để mà phục vụ. Như vậy thì phải làm sao có tiền vào đã, rồi mới cho đi được. Thành ra tôi không biết, thực tế mình đã có thể giúp được bao nhiêu. Tôi nghĩ rằng, mỗi Giáo Hội địa phương nên tự hỏi mình về chuyện này, bắt đầu từ Giáo Hội ở Đức.

Lúc này, dưới thời giáo tông Phan-sinh, người ta cũng nêu lên thắc mắc về những điều không còn hợp thời trong Giáo Hội.

Đối với tôi ngay từ đầu IOR (*Istituto per le Opere de Religione* = ngân hàng Vatican) là một vấn nạn lớn, mà tôi đã tìm cách cải tổ. Nhưng không thể làm nhanh được, vì chính mình cần phải có thời gian để tìm hiểu. Quan trọng là phải thay thế người cầm đầu. Phải có một lãnh đạo mới, và có nhiều lí do cho thấy, không thể tiếp tục để người Í lãnh đạo cơ quan này. Tôi có thể nói, việc đưa nam tước Freyberg lên thay thế là một giải pháp rất hay.

Đó là sáng kiến của Ngài?

Đúng. Thêm vào đó là những luật được ban hành do tôi trách nhiệm, chẳng hạn như luật triệt tiêu việc rửa tiền. Nó rất được quốc tế hoan nghênh. Dù sao, tôi đã làm khá nhiều chuyện, để cải tổ IOR. Tôi cũng đã tăng cường hai ủy ban quốc tế, để kiểm soát nó, và đã có được những tiên bộ đáng kể. Tôi đã âm thầm đóng góp trong việc ra luật và trong nhiều công việc cụ thể khác. Tôi nghĩ, giờ đây người ta có thể dựa vào đó mà đi tới.

Dưới thời Ngài đã lộ ra nhiều chuyện được bưng bít từ lâu.

Dĩ nhiên tôi đã muốn làm nhiều hơn những gì tôi có thể. Do những lời nói lên trong chặng đường thánh giá thứ chín [khi hồng y Ratzinger đề cập tới những xấu xa trong Giáo Hội], nhiều người đã nói rằng: Ấy, Giáo Tông giờ đây đã ra tay! Tôi cũng muốn điều đó, nhưng giải quyết nó là chuyện chẳng dễ chút nào cả. Các vấn nạn cơ chế và nhân sự chòng treo vào nhau, nếu nóng vội thì lại hư chuyện, thay vì chữa lành. Vì thế đã phải cẩn thận và chậm rãi tiến hành.

Sau khi từ chức, người ta mới biết được là Ngài đã sa thải nhiều trăm linh mục.

Khi sự việc nổ ra, giáo luật chỉ cho phép treo chén mà thôi. Nhưng so với luật pháp hoa-kì, thì hình phạt đó không đủ, vì đương sự vẫn tiếp tục là linh mục. Và chúng tôi đã cùng với các giám mục hoa-kì quyết định: Phải sa thải, phải cho hoàn tục các linh mục này, có như thế mới gọi là phạt.

Ngài đề cập tới thời còn làm Bộ Trưởng.

Vâng, đúng. Rồi tôi cho sửa lại hình luật vốn tự nó rất yếu, để đặc biệt bảo vệ các nạn nhân và nhờ đó có thể ra tay nhanh hơn. Là vì các vụ án kéo dài lê thê, và sau mười năm mới có thể phạt một ai, thì sự việc lúc đó đã quá trễ.

Ngài đã sa thải trên dưới 400 linh mục...

Lúc tôi đã trở thành Giáo Tông và đã có được những khoản luật cải tổ trước đây.

Cả chuyện về Williamson [một giám mục thuộc Huynh Đoàn Pi-ô bị vạ tuyệt thông; Giám Mục này không chấp nhận có chuyện Quốc-xã giết dân Do-thái và đã được giáo tông Biển-đức giải vạ tuyệt thông. Người dịch], mà chúng ta đã bàn kỹ trong cuốn „Ánh Sáng Thế Gian“. (8) Một câu hỏi chốt về chuyện này: Chính xác vào lúc nào Ngài được thông báo về những khó khăn gặp phải?

Được thông báo sau khi sự việc đã xảy ra. Tôi hoàn toàn không thể hiểu nổi, tại sao không ai trong chúng tôi biết trước được chuyện này. Tôi không thể tưởng tượng được điều này.

Quốc Vụ Khanh của Ngài, hồng y Bertone, đã có thể yêu cầu Ngài rút lại quyết định chứ.

Vâng.

Và thế là xong mọi chuyện.

Dĩ nhiên. Nhưng tôi không tin hồng y Bertone đã biết trước chuyện này; tôi không thể tưởng tượng được việc ông đã biết trước.

Có thể coi vụ Williamson là một biến cố sang trang của nhiệm kỳ của Ngài. Ngài có nghĩ như thế không?

Thời đó người ta đã tạo ra một trận chiến tuyên truyền ghê gớm chống lại tôi. Những kẻ chống tôi rốt cuộc đã có cơ để nói rằng, tôi là người không có khả năng và không thích hợp cho vị trí lãnh đạo. Quả đó là thời khắc đen tối và nặng nề cho tôi. Nhưng rồi người ta đã hiểu ra, là tôi quả thật không được thông tin đầy đủ về trường hợp này.

Đã không có một hậu quả nhân sự nào về vụ này?

Không. Chỉ có việc tôi đã tổ chức lại hoàn toàn mới Ủy Ban *Ecclesia Dei*, vốn là kẻ trách nhiệm trong vụ này, vì qua sự vụ xảy ra, tôi nghiệm thấy, nó không hoạt động đúng đắn.

Phải chăng Ngài quá mềm yếu?

Tôi nghĩ tất cả lỗi là do Ủy Ban, nên tôi đã cải tổ nó tận căn.

*Hai tác giả người Ý Andrea Tornielli và Paolo Rodari đi tới kết luận trong cuốn sách *Attacco a Ratzinger [Tấn Công Ratzinger]* vốn được phổ biến trước khi vụ Vatileaks xảy ra của họ, là đã có những âm mưu, những chiến dịch truyền thông và những tấn công từ phía những nhóm chống Công Giáo nhằm chống lại Giáo Tông. Ngài có nghĩ rằng, đã có những âm mưu hay chống phá nào trong giáo triều không?*

Không, có lẽ tôi không nói được. Dù sao, tất cả những vị lãnh đạo, các bộ trưởng và chủ tịch hội đồng, đều đứng về phía tôi.

Quốc vụ khanh Tarcisio Bertone là người đặc biệt phải chịu nhiều búa rìu công luận. Bertone không xuất thân từ giới ngoại giao. Người ta bảo, nếu được điều hành bởi một người chuyên môn hơn, thì đã tránh được nhiều chuyện tạo gánh nặng cho Ngài. Tại sao không đổi nhân sự cho vai trò trọng yếu này?

Vì tôi không thấy có lí do để đổi. Bertone đúng không phải thuộc giới ngoại giao, nhưng ông là một tuyên úy, giám mục và nhà thần học, giáo sư,

nhà giáo luật. Là chuyên gia giáo luật, ông cũng dạy luật quốc tế và nắm vững các khía cạnh pháp lí của vai trò mình. Vấn đề đơn giản là ông bị tiên kiến bởi một số thành phần. Và họ tìm mọi cơ hội, để minh chứng điều họ tin. Vâng, có thể ông có lỗi lầm, vì đi đây đó nhiều quá. Nhưng đối với tôi ông trước sau vẫn là một người của đức tin, luôn cố gắng hết mình phục vụ Giáo Hội. Ngoài ra, những sự việc đó đang được tiến hành điều tra về mặt pháp lí, ta phải chờ kết quả.

Nhiều hồng y, trong đó có hồng y Schönborn [của Áo], trong một cuộc họp mật đã yêu cầu phải thay Bertone. Có phải thế không?

Không, không có chuyện đó.

Cũng như thánh Biển-đức, vị quan thầy tên hiệu của Ngài, Ngài cũng đã gặp một „con quạ“, tên mà người ta dùng để gọi anh quản gia Paolo Gabriele của Ngài. Anh này đã đánh cắp tài liệu mật. Chuyện này tác động trên Ngài như thế nào?

Chắc chắn nó không gây ra nơi tôi một thứ thất vọng hay một nỗi đau theo kiểu trần gian. Tôi hoàn toàn không hiểu nỗi. Cả khi nhìn vào con người, tôi cũng không thể tưởng tượng được, sao anh ta lại có thể muốn điều như thế. Do động lực nào? Tôi không thể đào sâu về mặt tâm lí học.

Một số người cho rằng, điều đó đã có thể xảy ra, là vì Ngài quá tin người.

Vâng, nhưng không phải tôi tuyển chọn anh ta. Tôi hoàn toàn không biết anh. Xem mọi hướng, thì anh là người xem ra hoàn toàn thích hợp cho công việc này.

Người ta nói, khả năng hiểu người nói chung không phải là điểm mạnh của Ngài.

(Cười) Đúng, tôi công nhận điểm này. Nhưng mặt khác tôi là người rất cẩn thận và hay đề phòng, vì tôi có nhiều kinh nghiệm về những hạn chế nơi người khác và cả nơi chính tôi.

Ngài thấy thế nào về mặt pháp lí của sự việc?

Ngay cả nền tư pháp của Vatican cũng phải được độc lập, điều này tôi cho là quan trọng. Tôi không chấp nhận chuyện quân vương phán, đây là việc để riêng thẩm quyền quyết định. Một nhà nước pháp quyền phải để cho tư

pháp có đường đi riêng của mình. Còn việc quân vương có thể ban khoan hồng lại là chuyện khác.

Ngày mùng 6.10.2012 tòa án tuyên phạt anh quản gia 18 tháng tù. Anh bước vào tù ngày 25 tháng 10. Ngài tới thăm anh ngày 22 tháng 12, tha thứ và ra lệnh khoan hồng cho anh. Gabriel được thả ngay trong ngày. Anh ta đã nói gì với Ngài trong lần thăm đó?

Anh ta ngỡ ngàng tức giận về chính con người anh. Tôi không muốn phân tích nhân cách của anh. Việc anh làm là một chuyện; thêm vào đó là những thứ người ta đổ cho anh; những gì anh tự khai và những thứ người ta gán cho anh pha trộn với nhau cách lạ lùng. Anh đã hiểu ra, mình không được phép làm như thế và mình đã đi lầm đường.

Người ta ngờ rằng, một mình anh quản gia không thể làm được một chuyện như thế. Ngài nghĩ thế nào?

Chỉ một mình anh chuyển tài liệu ra ngoài. Không thể một ai khác vào đó được.

Cũng có thể có những đồng chí, đồng bạn xúi dục anh ta?

Có thể, nhưng tôi không biết. Dù sao, đã chẳng phát hiện ra được ai ngoài anh.

Ngài đã lập ra một uỷ ban để điều tra vụ này. Ngài có hốt hoảng, khi biết tại Vatican cũng có quá nhiều đố kỵ, ghen tương, ham muốn danh vọng thái quá?

Chuyện thiên hạ biết cả rồi. Nhưng tôi muốn nhấn mạnh, là mọi chuyện đó không phải xảy ra ở khắp Vatican. Ở đây có rất nhiều người tốt, hết lòng tận tụy làm việc, từ sáng tới tối. Tôi biết rất nhiều điều tốt ở đây, để rồi phải nói rằng, ở thì mình cũng phải chấp nhận chuyện không hay đó. Trong một cơ chế gồm nhiều ngàn người không thể chỉ có người tốt mà thôi. Mình phải thú nhận, điều đó gây ra thật nhiều vấn đề, nhưng ta không được vì thế mà bỏ quên những người khác. Tôi cảm động, khi gặp bao nhiêu người ở đây thật sự muốn sống hết mình vì Chúa và Giáo Hội và cho con người. Bao nhiêu là người tốt và lương thiện tôi đã gặp ở đây! Điểm này nặng cân hơn so với điểm kia và tôi muốn nói rằng, thế gian là vậy! Chúa cũng đã cho ta biết điều đó! Trong lưới có cả cá xấu.

Để kết thúc phần này: Người kế nhiệm của Ngài có nói tới một nhóm áp lực của những người đồng tính trong Vatican. Ngài có thấy đây thật sự là một vấn nạn, như người kế nhiệm của Ngài nhận định không?

Quả thật người ta đã tố giác với tôi về một nhóm, và chúng tôi đã giải tán. Bản tường trình của Ủy Ban điều tra (gồm ba vị hồng y) có đề cập tới nhóm này. Đó là *một* nhóm nhỏ, có lẽ gồm bốn hoặc năm người, hiện đã bị chúng tôi giải tán. Nay có xuất hiện lại thêm nhóm nào không, thì tôi không biết. Chắc chắn không có chuyện đầy đầy những nhóm như thế ở Vatican.

Vụ VatiLeaks có làm cho Ngài chán nản trong vai trò của mình không?

Không, là vì tôi biết điều đó luôn có thể xảy ra. Nhất là, như tôi đã nói, mình không được phép bỏ đi giữa cơn bão tố, mà phải ở lại chống cự.

Tóm Lược

Thưa Giáo Tông, trong thập niên 50 của thế kỉ trước Ngài đã tiên đoán một cuộc mất mát lớn về đức tin ở Âu châu. Điều này khiến người ta đánh giá Ngài là một kẻ bi quan. Ngày nay, ai cũng thấy tiên đoán của Ngài đang thành hiện thực: Giáo Hội đang trở nên bé nhỏ, mất đi nhiều đặc quyền, càng ngày càng ít tín hữu và có lẽ đang bị chống đối.

Vâng, đúng. Có thể nói, tiến trình giải Ki-tô Giáo vẫn tiếp diễn.

Lúc này Ngài thấy tương lai của Ki-tô Giáo ra sao?

Rõ ràng chúng ta không còn tương hợp với nền văn hóa tân tiến ngày nay; nền tảng ki-tô giáo không còn là động lực chi phối mọi chuyện. Ngày nay chúng ta sống trong một nền văn hóa theo khuynh hướng thực chứng và bất khả tri, văn hóa này càng ngày càng tỏ ra bất khoan dung với Ki-tô Giáo. Như vậy, xã hội tây phương, nhất là ở Âu châu, không hẳn đơn giản là một xã hội ki-tô giáo. Vì thế người tin Chúa càng phải cố gắng tiếp tục tạo cho mình một ý thức về các giá trị và về cuộc sống và phải nỗ lực sống những cái đó. Quan trọng là từng giáo xứ, từng Giáo Hội địa phương phải quyết tâm sống đạo hơn. Trách nhiệm sẽ lớn hơn.

Giờ đây nhìn lại Ngài thấy đâu là điểm có thể nói tiêu biểu nhất trong nhiệm kì của Ngài?

Có thể nói đó là „Năm Đức Tin“. Nó đem lại một khích lệ mới cho đức tin, cho việc tìm lại động lực cho cuộc sống, giúp tái khám phá ra Thiên Chúa hiện diện trong đức Ki-tô, nghĩa là tìm lại tâm điểm của niềm tin.

Ngài coi mình là vị Giáo Tông cuối cùng của một thời đại cũ hay là người đầu tiên của một thời đại mới?

Có lẽ là người giữa hai thời đại.

Là một cây cầu, một thứ móc nối hai thế giới với nhau?

Tôi không còn thuộc về thế giới cũ, nhưng mà thế giới mới cũng chưa thật sự hiện diện.

Phải chăng việc bầu giáo tông Phan-sinh có thể được xem như là dấu chỉ bề ngoài của một sang trang lịch sử? Có thật ngài là người dứt khoát mở ra một thời đại mới?

Những phân chia thời đại, chẳng hạn như việc bắt đầu thời Trung Cổ hay Thời Mới, luôn luôn chỉ được nhận diện về sau. Chỉ mãi về sau người ta mới nhận ra được hướng đi của các phong trào. Vì thế lúc này tôi không dám nói tới điều Anh hỏi. Nhưng rõ ràng Giáo Hội càng ngày càng rời xa khuôn mẫu sống của Âu châu cũ và do đó đang mặc lấy cho nó một dạng hình và những hình thái mới. Lúc này chúng ta đang chứng kiến tiến trình đi tới của việc giải Ki-tô Giáo tại Âu châu, Ki-tô Giáo tại đây đang càng ngày càng biến khỏi cấu trúc công cộng. Vì thế Giáo Hội phải tìm ra cho mình một lối hiện diện mới, phải thay đổi cách hiện diện của mình. Những đột biến chu kì đang diễn ra. Diễn ra tới điểm nào thì lật trang sử, nghĩa là một thời đại mới mở ra, điểm này ta chưa có thể biết được.

Hẳn Ngài có biết lời tiên tri của Malachia trong thời Trung Cổ. Vị này đưa ra một danh sách các giáo tông nối tiếp và tiên đoán về ngày tận thế, ít ra là về ngày cánh chung của Giáo Hội. Theo bảng đó thì ngôi giáo tông sẽ kết thúc với nhiệm kì của Ngài. Ngài có quan tâm tới chuyện này không và phải chăng Ngài là vị cuối cùng của một loạt giáo tông như ta đã biết cho tới nay?

Mọi chuyện đều có thể. Có lẽ lời tiên tri do nhóm chung quanh Philipp Neri tạo ra. Để đối lại với phía Tin Lành thời đó cho rằng ngài giáo tông đã đến thời chấm dứt, vị này đã đưa ra một danh sách giáo tông bất tận, để muốn nói rằng: Không, không có chuyện chấm dứt ngài giáo tông, như Tin Lành nói. Không thể có chuyện chấm dứt, vì danh sách giáo tông hãy còn dài lắm.

Điều gì Ngài ít thú vị nhất lúc còn trong nhiệm kì?

Có thể nói, đó là các cuộc tiếp kiến các chính trị gia. Thực tế mà nói, gặp gỡ các vị lãnh đạo quốc gia và các vị đại sứ luôn là chuyện thú vị, vì mình học được những kinh nghiệm hay. Đa số họ, dù là người không ki-tô giáo, quả thật đều thích chuyện tâm linh. Nhưng với tôi một cách nào đó, phần gặp gỡ chính trị là mảng vất vả nhất.

Ngài có bất bình với chính mình về điều gì không?

Chắc chắn có, chẳng hạn như tôi không còn đủ sức để diễn tả những bài giáo lí làm sao cho thật thâm, cho thật đi vào lòng người.

Hãy nói như vậy: Lời nói của Ngài rất dè dặt. Nhất là khi trình bày Ngài hiếm khi nhìn vào mắt người nghe và giọng của Ngài hơi đơn điệu. Điều đó là có chủ ý?

Không, không. Đó là con người tôi, tôi phải thú nhận như thế; tôi thường không đủ mạnh mẽ khi nói – và tôi cũng không nhập tâm đủ nội dung bài nói, để có thể trình bày cách tự do, không cần giấy. Hẳn đó là một điểm yếu. Và giọng nói của tôi vốn yếu.

Nhưng điểm mạnh của Ngài là nói suôn sẻ, đa số các nội dung này có thể dùng để in ngay được.

Nhưng khi phải nói quá nhiều, như nhiệm vụ một giáo tông phải nói, thì vấn đề quả có hơi quá sức.

Giáo Tông luôn có nhiều người vây quanh, phải liên tục gặp những yếu nhân. Như vậy còn có giờ phút nào cô đơn riêng mình, để tâm hồn có thể đơm hoa?

Có, nhưng vì tôi cảm thấy mình rất gần Chúa, nên chẳng bao giờ cô đơn cả.

Ai tin, người đó chẳng bao giờ cô đơn?

Đúng như thế. Người đó hiểu ngay ra, là không phải mình làm điều đó. Tôi cũng không thể làm điều đó một mình được. Người luôn có mặt ở đó. Tôi chỉ có việc lắng nghe và mở rộng lòng ra cho Người. Và rồi chia sẻ điều đó với những người thân cận nhất của mình.

Lắng nghe và mở rộng lòng ra như thế nào? Ngài có thể chỉ cho tôi được không?

(Cười.)

Cách nào tốt nhất để làm điều đó?

Áy, mình van xin Chúa, xin Người giúp mình trong giây phút này! – và tập trung tâm trí, yên lặng. Và rồi mình có thể cứ gõ cửa nhiều lần với kinh nguyện, cứ làm vậy sẽ được.

Ngài muốn làm được gì hơn nữa trong cuộc sống?

Tôi muốn làm được nhiều hơn về mặt khoa học. „Mạc khải“, „Kinh Thánh“, „Tông truyền“ và „Tương quan Thần Học - Khoa Học“, đó là những đề tài tôi muốn nghiên cứu sâu xa hơn, nhưng tôi đã không thực hiện được. Nhưng dù vậy, tôi cũng thỏa lòng với chuyện mình phải bước vào một con đường khác. Điều Thiên Chúa muốn không giống như chuyện tôi muốn. Giờ đây tôi thấy rõ, đó là con đường đúng cho tôi.

Sau nhiều chục năm xa cách Khoa Học, khi nghĩ lại kết quả làm việc của mình, hẳn Ngài cũng cảm thấy có đôi chút sa sút về khả năng chuyên môn, đôi chút xa lạ với giới thần học?

Thần Học trong Đại Học ở Đức rõ ràng đang gặp khủng hoảng và cần có những đầu óc mới, những sinh lực mới, một cường độ đức tin mới. Nhưng chính Thần Học thì vẫn luôn bước đi trên con đường mới. Tôi cảm ơn Chúa về những gì mình đã có thể làm được, cho dù đó là những kết quả khiêm tốn, cho dù đó là những hoa trái thời cơ hơn là những đóng góp về mặt mục vụ - tâm linh. Những gì tôi đã có thể làm, như đã nói, hơi khác với những gì tôi muốn – tôi muốn suốt đời là một giáo sư đích thực -, nhưng nhìn lại, tôi thấy con đường mới của tôi trong cuộc đời cũng tốt.

Trước sau Ngài vẫn được gọi là Giáo Sư. Người ta gọi Ngài là „Giáo Tông Giáo Sư“ hay „Giáo Tông Thần Học Gia“. Ngài thấy, gọi như thế có đúng không?

Có thể nói, tôi đã cố gắng để trước hết trở thành một mục tử. Dĩ nhiên người mục tử cũng phải mê say với lời Chúa, nghĩa là với công việc của một giáo sư. Thêm vào đó, muốn được là một người xác tín, một Confessor. Từ Professor và Confessor, theo ngữ văn, gần như cùng một nghĩa, nhưng nhiệm vụ công tác của mình dĩ nhiên nặng về đường Confessor hơn.

Đâu là mặt yếu của Ngài?

Có lẽ tôi không có được lối lãnh đạo rõ ràng cả quyết và thiếu quyết định. Quả thật tôi là một giáo sư nhiều hơn, người vốn thích cân nhắc và suy tư về những chuyện tinh thần. Lãnh đạo không phải là điềm mạnh, và tôi có thể nói, đây phần nào là mặt yếu của tôi.

Đâu là điềm thành công nhất của Ngài?

(Cười.) Tôi không biết.

Trong cuốn Tự Truyện, Ngài thường nói tới những „vật vả mới“. Phải chăng Ngài đã trải qua một cuộc sống nặng nề khó khăn?

Có thể nói là không. Tôi muốn nói rằng, luôn luôn cũng có những khó khăn và vất vả, nhưng cũng có rất nhiều điều hay điều đẹp; không, có thể nói đời tôi chẳng có gì nặng nề.

Một người lớn tuổi và nhất là một Giáo Tông còn có thể học được gì?

Người ta có thể học mãi. Thứ nhất, mình phải học biết đức tin nói gì với mình trong thời buổi này. Và mình phải học có thêm khiêm tốn, sống đơn giản, sẵn sàng chấp nhận đau khổ và can đảm phản kháng. Mặt khác sự cởi mở và sự sẵn sàng tiếp bước.

Trong vai trò Giáo Tông, Ngài là một nhà cải cách, một nhà bảo tồn hay, như những người phê phán Ngài nói, là một kẻ thất bại?

Tôi không thể coi mình là một kẻ thất bại. Tôi đã thi hành nhiệm vụ mình trong tám năm. Đó là thời gian với nhiều khó khăn, khi ta nghĩ tới những tai tiếng lạm dụng tình dục trẻ em, tới trường hợp ngớ ngẩn của Williamson hoặc tới vụ *Vatileaks*. Nhưng nói chung đó cũng là một thời, trong đó nhiều người đã tìm lại được đức tin và cũng đã có một phong trào tích cực sống đạo lớn rộng.

Nhà cải cách hay nhà bảo tồn?

Luôn phải làm cả hai. Phải đổi mới, vì thế tôi đã cố gắng đưa cuộc sống đi tới, xuất phát từ một đức tin theo lối suy nghĩ tân tiến. Đồng thời cũng cần phải giữ sự liên tục, không để đức tin đứt đoạn hay đổ vỡ.

Trở về với tình trạng hiện nay của Ngài với tư cách là một Giáo Tông về hưu, một tình trạng chưa có trong lịch sử giáo hội trước đây: Có thể nói được rằng, Joseph Ratzinger, giáo tông Biển-đức, con người của lí trí, nhà tư tưởng táo bạo, giờ đây cuối đời khoác áo một tu sĩ dòng, một nhà chiêm niệm để đi vào nơi, mà chỉ có lí trí không thôi thì không đủ?

Vâng, đúng như thế.

Một câu hỏi luôn được đưa ra, mỗi lần một cách khác: Thiên Chúa, Đấng chúng ta thường nói tới và thường kêu xin phù hộ, ở đâu? Có thể tìm tới Người nơi đâu và bằng cách nào? Chúng ta cứ tiếp tục tiến mãi vào vũ trụ với hàng tỉ hành tinh, với vô số hệ thống mặt trời, và dù mình có thể nhìn tận mãi tới đâu, thì vẫn không gặp được chốn gọi là Trời, nơi đó Thiên Chúa ngự trị.

(Cười.) Đúng, là vì Người chẳng ngự trị nơi một địa điểm nào cả. Chính Thiên Chúa là nơi chốn trên mọi nơi chốn. Khi Anh nhìn vào thế giới, Anh chẳng thấy Trời, nhưng thấy đầy đầy vết tích của Thiên Chúa. Trong cấu trúc của vật chất, trong trật tự đầy hợp lí của thực tại. Và cả nơi mỗi con người mà Anh thấy. Anh thấy những cái xấu, nhưng cũng thấy những điều tốt, thấy tình yêu. Đó là những nơi Thiên Chúa *hiện diện* trong đó.

Minh phải hoàn toàn bước ra khỏi cái quan niệm vốn có về không gian. Quan niệm này không còn hợp nữa, chỉ vì vũ trụ quá mệnh mông đi, để con người chúng ta có thể gọi được là vô tận, cho dù nó chẳng phải là vô tận theo nghĩa hẹp của từ ngữ. Và Thiên Chúa chẳng ở đâu bên trong hay bên ngoài vũ trụ cả, Người hiện diện theo một cách thể hoàn toàn khác.

Chúng ta quả thật cần phải đổi mới tư duy, bỏ đi lối quan niệm về không gian vốn có, để hiểu một cách mới. Cũng giống như giữa con người có một sự hiện diện tinh thần – hai người có thể đang ở trên hai lục địa khác nhau, nhưng có thể sờ đụng nhau, vì đây là một chiều kích khác với chiều kích không gian. Thiên Chúa cũng thế, Người không ở đâu cả, nhưng Người là *thực tại*. Một thực tại đỡ nâng mọi thực tại khác. Với thực tại này tôi chẳng cần phải hỏi „ở đâu“. Bởi vì „ở đâu“ đã là một hạn chế rồi, không còn sự vô biên nữa, Đấng Tạo Dựng là vũ trụ, là Đấng bao tủa mọi thời gian và chính mình thì lại chẳng phải là thời gian, nhưng là Đấng tạo ra thời gian và luôn luôn hiện hữu.

Tôi tin rằng, ở mặt này chúng ta cần phải thay đổi nhiều điều. Cũng giống như sự thay đổi toàn bộ nhân sinh quan của chúng ta. Không phải chúng ta chỉ có 6000 năm lịch sử [như theo lối tính trong Kinh Thánh cho hay], nhưng theo chỗ tôi biết, có nhiều hơn rất nhiều, chẳng biết là bao nhiêu năm nữa. Thôi cứ để thả lỏng con số giả thiết này. Tuy nhiên, nhận thức mới này khiến chúng ta ngày nay có một quan niệm mới về cấu trúc của thời gian và về lịch sử. Điểm này trước hết Thần Học phải nghiên cứu tường tận hơn, để tái cung cấp cho con người những khả thể hình dung. Trong lãnh vực này chúng ta đang có những khiếm khuyết vô cùng lớn trong việc diễn nghĩa Thần Học và Đức Tin ra ngôn ngữ của thời nay. Để cung cấp cho chúng ta những mô hình hình dung, hầu giúp con người hôm nay hiểu được rằng, chẳng phải đi tìm Thiên Chúa ở chốn này cả. Hãy còn rất nhiều việc để làm.

Như vậy Thiên Chúa có phải là một thứ tinh thần, một thứ năng lực? Đức tin ki-tô giáo, trái lại, bảo, Thiên Chúa là một nhân vị.

Đúng thế. Chính vì Người là một *nhân vị*, nên không thể tìm Người ở một địa điểm nào được cả. Với loài người chúng ta, *nhân vị* cũng là cái gì đó vượt ra ngoài không gian thuần túy và mở ra cho tôi sự vô tận. Nghĩa là mình một lúc có thể ở đâu đó nhưng đồng thời cũng có mặt lúc này ở đây.

Không phải mình chỉ hiện diện nơi đâu thân xác mình đang có mặt, nhưng là mình đang sống ở một nơi xa. Và cũng chính vì Người là nhân vị, tôi không thể xác định Người ở một nơi chốn vật lí – bởi vì nhân vị là cái bao quát hơn, khác hơn, lớn hơn.

Ngài không hình dung Thiên Chúa như thế nào cả?

Không.

Cũng giống như người do-thái giáo?

Đúng. Dĩ nhiên Thiên Chúa cũng hiện hữu qua đức Giê-su Ki-tô, qua một phàm nhân.

„Ai thấy tôi, là thấy Cha“?

Đúng. Đức Ki-tô đúng là hình ảnh của Thiên Chúa.

Như Ngài nói, lúc này Ngài đang ở trong giai đoạn cuối đời. Ta có thể chuẩn bị cho cái chết không?

Theo tôi nghĩ, không những có thể mà còn phải chuẩn bị. Không phải theo nghĩa là mình giờ đây phải giải quyết cho xong những hành vi nào đó, song là sống trong sự chuẩn bị tâm hồn, để vượt qua được khóa thi cuối cùng trước mặt Chúa. Mình bước ra khỏi thế giới này, để sẵn sàng ra trước mặt Chúa, trước mặt các thánh và trước mặt các bạn hữu cũng như những người không phải là bạn hữu. Có thể nói, mình chấp nhận sự kết thúc của cuộc sống này và chuẩn bị tâm hồn để ra trình diện Chúa.

Ngài chuẩn bị như thế nào?

Đơn giản qua những chiêm niệm của mình. Qua việc luôn nghĩ là mình đã tới điểm cuối cuộc đời. Qua việc nỗ lực hướng con người mình về đó, và nhất là luôn tỉnh thức. Điều thật sự quan trọng là sống trong ý thức, là cả cuộc đời mình hướng về một cuộc gặp gỡ, chứ không phải chuyện mình hình dung thời điểm đó sẽ như thế nào.

Sẽ ghi gì trên mộ bia của Ngài?

(Mỉm cười.) Tôi muốn nói là chẳng ghi gì cả. Chỉ ghi tên mà thôi.

Tôi chợt nghĩ tới câu khẩu hiệu giám mục của Ngài: „Cộng tác viên của chân lí“. Do đâu Ngài chọn khẩu hiệu này?

Như thế này: Đã từ lâu người ta tìm cách đẩy *Chân Lí* qua một bên, vì nó xem ra quá lớn. Chẳng ai dám khẳng định „Chúng tôi nắm chân lí“, do đó cả chúng ta nữa cũng gần như loại khái niệm *Chân Lí* ra khỏi Thần Học. Nhưng trong những năm tranh đấu của thập niên 70 thế kỉ trước tôi đã ý thức rõ: Nếu chúng ta loại bỏ *Chân Lí*, thì tất cả những điều chúng ta làm để làm gì? Vì thế *Chân Lí* phải có mặt.

Lẽ dĩ nhiên chúng ta không thể nói: „Tôi đã nắm được *Chân Lí*“, nhưng *Chân Lí* đã đụng chạm tới ta. Và chúng ta cố gắng để cho sự đụng chạm đó dẫn mình đi. Và rồi tôi cảm được câu trong lá thư thứ ba của thánh Gio-an, rằng chúng ta là „cộng tác viên *Chân Lí*“. Chúng ta có thể cộng tác với *Chân Lí*, vì *Chân Lí* là một nhân vị. Ta có thể tham gia vào *Chân Lí*, có thể nỗ lực làm cho người ta để ý đến *Chân Lí*. Rốt cuộc tôi xem đó như một định nghĩa đúng đắn nhất cho nghề nghiệp của một nhà thần học; nhà thần học vốn là người được *Chân Lí* này đụng chạm, là người nhận biết nó, nên ông cũng phải sẵn sàng phục vụ nó, sẵn sàng cộng tác với nó và cho nó.

*Có lẽ câu „Cộng tác viên của *Chân Lí*“ cũng hợp cho bia mộ của Ngài.*

Ờ, đúng đấy. Nếu đó là khẩu hiệu của tôi, thì người ta cũng có thể khắc nó trên bia mộ của tôi.

Câu hỏi cuối của cuộc trao đổi cuối cùng này: Tình yêu là một trong những đề tài nền tảng của Ngài, trong thời sinh viên, giáo sư và giáo tông. Tình yêu ở đâu trong cuộc đời của Ngài? Ngài đã cảm, đã ném, đã sống tràn đầy tình yêu như thế nào? Hay đó chỉ là chuyện lí thuyết, chuyện thần học?

Không. Không phải. Khi người ta không cảm được, thì người ta cũng không thể nói về nó được. Trước hết tôi cảm được nó trong cuộc sống gia đình, nơi cha mẹ và anh chị. Và, ờ, lúc này tôi không muốn đi sâu vào những chuyện riêng tư, nhưng dù sao tôi đã cảm được nó trong những chiều kích và hình thái khác nhau. Càng ngày tôi càng nhận ra việc được yêu và việc trao tình yêu lại cho người khác là nền tảng, để từ đó ta có thể sống, có thể chấp nhận chính mình và chấp nhận người khác. Cuối cùng tôi càng ngày càng nhận ra rõ hơn, chính Thiên Chúa, có thể nói, không những chẳng phải là một kẻ quyền uy ghê gớm hay một quyền lực xa xôi, mà Người là tình yêu và Người yêu tôi – và vì thế sự sống được điều hướng bởi Người. Bởi cái sức mạnh mà ta gọi là tình yêu.

Chú Thích

1. „Nunc dimittis“ là những chữ mở đầu bài ca của Si-mê-ôn. Kinh Thánh thuật lại chuyện ông già Si-mê-ôn đã cất lên bài ca đó, khi thấy con trẻ Giê-su được cha mẹ đưa vào đền thánh dâng cho Thiên Chúa (Lc 2,29). Si-mê-ôn nhận ra trẻ Giê-su Ki-tô chính là Đấng Thiên Sai. Ông ca ngợi Chúa và cho biết giờ đây sẵn sàng chết trong toại nguyện: „Giờ đây, lạy Chúa, như Ngài đã nói, hãy để cho tôi tớ được ra đi trong yên lành. Bởi mắt tôi đã nhìn thấy được ơn cứu độ, mà Chúa đã đưa ra trước mặt muôn dân...“
2. „Kinh nguyện chung“ của thánh Petrus Canisius, vị „tông đồ thứ hai“ của nước Đức: „Lạy Thiên Chúa toàn năng hằng hữu, Cha ngự trên trời. Xin Cha hãy đoái nhìn những than van, bất hạnh và khốn cùng của chúng con bằng con mắt xót thương nhưng không của Ngài. Xin hãy đoái thương mọi Ki-tô hữu, những người vì họ mà Con của Ngài là đức Giê-su Ki-tô, đáng cứu chuộc và là Chúa chúng con, đã tự nguyện trao mình trong tay sự dữ và đã đổ máu quý giá của Người nơi cây thánh giá. Nhờ bởi Chúa Giê-su, xin Cha vô cùng nhân ái hãy giúp chúng con tránh được những hình phạt xứng đáng, những nguy hiểm hiện tại và tương lai, những phần nộ có hại, những trang bị vũ khí chiến tranh, những mắc mó giá cả, bệnh tật, những giây phút âu sầu đáng tội. Chúng con cũng xin Cha soi sáng và giúp sức cho những vị lãnh đạo tinh thần và trần thế, để họ hỗ trợ tất cả những gì làm vinh danh Chúa, góp phần cho sự cứu rỗi của chúng con, cho sự triển nở nền hoà bình chung và cho hạnh phúc của toàn thể Ki-tô hữu. Lạy Thiên Chúa của hoà bình, xin giúp chúng con hợp nhất trọn vẹn trong đức tin, tránh mọi phân cách và chia rẽ; xin hướng dẫn tâm hồn chúng con trở về với sự ăn năn đúng đắn và biến cải đời sống chúng con; xin đốt lửa tình yêu của Ngài trong chúng con; xin làm cho chúng con đói khát sự công chính, để chúng con sống và chết trong sự hài lòng của Chúa, như những người con ngoan của Ngài. Lạy Chúa, chúng con cũng cầu xin, như điều Chúa vẫn muốn, cho những bạn bè và kẻ thù của chúng con, cho kẻ lành cũng như người bệnh, cho mọi Ki-tô hữu buồn phiền và đau khổ, cho người sống lẫn kẻ chết. Lạy Chúa, xin hãy nhận lấy tất cả những việc làm hay dở của chúng con, những hành vi và biến đổi của chúng con, cuộc sống và cái chết của chúng con. Xin cho chúng con ngay từ bây giờ nếm được hồng ân của Chúa và mai đây được cùng với các thánh ca khen và vinh danh Chúa trong niềm vui và hạnh phúc đời đời! Lạy Cha chúng con ở trên trời, xin Cha cho chúng con vay trước điều đó! Nhờ Chúa Giê-su Ki-tô, Con Cha yêu dấu, là Đấng cùng bản tính với Cha và Chúa Thánh Thần sống và ngự trị từ muôn thuở đến muôn đời. Amen.“

3. Trong cuộc phỏng vấn với tờ báo của Dòng Tên *Civiltà Cattolica*, phổ biến trong tháng chín 2013, giáo tông Phan-sinh trả lời những câu hỏi liên quan tới cuộc đời của ngài, tới suy nghĩ và cái nhìn của ngài về Giáo Hội.
4. Sau những chặng đường ở Marktl, Tittmoning và Aschau, tháng tư 1937 gia đình dời về làng Hufschlag gần Traunstein trong một căn nhà nông dân cũ được ông bố mua lại năm 1933 với giá 5 500 mác đế quốc. Ngay sau khi Hitler lên nắm quyền, ông tin chắc: „Chiến tranh sẽ tới, và mình giờ đây cần phải có ngay một căn nhà riêng.“
5. Nhà toán học và triết gia người pháp Blaise Pascal trải qua một kinh nghiệm thân bí vào năm 1654; kinh nghiệm này được ông ghi lại trên một miếng da nhỏ - *Mémorial* (bản ghi nhớ) – mà ông luôn luôn giữ bên mình. Theo đó, Thiên Chúa không phải là sản phẩm của tư duy, Người không hiện hữu qua những lí chứng biện minh của các triết gia („không phải là Thiên Chúa của các triết gia và các học giả“), nhưng Người là một kinh nghiệm như lửa, ở đây Pascal muốn nhắc tới câu truyện bụi gai cháy trong Kinh Thánh (Xh 3,6: „Thiên Chúa của Áp-ra-ham, của I-sa-ác và của Gia-cóp“).
6. Đoạn trong „bài nói chuyện ở Regensburg“ ngày 12.09.2006, trong đó Biễn-đức XVI ghi lại câu nói của hoàng đế bi-dăng-tin Manuel II Palaiologos: „Không đi sâu vào chi tiết cũng như vào việc trình bày khác nhau giữa các ‚nhà thông luật‘ và những ‚người không tin‘, ông [hoàng đế Manuel II] quay ra nói với người đối thoại, bằng một giọng cộc cằn không ngờ, giọng điệu hẳn ta không thể nào chấp nhận được, về câu hỏi nền tảng liên hệ tới tương quan giữa tôn giáo và bạo lực: Ông nói: ‚Anh hãy chỉ cho tôi hay, đâu là điều mới mẻ nơi Mo-ha-mét, và ở điểm này anh sẽ chỉ thấy toàn là điều dở và bất nhân, chẳng hạn như ông đã ra lệnh phải dùng gươm để phát triển cái đạo do ông giảng.‘ Sau khi nói cộc cằn như thế, Hoàng Đế cắt nghĩa tỉ mỉ vì sao việc loan truyền đức tin bằng bạo lực là điều sai trái. Nó trái với bản tính của Thiên Chúa và trái với bản chất của linh hồn...“
7. Về lời cầu thứ sáu tuần thánh cho người Do-thái, một trong những „lời cầu lớn“ trong phụng vụ thứ sáu tuần thánh theo nghi lễ roma, đã có những tranh luận mạnh mẽ. Bản văn nguyên thủy có từ thế kỉ thứ 6. Nó gọi người Do-thái là *perfidis* (bất trung) và xin Chúa hãy „lấy đi cái màn che khỏi tâm họ“, cho họ nhận biết đức Ki-tô và xé cái „màn tối“ khỏi họ. Công Đồng Vatican II đổi mới phụng vụ và giáo tông Phao-lô VI nhận đó đã cho sửa lại ngôn từ lời cầu. Ngày nay ta có bản văn lời cầu như sau: „Chúng ta cũng cầu cho người Do-thái là những người đầu tiên được Thiên Chúa giao tiếp: Xin Chúa hãy giữ họ trong sự trung thành với giao ước của Ngài và trong tình yêu đối với danh Ngài, để họ đạt tới mục tiêu, mà Ngài muốn dẫn họ đi tới.“ Khi giáo tông Gio-an Phao-lô II để các giám mục cho phép một số nhóm được cử hành nghi thức phụng vụ cũ theo Sách Lễ năm 1962, thì lời nguyện cũ trước đây cũng theo đó trở lại. Biễn-đức XVI đã sửa lại lời cầu vào tháng hai năm 2008 như sau: „Chúng ta cũng cầu cho những người Do-thái. Xin Thiên Chúa là Chúa chúng ta soi sáng tâm họ, để họ nhận biết đức Giê-su Ki-tô, đấng cứu rỗi

mọi người. Lạy Thiên Chúa toàn năng hằng hữu, Chúa muốn tất cả mọi người đều được cứu rỗi và đều được nhận biết sự thật. Xin thương cho toàn Is-ra-en cũng được cứu rỗi, khi tới hồi viên mãn tất cả mọi dân tộc đã bước vào trong Giáo Hội của Ngài. Nhờ đức Ki-tô Chúa chúng con. Amen“ Chỉ tới hôm nay - năm 2016 – tôi mới biết được, là người ta hình như cũng đã đặt đầu đề cho từng lời nguyện cả trong Sách Lễ Cũ, những lời nguyện này vốn không có trong Sách Lễ Cũ và vì thế cần phải được bỏ đi. Hình như đầu đề lời cầu cho dân Do-thái ở đó có tên là: „Pro conversione Iudaerum“ Đầu đề này vốn không có trong Sách Lễ Cũ. Nếu cần có một đầu đề cho lời nguyện, thì nên viết như thế này: „Pro Iudaeis“.

8. Tháng hai 2009 Biển-đức ra văn thư rút lại và dứt phép thông công cho bốn giám mục thuộc Huynh Đoàn Pi-ô. Lệnh này đã gây ra một trận chiến truyền thông chưa bao giờ có. Hãy nhớ lại tuần tự biến cố: Vatican dự định phổ biến tin về việc đức Thánh Cha đã quyết định rút lại và thông công cho bốn giám mục lúc 12 giờ ngày 24 tháng hai. Lí do phạt và không còn nữa, sau khi Huynh Đoàn đã ra tuyên cáo trở lại quy phục quyền bính của Giáo Tông. Rút và thông công không có nghĩa là phục hồi chức vụ hay kê cả việc hội nhập trở lại trong lòng Giáo Hội công giáo. Nhưng trước đó một tuần, ngày 17 tháng giêng, tin tức này được một nhà báo người tây-ban-nha bật mí. Ngày 20 tháng giêng tuần báo *Der Spiegel* (Đức) đăng tin về một cuộc phỏng vấn trên truyền hình thụy-điển, trong đó giám mục người anh Richard Williamson của Huynh Đoàn công khai phủ nhận việc Quốc Xã giết dân Do-thái. Ngày 22 tháng giêng truyền hình thụy-điển cho phát hành cuộc phỏng vấn đó. Cùng ngày, kí giả Andrea Tornielli của báo *Il Giornale* (Í) cũng loan tin về cuộc phỏng vấn của Williamson. Cũng cùng ngày 22 tháng giêng Vatican triệu tập một cuộc họp cao cấp về vấn đề này. Thành phần tham dự: các hồng y Bertone, Hoyos, Levada, Hummes và hai giám mục. Cuộc họp không đi tới kết quả nào, không có biện pháp gì cả. Thư kí riêng của Giáo Tông là Georg Gänswein đau nằm ở nhà. Sự việc trở thành một cuộc vụ và chính trị. Dù Vatican đã ra bao nhiêu tuyên bố, người ta vẫn kết án Giáo Hội công giáo chứa chấp kẻ phủ nhận cuộc giết dân Do-thái. Chính Biển-đức XVI, trước đó mấy tuần kêu gọi „hãy đoàn kết chặt chẽ với thế giới do-thái“ và cực lực chống lại mọi hình thức chống do-thái, giờ đây lại bị các cơ quan truyền thông gán cho là người chống do-thái.

Chi Tiết Tiểu Sử

1927

Sinh ra với tên Joseph Aloisius Ratzinger vào thứ bảy tuần thánh, ngày 16.04.1927, lúc 4.15 giờ tại Marktl am Ill/Oberbayern, quận Altötting, giáo phận Passau, rửa tội lúc 8.30 sáng cùng ngày. Cha là đội trưởng cảnh sát Joseph Ratzinger (*06.03.1877; + 25.08. 1959) và mẹ là Maria Ratzinger, nữ danh Paintner, con gái một thợ làm bánh mì (*08.01.1884; + 16.12.1963). Joseph là con thứ ba và là út trong gia đình, sau chị Maria Theogona (*07.12.1921; + 02.11. 1991) và anh Georg (*15.01.1924).

1929-1942

11.07.1929: Gia đình chuyển về Tittmoning. *05.12.1932*: Dời về Aschau am Ill. Tháng *04.1937*: Cha về hưu, đồng thời dời về nhà riêng ở Hufschlag, một căn nhà nông dân cũ (xây năm 1726). *1937*: Được nhận vào trung học Traunstein; *16.04.1939*: Vào chủng viện St. Michael của tổng giáo phận tại Traunstein.

1943-1945

Tháng 08.1943 tới tháng 09.1944: Phục vụ trong đội phòng không ở Unterföhring, ở Ludwigsfeld gần München và ở Gilching gần hồ Ammersee. *Mùa thu 1944*: Thi hành dân vụ ở Burgenland thuộc Áo. *13.12.1944*: Nhập „Đội Huấn Luyện Phòng Vệ I của Tiểu Đoàn 179 Trừ Bị Bộ Binh Và Huấn Luyện“. *Tháng 5.1945*: Đào ngũ. *Tháng 5 tới 19.07.1945*: Bị quân đội Mỹ bắt làm tù binh tại Neu Ulm.

1946-1959

03.01.1946 tới hè 1947: Học triết tại phân khoa Triết Thần học viện Freising. Sau đó học Thần tại đại học München. *Cuối thu 1950 tới tháng 06.1951*: Nội trú tại Freising để chuẩn bị lãnh chức linh mục. *29.06.1951*: Nhận chức linh mục ở nhà thờ chính toà Freising. *Từ 01.07.1951*: Linh mục trợ tá tại München-Moosach (giáo xứ St. Martin). *Từ 01.08.1951*: Làm phó ở München-Bogenhausen (giáo xứ Hl. Blut). *01.10.1952 tới 1954*: Dạy học ở chủng viện Freising. *1953*: Làm luận văn tiến sĩ tại đại học München (đề

tài: Dân và Nhà Thiên Chúa theo giáo huấn của thánh An-tôn về Giáo hội).
Từ lục cá nguyệt mùa đông 1954/55: Giảng sư về Tín Lý và Thần Học Căn Bản tại phân khoa Triết Thần, đại học Freising. 1957: Luận văn vào ngạch giáo sư (Habilitation) về môn Thần Học Căn Bản tại đại học München, với đề tài „Thần học lịch sử của thánh Bonaventura“. Lần đầu bị giáo sư Michael Schmaus từ chối chấm đậu. 01.01.1958: Chỉ định làm giáo sư tạm thời về môn Tín Lý và Thần Học Cơ Bản tại phân khoa Triết Thần Đại Học Freising.

1959-1963

Giáo Sư thực thụ về môn Thần Học Cơ Bản tại Đại Học Bonn. Tháng 08.1959: Ba mắt ở Traunstein.

1962-1965

Cố vấn cho hồng y giáo phận Köln là Joseph Frings và là nhà thần học chính thức (Peritus) của Công Đồng Vaticano II. Thành viên Ủy ban Đức tin thuộc Hội đồng Giám mục Đức và thành viên Ủy ban Giáo Tông các Nhà thần học Quốc tế ở Roma.

1963-1966

Giáo Sư giữ ghế Tín Lý và Lịch Sử Tín Lý tại Đại Học Münster. Tháng 12.1963: Mệ mất.

1966-1969

Giáo Sư giữ ghế Tín Lý và Lịch Sử Tín Lý tại phân ban Thần Học Công Giáo thuộc Đại Học Tübingen. 1968 xuất hiện „Đức tin Kitô giáo. Hôm qua và hôm nay“ (Einführung in das Christentum).

1969-1977

Giáo Sư giữ ghế Tín Lý và Lịch Sử Tín Lý tại Đại Học Regensburg.

1977-1981

25.03.1977: Giáo tông Phao-lô VI chọn làm Tổng Giám Mục München-Freising, truyền chức ngày 28.05.1977. 29.06.1977: được giáo tông Gio-an Phao-lô II trao tước hồng y. 25.11.1981: được cử làm Bộ Trưởng Bộ Tín Lý, Chủ Tịch Ủy Ban Giáo Tông Về Kinh Thánh.

1982-2005

28.02.1982: Từ giảng viên München-Freising. 1994: Thành viên của Bộ Phong Thánh. 1986 (tới 1992): Trưởng Ủy ban Giáo Tông soạn thảo „Sách Giáo lí Của Giáo hội Công giáo“. 1991: Tháng 09 bị đột quỵ, phải nằm viện nhiều tuần lễ. Ngày 02 tháng 11: Chị Maria mất, người suốt 34 năm giúp em trong việc điều hành nhà cửa và công việc hành chánh. 1992: Được nhận vào Académie des Sciences Morales et Politiques de l' Institut de France, Paris. 1992: Được nâng lên hàng Giám Mục Hồng I giáo phận Velletri-Segni ngoại Roma. 1998: Được bầu làm Phó Hồng I Đoàn. 02.04.2005: Giáo tông Gio-an Phao-lô II mất. 08.04.2005: Với tư cách niên trưởng Đoàn Hồng I điều hành lễ mai táng giáo tông Gio-an Phao-lô II.

2005-2013

19.04.2005: Được bầu làm Giáo Tông thứ 265 của Giáo Hội Công Giáo, ở lần bầu thứ tư, sau 26 tiếng đồng hồ mật nghị. Tân Giáo Tông lấy tên hiệu là Biển-đức XVI, và là người Đức thứ hai làm Giáo Tông sau Hadrian VI trước đây 482 năm. Biển-đức XVI là Giáo Tông đầu tiên của Thời Mới đã gỡ bỏ vương miện (Tiara) – dấu chỉ quyền lực thế gian - ra khỏi huy hiệu mình, và thay vào đó đơn giản bằng một mũ giám mục. Tháng 08.2005: Có mặt tại Đại Hội Quốc Tế Giới Trẻ ở Köln với một triệu người tham dự. Tháng 10.2005: Thượng Hội Đồng Giám Mục tại Roma. 2006: Ra thông điệp „Deus caritas est“. Bỏ danh hiệu „Thượng Phụ Phương Tây“; bắt đầu cải tổ giáo triều bằng cách cho sát nhập nhiều Hội Đồng lại làm một. Du hành sang Ba-lan, thăm trại tập trung Auschwitz. Dự Đại Hội Gia Đình Thế Giới tại Tây-ban-nha. Thăm quê hương Bayern. Gặp đại diện tối cao của thế giới chính thống giáo Bartholomäus I ở Istanbul.

2006-2014

Trong 2872 ngày của nhiệm kỳ mình, Biển-đức XVI đã viết 17 Tự Sắc, với 116 Tông Hiến và 144 Tông Thư. Thêm vào đó là 278 bức công thư và 242 thông điệp gửi các đại diện tôn giáo và đại diện chính quyền. Các tác phẩm gồm: Thông điệp „Deus caritas est“, „Spe salvi“ và „Caritas in veritate“. Thông điệp thứ bốn của ngài „Lumen fidei“ được tân giáo tông Phan-sinh phổ biến. Ba tập về đức Giê-su được dịch ra trên 20 thứ tiếng và ấn hành nhiều triệu ấn bản, được tín hữu trong 72 quốc gia đón nhận.

Biển-đức XVI. cử hành 352 nghi lễ phụng vụ, tiếp khách chung 340 lần (không kể những chuyến tông du và những lần tiếp khách riêng), phong 62 chân phước và 28 hiền thánh. Bên cạnh 27 lần cầu nguyện chung trong các dịp đặc biệt và 352 bài giảng, đức Thánh Cha còn đọc 452 lần Kinh Truyền Tin chung với tín hữu. Tổng cộng ngài đọc 1491 bài diễn văn. Tông

du ngoài nước Í 24 lần (22 quốc gia) và 30 lần tông du trong nước Í. Những buổi xuất hiện ở Roma và Castel Gandolfo được 18 triệu người chào đón.

11.02.2013: Từ chức trong cương vị một giáo tông sau 1000 năm và là vị giáo tông đương nhiệm đầu tiên trong lịch sử giáo hội từ chức, sau tám năm tại chức; quyết định từ chức có hiệu lực ngày 28.02.2013.